

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 54 THÁNG 9 NĂM 1960

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	Số trang :
— Văn-tế « Thập loại chúng sinh » của Nguyễn-Du	PHẠM-VĂN-DIÊU 1033
— Dương-Khuê	DƯƠNG-THIỆU-CƯƠNG 1048
— Tao-đàn nhĩ-thập-bát tú	TÂN-VIỆT-ĐIỀU 1056
— Định-mệnh con người (tiếp theo)	NGUYỄN-MẠNH-BẢO 1061
— Việt-Nam trên đường giải- phóng (tiếp theo và hết)	BAO-LA cư-sĩ 1068
— Gió	ĐOÀN-THÊM 1083
— Phù-Nam về phương-diện địa-lý	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ 1086
— Thử so sánh « Chinh-phụ ngâm » với « Đoàn-trường Tân-thanh »,	NGUYỄN-KHOA 1093
— Người lạ Thất-Sơn : ông Hai Lành	NGUYỄN-VĂN HẦU 1099
— Lạc-Vương hay Hùng-Vương (tiếp theo)	PHẠM-HOÀN-MỸ 1104
— Thi-ca : Thu-tứ	ĐẠM-NGUYỄN 1109
— Nỗi vợ chồng Ngâu	ĐÔNG-MINH 1110

— Qua Vũng Tàu	PHẠM-XUÂN-ĐỘ 1112
— Đứng trên cầu cảm-tác	Bà HỒNG-THIÊN 1112
— Vũ-trụ và nhân-sinh (thơ họa)	H. QUANG 1113
— Vọng (Thơ Việt và bản dịch Anh-văn)	VŨ-ĐỨC-TRINH 1114
— Giai-nhân và Thi-nhân	ĐÔNG-XUYẾN 1116

II - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Khương Công-phụ	BỬU CẦM 1117
— Hiền-triết Hy-Lạp (tiếp theo) : Démocrite và Socrate	LÊ-CHÍ-THIỆP 1124
— Thế nào là học-thuyết chủ-tử ? (tiếp theo)	TRẦN-ĐÌNH-KHAI 1131
— Văn-hào Jack London (tiếp theo và hết)	THANH-TÂM 1142
— Các mối liên-quan giữa mục-tiêu và phương-pháp đối với xã-hội	THIỆN-PHƯỚC dịch 1151
— Các loại xe bay	VÕ-LANG dịch 1159
— Kinh-đô thế-giới (tiếp theo và hết)	PHẠM-VĂN-QUANG 1166
— Ngành Đại-học Nhật-Bản (t. theo)	ĐOÀN-VĂN-AN dịch 1172
— Tìm hiểu văn-chương Anh-cái-Lợi (tiếp theo)	L.M. TRẦN-PHÚC-VY 1185

III - TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước	1188
— Tin ngoài nước	1193

TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Đồn Hai (ở Đà-Nẵng)
- Một trang sử về nước Champa.
- Trang đầu bộ « Đại-Việt sử-ký ngoại-kỷ
toàn-thư » (của Ngô-sĩ-Liên)
- Một trang 'của bộ « Khâm-Định Việt-sử Thông-giám cương-mục »



MỘT PHƯƠNG-DIỆN CỦA THIÊN-TÀI NGUYỄN DU :

VĂN-TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH*

Giáo-sư
Phạm Văn Diêu

I. — ĐỀ-TÀI VÀ THỜI-ĐIỂM SÁNG-TÁC

C ŨNG như đa-số các tác-phẩm thi-văn quốc-âm cổ-diễn của ta mà lý-lịch thường rất mơ-hồ, bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh* viết theo thể song-thất lục-bát, gồm 148 câu, thường vẫn gọi là *Chiêu-hồn ca* của Nguyễn Du, nguyên không có lấy một lời tiêu-dẫn, một lời ký-chú nhỏ trong thư-tịch cũ. Người nho-giã thời trước vốn không có thói quen coi những sáng-tác của mình làm báu-vật riêng. Thói-tục và quan-niệm học-giới cụu-truyền vẫn xem mọi trứ-tác như là của chung, và cái quan-niệm cổ về văn-chương ấy từng thấy rõ trong câu tiêu-ngữ thông-truyền : « văn hành công khí ». Cao-hứng tới thì viết thành văn thành bài cho vui. Lòng khiêm-tốn và tính-cách vô-ngã quá-đáng nhiều khi còn làm cho văn-nhân xưa vui dẫu tên họ mình đi, vì thế mà có biết bao nhiêu áng văn danh tiếng rơi hẳn vào kho văn-chương không họ-tịch, không tên không tuổi : kho văn-chương truyền-khẩu. Đến như trường-hợp một tác-phẩm ví-đại là bản văn *Đoạn-trường tân-thanh*, mà kẻ học-giả đời nay cũng đã phân-

* Đây là một chương trong sách *Văn-học Việt-nam*, Quyển II, sắp ấn-hành.

văn không ít, và chưa biết tìm đất vào tháng nào, năm nào đích-xác trong đời thi-sĩ từ sau khi người đã khuất-tiết ràng buộc áo xiêm ra làm quan với Nguyễn-triều, thì còn nói chi là bài ca ngán-ngủ này. Nếu ngày nay, ta còn được ngắm-ngợi thường-thức áng thơ, là nhờ sự tục-truyền; và về khoảng mấy mươi năm lại đây, ở các vùng thôn-quê, bài văn hầy còn truyền-tụng rất rộng, mà các nhà chùa, các thầy phù-thủy vẫn thường dùng làm văn cúng-cháo lúc đàn chay sắp tan. Điều này chứng-thực rằng nguyên-lai áng văn làm ra chẳng phải cốt để in thành sách thành bản, hoặc cầu tài-danh, cầu lợi-lộc gì.

Tuy-nhiên, giá ta nay không thể biết đích-xác tháng nào, năm nào bài ca xuất-hiện, thì ít ra ta cũng thử vịn vào nội-dung bài ca mà làm căn-cứ, để đoán-dịnh xem trong hoàn-cảnh nào, trường-hợp nào, thời-kỳ nào Nguyễn Du viết *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, cũng là tìm vạch mục-đích nguyên-nhân xác-thực của thi-sĩ, do đó, mà bài ca đã được quan-niệm và trừ-tác. Tìm xét chung-quanh các tiêu-diểm như thế, ta tưởng cũng có thể chiếu-tòa được ít nhiều tia sáng vào cái đời ăn-khúc riêng-tu của thi-sĩ mà thế-phổ và sử-truyện xưa đều nín lặng, dành chỗ cho những việc trang-nghiêm vinh-quí hơn.

Cách đây hơn 20 năm, nhà văn Trần Thanh-Mại, chung-quanh lai-lịch bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, đã nói rõ trong một bài diễn-văn từng đăng-tải trên *Đông-dương tuần-báo* (1939), theo đó, thì Nguyễn Du sáng-tác áng bi-ca ấy sau một mùa dịch khủng-khiếp, ấy là vào tiết đầu thu, từ sau một mùa hạ oi-nóng, ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh, quê-hương của thi-sĩ. Bài báo của họ Trần còn gây thêm ra một lối cắt-nghĩa mới về nguyên-ủy áng văn: nhà học-giả Phan Văn Hùm đã viết một bài thảo-luận với họ Trần, cũng đăng trong tuần báo nói trên, lại cho rằng Nguyễn Du làm bài bi-ca ấy là vì lòng tin theo Phật-giáo Tiều-thừa (Lễ Trung-nguyên và Đạo-giáo).

Ta nay, xét theo nội-dung *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, thì đó là hình-ảnh của cả một thời-đại dài rộng, của bao nhiêu số kiếp trần-gian rùng-rợn, của cả một tấm lòng trắc-ần, bác-ái bao-la; nói gọn lại, cái chứa-đựng của áng văn có gì to lớn vượt bỏ cái khoảnh-khắc chật-chội của một đời người, cái tư-riêng của một cá-nhân, cái nhất thời cảm-hứng của một tài-hoa lâu ngà, mà nhận ra rằng lối giải-thích của hai nhà văn trên, không khỏi có tính-cách phiến-diện, và quá ư dễ-dàng.

Nguyễn Du làm văn *Chiêu-hồn ca* sau một mùa dịch ư? Sự ấy rất có thể, nhưng dấu sao vẫn là phụ-thuộc, vì cái thăm-cảnh của một mùa dịch không phải là

hoàn-cảnh chính, là trường-hợp xác-thực, là thực-tế khả-dĩ kích-thích mãnh-liệt gợi cho Nguyễn Du viết *Chiêu-hồn* Nguyễn Du viết *Chiêu-hồn ca* vào tiết đầu thu ư? Việc có thể là như vậy, nhưng việc ấy, chẳng qua chỉ là một chi-tiết phụ-thuộc có tính-cách gợi hứng cho nhà thơ, vì trong văn *Chiêu-hồn ca*, cái không-khí và cảnh-sắc của mùa thu đất trời chỉ là phần hình-thức bề ngoài, mà cái nấu-nung, cái lộng-lẫy nguy-nga và thăm-thê của mùa thu thế-sự và đời người nào-nùng, mới đích-thực là phần chứa-đựng quyển-rũ nhất của áng thơ.

Nguyễn Du vì niềm tin Phật-giáo Tiều-thừa mà làm *Chiêu-hồn ca* ư? Ta có thể tin là Nguyễn Du mang nhiệm những tín-ngưỡng về linh-hồn người chết theo quan-niệm dung-hợp Đại-thừa với Tiều-thừa. Ta có thể xác-nhận rằng, Nguyễn Du cũng như số đông nhà nho đồng-thời, trước cơn giông-tổ mit-mù của thời-đại, đã tìm an-ủi và lối thoát trong niềm tin, Phật-giáo. Nhưng chung-quai, trong bài văn có bao nhiêu yếu-tố Phật-giáo, thì đó không phải là trọng-tâm hứng-thú của bài ca, mà trái lại phần quyển-rũ, phần tinh-ba của văn-chương *Chiêu-hồn ca* là cảm-nghĩ về tình-trạng chiến-loạn liên-miên, nỗi đau-khổ bi-thương kinh-niên của bao lớp người trong xã-hội Lê mạt - Nguyễn sơ lên tiếng hát ai oán nào-nùng, cùng là cái nguồn thương vô bờ bến của thi-nhân chen pha trong khí-vị của mùi thiên từ-bi... Nói một cách khác, Nguyễn Du làm *Chiêu-hồn ca* không phải do niềm tin Phật-giáo; mà *Chiêu-hồn ca* xét trong cốt-tủy, lại là sản-phẩm của một thời dài đau-khổ là thời cuối Lê đầu Nguyễn; và trong bài văn, các chi-tiết về Phật-giáo chỉ là phần láng-lướt có tính-cách thứ-yếu, bài văn không phải là một bài thuyết-giáo, nó là cái khí-vị của những câu thơ u-trầm về thế-cuộc hoặc những câu thơ nào-nuột tình thương. Là người Việt thế-kỷ XVIII, Nguyễn Du không thể thoát khỏi lối tư-tưởng và tín-ngưỡng Nho-giáo, nhất là Lão-giáo và Phật-giáo đương thời hưng-thịnh và lại rất thông-thường đối với dân-gian ta xưa vốn chuyên về nông-nghiệp vẫn tin ở trời và tin ở luật nhân-quả báo-ứng.

Sự biện-giải và phê-duyet những ức-thuyết của hai ông Trần Thanh-Mại và Phan Văn Hùm nghiêm-nhiên cũng đã chỉ-minh cho ta thấy rằng lai-lịch và sự thai-nghén văn *Chiêu-hồn ca* không thể do một thiên-tai chốc-lát như một mùa dịch, hoặc do một lễ cúng trong tín-ngưỡng thông-thường hằng năm hằng có rất khó lòng mà tác-dụng sâu-sắc và thúc-đẩy nấu-nung thành áng văn lâm-ly rộng lớn như kia, mà sự thực thì nguyên-nhân sâu-xa thúc-đẩy sự cấu-tạo bài văn, ắt phải là cả một hoàn-cảnh lâu-dài, một trường-hợp to-tát vĩ-đại hơn: thời

Do 15 Phi Hùng Cựu Hồ Petrus Ký (57-74) tặng Huỳnh Chiêu Đẳng chủ
hôn-loạn mê-hoàng là thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, phái quý-tộc và sĩ-phu cùng
bình-dân đều quần-quại trong đau khổ lênh-dénh.

Nguyễn Du sinh năm 1765 thời Lê-mạt. Thiếu-thời, thi-nhân từng sống trong dư-ba của một thời loạn-ly vừa tạm yên : những cuộc khởi-loạn âm-ý chưa tàn hẳn trong lòng người dân đất Bắc thế-kỷ XVIII : Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyên, Nguyễn Danh-Phương, Nguyễn Hữu-Cầu, nhất là các cuộc dấy binh của Hoàng Công-Chất (1740-1769), Lê Duy-Mật (1740-1769). Năm 1767, Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên thay, trong triều đời sống vua chúa càng xa-hoa phung-phí, chúa lại phế trường lập thứ gây mầm anh em lục-dục hãm-hại lẫn nhau, quan-lại thì hèn nhất chuyên việc phình-nịnh bề trên, hà-hiếp dân-lành ; học-chế, sĩ-khí ngày một đồ nát, chính-trị ngày càng điêu-tàn, nhân-tâm tư loạn. Năm 1782, Nguyễn Du lên 18 tuổi, thì chúa Trịnh Sâm mất, chính-cuộc đồ nát, ở Thăng-long Kiều-binh càng lộng-hành uy-hiếp mệnh nhà chúa, khinh-ré triều-quan, phá nhà quan Tham-tụng Nguyễn Khản, giết Quyền-phủ Nguyễn Triêm, tha-hồ cướp bóc ức-hiếp tàn hại lương-dân. Năm binh-ngọ 1786, Nguyễn Huệ ra Bắc lần đầu, Họ Trịnh bị dứt ; rồi vua Lê Hiến-Tông mất, vua Lê Chiêu-thống nối ngôi, rồi Nguyễn Huệ về Nam, rồi Đàng Trịnh trở lại uy-hiếp quyền vua làm thành cơ-hội cho Nguyễn Hữu-Chỉnh tung-hoành làm gió mưa ở đất Bắc một thời. Năm 1788, Nguyễn Huệ xưng đế, hiệu là Quang-Trung, ra Bắc lần thứ II năm 1789, đại-phá 20 vạn quân Thanh ở Đống-đa, thầy giặc ngồn-ngang khắp đồng, máu chảy như thác nước, hoặc sa sông chết đuối vô kể ; thế rồi chớp-nhoáng đến năm 1792 thì Quang-Trung lại mất, rồi qua năm 1799 Vú hoàng-hậu là công-chúa Lê Ngọc-Hân xưa mất. Trong dòng thời-cuộc loạn-ly, từ khi vua Lê đào-vong, Nguyễn Du buổi ấy đã làm một chức quan nhỏ ở Thái-nguyên (1783-1784), từng khởi-nghĩa chống Tây-sơn mà rốt cùng thất-bại, linh-dinh lưu-lạc ở Bắc hơn mười năm trời, cho đến năm 1797 thì trở về gia-hương, sống đời ngoan-dân ăn-dật, ma nghèo và ma bệnh từ thời lưu-lạc vẫn cứ đeo-đuôi thi-nhân mãi mãi... Hồi bấy giờ, các thế-gia cự-tộc đời Lê suy-vi nhanh-chóng : một số ít theo vua Lê Chiêu-thống sang Tàu để cùng chia cái đời vong-mệnh với cố-chủ, còn một phần lớn ở lại trong nước, thì có kẻ xu-thời hoặc vì thế bách mà ra làm quan với họ vua mới, có kẻ yên-phận làm người ăn-sĩ mà nhàn-cư giữa cảnh-vật tự-nhiên, gắng quên đời loạn, và lần-lượt tàn-tạ trong đau-thương : Nguyễn Huy-Tự tác-giả *Hoa-tiên truyện* mất năm 1790, Nguyễn Gia-Thiều tác-giả *Cung-oán ngâm-khúc*

mất năm 1798, Phạm Thái về sau khóc kẻ nổi tình mê-mộng chấm dứt một cuộc đời ngang-tàng xưa vào năm 1804 (năm Gia-Long thứ ba). Nhưng thời-thế lại đổi thay, nhà Tây-sơn thấp-thoáng bị thất-bại mà chúa Nguyễn-vương Ánh lại hưng-vượng, sau khi thu-phục đất cũ, năm 1802 đặt niên-hiệu là Gia-long nguyên-niên, tiến quân ra Bắc tận diệt nhà Tây-sơn, xuống chiếu trưng-triệu di-thần nhà Lê ; Nguyễn Du cũng bị triệu trong số ấy, đành khuất tiết mà ra làm quan với triều-đình mới.

Trong một thời dài non sông gió lốc, binh-loạn liên-miễn, quan quân chiến-trận nhọc-nhần, mạng người như rác, máu chảy thành sông, xương phơi đầy đồng, mùa-màng dờ-dang, nghề-nghiệp phế bỏ, dân-gian phải ra phu và ra lính, gánh chịu mọi sưu-dịch thuế-khố nặng-nề, thiên-tai hạn-hán, mất mùa đói kém, triều-đại liên-tiếp đổi thay, các họ quýn-quí đấp-dồi nhau trúc đồ tàn-tạ, lớp lớp tang-thương... Nhất là cảnh binh-dịch phu-phen, mất mùa đói khổ, người chết như rạ là một ám-ảnh tai-ách thường-xuyên ở đời Lê mạt. Một vài ví-dụ tiêu-biểu : thời Nguyễn Du lên 15 tuổi, miền Hoan-châu quê-hương của thi-sĩ đã kiệt-quệ vì nạn dân phải ra lính, vì nạn mất mùa đói khổ, nạn sưu-thuế nặng-nề, bài thơ trích-dẫn sau đây của bậc cao-sĩ châu Hoan đời Lê-mạt là Nguyễn Thiếp gửi lên quan Hiệp-trấn Nghệ-an bấy giờ là Bùi Huy-Bích, có đoạn tả rõ điều ấy :

... Hoan-châu xưa chịu lính,
Tài-lực chẳng còn bao.
Hưởng hai, ba năm nay,
Mùa mất, biết nhờ đâu ?
Dân mười phần, năm, sáu,
Chết đói với phiêu-lưu.
Chưa được chiếu rộng thương,
Đã định kỳ đòi trâu...
Giám nhờ quan Thừa-tuyên,
Hết lòng cứu nguy nhau (1)...

Lại như năm binh-ngọ 1786, thời Nguyễn Du lên 22 tuổi, hầu hết các trấn ở Bắc-hà đều kinh-qua một nạn đói-kém rừng-rợn, hàng vạn ức người

(1) Hoàng Xuân-Hãn dẫn dịch, *La-sơn phu-tử*, Minh-tân, Paris, 1952, trong 83.

chết, rồi đến nạn kiết-ly, tiếp theo là nạn quân binh Tây-sơn tràn ra Bắc lần đầu (1). Nhất là năm kỷ-dậu 1789, thời Nguyễn Du 25 tuổi, là năm Quang-Trung đại-phái quân Thanh xâm-lược, vua Lê Chiêu-thống chạy sang Tàu, Nguyễn Du trốn về ở Sơn-nam (theo Gia-phò), cũng lại là năm đói kém khủng-khếp, dân-gian chết đói vô kể, cho đến kẻ giàu-có cũng không thoát khỏi thảm-cảnh ấy, nhiều làng vắng tanh không bóng người; tương-truyền số người chết bấy giờ chiếm đến số nửa dân trong xứ (2).

Chính những cảnh thảm-thê cuối Lê đầu Nguyễn binh-loạn liên-miên, quan-quân phải huy-động ra chiến-trường không ngớt, nhất là về khoảng cuối thế-kỷ thứ XVIII, tình-trạng càng đói khổ, rối-ren ảm-đạm hơn bao giờ cả, là nguồn văn nguồn ý lớn rộng nấu-nung thành văn *Chiêu-hồn ca*: những cảnh tang-tóc bi-thương xảy ra luôn luôn trong các gia-đình từ quý-tộc đến bình-dân: vợ mất chồng, con xa cha, gia-đình suy đồi...; ngoài dân-gian, giặc-giã cướp bóc tàn-sát khủng-bố, tiếp theo là bao nhiêu thiên-tai, hà-chính đã đem lại vô vàn cảnh lâm-than khổn-đốn, cùng-cực không sao tả xiết. Tình-trạng khổn-khó liên-lý bày diễn ra trước mắt hàng bao nhiêu năm trời... Trước cảnh ấy, Nguyễn Du khác hẳn với các nhà văn đi trước hay đồng-thời, ông không chọn đơn-độc một khía cạnh của vấn-đề mà làm đề-tài: như Đặng Trần-Côn đời Lê Hiên-tông chỉ diễn-tả mỗi một nỗi than-oán của người chính-phụ, hay Nguyễn Gia-Thiều chỉ mượn có mỗi một sự thực đau-thương trong hậu-cung thời Lê-Trịnh mà nói to lên sự thăng-trầm cùng nỗi oán-vọng của giai-tầng phong-kiến cũng như cái cảnh đảo-lộn nghiêng-ngửa trong xã-hội mục-nát đương thời. Nguyễn Du không chỉ cô-đơn khoắc-khoài bi-ca về thân-phận kẻ khuê-ly trong « cơn gió bụi » đất trời, cũng không vừa tiêu-cực bi-quan, vừa quẩn-quại mê-hoàng ôm lấy thân-danh mình như Nguyễn Gia-Thiều trong ngọn triều tang-thương đang đổ, Nguyễn Du tâm-hoài sâu-sắc, rất mở rộng, thấm-nhập những nguồn đau khổ ghê-gớm thâm-sâu của cả thế-hệ, của mấy trăm năm, nhất là nỗi khổ-dau như

(1) *Nouvelles des missions orientales reçues au Séminaire des Missions étrangères, à Paris en 1787 et 1788, seconde partie, Amsterdam, Crapart, 1789, trang 161-167; Nouvelles Lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes orientales, Paris, Ad. Le Clère, 1823, Tập VII, trang 28-32.*

(2) *Nouvelles Lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes orientales, Paris, Ad. Le Clère, 1823, Tập VII, trang 42-45.*

một lò lửa lớn trong giai-đoạn binh-loạn khoảng Lê tàn, Tây-sơn ra Bắc, Tây-sơn đánh nhau với quân Thanh, Nguyễn Ánh đánh nhau với Tây-sơn, Tây-sơn bại-vong... Văn *Chiêu-hồn ca* của Nguyễn Du đã diễn-tả toàn bức thảm-cảnh ấy, cả hình-bóng mệnh-mang đoạn-trường bạc-mệnh không phải riêng chỉ cho thi-sĩ, mà chung cho bao kiếp người nhân-thế thời nhiều-nhương, và nói lên nguồn thương rộng lớn bao-la nó là cơn gió mát lành giữa bãi sa-mạc trưa đứng nắng, là nguồn hạnh-phúc, là lẽ sống êm-ả duy-nhất, mặc dù con người phải sống trong số kiếp đoạn-trường. Nhận ra điều ấy, ta còn có thể biết chắc là Nguyễn Du làm văn *Chiêu-hồn ca* sau khi thi-nhân đã sống hết cuộc đời sôi-nổi, gió mưa, mười năm bèo giạt của mình ở Bắc-hà, sau khi đã nghiên-ngẫm cuộc đời cô-đơn ảm-đạt vui theo tình gia-hương, vui trong hồn non nước, khi bên giông Lam-giang, khi trên đỉnh Hồng-lĩnh, bình-tĩnh mà nhìn soát lại bao nhiêu tang-thương đã qua, bao nhiêu hoài-báo, mộng-ước đã tan-tành tro-bụi, còn chăng là một chút niềm tin, một chút tình thương. Ta vẫn còn có thể lùi thời-diềm sáng-tác *Chiêu-hồn ca* mãi vào khoảng đời Gia-long thống-nhất Nam-Bắc, xã-hội tuy tạm yên, nhưng trong ấy có biết bao kinh-nghiệm tang-tóc kinh-niên, bao nhiêu đau-khổ éo-le dập-dồn un-đúc, tiềm-tàng bèn-bĩ kiên-cố đã sâu lắng, đã đục-khoét tâm-can lớp người tàn của thế-hệ cũ, nó giúp cho Nguyễn Du kết-tinh thành áng bi-ca bất-hủ: *Văn-tế thập-loại chúng-sinh*; mà nguồn thơ ở đây, chính lại là nguồn thương, giàu vô vàn tính-cách nhân-đạo, nên đồng-thời sáng-vãn lại cho ta thấy tư-tưởng thấm-nhuần Phật-giáo của thi-nhân lúc tuổi xế bóng. Ngoài ra, áng văn nấu-nung ấy cũng đã biểu-hiện một phương-diện đặc-biệt của nghệ-thuật Nguyễn Du: phương-diện trí tưởng-tượng.

Trở lên là lai-lịch, là tất cả chủ-đề của tác-phẩm danh-tiếng: bài *Văn-tế thập-loại chúng-sinh* của Nguyễn Du, nó không giới-hạn trong một vài hoàn-cảnh lẻ-tẻ, một vài cảnh-sắc hẹp hòi, mà là bao trùm toàn-thể xã-hội và cuộc đời, nó là hình-ảnh toàn-vẹn về thời tang-tóc ly-loạn cuối Lê đầu Nguyễn, nên đó đây, vẫn lộ rõ phần đóng góp máu xương của tác-giả để đi tìm một niềm tin, và khá nhiều niềm thương, cốt sao sống cho có ý-nghĩa và nghệ-thuật, dù cuộc đời là một nông-nổi đoạn-trường mông-mênh... Ngoài ra, có thể nói kỹ-dư toàn thị là thứ-yếu, chi-tiết, là vật-liệu, là phương-tiện, là phụ-thuộc, là chiếc đàn có hoa leo để bướm ong đi về... mà thôi.

II.— NỘI-DUNG VĂN-TẾ THẬP LOẠI CHÚNG-SINH

Trong số các tác-phẩm văn-chương quốc-âm của Nguyễn Du, thì hai áng văn

Văn-tế thập loại chúng-sinh và *Đoạn-trường tân-thanh* làm vào khi thi-nhân lớn tuổi, đều là những thi-phẩm dành tiếng bất nguồn thai-sinh trên kinh-nghiệm sống bản-thân, trong thực-tế lịch-sử đất nước, cùng là lòng nhân-đạo, tình thương người vô bờ bến của Nguyễn Du. Hai áng danh văn ấy, tự-trung đã cùng chung một ý-thức, nên chúng vẫn có thể soi sáng hòa-điều lẫn cho nhau. Ta vẫn biết xưa nay *Đoạn-trường tân-thanh* là tác-phẩm chính-yếu nguy-nga của Nguyễn Du, trong đó mỗi ám-ảnh, ý-thức, sự thể-hiện của thi-nhân rất chắt-chặt tế-nhị và phức-tạp. Bên cạnh *Đoạn-trường tân-thanh*, bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh* giản-đơn hơn, sáng-sủa hơn, và minh-bạch hơn, đã không kém phần thâm-trầm uẩn-áo mà còn rộng lớn bao-quát hơn, nó là một bi-ca mở đầu cho mùa thu bi-thương vạn cổ, đồng-thời nó vẫn có thể xem là bài bi-ca mà đầu ngâm trước khi thưởng-thức *Đoạn-trường tân-thanh* hơn ba nghìn câu thơ điểm-lệ làm-ly «ngồn-ngang những biển-cổ ở trước mắt, chông-chất những khối lỗi ở trong lòng» (1), và có thể nói đó là sự phóng lớn một vài khía-cạnh của tưởng ảo-hóa, nói mê-đắm con người mô-tả trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh*. Cho nên, có thể sự tìm hiểu sâu xa về *Văn-tế thập loại chúng-sinh* sẽ đem lại nhiều điều ích-lợi cho việc nghiên-cứu cây bút thần Hồng-lĩnh trong áng ngọc liên-thành không vết là *Đoạn-trường tân-thanh* vậy. Ngoài ra, mặc dù tính-cách giản-đơn của một bài ca, và giới-hạn trong phạm-vi của đề-tài, *Văn-tế thập loại chúng-sinh* vẫn có những điểm nổi bật tiêu-biểu một cách cụ-thể hơn một khía-cạnh của nghệ-thuật Nguyễn Du : *tri tưởng-tượng*, và bày rõ những phương-diện khác của tư-tưởng Nguyễn Du : *tâm lòng trắc-ân rung-động* trong từng câu thơ, và *tư-tưởng rõ-rệt về phía Phật-giáo* thâm-nhuần trong đề-tài và trong bao nhiêu lời thơ làm-ly kinh-dị...

A.— PHÂN-TÍCH

Văn-tế thập loại chúng-sinh còn có cái tên khác là *Chiêu-hồn ca* rất thông-dụng, vì thực-tế nó làm theo thể *ngâm* là một lối thơ ngâm buồn, nên nội-dung cũng giản-dị, không có chút sự-tích nào, áng văn toàn là những hình-thái của một tâm-trạng, một thời-đại, toàn là những mảnh đời vỡ thắm-thê dưới một con mắt rộng thương và từ-bi. Bắt đầu vào bài là cái không-khí thế-lương

(1) Phong-tuyết chủ-nhân Thập-thanh-thị, *Tựa Đoạn-trường tân-thanh*, Trần Trọng-Kim và Bùi Kỷ dịch nguyên-văn Hán-văn.

bàng-bạc khói-sương của cảnh thu-sơ, người ta đi vào bài thơ mà như là đi vào trong chiêm-bao hôn-mê, càng đi càng lạc bước nẻo đường u-mình của vong-hồn, trong ấy, không còn phân-biệt đẳng-cấp, giá-trị; và từ đó bỗng réo-rất ngân lên một nguồn thương chứa-chần thấm-thía, bỗng vang lên lời nguyện-cầu kêu gọi bao nhiêu oan-hồn phiêu-bạt trở về «đàn giải-thoát» đề nhờ Đức Phật «giải oan, cứu khổ», đó là cả một nguồn tín-ngưỡng thiêng-liêng linh-dị của Phật-pháp từ-bi (Câu 1-20). Sự kêu tên chỉ mặt những hồn oan khởi đầu : các hàng quý-tộc quyền-quý trước, lớp lớp bình-dân sống đời lao-khổ tiếp sau, mỗi người một nghiệp khác nhau, trình-bày trong tất cả mọi cảnh-ngộ, dưới mọi chiều ánh sáng thể-thảm rùng-rợn, những bộ xương khô huyệt lạnh bỗng dựng thao-thức cự mình, những lũ hồn ma từ bao kiếp lần-lợt hồi-sinh, những vong-linh thiên-cổ thất-thêu sờ-soạn, từng lũ, từng đoàn chấp-chờn diễn qua trước mắt chúng ta. Đi đầu, là những bậc anh-hùng tranh bá đồ vương, một thuở nổi danh lừng-lẫy, mà chẳng may phút chốc thâm-bại tan-tành, máu rơi thjit nát, làm qui không đầu đón khốc đêm mưa, cô-hồn thất-thêu, biết bao giờ người tan (Câu 21-32). Thứ đến những mỹ-nhân làm hoàng-hậu vương-phi mà oan loan trướng huệ, cung-quế phòng-hoa, gặp thời thay bậc đổi ngôi, thì hoặc gieo lâu mà tự-tử hay phó thân theo dòng nước mà chết, oan sâu hiu-hắt, tức-khiên lạnh-lùng (Câu 33-44). Kế đến là những bậc mũ cao, áo rộng, đầy túi kinh-luân, trong khi đắc thời đắc vị từng gây nên cảnh chết-chóc, bao người oan thác ở tay, gặp lúc hết cơn thịnh-mãn, thì lâu ca viện hát tan tành, nghìn vàng không đổi được cảnh máu xương rơi rụng, chung quanh thân-thích không còn ai bát nước nén nhang, cô-hồn thất-thêu bơ-vơ chồn gió sương (Câu 45-56). Kế đến là những viên võ-tướng oai-hùng, bài binh bố trận, gió mưa sấm sét, chẳng may mà thất-bại, sa-trường thjit nát máu rơi, mảnh thân vô-chủ biết vùi nơi nao, thảng ngày sương nắng dải-dầu, oan-hồn bơ-vơ góc biển chân trời (Câu 57-68). Kế đến là những hạng quên ngủ bỏ ăn, mưu-toan chuyện sang giàu buôn to bán lớn, quanh năm mài-miét ở nơi đất khách quê người, bạc chầy tiền mòn năm giữa không có anh em họ mạc nào cả, hồn oan vất-vương thì-thào muôn năm giữa đêm lặng, trong quầng đồng chiêm (Câu 69-80). Kế đến là lượt những khách văn-chương, mài đường công-danh, bỏ nhà ra chồn thị-thành lân-lê, bất kỳ gặp phải tuần mưa cứ nắng, chẳng may chết ở quán trọ, vợ con anh em không ai biết tin, vong-linh phiêu-bạt, gió trắng hiu-hắt, lửa hương lạnh-lùng (Câu 81-92). Rồi nào là những kẻ lao-động xông pha hồ-hải, gặp cơn dông-tổ giữa dòng, thảy chôn bụng cá (Câu 93-96); nào là những kẻ đi buôn về bán,

dầm-dãi phong sương, bóng dưng bỏ mạng giữa đường (Câu 99-100); nào là những kẻ mắc vào khóa lính, lìa cửa lìa nhà, nước khe cơm vắt, chiến-trận xông pha, thân vùi nghìn dặm, tối trời bóng ma kêu vắng (Câu 101-108). Lại nào là hạng gái giang-hồ ca-kỹ, buồn nguyệt bán hoa, tuổi già cô quạnh, đoan-trường một kiếp, lúc thác đi đành làm ma không chồng, phải nhờ hóp cháo lá đa (Câu 109-116); nào là hạng hành-khất linh-dinh cơ-khở, tháng ngày ngược xuôi, nằm cầu gối đất, sống nhờ hàng xóm, chết vùi đường quan (Câu 117-120); nào là những kẻ mắc tù oan, thân vùi chiếu rách, xương gởi góc thành, oan tình khó cởi (Câu 121-124); nào là những hạng tiêu-nhi tầm-bé, lữ giờ sinh thời buổi loạn-ly, oan thác bỏ mẹ lìa cha, u-o tiếng khóc (Câu 125-128); nào là những hạng bần-dần vì miếng ăn mà rui-ro tai nạn bất-dắc kỳ-tử: hoặc chìm sông lạc suối, sây củi ngã cây, hoặc là gieo giếng đứt dây, hoặc là trôi nước lũ, hoặc là lấy lửa thành, hoặc là mắc sơn-tình thủy-quái, hoặc là sa nanh sói ngã voi, hoặc là hay dể không nuôi, hoặc là sa-sây, hoặc là gian-phi hồn đơn phách chiếc bơ-sờ (Câu 129-136). Tất cả bao nhiêu kiếp sống thâm-thương kẻ trên, mỗi người một nghiệp khác nhau, nhưng chung-qui khi nhắm mắt xuống thì kết lại chỉ là cảnh phách lạc hồn xiêu trôi nổi lênh-dênh (Câu 137-140). Có biết bao là u-hồn lặn-lút nơi dọc bờ dọc bụi, nương dùm theo ngọn suối chân mây, co-ro trong bụi cỏ bóng cây, hoặc vơ-vẩn chốn đồng không gò đống (Câu 141-148). Đời sống cô-hồn từng dài-dầu biết mấy trăm năm, ngược xuôi thất-thêu, khóc-than dưới đất ăn nằm trong sương là thế! Cho nên, cảnh bóng ma « phảng-phất u-minh » trăm chiều thâm-thiết, hãy về đây trong tiếng lòng xót thương của người thi-sĩ nguyện-cầu cho tất cả chúng-sinh ở ba ngàn thế-giới đọa-lạc thoát khỏi nghiệp-chướng trầm-mê (Câu 149-156). Lời thơ kết-thúc trong giọng chiêu-niệm thiết-tha mong nhờ phép Phật quét sạch não phiền, rửa trong oan-báo, ai ai lấy Phật làm lòng, đến dự đàn dưới trên ngời-lại, lãnh thoi vàng manh áo, gọi chút lòng chớ ngại bao nhiêu... Dụng-ý của tác-giả ở đoạn kết lãnêu rõ cái nguyên-nhân gây ra nông-nổ đoạn-trường lâm-than cho bao số kiếp: ấy là sự tàn độc của lòng mê-luyến dục-vọng; và minh-chứng rằng với tình thương, ta vẫn thấy hạnh-phúc ngay trong số kiếp đoạn-trường, đồng-thời ghi nhận rằng phép Phật « hữu-tình từ-bi phò-độ », và cõi phù-sinh « có có không không » (Câu 157-184).

Tóm lại, *Văn-tế thập loại chúng-sinh* gồm có ba phần rất rõ-rệt, như sau:

1 — Bài văn vào đầu bằng một cảnh trời thu; tiết tháng bày cảnh-vật úa-

tàn, âm-đạm, bi-thiết, lòng người áo-não, rầu-rĩ. Nhưng cõi âm lại càng tối-tăm thâm-thâm, bi-sầu hơn, ấy là cái cảnh đêm dài bất tận, u-uất, lằng-vằng thất-thêu những âm-vong lạc-loài, bơ-vơ, không phân-biệt « ai khá, ai hèn », hoặc « kẻ hiền người ngu »; tất cả đều chịu cảnh hồn đơn phách chiếu lênh-dênh quê người, và đã từng « lẩn-lữa bao niên ». Thế là, phát-sinh hiện ra cả mối tình-thương sâu-sắc của tác-giả và lòng tín-mộ nguyện-cầu, kêu gọi oan-hồn về đàn giải-thoát tiết đầu thu đề nhờ Đức Phật từ-bi gia-hộ (Câu 1-20).

2 — Thân bài là một lời dài diêm-danh, lần-lượt gọi những cô-hồn. Ấy là những kẻ tranh hùng, xưng bá, những hoàng-phi mỹ-nữ, những kẻ quyền-quí « mũ cao áo rộng » nắm quyền sinh-sát ở tay, gây nên bao nỗi oan-khốc oán-thù, những kẻ binh-nhung chí-khí làm biến-động cả xã-hội, coi mạng người « như rác », « dài thầy trăm họ », tạo ra cảnh « bãi sa-trường thịt nát máu trôi », những kẻ làm giàu, những hạng sĩ-tử từ bỏ quê-hương lẩn-la chốn thị-thành môi-mòn vì nổi công-danh; rồi lại nào là những kẻ gặp tai-nạn bất ngờ chết sông chết bể, kẻ buôn bán một nắng hai sương, tán mạng vì cảm mạo phong-hàn, những kẻ bị bắt phu bắt lính; những hạng gái lầu xanh sống chịu một đời lơ-làng, già không kẻ đóaai thương, thác về chỉ nhờ « hóp cháo lá đa »; những kẻ hành-khất, những kẻ mắc tù oan, cùng là hạng tiêu-nhi, hạng lao-động sống một cuộc đời gian-nan, gặp những tai-nạn bất-ngờ mà phải chết một cách thâm-thương. Những vong-hồn ấy, « mỗi người một nghiệp khác nhau », nhưng ở cõi âm, tất cả đều chung cái cảnh « hồn siêu, phách lạc », thất-thêu, lạc-loài, bao năm dài-dầu, khi mặt trời tắt thì đất-đфу nhau sờ-soạn trong sương dưới đất, lúc đêm tàn nghe gà gáy thì kinh-hoàng « kiếm đường lánh ần ». Tựu-trung, trong đoạn này, tác-giả đã bắt đầu bằng sự gọi hồn các hạng người trí-mưu, hoặc minh-vàng vóc ngọc của cái xã-hội cao-sang quyền-quí, thứ đến là những kẻ thuộc tầng-lớp dân-gian mà cuộc sống rất lao-khở và náo-nê, rồi kết-thúc cả đoạn là niềm rộng thương của tác-giả trong lời cầu-nguyện những oan-hồn lạc-lóng hãy về « nghe kinh » giải-thoát (Câu 21-156).

3 Phần kết-thúc nói đến tấm lòng nhân-đạo sâu-sắc của tác-giả trong những lời ca-tụng Phật-pháp nhiệm-mầu « cứu khổ, độ u », và « hữu-tình từ-bi phò-độ », mà nhắc lại rằng cõi phù-sinh « vạn cảnh giai không » (Câu 157-184). Đại-khái tình ý diễn-hày trong *Văn-tế thập loại chúng-sinh* là như trên. Tựu-trung trong đó, chúng ta rút được những nét chính sau đây:

1. — Tuy rằng *Chiêu-hồn ca* là một bài văn-tế diêm gọi những cô-hồn của khắp tầng lớp người xã-hội siêu-lạc lẫn-lút trong cảnh « trường-đạ tối-tăm » hãy về « đàn giải-thoát », và cầu-nguyện cho những oan-hồn lạc-lóng ấy ; song ở từng đoạn một nói về mỗi lớp người, đều mô-tả các hoàn-cảnh, các cuộc sống dương-trần với từng đặc-tính khác nhau. Nhìn chung, thì ấy là một thời-đại bình-lừa, loạn-ly, tràn đầy oan-khốc và đau thương, một bức tranh vô cùng thê-thảm và đen tối, trong đó số kiếp của con người ngoắc-ngoài, tuyệt-vọng trông như không bao giờ ngớt :

Càng năm, càng héo, một đêm, một dài.

Ở diêm này, người ta thấy lại rất rõ-rệt tính-cách xã-hội của thơ-văn Đỗ Phủ trong thơ-văn ký-thác thời-đại và tâm-sự của Nguyễn Du.

2. — Trong số văn thi-sĩ cuối Lê đầu Nguyễn, Nguyễn Du hơn ai hết, đã nghe thấy rõ bao nhiêu oan-hồn dị-biệt từng van khóc từ mấy trăm năm Lê-Trịnh, nhất là cái tiếng khóc nào-nùng ai-oán về giai-đoạn cuối dập-dồn tang-thương.

3. — Nguyễn Du, với *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, đẩy đưa ta vào một thế-giới âm-hồn bồng-bể dật-diu nhau trong « trường-đạ tối-tăm trời đất » để nhận chân bộ mặt thực của xã-hội mê-loạn nghiêng-đổ là thế-kỷ XVIII, để nhìn trông lên cái cõi dương là một cảnh trần-gian địa-ngục mà thi-nhân đã sống đầy-đủ. Bài văn chứng-tỏ ở nhà thơ một trí tưởng-tượng sâu-sắc rất đặc-biệt

4. — Ý-nghĩa kiếp người đối với Nguyễn Du là một nỗi đau-thương không cùng. Nhưng trong nỗi đau thương ấy, một ít lòng san-sẻ, một chút tình tương-liên, với ít nhiều hoài-vọng vị-tha chính là những nguồn sống, những luồng sinh-khí hồi-dương huyền-diệu. Đã có thể nói rằng, với bài *Văn-tế thập loại chúng-sinh*, nguồn thơ cũng lại là nguồn thương. Và với nguồn thương, người ta vẫn tìm thấy hạnh-phúc, cho dù là phải sống trong kiếp đoạn-trường. Điểm đặc-biệt cần chú-ý là trong bài văn trước sau duy chỉ có ý-vị Phật-giáo mà thôi.

B. — TÍNH-CÁCH XÃ-HỘI VÀ GIÁ-TRỊ NHÂN-ĐẠO ĐẶC-BIỆT TRONG VĂN CHIÊU-HỒN CA

Văn-tế thập loại chúng-sinh là bài ca chiêu-hồn mười loài chúng-sinh — tiếng *thập-loại chúng-sinh* nguyên là tiếng nhà Phật dùng để chỉ vào các loài trong kiếp luân-hồi gồm có : người, chim, muông, sâu-bọ, v...v... — đây mượn dùng chỉ chung cho cả hai mươi mấy loại người trần-ai mà thân-phận sống thâm-thiết đều đáng xót thương, lúc chết hồn bơ-vơ thất-thần rùng-rợn ở chốn âm-dài, không người đơm cúng. Nội-dung bài văn đại-thể là như thế. Nhưng đi sâu vào trong lòng câu

thơ, còn thấy tác-phẩm ấy mang nhiều khí-sắc thời-đại, và phản-chiếu khá rõ thái-độ sống, ý-thức, tâm-sự của Nguyễn Du.

Lịch-sử cho biết rằng xã-hội ta bắt đầu suy-vi từ thời họ Mạc cướp ngôi nhà Lê. Đến đời Lê-Trịnh, kể từ đời Trịnh Giang trở về sau, sự suy-đốn bóc-trần, loạn-ly kế tiếp, đến đời Nguyễn Gia-long thì mới tạm yên. Nguyễn Du sinh năm 1765, mất năm 1820. Đời ông nằm gọn trong một thời-kỳ rối-ren đen tối có một không hai của nước Việt xưa. Trên địa-bàn chính của nước ta hồi bấy-giờ là xứ Bắc, nội-loạn binh-cách không bao giờ dứt. Chưa hết chuyện phái tôn-thất nhà Lê bôn-ba khôi-phục cơ-nghiệp Lê-triều, đến giai-tầng dân nông bạo-động liên-miên. Rồi đến việc lộng-hành những-nhiều của Kiều-binh, việc Chinh-Nam phiêu-lưu của chúa Trịnh, việc Tây-sơn ra Bắc phủ Lê diệt Trịnh, việc Nguyễn Hữu-Chính chuyên-quyền mà bị Vũ Văn-Nhậm phản thây giữa chợ, việc Vũ Văn-Nhậm giết được Nguyễn Hữu-Chính mà cậy tài lại đến lượt mình bị giết, việc vua Quang-Trung đại-phá quân nhà Thanh, và cuối cùng là Nguyễn Ánh diệt Tây-sơn. Tất cả những biến-cổ trên trường chính-trị, những hưng-vong của triều-đại, những suy-đô của các hàng lương-tướng danh-thần, của các thế-gia, những cảnh đói-khò, làm-than, tang-tóc ở nông-thôn và kẻ chợ trong chiến-tranh, Nguyễn Du chắc đã chứng-kiến kinh-lịch đầy đủ.

Nhưng nếu chỉ chứng-kiến một cách vô-tư, bình-lặng, hay vì bất-lực yếu đuối mà đành khoanh tay nghĩa là ít nhiều bị liên-lụy đến bản-thân, thì có lẽ Nguyễn Du đã có một thái-độ khác : hoặc là thái-độ thanh-thản của một Nguyễn Bá-Lân, hoặc là cái thái-độ bi-thảm tuyệt-vọng nói to lên những nỗi khao-khát hỗn-mê thất-bại cá-nhân của một Nguyễn Gia-Thiều. Đẳng này, ông là dòng-đối một thế-gia vọng-tộc nhất triều Lê, canh-cánh bên lòng cả một dĩ-vãng đẹp-đẽ lâu dài của cha ông, từng phen mưu-đồ phục-nghiệp cho họ vua cũ mà phải nếm trải bao nhiêu năm trời gian-truân đau khổ vì trốn-tránh, vì ma nghèo, ma bệnh, thương nỗi mình, thương nỗi người, và sau cùng lại giữ được cốt-cách diêm-nhiên mà sống cho vẹn hết kiếp, dù là kiếp đoạn-trường. Trong hoàn-cảnh lịch-sử và hoàn-cảnh bản-thân như kia, Nguyễn Du đã cảm-xúc một cách sâu-sắc, đã sống với tất cả tâm-hồn mình, lại sống thâm-nhập với bao nhiêu nguồn đau-khổ ghê-gớm không phải của khoảng thời-gian ngắn-ngủ bằng kiếp sống của thiên-tài mà là chông-chất những mấy trăm năm thâm-sâu thế-hệ Lê-Trịnh. Sự thực, thì với thiên-tài phú-bẩm của mình, Nguyễn Du đã đi từ mỗi đau-khổ riêng-tư

chính bản-thân đến nỗi đau-khò thời-dại sôi-nổi như một lò lửa lớn. Nói cách khác, tâm-sự và ý-thức của người cũng đã vươn cao mà hòa-tấu với tâm-sự và ý-thức của cả thời-dại, và hơn thế nữa, của cả muôn đời. Bao nhiêu kinh-nghiệm đau thương và ý-thức thông-cảm tình người sâu-xa, ông đã cô-động kết-tinh trong từng chữ, từng câu thăm-thiết, đọc đến ta thấy hiện rõ cái điệu sống bao-trùm và mãnh-liệt của thiên-tài, cùng là ít nhiều hy-vọng, mối an-ủi quý-báu đối với đồng-loại, một niềm thương bát-ngát trong cơn băng-giá, những khăn-câu của con người muốn thuở mà đời sống của cá-nhân eo-hẹp cần phải vịn vào một cái gì thiêng-liêng hơn cá-nhân, thiêng-liêng hơn sự sống. Đó là tnh-cách nhân-đạo trong văn-chương Nguyễn Du, mà đó cũng là sức sáng-tạo kỳ-diệu của thiên-tài Nguyễn Du như ta sẽ thấy sau này trên chiều dài và chiều sâu áng bi-ca.

Trước tiên, cần ghi-nhận rằng Nguyễn Du đã sống một cách trọn vẹn và sâu-sắc cuộc đời trước mắt, và đã đau thương rất nhiều cho đời, nhất là cho mình, cho những hạng người cùng đồng đẳng-cấp với mình. Cuộc đời trước mắt có bao nhiêu chuyện là bãi bề nương dâu, sớm như tơ mà tối đã như sương ? Trong thời loạn-ly, ai còn lường được những chuyện sẽ xảy ra ? Hôm nay còn là uy-quyền hống-hách mà ngày mai đã ra thân tù tội, thịt nát xương tan. Mới buổi mai còn là nhà cao cửa rộng, mà buổi chiều đã là đồ nát, nền tro một mảnh tro tàn quạnh-hiu trong tiếng chim kêu buồn. Việc nước việc đời cứ dập-dồn hết lên lại xuống, chẳng biết lấy đâu làm mực thường mà suy-trắc. Chỉ có sức mạnh, chỉ có thời-cơ, chỉ có tạm-bộ là hơn cả. Nhà Cựu-Nguyễn một sáng vô thường quân Trịnh Nam-xâm uy-hiếp, bị thất diện bát đảo bởi Tây-sơn, rồi Tây-sơn Bắc-tiến, họ Trịnh bị diệt, rồi nhà Lê tàn đồ, vua cuối nhà Lê là Lê Chiêu-thống đào-vong sang Tàu cầu-viện nhà Thanh, quân Thanh lại sang chiếm đóng Thăng-long, rồi Tây-sơn xưng đế đại-phá quân Thanh, rồi nhà Tây-sơn lại tàn đồ nhanh chóng, mà con cháu nhà Cựu-Nguyễn thì trở lại phục-hưng, bao nhiêu triều-dại đắp đổi thấp-thoáng hưng-vong trong khoảng chỉ đời ba mươi năm trời ngắn-ngủ...

Cũng có kẻ tính đường yêu-hạnh,
Chỉ những lăm cắt gánh non sông.
Nói chi những buổi tranh hùng,
Tưởng khi thất-thế vận cùng mà đau.
Bỗng phút đâu : mưa sa ngói lở,
Khôn đem mình làm đũa sắt-phu ;

Giàu sang càng nặng oan-thù,
Máu tươi lai-láng, xương khô rụng-rời.
Đoàn vô-tự lạc-loài neo-nhóc,
Quý không đâu đón khóc đêm mưa.
Cho hay thành bại là cơ,
Mà cơ-hồn biết bao giờ cho tan ?

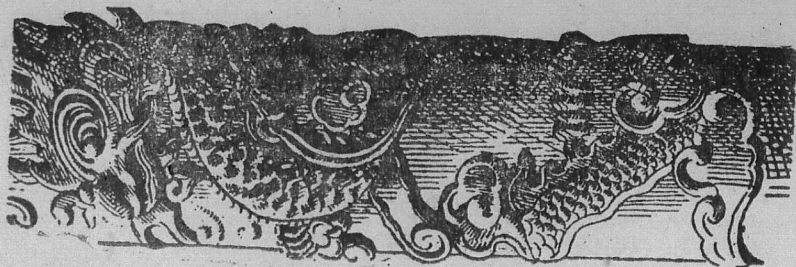
Trong cảnh tai-họa binh-đao, các họ vua thì nhau trúc đồ mau, thì-tí bao phen chứng-kiến nỗi đời cung-nội bề dàu, lòng trắc-ân của người suy rộng ra đến bao nhiêu cảnh họa sớm nở tối tàn như đá phù-dung, và bao phen thương-cảm nỗi đời lưu-ly của một Nguyễn Thị-Kim, nó cũng là hình-ảnh bèo-giọt của người bề tôi thất-thế trước sau một niềm giữ vẹn tiết-trình với chúa cũ :

Cũng có kẻ mần loan trướng huệ,
Những cậy mình cung quế, phòng hoa.
Một phen thay đổi sơn-hà,
Mảnh thân chiếu lá biết là về đâu ?
Trên lầu cao, dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trâm gãy, bình rơi.
Khi sao đông-đúc vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhật xương ?
Đau-đớn nhẽ, không hương, không khói,
Luống ngần-ngờ trong cõi rừng sim,
Thương thay chân yếu, tay mềm,
Càng năm, càng héo, một đêm, một dài.

(Còn tiếp)

GIÁO-SƯ PHẠM VĂN ĐIỀU





THI-NHÂN CẬN ĐẠI

DƯƠNG KHUÊ

(1839-1902)

Dương Chiêu Cương

TỪ trước tới nay, có ít nhiều người viết về cụ Dương Khuê, như «*Lược-đề về Dương Khuê*» của ô. Nguyễn-Duy-Diển và «*Dương Khuê, một nhà thơ trong buổi giao-thời*» của ô. Hoài Văn đăng trong tạp-chí Minh-Tân số 67 ngày 15-2-1960, tôi nhận thấy có nhiều điểm sai lầm hoặc thiếu-sót cả về thân-thể lẫn văn-thơ của cụ. Là cháu đích tôn, căn cứ theo gia-phả, tôi xin chép ra đây tiểu-sử của cụ Dương Khuê, tức là ông nội của tôi, để sau này hoặc ai muốn nghiên-cứu sẽ có đầy-đủ tài-liệu xác-thực.

Cụ Dương Khuê người làng Vân-Đình, tổng Phương-Đình, huyện Sơn-Lãng (sau đổi là phủ Ứng Hòa), tỉnh Hà-Đông, tên hiệu là Văn-Trì. Cụ sinh năm Kỷ-hợi (1839), mất năm Nhâm-dán (1902), thọ 63 tuổi. Cụ là con cả cụ Dương Quang, anh ruột cụ Dương Lâm và là cháu nội cụ Đốc-học tỉnh Sơn-Tây, Dương Đức-Ứng, húy là Thụy.

Trước khi nói đến thân-thể và văn-chương của cụ Dương Khuê, mà không nói về cụ Dương Quang, sinh ra cụ Khuê và cụ Lâm, tưởng cũng là một việc sơ-sốt. Cụ Quang là con thứ hai cụ Đức-Ứng, có một anh và hai em trai; em trai út là Dương Quán đồ cử-nhân, làm Tri-Phủ. Cụ học rộng, nhớ nhiều, đỗ luôn ba khoa Tú-Tài, là một con người hiền đức ít có, được người trong làng và hàng huyện quý chuộng.

Cụ bà là con gái thứ quan Thượng-thư họ Bùi làng Thanh-Liệt (tên nôm là làng Sét) huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-đông, thọ 93 tuổi, được sinh phong và cáo phong chánh tam-phẩm thực nhân gia tặng tòng nhị-phẩm đoan nhân Cụ ông thọ 84 tuổi, được sinh phong rồi cáo tặng Gia-nghị Đại-phu Thiêm sự phủ Thiêm-sự gia tặng Trung-phụng Đại-phu Đô-sát viện, tả phó-đô ngự-sử.

Theo bộ «*Khâm Định Liệt Truyện*» do Bộ Học của Nam-triều làm ra dưới triều đại Duy-Tân, ở mục «*Hạnh Nghĩa*» có viết về cụ Dương Quang như sau :

行義

陰	揚	玩	宇	溫	如	，	河	內	山	朗	人	。父	瑞	嘉
初	舉	遣	遠	士	歷	，	平	江	知	府	。韓	山	西	督
加	侍	講	學	，	致	，	。	。	。	。	。	。	。	。
。	少	攻	苦	于	學	，	。	。	。	。	。	。	。	。
名	多	器	之	察	然	，	。	。	。	。	。	。	。	。
不	薦	。	按	。	使	，	。	。	。	。	。	。	。	。
召	以	疾	辭	是	年	，	。	。	。	。	。	。	。	。
遣	。	自	。	遂	謝	，	。	。	。	。	。	。	。	。
悔	士	。	。	性	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
以	弟	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
人	色	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
人	以	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
家	皆	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
盜	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
澤	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
園	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
舉	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
月	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
者	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
輸	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
珪	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
琳	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
貴	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
，	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。
其	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。	。

Hạnh nghĩa

Dương-Quang tự Ôn-Như, Hà-Nội Sơn-Lãng nhân. Phụ Thủy, Gia-Long sơ cử di dật, lịch thu Bình-Giang Tri-Phủ, chuyên Sơn-Tây Đốc-học, thị-giảng học-sĩ trí sự.

Quang thiếu công khổ vụ học, hữu tuấn danh, liệt tường sinh, chư danh công đa khí chí. Niên lữ khốn trường ốc, duyệt thập dư cử, cánh bất dự tiến. Ân-sát-sứ Hoàng-dinh-Chuyên dĩ học hạnh số cử, bị triệu, dĩ tột từ. Niên ngũ thập, từ Khuê cử u hương kế thành Tiến-sĩ. Tự thị toại tạ thì văn, bình cư, dĩ kinh thư huấn hối tử đệ. Quang bình tính từ hậu, dĩ nhân ôn hòa, vi thường gia dĩ thanh sắc, bình nhật tế cùng tuất hoạn, tất tận kỳ lực, ngữ nhân tất dĩ thiện kỳ hữu, phần tột tranh tụng, dĩ thành hiệu đạo, nhân giai hóa chi. Thường trj tuế cơ, khuyến hương nhân liệm xi chần cấp, mông tinh kỳ hương vi nghĩa hương. Tuế Quý-dậu Hà-thành hữu sự, quần đạo đại khởi, các thuộc thành đa vi công lược. Sở hạt Tri-phủ Phan đức Trạch sơ phó chức, không có thành bất năng thủ, mạc tri sở thố. Quang khuyến dĩ đoàn luyện kế; Quang tế vi châu lý sở quy, nhân giai lạc ứng chi. Thứ tử cử-nhân Lâm vi chi bang lý thiện bình trừ lương, tất lực đồ ngự, duyệt nhị nguyệt dư, phi đồng tiệp giải tán, ngọt bảo vô sự. Sự bình hậu, chư hiệp lũng giả hựu vị phân biện, đa sở toàn hoạt. Thủ thần thưởng kỳ trạng, thụ Hàn-lâm viện cung-phụng. Từ Lâm diệc thưởng thị hàm. Văn niên, từ Khuê lĩnh Định-Ninh Tổng-Đốc, tầm dĩ Thượng-thư hàm trí sự, tốt. Lâm lịch phương diện đại lại, chư tôn diệc lĩnh hương tiến. Quang dĩ tử quý, lữ phong Thiêm-sự phủ thêm sự; niên bát thập tứ, tốt. Nhân trọng kỳ hạnh, đa truy mộ chi văn.

Dịch nghĩa

Người có hạnh và có nghĩa.

Cụ Dương Quang tự là Ôn-Như, người huyện Sơn-Lãng, (sau đổi là phủ Ứng-Hòa) tỉnh Hà-Nội. Cha tên là Thủy, lúc đầu triều Gia-Long, được cử là bậc di-dật (học giỏi mà không thi đỗ làm quan), bổ đi Tri-phủ Bình-Giang, sau đi Đốc-học tỉnh Sơn-Tây, gia phong hàm Thị-giảng học-sĩ rồi về tri-sĩ.

Cụ Quang lúc trẻ rất chăm học, có tiếng là học giỏi, đỗ mấy khoa Tú-tài. Nhiều bậc có danh vọng rất quý mến cụ, nhưng không may, thi luôn mười

khoa không đỗ được cử-nhân. Hồi ấy vị Ân-Sát là Hoàng-dinh-Chuyên đang sơ tiến cử là người có học hạnh; liền được triệu vào kinh, nhưng cáo từ vì bị gấu. Năm 50 tuổi, con là Khuê đỗ Cử-nhân rồi sau lại đỗ Tiến-sĩ. Từ đấy cụ thôi không theo lối văn khoa-cử nữa, chỉ ở nhà lấy kinh sách ra dạy bảo các con em. Tính nhân từ, trung-hậu, đối với mọi người đều ôn-hòa, không hay nóng giận với ai. Ngày thường cụ hay giúp đỡ kẻ khốn cùng, cứu mang người hoạn-nạn tất phải hết sức, khuyến bảo người ta tất phải lấy điều thiện; người nào hơn giận tranh kiện thì hết lòng dãn dụ, người đều cảm hóa nghe theo. Gặp năm đói kém, cụ khuyến người làng góp tiền phát chẩn, được Triều-dinh ban biển khen là làng có nghĩa, «Nghĩa Hương».

Năm Quý-dậu (1892) thành Hà-Nội xảy có biến-cổ, trộm cướp nổi lên nhiều, các quận huyện xung quanh nhiều nơi bị chúng đánh chiếm. Chính nơi quê cụ, vị Tri-phủ Phan-đức-Trạch mới đến nhậm chức, sợ nơi phủ thành hẻo lánh không thể giữ được, lúng túng không biết thi thố ra sao. Cụ khuyến dùng kẻ «Đoàn-luyện» (hợp dân thành đoàn để luyện tập phòng giữ). Cụ vốn được nhiều người kính mến, nên đều vui lòng theo cả. Con thứ là Lâm cũng giúp trong việc này, để sửa sang binh-khí và trữ-liệu lương thực, hết sức chống giữ. Trong hơn hai tháng quân giặc tan dần, và trong hạt mới được yên ổn. Sau khi ấy những người bị giặc cướp bắt hiếp phải theo, cụ lại biện bạch giúp cho, phần nhiều tránh được tội lệ. Quan địa-phương làm cáo trạng lên vua, cụ được thưởng hàm Hàn-lâm viện cung phụng và con là Lâm (khi ấy đã đỗ Tú-Tài) cũng được thưởng hàm ấy. Khi tuổi già, con lớn là Khuê được bổ lĩnh chức Tổng-đốc Nam-Định và Ninh-Bình, rồi thăng làm Thượng-thư, về tri-sĩ, rồi mất. Cụ Lâm (sau đỗ Thủ-khoa) trải làm các chức quan to. Cụ Quang còn có nhiều cháu đỗ Cử-nhân, Tú-tài. Vì có hai con làm quan to, cụ được phong đến hàm Thiêm-sự phủ Thiêm-sự (chánh tam-phẩm văn-giai). Cụ mất năm 84 tuổi, nhiều người nghĩ đến đức hạnh của cụ, nên vẫn còn nhớ mến.



Cụ Dương-Khue đỗ cử-nhân năm ngoài hai mươi tuổi. Năm sau vào Kinh thi Hội, cụ bị hỏng khoa đầu, nhân được Tùng-Thiện-Vương vời về nhà dạy các con cháu học, cụ nán ở lại chờ khoa sau. Ở trong vương phủ, được biết cách đặt thê-thứ của nhà Nguyễn, nên cụ cũng phỏng theo mà đặt ra 16 chữ, truyền cho con cháu, để sau này cứ chiếu theo thê-thứ đặt vào làm chữ đệm cho để phân biệt:

詞紹鴻業

Tự Thiệu Hồng Nghiệp

為邦家基

Vi bang gia cơ (ky)

世濟其美

Thế kế kỳ mỹ

福慶裕之

Phúc khánh dư chi.

Năm Mậu-thìn (1868) cụ đỗ Tiên-sĩ. Vì hỏi bảy giờ việc giao-thiệp với người Pháp gặp nhiều nỗi khó khăn, nên vua Tự-Đức có ra đầu thi là «chiến hay hòa». Trong bài văn của cụ có câu : «Độc bộ-họ chỉ chiếu nhi bất thống khốc giê, phi nhân thàn dã».

Đến khi đỗ rồi, ngày được vào bộ kiển, vua Tự-Đức có phê rằng : «Trăm kiến Tiên-sĩ Dương Khuê bầm chết ty nhược, yếu nghị gia tâm đều dưỡng, vị quốc trừ dụng» và ngài có ban cho cụ một miếng quê.

Cụ sơ bộ Tri-phủ Bình-Giang (Hải-Dương). Trong khi làm quan, cụ rất thanh liêm, không lấy tiền bạc của dân, nên lúc được thăng đi nơi khác, dân chúng ai mộ đi tiễn rất đông, có nhiều người nịu lấy xe mà khóc.

Trên đường hoạn-bộ cụ cũng gặp nhiều lúc thăng trầm. Hỏi giữ chức Bộ-Chánh, cụ có dâng sớ lên vua xin đánh Pháp ; vua Tự-Đức bấy giờ đương chủ hòa, nên ngài có phê vào sớ là «Bất thức thời vụ» và giáng cụ xuống làm Chánh Sứ Sơn-phòng để khai khẩn ruộng đất hoang.

Ít lâu sau, vua Tự-Đức lại nhớ tới cụ. Cụ được khôi phục chức cũ và thăng đi Án-sát Hải-Phòng. Hỏi ấy cụ có gặp ông Tri-phủ Phan-đức-Trạch trước kia có giúp cho cụ hai nén bạc khi vào Huế thi Hội, nhưng vì quá thanh-bạch, vẫn chưa có dịp trả lại. Nay thấy cụ Phan-đức-Trạch hiện mắc công nợ túng quẩn, cụ muốn trả gấp hai nén bạc ấy mới phải vay lương trước một ngày để dón vào cho đủ. Không ngờ đột nhiên có quan Ngự-sứ ra xét kho, biết việc vay lương trước, bèn hặc tâu lên vua Tự-Đức. Định thần nghị tội trăm giam hậu, rồi tâu lên vua. Nhờ được vua đã biết cụ từ khi đỗ Tiên-sĩ, nên tha tội trăm giam hậu, cách tuốt chức trước, trở lại

nguyên làm Biên-tu (7-1) và lại bắt về Sơn-phòng chuyên nữa. Ở đây cụ có lập được một làng. Sau này làng ấy có làm đến thờ cụ, và cho mãi tới những năm gần đây, trước ngày có những biên-chuyện lớn lao của đất nước, làng Đoàn-Xá ở ngay cạnh làng cụ cũng thờ cụ làm Thành-hoàng.

Cụ vốn là bạn chí-thiết với cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ Nguyễn Khuyến. Hai cụ chẳng những yêu nhau vì nết mà còn trọng nhau vì tài. Cho nên, khi mất, cụ Tam-Nguyên viết bài văn điếu, có hạ những câu :

Thơ muốn viết dẫn-đo chẳng viết,

Viết đưa ai ? Ai biết mà đưa ?

Giường kia treo đó hững hờ,

Đàn kia gảy cũng ngân-ngờ tiếng đàn.

thì tưởng ngoài ra không còn ai là tri-ký nữa.

Cụ Văn-Tri chẳng những nổi tiếng hay chữ về Hán-văn và câu đối chữ Hán, cụ còn sở trường về văn nôm nhất là lời văn ca-trù và lục-bát. Có nhiều bài ca-trù của cụ được người đời truyền tụng và lục đăng trong các sách báo (xem Nam-Phong tạp-chí) như bài «Hồng Hồng Tuyết Tuyết», bài «Nhân vong cảm tại» bài «Gặp người cũ», bài «Khánh thành sinh-từ của cụ Tổng-Khê Nguyễn-hữu-Độ» và còn nhiều bài khác nữa. Có người đem gán cho cụ hai bài ca-trù :

Chỉ chịu thua tay chú thợ giời,

và

Cao sơn nhất phiến nguyệt,

Đã chơi giỡng cho phải biết tình giỡng,

sự thật hai bài này, không phải là của cụ.

Cụ rất sành nghe hát á-đào, vì ngoài cái sở-trường về lối làm bài hát nói, cụ còn nổi tiếng là đánh trống châu hay và cũng được người đời truyền tụng.

Khi ở Sơn-phòng cụ có làm bài hát sau này, có ý so-sánh nghề đi học với nghề đi hát đều là làm lỡ, vì khó tránh được nỗi thăng-trầm, lưu-lạc, bởi thói đời thường hay ghen ghét. Bài đó lấy tên là :

Gặp người cũ.

Hốt ức lục thất niên tiền sự,
Nợ phong lưu chưa trả hương nguyên.
Đến bây giờ lại gặp người quen,
Nỗi lưu-lạc, sự ghét ghen là thế thế.
Thiếp tự thân khinh lang vị khí,
Thần tuy tội trọng để do liên.
Can chi mà tửt phận hờn duyên,
Đề son phấn đàn em sau khúc-khích.
Ý trung nhân chỉ khổ tình tương bạch,
Thời bút nghèn, sênh phách, cũng đều sai.
Trông nhau nói nói cười cười!

Cũng vì bài hát này mà được vua Tự-Đức nghi tới. Nguyên xưa, mỗi khi trong hoàng cung có khánh-tiết, các quan tịnh phải kén những danh ca để tiền vào cung hát mừng. Nhân dịp ấy, một đào nương hát bài này và lúc hát đến câu «Thiếp tự thân khinh lang vị khí, Thần tuy tội trọng để do liên», thời vua Tự-Đức chú ý đến và ngài hỏi tên tác-giả. Khi đào nương tâu rõ là của cụ, thì vua Tự-Đức khen là trong khi bị biếm mà không có lòng oán hận đến vua, vì thế, nên lại được cử đi giữ chức Đốc-học Nam-Định, dần thăng Bô-chánh, rồi quyền Tổng-độc. Sau đó ít lâu, có một thời gian cụ giữ chức Tham-tá Nha Kinh-lược, rồi lại cử đi thực-thụ Tổng-Độc Nam-Định và Ninh-Bình. Cuối cùng thăng hàm Thượng-Thư rồi về trí-sĩ.

Cụ còn để lại một tập câu đối bằng chữ Hán, ít câu lục-bát và nhiều bài ca-trù. Tiện đây, tôi xin lục đăng một bài nữa, nhan-đề là :

Nhân vong cầm tị

Mưỡu

Nghe đàn nhớ lão Chung Kỳ,
Vợ mi ở đó, mi đi mô chữ?

Sớm khuya xe tàu phụng thờ,
Hóa chông cũng thế như chưa có chông.

||

Lấy ai là kẻ đồng tâm?
Lấy ai là kẻ tri-âm với nàng?
Đêm khuya lưỡng những bàng-hoàng,
Người đi đâu vắng mà đàn còn đây?

Nói

Nhân vong cầm tị

Nhớ chàng Hai mà hỏi lại cô Hai,
Tiện đây nhắn một đôi lời,
Đàn bản ấy cùng ai so phím cũ?
Hồng phấn kỷ nhân vì quả phụ,
Bạch đầu nan lão Trác-văn-Quân.
Thế thì khi gió gác, lúc giăng sần,
Chừng Bạch-tuyết, Dương-xuân còn tưởng nhớ.
Cơm ngói lại hát chơi lúc nữa,
Cổ trách chi tang chớ xóm Bình-khang.
Xưa nay nghề nghiệp thế thường!

Đào nương tên là Hai, chồng là người kép đàn, cũng tên là Hai, mà lại nghiệp thuộc phiện. Cô Hai lấy có là chồng mới chết, không tiện ngồi lâu, xin ra về sớm, nên cụ mới làm bài này.

Tiện đây, để kết liễu thiên tiểu-sử, tưởng cũng nên nhắc qua việc trước khi sinh ra cụ, cụ cô bà có nằm mộng thấy một tiểu đồng trên đầu có hai mớ tóc hình trái đào, cấp sách đến xin ở làm con. Cô bà hỏi ở bao lâu, thời tiểu đồng nói lần từ 40 tới ngoài 50, cô bà cũng không bằng lòng; mãi sau nói chỉ ở được tới 63 năm, cô mới chịu. Vì thế khi sinh ra hình dung cũng giống như người trong mộng và cũng đúng năm 63 tuổi, thì mất (ngày 6 tháng 3 âm-lịch).

Ngoài văn-chương, khoa-cử, cụ còn một người con chí hiếu. Cũng nhờ có cụ dạy bảo, không phải học thầy ngoài mà em ruột cụ là cụ Dương-Lâm đỗ tới Thử-khoa, rồi cũng làm tới Tổng-độc cùng với anh đồng triều. Cụ Lâm về sau còn được thăng hàm Thái-tử Thiệu-bảo và còn được phong tước là Khánh-Vân-Nam.

DƯƠNG-THIỆU-CƯƠNG



TAO-DÀN NHỊ THẬP BÁT TỬ

- TÂN-VIỆT-ĐIỀU -

NHIỀU bạn biên thư về tòa-soạn hỏi danh sách các hội-viên của Tao-dàn nhị-thập-bát tử mà các quyển «Việt-Nam văn-học sử» hiện hữu không thấy nói đến hoặc nói rất ít. Vậy chúng tôi xin trình bày mấy tài-liệu liên hệ, rút trong các pho cổ-thư sau đây :

- Khâm-định Việt-sử
- Đàng-khoa lục
- Đàng-khoa bị khảo
- Toàn-Việt thi lục

Vào khoảng tháng 11 năm Ất-mão (1495) là năm thứ 26, hiệu Hồng-Đức vua Lê Thánh-Tông (1442-1492) chế ra *Quyển uyển cửu ca* (chín bài ca ở vườn quỳnh), vì thấy mưa thuận gió hòa, nhân-dân no ấm. Chín bài ca ấy nhan đề là :

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1- Phong niên | (năm được mùa) |
| 2- Quán đạo | (đạo làm vua) |
| 3- Thần tiết | (đạo làm tôi) |
| 4- Minh lương | (vua sáng tôi hiền) |
| 5- Anh hiền | (bậc hiền tài) |
| 6- Kỳ khí | (khí lạ : điềm tốt) |
| 7- Thư thảo | (phép viết) |
| 8- Văn nhân | (kẻ văn-chương) |
| 9- Mai hoa | (hoa mai) |

Vua Lê Thánh-Tông tự làm bài nguyên xướng, 28 vị thần mới họa vần lại, nghĩa là trên nguyên-tắc phải có cả thầy : 9 bài của vua cộng với $(9 \times 28) = 252$ bài của nhị-thập-bát tử, vị chi : $9 + 252 = 261$ bài.

Tất cả đều là Đường-thi ; sở dĩ gọi là ca có lẽ là vì vua tôi xướng họa ca vịnh trong vườn Quỳnh-Uyển là nơi hội-hợp của các vị tiến-sĩ.

Theo Cụ Ứng-Hoè Nguyễn-văn-Tổ, vua Lê Thánh-Tông làm bài tựa đề tập Quỳnh-Uyển cửu ca, và tự xưng là *Tao-Đàn nguyên soái* (*). Còn 28 vị kia nhận lãnh những chức-vụ sau đây :

Phó Nguyên-sứ

- 1) Thân-Nhân-Trung, đỗ tam-giáp khoa Kỹ-sử (1469), làm quan đến Lại-Bộ Thượng thư, kiêm đại học-sĩ.
- 2) Đỗ-Nhuận, năm 21 tuổi đỗ tam-giáp tiến-sĩ, khoa Bính-tuất (1466). Làm quan đến thượng-thư kiêm đông-các.

Đông-các hiệu thư

- 3) Ngô-Luân, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa Ất-vị (1475), làm quan đến thượng-thư, kiêm đông-các.
- 4) Ngô-Hoán, năm 31 tuổi, đỗ bảng-nhơn khoa Canh-tuất (1490), làm quan đến Lại-bộ thượng-thư. Năm 1522, Trịnh-Tuy bắt ép vua Lê Chiêu-Tông vào Thanh-Hoa. Lúc bấy giờ ông Hoán đã 63 tuổi, ông đem binh-sĩ đi theo đến Thanh-Hoa thì vua tôi lạc nhau : ông bái vọng lăng miếu Lam-Sơn, rồi tự vẫn. Sau phong làm Suy-trung công-thần, gia phong Thượng-đẳng phúc thần.

Hàn-lâm viện thị-độc

- 5) Nguyễn-Xung-Xác, năm 19 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa Kỹ-sử (1469). Làm quan đến thị-lang kiêm coi viện Hàn-lâm.
- 6) Lưu-Hưng-Hiếu, năm 26 tuổi đỗ bảng-nhơn khoa Tân-sử (1481), làm quan đến thượng-thư, kiêm đông-các và kiêm coi viện Hàn-Lâm.

Hàn-lâm viện thị thư

- 7) Nguyễn-Quang-Bật, năm 21 tuổi đỗ trạng-nguyên, khoa Giáp-thìn (1484). Làm quan đến đô ngự-sử. Cùng với Đàm-Văn-Lễ nhận di-chiếu của vua Lê Hiến-Tông (1461-1504) để lập Túc-Tông. Sau Túc-Tông mất năm 1504, Uy-mục lên ngôi (1504-1509) giận bọn Lê-Quang-Bật và Đàm-Văn-Lễ trước không lập mình làm vua, đẩy Nguyễn-Quang-Bật làm Quảng-nam thừa-tuyên sứ,

(*) *Tao* nghĩa là thơ hay, do bài thơ *Ly-Tao* của Khuất-Nguyên ; *Tao-Đàn* là hội Thơ (Cénacle) ; nguyên-soái là vị lãnh-đạo.

đi nửa đường sai trung sứ theo giết. Sau Trương-Dực Đế lên ngôi, khen là trung thần, truy phong và tế điệu.

8) Nguyễn-Đức-Huấn, đỗ bằng-nhơn khoa Đinh-vị (1478), đi sứ Tàu, làm quan đến thượng-thư, tước quận-công.

9) Vũ-Dịch (hoặc Vũ Dương), năm 22 tuổi đỗ trạng-nguyên, khóa Quý-sửu (1493), có đi sứ Tàu, làm quan đến thượng-thư.

10) Ngô-Thâm, đỗ bằng-nhơn khoa Quý-sửu (1493), làm quan đến hàn-lâm viện thị-thư.

Hàn-lâm viện thị chế

(11) Ngô-Văn-Cảnh, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa Tân-sửu (1481), làm quan đến hiến-sát sứ.

(12) Phạm-Trí-Khiêm, năm 24 tuổi đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa Giáp-thìn (1484), làm quan đến đông-các hiệu thư.

(13) Lưu-Thư-Mậu (không rõ tiêu-sử).

Hàn-lâm viện hiệu lý

14) Nguyễn-Nhân-Bị, năm 19 tuổi, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa Bính-tuất (1466), tức mình không đỗ nhất-giáp, xin từ không nhận đề đi thi lại, mãi đến khoa Tân-sửu (1481) ông đã 34 tuổi, lại đỗ tam-giáp. Có đi sứ Tàu, làm quan đến thượng-thư.

15) Nguyễn-Tôn-Miệt (hoặc Mậu), đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa Tân-sửu (1481). Làm quan đến hàn-lâm-viện thị thư.

16) Ngô-Quyền, năm 36 tuổi đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa Đinh-vị (1487) làm quan đến Đô ngự-sứ. Đăng-khoa lục chép là Ngô-Hoan.

17) Nguyễn-Bảo-Khuê, năm 32 tuổi đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa Đinh-vị (1487). Có đi sứ Tàu, làm quan đến thị-lang kiêm đình-úy.

18) Bùi-Phê, năm 25 tuổi, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa Đinh-mùi (1487), làm quan đến hàn-lâm viện hiệu lý.

19) Dương-Trực-Nguyên, năm 23 tuổi, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa Canh-tuất (1490), làm quan đến thị-lang, kiêm chiêu-văn quán và coi viện hàn-lâm. Năm 1507, Lê Trương-Dực Đế khởi binh ở Thanh-Hoa, tiến bực ở Đông-Kinh, Lê Uy-mục để sai ông làm tán-lý, đem quân ra chống cự bị thua, mất tại trận. Sau vua Trương-Dực truy-phong làm đô ngự-sứ và phong làm thượng đăng thần.

20) Chu-Hoàn (hai quyền Đăng-Khoa đều chép họ Nguyễn), đỗ nhị-giáp khoa Quý-sửu (1473), làm quan đến Hàn-lâm viện hiệu lý.

Hàn-lâm-viện kiểm-thảo

21) Phạm-Cần-Trực, đỗ tam-giáp khoa Giáp-thìn (1484).

22) Nguyễn-Ích-Tồn, đỗ tam-giáp khoa Giáp-thìn (1484), làm quan đến thị-lang.

23) Đỗ-Thuần-Thứ (không rõ sự tích).

24) Phạm-Như-Huệ (hoặc Đoàn Như Huệ), đỗ tam-giáp khoa 1487.

25) Lưu-Dịch, năm 28 tuổi, đỗ tam-giáp khoa Canh-tuất (1490), làm quan đến hàn-lâm viện hiệu thảo.

26) Đàm-Thận-Huy, năm 28 tuổi, đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa Canh-tuất (1490), làm quan đến thượng-thư, coi viện Hàn-lâm, đi sứ Tàu, gia phong công thần, hàm thiếu-bào, tước bá, coi Chiêu-văn quán, Tú-lâm cốc, vào hầu tòa Kinh-diên. Khi Mạc Đăng-Dung tiến nghịch năm 1527, ông về Bắc-Giang khởi nghĩa-binh, đánh nhau với Mạc bị thua, uống thuốc độc tự tử. Sau Lê Trung-Hưng (1533-1548) phong làm thượng đăng thần.

27) Phạm-Đạo-Phú-năm 28 tuổi, đỗ tam-giáp khoa Canh-tuất (1490), làm quan đến thị-lang.

28) Chu-Huân (Huyền) đỗ tam-giáp khoa Quý-sửu (1493), làm quan đến thừa chính-sứ.

Ngoài tập «Quyển-Uyển cứu cơ», vua Lê Thánh-Tông và hội Tao-Đàn còn sáng-tác những thi-văn-phần sau đây :

- 1) Văn-minh cò xúy
- 2) Châu-cơ thắng thưởng
- 3) Cỏ-kim cung từ
- 4) Cỏ-tâm bách vịnh
- 5) Xuân-vân thi tập
- 6) Hiếu trị anh hoa
- 7) Minh lương cầm tú
- 8) Hồng-Đức thi tập
- 9) Thiên-Nam dư hạ tập (100 quyền)
- 10) Thiên-hạ bản đồ

- 1) Sĩ hoạn quan trâm (2 quyển)
- 2) Hoàng-Triều quan chế (6 quyển)
- 3) Đại-Việt Sử-ký toàn thư (15 quyển)
của Ngô-Si-Liên

Riêng hai bộ «Đại-Việt Sử-ký» và «Thiên-Nam dư hạ tập» là quan trọng hơn cả. Bộ Đại-Việt Sử-ký nay vẫn còn. Ở Sài-Gòn, Nha Văn-Hóa (Bộ Giáo-Dục) có một bộ; Viện Khảo-Cổ cũng có một bộ; Chi-nhánh của Viễn-Đông Bác-Cổ Học-Viện cũng có một bộ. Ngoài ra cơ-quan này còn có microfilm của Học-Viện Hà-Nội gửi vào nữa...

Còn bộ «Thiên-Nam dư hạ tập» là do vua Lê Thánh-Tông sai Đông-các đại học-sĩ Thân-Nhân-Trung, phó Đô Ngự-sử Quách-Đình-Bảo, đông-các hiệu thư Đỗ-Nhuận và Đào-Cử, Hàn-Lâm thị thư là Đàm-Văn-Lễ biên chép những sự trong nước, được 100 quyển, đề là «Thiên-Nam dư hạ tập», có nghĩa là tập thơ biên soạn lúc nhàn rỗi dưới trời Nam. Ngài tự đề tựa và chép rõ việc thân chinh Chiêm-Thành và Lão-Qua, đặt tên là Thân-chinh ký-sự. Bộ Thiên-Nam dư hạ tập chép đủ cả chế-độ, luật-lệ, văn thơ, sắc dụ, đại khái phỏng theo bộ Hội-diễn đời Đường, đời Tống bên Tàu. Hiện nay Viễn-Đông Bác-cổ học-viện có sao được 8 tập: bản-đồ, quan chế, thân đánh Chiêm-thành, thơ ngự-chế và các quan họa văn (tức Minh-lương cầm tù, Quỳnh-nguyên cứu ca), văn-thư, số sắc, liệt-truyện, tạp-chí và khảo sử.

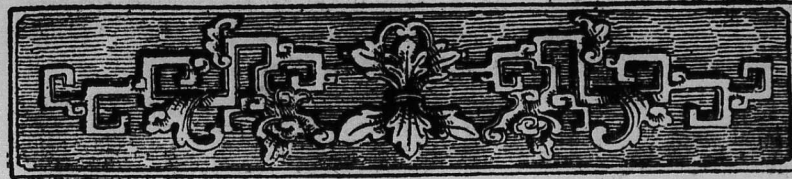
Thiết tưởng nên nhắc lại rằng Vua Lê Thánh-Tông đã đặt ra lệ ba năm một kỳ thi Hội, thi Đình, thân ra đầu bài, cho truyền loa xướng danh, treo bảng vàng ở cửa Đông-Hoa, ban cho ân-mệnh và rước vinh quy về làng bắt đầu từ năm 1467.

Trong khi Ngài trị-vị, có 12 khoa tiến-sĩ, được 501 người đỗ, thật là một thời thịnh phát về văn-học chưa từng thấy trong lịch-sử Việt-Nam.

Vua Lê Thánh-Tông mất năm 1497 và sau đó, không thấy nói đến hội Tào-Đàn nữa.

Sài-Gòn, ngày 15-8-1960

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



ĐINH-MỆNH CON NGƯỜI*

(Tiếp theo V.H N.S. số 53)

- Nguyễn-Mạnh-Bảo -

NHÂN cái nguyên-thủy cùng cực mà nói thì trong cái *Tinh* của Cha tức có cái khí Dương tồn tại ở trong, trong *Huyết* của Mẹ tức có khí Âm tồn tại ở trong.

Vi-dụ nếu sự hòa-hợp hai cái *Tinh-Huyết* ấy mà không có khí Dương của Cha, khí Âm của Mẹ thì ắt là bại *Tinh* ừ *Huyết* mà thôi, làm sao thành thai rồi thành người hoạt-động được ?

Nếu không có hai cái Hồn Cha Phách Mẹ ở trong cái khí đó thì ắt sinh ra người ngu-độn chỉ là một loài động-vật vô tri. Nên người mà hiểu biết là nhờ cái *Tinh* của *Thiên-Mệnh* còn duy-trì được ở trong người. Cái thịt xương gân cốt tinh nước, da lông là cái hình nhờ cái khí mà thành ra. Vì có đó Chu-Tử nói rằng: *Khí đề thành hình, hai khí Âm Dương giao nhau ôm nhau mà thành Hồn Phách người ngưng tụ ở trong đó. Hồn Phách tức là cái Nguyên-thần ở trong cái khí con Người sở dĩ năng sinh vậy.*

Trong Trời Đất đều có đầy đầy khí đó, chỗ nào cũng có từ cái vật vô tri, vô giác, từ cái Nguyên-tử nhỏ bé hình như không tưởng đến cả cái Vũ-trụ vô cùng tận đều nhuần thấm cái lý đó cả. Trong lúc hình giao khí cảm lúc khí huyết con người ngưng hợp mà thành thai nghén thì cái khí đề thành

* Diễn-thuyết ngày 26-6-60 tại Hội-quán Hội Thông-Thiên-Học, đường Võ-di-Nguy — Phú-Nhuận (Gia-Định).

thân xác người dần dần lớn lên, đó là cái khí của Tạo-hóa trong công-việc Đại-tạo và cái lý của cái tâm con người dần dần lớn lên, đó là cái lý Thái-cực ngưng tụ ở trong bào-thai để sinh thành người.

Nhờ cái lý Thái-cực hay là cái Lương-Tri của con Người mà biết được cái ý muốn của mình, cái sở-trường sở-đoan để đi tới chỗ hoàn toàn tuyệt mỹ, hay là tiến trên con đường Đại-quang-minh.

Tất cả mọi người không phải là Thánh Phật cả, nhưng tất cả Thánh Phật đều là người cả. Cái Lương-tri để thành Thánh thành Phật là cái chung của mọi người mà chỉ tại người đời bây giờ quá xu về vật-chất, mất cái Minh-đạo mà theo thôi.

Cái lý Lương-tri của người cũng như cái Thiên-ly của Tạo-hóa. Tạo-hóa duy-tri muôn vật thì con người phải duy-tri chủng-loại để đi đến chỗ tuyệt đối hoàn toàn hợp nhất.

Bác sĩ Jicles Regnault có nói rằng :

« Đời người là cái kết-quả của đức Thái-hòa, của hai khí Âm Dương. Nó chỉ là một hiện trạng huy-động của Vũ-trụ.

Cái quân bình của hai nguyên-thể âm dương ấy trong Đại Thiên-địa để thành sự đặng-đối điều-hòa của Vũ-trụ, cái quân bình trong Tiềm Thiên-địa là để thành sức khỏe con người. »

Trong các Tôn-giáo cũng đều nói nói đến cái linh-hồn người như :

Trong Thánh-kinh của Đạo Gia-tô cũng nói :

« Đây tất cả các linh-hồn là linh-hồn ta, cũng như cái linh-hồn của Đức Cha lành, linh-hồn của con cũng là linh-hồn ta vậy ; cái Linh-hồn của người tội-lỗi sẽ bị tiêu diệt ». (Behold all souls are mine, as the soul of the Father so also the soul of the Son is mine ; the soul that sinneth it shall die »)

(Ezekiel 18 : 4).

Ấn-độ-giáo trong kinh Manousmriti XII 20, 21 nói rằng : Nếu tâm hồn ta làm theo đạo đức xa những sự xấu-xa thì được lên trên trời, cùng với những thế như nó. Nhưng trái lại nếu xu về danh-lợi như-nhuốc xa Đạo-đức thì tâm hồn đau khổ, bỏ hết những thế của nó, bị điều đứng mà Yama gieo cho nó v.v...

Xét theo các Tôn-giáo ở trong nhân-loại và những thí-nghiệm về thần-linh học, nhân-diện-học hiện kim như :

1. — Hình cái hào-quang của Bác-sĩ Baradee trong quyển *Méthode de dédoublement persernel* của Bác-sĩ Lancelin trang 490.

2. — Những hình ma và hào-quang trang 491.

3. — Hồn Bà Lambert và Bà Leontine trang 493, 495, 496 v.v...

Ta không thể chối cãi được là mỗi một chúng ta đều có một cái chân-ngã ở trong cái ta đáng ghét này (Ce moi haïssable).

Muốn cho sự giải thuyết về Định-Mệnh Con Người được rõ-ràng tôi cần phân tách rõ ràng cái ta đáng ghét ấy và cái ta thực hay là *Chân-ngã*.

Đã nhận định rõ ràng như trên muốn hiểu rõ cái Định-Mệnh Con Người ta phải trở lại 3 yếu-tố căn-bản của Đạo-luật truyền-kiếp (Loi du Karma) của Đức Zenuaradasa.

1. — Yếu-tố thứ nhất : *Nguyên-hình* : Ta phải nhận xét người ta có một Bản-ngã riêng biệt mà tôi đã giải ở trên, theo một vòng tròn bất diệt trong cõi thiêng-liêng, vì cái hồn ta cái chân ngã của ta phải luân-chuyển theo cái kiếp vì. « Nó đã sinh ra từ lâu, lâu lắm và ngay đây, thật ra nó mới nhập trong Bào-thai ». Nó đã sống trong cõi thế trong nhiều kiếp, đã xuy nghĩ tác-động Thiện và Ác, huy-động những năng-lực có ích hay nguy hại cho nó cũng như mọi người chung quanh. Nó sống có liên-lạc với nhau và không được tự do, sống qua các thế-hệ để thực hiện một lý-tưởng, đó là cái *Nguyên-hình*.

Đền như các thứ cây cối, các muông thú đều có nguyên-hình riêng, vì vậy Người cũng có Nguyên-hình. Người thì muốn thành Phật, thành Tiên, thành Thánh, người thì cặm-cụi đi tìm chân-ly để giáo-hóa cho chúng-sanh, người thì muốn làm Vua, làm Bá-chủ trong Thiên-hạ v.v...

Là Nghề-sĩ, thông-thái hoạt-động hay mơ-mộng nhất đều có một *Nguyên-hình Lý-tưởng* trước mắt, nên phải tìm cách làm việc tìm-tòi, hỏi cho đến *chí-tri*, kiếm cách để vượt qua những khó-khẩn cản-trở công việc ta vậy.

2. — Yếu-tố thứ hai : Sau khi đã thành cái Tế-bào đầu tiên của Bào-thni (Zygote) các thần Định-Mệnh lựa những yếu-tố, biết rằng cái bản-ngã của nó chưa có thể huy-động được. Ví-dụ như nếu cái đời của nó là nhạc-sĩ thì thần Định-Mệnh cho những yếu-tố căn-bản của nhạc-sĩ, như phải có bộ Thần-kinh-hệ rất tinh-vi hay tai rất thính mà thần Định-Mệnh đã lựa cho

đề con Người có thể đi đến *Nguyên-hình Lý-tượng* của nó. Họa phúc tai ương, hạnh phúc vui buồn đó, chỉ là những hình sắc hay là những viên gạch mà cái bản-ngã của con người đã tạo ra để xây cái nhà tạm của nó, hay là những cái quả-báo mà nó đã tạo ra do những cái nhân từ các kiếp trước. Sự gieo nhân cũng như người gieo cái hạt giống như lúa, đậu, bắp, cam, có cây 6 tháng có quả, có cây 3 năm v.v...

3.— Yếu-tố thứ ba : Thân Định-Mệnh không thêm không bớt, chỉ chế những năng-lực sẵn có của tâm-hồn hầu để đền cái Thiên-Mệnh đã hoạch định, cái nguyên hình lý-tượng mà con Người phải trải qua sự sinh hóa, từ vòng đời đời kiếp kiếp.

LUẬT TIẾN-KIỆP (LOI DE KARMA)

Vô Hình	Bản-Ngã		Thân Định-Mệnh	Nguyên-hình Lý-tượng (Archetype)
	Tư-tượng Cảm-tượng Hành-động	Di vãng		
Hữu Hình	3 Yếu-tố ↓ Can đảm Mạnh bạo Âm nhạc Óc Toán-pháp Thích vẽ Siêu hình Yếu-tố bệnh tật. v.v...			

Xét nghiệm như trên đây thì cái Định-Mệnh phải chăng trong một đại-luật bất di bất dịch «Nhân quả» không thể cải-hóa được.

Đã đành rằng : Nhân nào Quả ấy không thể nào sai được, nhưng cái Lương-năng của con người mà tôi nói ở trên hay là cái *Tính* phải thắng tiến vì con Người phải tiến hóa để theo kịp không-gian và thời-gian. Tuy bị trong khuôn khổ của Đại-luật Định-Mệnh của Thiên-Lý nhưng ta vẫn còn cái Lương-năng của ta, tự do suy nghĩ, tự do rung-động mà gieo-rắc những cái nhân mới cho một mùa gặt sắp tới. Cái Lương-năng ấy mà các nhà Bác-học Triết-học

Âu-châu gọi là «Libre Arbitre» «Tự do ý-chí». Xét xem những tư-tưởng Đông Tây về cái Tính cái Mệnh, cái Vận-mệnh thì cái Định-Mệnh con người tôi có thể gom trong một phương-trình-thức sau đây :

Nếu tôi lấy chữ : Đ là Định, M là Mệnh, T là Tính, V là Vận,

T là Thời,

thì chúng ta có một phương-trình thức để dễ giải-luận

$$Đ. M. = (T + V_t) M (1)$$

tức là Định-Mệnh gồm cả Tính-Mệnh và Vận-Mệnh, mà vận-mệnh theo thời gian biến chuyển.

Theo luật chuyển kiếp của Đức Juinaradese đã giải ở trên ta có thể lấy một ví-dụ như sau để giải rõ phương-trình-thức về Định-Mệnh mà tôi đã nêu ở trên.

— Biết rằng trước khi thành thể hữu-hình : Cái nguyên-hình lý-tượng đã thành trong cõi vô-hình mà mỗi người mỗi vật đều có trước khi thành bào-thai ra đời.

— Cái Bản-ngã hay cái Chân-ngã ta đã có trong cõi vô-hình mà ta gọi là cái Mệnh nó gồm có những tư-tưởng, cảm-tưởng và hành-động xấu tốt của kiếp trước mà thần *Lipikao* (theo Bà Blavasky trong cuốn *Doctones semetes*), hay theo ta thường nói là thần hai vai, theo Đạo Phật là Nam-tào Bắc-đầu, đã ghi chép vào linh-hồn ta những cái nhân đã áp-ủ theo thời gian thành thể hữu-hình để hưởng hay chịu cái quả báo. Ta thường nói : Ác giả ác báo hay ăn Hiền gặp lành. Hóa cho nên Không-giáo rất thận-trọng về sự tu thân, như nào : Nhân cư vi bất thiện hay người Quân-tử rất thận trọng khi một mình, lúc nào cũng như 10 mắt trông vào, 10 tay chỉ vào. Thật là nghiêm-nghị lắm thay !

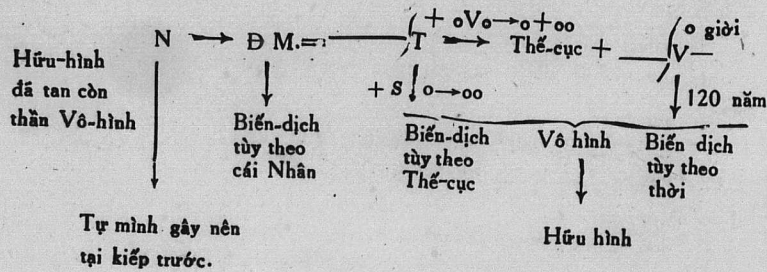
Theo Phương-trình-thức trên ta thấy rằng : Cái Mệnh là phần linh-thiên khác nhau hàng tỷ người cũng không có người nào giống người nào. Cho nên theo cái Định-Mệnh từng người là một cái gì thuần túy riêng biệt đối với người không giống ai.

Cái *Tính* phải luôn luôn đi theo với cái *Mệnh*, ví-dụ như chim bay, cá lặn, ngựa chạy, cái tính là cái có thể đổi được, nhưng trong phạm-vi của cái *Mệnh* của nó đổi theo cái *Thế* của từng *Mệnh* con người tôi sẽ giải ở dưới đây.

Còn cái Vận phải tùy theo thời-gian mà biến chuyển cũng trong phạm-vi cái Mệnh, nhưng theo mực-độ chín mùi của từng cái nhân đã gieo từ kiếp trước.

Trên tôi đã giải trong cái Định-Mệnh ta có 2 phần rõ ràng :

(2)
 Nhân ở kiếp N → Định-Mệnh { 1. - Tính-Mệnh có thể thay đổi vì Thế-cục.
 trước của mình gây nên 2. - Vận-Mệnh chỉ thay đổi theo thời.



Xét xem Phương-trình-thức (2) ta thấy Định-Mệnh tùy theo cái Nhân mà tự mình gây ra. Cho cái Tính là một thể có thể thay đổi được, vì con người mới sinh ra là tính Thiện (theo Mạnh-Tử) nhưng về sau vào đời gặp những cảnh-huống, thế-cục mà thay đổi. Tính đây là phần tác-động để gây và gieo những cái nhân mới trong kiếp này.

Còn Vận chỉ là sự hiển-hiện những cái-kết quả xấu hay tốt theo thời-gian của cái Định-Mệnh từng người do những cái nhân gieo từ tiền kiếp.

Các bạn nhận-định rõ như tôi thì chính thị cái cuộc đời này của mình sang hay hèn, sướng hay khổ, vui hay buồn, thành hay bại đều do chúng ta đã gây nên cả. Cho nên Phu-Tử nói rằng :

« Quân-tử bất oán thiên, bất vụ nhân, hạ học nhi thượng đạt »
 (君子不怨天, 不尤人, 下學而上達) Quân-tử không oán Trời, không trách người, chỉ học mà đạt lên trên.

Muốn giải thật rõ những Phương-trình-thức trên về Định-Mệnh con Người tôi xin nói một ví-dụ như dưới đây :

Nếu ta lấy 10 cấp-bậc về phúc-đức để phân chia sự xấu tốt, số càng cao càng tốt và nếu ta lấy cái chân-ngã của một người là 7 chẳng hạn.

Tức là : M = 1 và M = 7

— Hai người trên cùng một Nguyên-hình lý-tượng (archetype) là : « Thích được làm quan to, cận quân-vương ».

— Như vậy ông Thần Định-Mệnh liền lấy những yếu-tố theo cái lý-tượng trên, ví-dụ cần phải có điệu-bộ soạn-soe hầu cận một vị nào, những yếu-tố khéo-léo nghe theo lệnh của bề trên v.v... để có thể đi đến Nguyên-hình Lý-tượng « Cận Quân-Vương » (gần bậc Vua Chúa). Nhưng cái chân-ngã hay là cái bản-mệnh của 2 người khác nhau thì khi xuất ra cõi trần tùy theo sự cân phúc cân tội.

— Người Mệnh có một phần phúc đức thì vào đầu thai nhà nghèo không được ăn học về sau đi làm thợ hớt tóc chẳng hạn để gần được cái lý-tượng nguyên-hình « Cận quân-vương », ngày nào cũng múa kéo và toang-đor châu chung quanh khách hớt tóc.

— Người Mệnh có 7 phần phúc-đức thì vào đầu thai nhà giàu có, được ăn học sau đỗ đạt được gần Minh-quân, phò Vua giúp nước, diển võ dương oai trong Long-miếu.

Trên đây tôi lấy tạm 2 ví-dụ về sắc-tướng để giải một thể-tượng vô hình rất là tế-nhị.

(Còn tiếp)
 NGUYỄN-MẠNH-BẢO





VIỆT-NAM TRÊN ĐƯỜNG GIẢI - PHÓNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 53)

BAO-LA cựu-sĩ
biên-khảo

VAI TRÒ CỦA NƯỚC ĐỨC TRONG CUỘC KHỞI-NGHĨA DUY-TÂN

CUỘC khởi nghĩa Duy-Tân đã xảy ra tại Huế vào tháng 5 năm 1916, nhưng trước đó một năm, đó đã bộc-khởi tại biên-thùy Hoa-Việt với cuộc tấn công đồn « Tà-Lùng » vào tháng 3 năm 1915, dưới sự lãnh-đạo của nhà cách-mạng Đinh-Hồng-Việt tức giáo Trung, nhờ sự giúp đỡ của Tòa Lãnh-sự Đức-Quốc tại Vọng-Các.

Nhờ những tài-liệu hiếm hoi, chưa từng công bố, chúng tôi xin thuật lại những chi-tiết về cuộc tấn công đồn Tà-Lùng để hiểu rõ sự liên-lạc mật thiết giữa những biến-cố ở biên-thùy Hoa-Việt, ở Xiêm-Quốc và ở quốc-nội.

1.- CUỘC TẤN CÔNG ĐỒN TÀ-LÙNG

Đồn Tà-lùng là một vị-trí quân-sự nằm ở biên-thùy Việt-Hoa thuộc đệ nhị Quân-Chính Khu Cao-băng (2^e Territoire militaire Cao-băng), bị quân cách mạng Việt-Nam tấn công tháng 3-1915, trong trường hợp như sau (phỏng theo một báo-cáo quân sự của viên Trung-úy đồn-trưởng) :

« Ngày 13 tháng 3-1915, vào khoảng 4 giờ sáng, lính khổ đỏ Lê-Luân gác ở pháo-dài Tây-nam, thấy một ánh sáng từ bức thành ngoài tiến đến. Hắn ra

(*) Bài này viết với những tài-liệu của Văn-Khố chưa hề đăng tải bao giờ.

lệnh ngừng lại, thì có tiếng người khê trả lời : « Anh cứ lo đi, để mặc chúng tôi là người Việt-Nam như anh, đồng-bào đâu chứ không phải người Tàu hay dân-tộc nào xa lạ, chúng tôi chỉ muốn « thanh toán » bọn Pháp mà thôi !

« Lính Lê-Luân liền bắn. Quân-sĩ tức thì được báo-dộng. Quân đối-phương đã đến sát đồn, nhờ đêm hôm ấy trời tối như mực..

« Đồn đã bị công hãm : một toán độ 30 người tấn công vào mặt Nam, còn một tốp độ 6, 7 người thì đánh vào phía Bắc, gài lối vào đồn. Địch đã chơ nổ 5, 6 quả bom làm thiệt hại sơ mặt tiền chuồng nhốt ngựa và Cầu-lạc-bộ sĩ-quan.

« Lính Nguyễn-xuân-Ất trong khi chạy chiếm vị-trí chiến-đấu, bị trúng mảnh bom ở đùi bên tả.

« Nhờ phản-ứng mau lẹ, nên đối-phương không thể nào vượt qua khỏi hàng rào tre quanh đồn, chúng bèn lui ra ngoài tập trung hỏa-lực vào hai mặt Nam và Bắc.

« Trong đồn chỉ bắn trả mất 192 viên đạn kiểu 1886 M.

« Lối 5 giờ 15 thì đối-phương ngưng bắn.

« Viên Trung-sĩ Kentsinger với một nửa tiểu-đội được phái ra ngoài, ông đi ngang qua làng vô sự, đến Sở Quan-thuế thì gặp viên Ty-trưởng cũng đi ra ngoài để thám thính tình hình. Đồng thời, 30 thân binh, ông Châu-Đoàn và viên thông-ngôn cũng chạy đến.

« Lúc bấy giờ trời đã sáng tỏ, một sĩ-quan được lệnh đem một số thân binh và nửa quân số trong đồn để lục soát tất cả các vùng lân-cận theo dấu vết các dụng-cụ của đối-phương bỏ lại. Hai làng người Việt, Pia-Quang và Po-Tap được lục soát kỹ-lưỡng. Tại Pia-Quang, ông Châu-Đoàn bắt được một người Tàu, trốn dưới đồng phân trong một cái chuồng bò, hai tay ôm một quả bom. Hắn khai bị đuổi sát quá nên phải chạy trốn vào đây. Gần Pia-Quang và Po-Tap, còn dấu một cái cầu bằng tre mới làm, có lẽ đối-phương đã dùng để qua đây.

« Theo cung khai của tên tù-nhân, thì quân số của địch có vào lối 100 người : 30 người Việt lập thành một toán tiền-quân, còn 70 người Tàu, Thò đi hậu-tập ; 30 người Việt võ-trang bằng bom, súng lục, tiểu-liên và súng trường. Còn 70 người Tàu và Thò thì mang bom và rựa. Người chỉ-huy tên là Đinh-Hồng-Việt, tức Giáo Trung. Họ có có tất cả vào lối 80 quả bom, tập-hợp trong

một thùng-lúng ở vùng Long-Châu sáng ngày 12 tháng 3 đề thảo-luận rồi chiều đến họ khởi hành xuyên qua các đường núi đến Tà-Lùng.

«Đạo tiền-quân 30 người Việt tấn công vào đồn nhưng khi gặp sức kháng cự thì họ lùi ngay.

«Chắc chúng có bị thương vì thấy có nhiều vết máu dính trên các vật bỏ lại, như thang tre, 1 súng lục «rouleau», 1 súng lục tự động steyer, 220 bị đạn súng lục Mauser, 4 quả bom, 1 bao nhỏ đựng gạo v.v. và một gói đựng những huy-hiệu « Việt-nam Quang-phục quân ».

Sau khi đoàn quân cách-mạng rút lui về Quảng-Tây thì Pháp bắt được 3 người Thổ đem ra xét xử : 1 người bị kêu án 10 năm tù, 1 người bị 5 năm, người thứ ba được tha bổng.

Người Tàu bị bắt với quả bom thì kêu án tử-hình. Hãn khai : «Tôi tình nguyện đầu quân với 5, 6 người đồng-hương tại Long-Châu đề được lãnh lương mỗi tháng 10\$. Sau khi đăng quân rồi thì người ta phát cho tôi 1 cái rựa, 1 quả bom, 1 băng đeo tay trắng và một huy-hiệu. Theo tôi thấy thì cả toán quân tập hợp tại Long-Châu ngày 12 tháng 3-1915, lực lượng tới 100 người : 50 người Việt, 10 Thổ, 40 Tàu, dưới sự chỉ-huy của Đinh-Hồng-Việt. Họ có 10 súng trường, 40 súng lục, 20 cái rựa, 60 quả bom. Hôm đi Tà-lùng thì có một người Việt làm hướng-đạo, đi băng qua rừng đến Tà-lùng lối 3 giờ sáng».

Mãi đến tháng 9-1915, Pháp mới thụ thập đủ tài-liệu để phán quyết một cách chính-xác vụ tấn công đồn Tà-lùng : nhờ ở Hà-nội, một người đàn bà tên là Trần-thị-Chuyên ở Hồng-kông về với ông Hoàng-Trọng-Mậu và Lê-Dư từ tháng 5, khai : Ở Vọng-Các do ông Đinh-văn-Trạch tự đến tố-giác, nên Pháp xin Chính phủ Thái-Lan cho phép bắt 29 người can-phạm hiện trốn ở Thái-Lan, trong số ấy có các ông Giáo Trung, Bình Đông-Khê, Vũ-sĩ-Lạp, Ngô-hải-Nhu, Nghĩa-Phương, Lang-Đức-Mậu, Ba-Nhỏ, Chính-Bôn, Lê-văn-Eng và Dịch-Son. Mãi đến 8 tháng sau, Chính-phủ Thái-lan mới ra lệnh trục-xuất những người này, họ bị bắt đưa về Hà-nội, trừ ông Dịch-Son, lúc đi đã gieo mình xuống nước quyên sinh, còn thì chuyển giao tòa án quân-sự xét xử cùng một lúc với các đồng-chí bị bắt Hà-nội như các ông Trần-văn-Chính tự Nam-Giật, Đinh-văn-Thuần bào-đệ của ông Giáo Trung.

Vụ án các ông do Đại-úy Billes đứng báo-cáo ủy-viên, xác nhận các trường hợp người Đức đã âm-mưu viện-trợ cho cách-mạng Việt-nam và vụ đánh đồn Tà-lùng như sau :

GIÁO TRUNG ĐÃ NHÌN NHẬN TẤT CẢ ÂM-MUÙ CỦA NGƯỜI ĐỨC

« Ta cần biết Giáo Trung là một người có thể-lực trong hàng ngũ cách-mạng, ngang hàng với Nguyễn-Cầm-Giang tự Hải-Thần, vì thế nên hẳn được các bạn và Hoàng-Trọng-Mậu chọn làm Trung-gian-Sứ ở Vọng-Các, giữa quân cách-mạng Việt-nam ở Quảng-tây và Thái-Lan với các Tòa Đại-sứ Lãnh-sự Đức.

«Giáo Trung là con thứ của một cựu Tổng-đốc Nam-định : ông Đinh duy-Trình tự Kính Trinh.

«Bào-muội của hãn kết-hôn với ông Trương-nhu-Cương, hiện là Thượng-thư Bộ Lại và là Thủ-tướng Triều-đình Huế, khi ông này còn là Án-sát.

«Ông bà Trương-nhu-Cương, có một người con gái gả cho Hoàng-thân Bửu-Đào — tức là vua Khải-định — như thế Giáo Trung có thể là cậu của một vị Hoàng-đế, nếu hoàng-thân Bửu-Đào không li-đi với cháu hãn một năm trước khi lên ngôi.

« Mặc dầu thế, hãn vẫn còn nhiều uy-tín.

« Giáo Trung, trước có dạy học ở Trường Nam-Định, đến năm 1906 hẳn có dự vào các vụ tuyên-truyền qui mô của Trường Đông-kinh Nghĩa-thục đệ nhị ở Hà nội.

« Năm 1906, hẳn có bị bắt lãnh 6 tháng tù vì định xuất-dương không có giấy phép.

«Hẳn chắc chắn có nhúng tay vào các vụ ám-sát bằng bom ở Thái-bình và Hà-nội vì trong khoảng thời-gian ấy hẳn ở Hà-nội còn thâm giao với tên đại cách-mạng Hàn-Thụy từ Hàn-Linh (bị kêu án tử hình năm 1913).

« Trong năm 1913, hẳn đầu quân làm lính ở Yunnan-Fou, Quay-Bình và Long-châu. Đến 1914, bọn Hải-Thần phái hẳn qua Thái-lan với các tên Dịch-Son, Hồ-Hải-Nhu và Phạm-tiết-Hung.

« Khi lưu-trú ở Thái-Lan, hẳn giả vờ tậu một sở đất, sống đời người quê mùa ở thôn dã, nhưng thật ra để che đậy cái bí-mật cách-mạng.

« Ở Vọng-các, Giáo Trung giao-thiệp với một luật-sư người Việt-nam, có danh tiếng là Ô. Kum-Vis, người đã bào chữa lập trường của đồng-bào ông trước Tòa-án quốc-tế, và chính ông đã đem Giáo Trung đến Tòa Lãnh-

sự Đức để lãnh món tiền 10.000 ticaux, để hoạt-dộng cách-mạng và lo việc giải-phóng Việt-Nam. Nhân-otên tòa Lãnh-sự Đức hứa sẽ giúp thêm, nếu công việc có kết-quả.

« Lúc ấy, ta và Đức chưa có chiến-tranh, viên Lãnh-sự Đức, muốn bảo-đảm tương lai nên tuyên-bố cho bọn Giáo Trung biết rằng số tiền này do ông ta giúp cho Việt-Nam, chứ Chính phủ Đức không hay biết gì.

« Nhờ số vốn này, quân cách-mạng mới tổ-chức vụ đánh đồn Tà-lùng.

« Hình như có chuyện lũng-cung giữa các nhà cách-mạng trú danh Trung, Nam và Bắc để tranh quyền hành và ảnh-hưởng.

« Hai tháng sau vụ Tà-lùng, ngày 5 tháng 5-1915, vua Duy-Tân tổ thái-độ trong việc chỉ-huy quân cách-mạng, nên ký Sắc-lệnh phong cho Nguyễn-đức-Công tước Hoàng-Trọng-Mậu chức «Tà-quân Chánh-sodit, Tổng Tham-mưu-Trưởng, kiêm Chỉ-huy tỉnh Hà-Tĩnh».

« Giáo Trung được ủy-nhiệm, chức «Tài-chánh trưởng» coi về tiền bạc của phong-trào cách-mạng.

« Vụ đánh đồn Tà-Lùng đã được thảo-luận và quyết định tại nhà tên A-Nông, người Tàu tại Long-Châu, cũng là một kho nhận vũ-khí từ trước đến nay.

« Chúng kéo nhau đi Tà-lùng bằng 2 toán : một dưới quyền chỉ-huy của Hoàng-trọng-Mậu, một do Nguyễn-cầm-Giang (1) lãnh-đạo.

« Toán đầu đi dọc theo sông «Bằng Giang», toán thứ nhì xuyên qua các thung lũng Lung-Xi và Na-Lam, dọc theo sông « Ba Vọng ».

« Về kế-hoạch tấn công thì Hoàng-trọng-Mậu chủ-trương nên đánh lấy đồn Thất-kê, để nếu thành công sẽ làm gián-đoạn trục giao-thông giữa Lạng-Sơn và Cao-bằng, nhưng bọn Nguyễn-cầm-Giang không đồng ý, nên chỉ lúc xuất trận, đạo binh của Hoàng-trọng-Mậu có nhiệm vụ yểm-hộ đạo binh tác-chiến của Nguyễn-cầm-Giang lại bỏ « rôi » y, yên lặng kéo về Long-Châu để mặc kệ cho bọn Giang một mình gánh lấy hậu-quả của sự ngoan cố ! »

Tòa án Quân-sự Hà-nội xử vụ này ngày 20 tháng 10-1916, kêu 5 tử hình trong đó có Hoàng-trọng-Mậu, 2 án lưu đày, 1 án cấm cố 10 năm và 1 tha bổng.

(1) tức là Nguyễn-Hải-Thần.

II.— CUỘC DUY-TÂN KHỞI NGHĨA (tháng 5-1916)

Tình hình chính-trị ở Trung-Việt tương đối được yên tĩnh từ khi trận thể-chiến I bùng nổ. Nhưng đến thượng tuần tháng 5, 1916 thì ở Quảng-Nam và nhất là ở Quảng-Ngãi, do sự phát-giác của tên lính hầu Ân-sát Phạm-Liệu, sẽ có hai vụ âm-mưu của quân cách-mạng và lính khổ xanh sắp đặt định đêm 3 rạng ngày 4 tháng 5, nổi dậy đánh cướp hai đồn này, nên Pháp vội vàng đem lính da trắng đến tăng cường, giữa được trật-tự, ngoài sự đánh phá dinh Tri-phủ Tam-Kỳ.

Ở Huế, cũng có những triệu-chứng bất thường : Tòa Khâm-sứ hết sức lưu-ý đến sự xê-dịch thường xuyên giữa Đà-nẵng và Huế của ông Trần-Cao-Vân (ông bị kêu án đày ra Côn-đảo năm 1908, đến 1913 ông được ân-xá nên lúc bấy giờ mới được tự do) mục-đích tuyên-truyền kết nạp đảng-viên trong các giới quan tri-sĩ, các nhà trí-thức, tân binh khổ đờ, vì ông rất có uy-tín.

Ông đã tìm cách tiếp-xúc được với vua Duy-Tân bằng cách giả làm người cầu trong Hồ Tĩnh-tâm hoặc trước bến Vân-lâu, cho nên sau này mới có câu hò mái-nhì bất hủ do cụ Ung-Bình Thúc-gia-Thị sáng-tác :

Chiều chiều trước bến Vân-lâu,

Ai ngồi, ai câu, ai sầu, ai thăm ?

Ai thương, ai cảm, ai nhớ, ai trông ?

Thuyền ai thấp thoáng bên sông,

Nghe câu mái đầy chạnh lòng nước non !

Trần-Cao-Vân, với tư cách quân-sư, đã kích-thích được lòng yêu nước thương nòi của nhà vua với những câu :

Phụ-hoàng Hoàng-đế hà tội kiến thiên ?

Dục-tôn tôn-lăng hà cố kiến quật ?

Người ta còn nhắc lại rằng khi ông Thượng Bài hỏi ngài :

— Ngài muốn đánh Tây thì lấy gì mà đánh ?

— Rứa thì thầy không biết tôi có khí-giới rồi chăng ?

— Tàu ở đâu nào ?

— Ở trong lòng dân chớ đâu ?

Lại nhớ khi vua Duy-Tân ra nghỉ mát ở cửa Tùng, nhân một buổi bơi thuyền câu cá, Ngài ra một câu đối cho ông Thượng-Bài đề dò xem ý ông này ra sao ?

« Ngồi trên nước khàn ngàn được nước, trót buông câu đờ lờ phải lờn. »

Ông Thượng-Bài liền đối lại :

« Ngẫm việc đời mà ngán cho đời, liêu nhảm mắt tới đâu hay đó »

Là vì Ngài đã có sẵn một ý chí bất-khuất phải làm thế nào giải-phóng giống nòi làm than và chỉ chờ cơ-hội thuận tiện để khởi-nghĩa. Cơ hội ấy là trận đại-chiến thứ I với sự mâu-thuẫn lớn lao giữa Pháp và Đức và sự gặp gỡ hai đồng chí Trần-Cao-Vân và Thái-Phiên, một người phụ trách quân-sự, một người phụ trách ngoại-giao.

Trần-Cao-Vân tinh thông dịch-lý thi-văn, đã nhả nhủ các đồng-chí với bài thơ lấy đề-tài « Hòa-xa Huế — Hân 1916 » :

Một mối xa thư đã biết chưa ?

Bắc Nam hai ngã gặp nhau vừa.

Đường rầy đã sẵn thang mây bước,

Ổng khói càng cao ngọn gió đưa.

Sấm dậy từ bề trăm máy chuyền,

Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.

Trời sai ra dọn xong từ đây,

Một mối xa thư đã biết chưa ?

Trong bài này, Trần-Cao-Vân nhắc các đồng-chí Nam-Nghĩa biết cuộc khởi-nghĩa nhất định nhằm giờ ngọ (nửa giờ trưa), ngày ngọ và tháng ngọ, tức là mồng hai tháng 5 năm Bính-thìn (tức 8-6-1916), nhưng về sau phải khởi-nghĩa sớm đi 1 tháng vào đêm mồng 2 tháng 4, tức là 3-5-1916.

Ngày 3 tháng 5, viên Khâm-sứ Charles được mật báo : Ông Trần-Cao-Vân và các đồng-chí sẽ hội họp tại một ngôi nhà, gần ga xe lửa Huế để bàn kế hoạch tấn công đêm nay. Khâm-sứ Charles liền một mặt cho lệnh báo-dộng tại các công-sở Bảo-hộ để áp-dụng các biện-pháp thích nghi, và một mặt khác cho lính phục-kích để bắt ông Trần-Cao-Vân tại địa-điểm chỉ trên, nhưng may hôm ấy ông được tin báo kịp thời nên ông tránh khỏi và nằm trốn trong một chiếc đờ thả trôi theo dòng sông Hương.

Cuộc tấn công Huế được diễn-tả ra như sau :

Khuya hôm ấy, viên Khâm-Sứ được tên thông-ngôn Trần-quang-Trứ mật

báo rằng vua Duy-tân hiện đang ngự giá trên một chiếc thuyền đậu tại lạch Phú-Cam để chỉ-huy quân cách-mạng Việt-Nam.

Trứ là một viên thông-ngôn Tòa-sứ Thừa-Thiên đã tình-nguyện đi lính cho Pháp trong hàng ngũ khổ đờ, được Pháp lợi-dụng làm chim mồi và nhờ hân các bí-mật của nghĩa-quân ta đều bị Pháp biết cặn-kẽ

Đêm ấy, 3-5-1916, Trứ đi săn tin đem về cho viên Giám-binh của hân. Hân cho biết rằng sáng này nghĩa-binh đã yêu cầu một người bạn đồng ngũ nhập với quân cách-mạng. Hân bèn đi theo bạn hân, đến nơi hội họp thì trông thấy đã có 7,8 người. Trong số đó có Thái-Phiên, mà Trứ đã quen biết trước kia ở Đà-Nẵng. Nhờ ăn nói khéo léo, Trứ được lòng tin được lòng tin của đám nghĩa-quân, được thâu nhận làm đồng-chí và được tặng thưởng 20 đồng bạc.

Thái-Phiên cho biết rằng cuộc khởi-nghĩa sẽ bùng nổ vào 1 giờ rưỡi khuya (4-5-1916) tại Huế, Tourane, Quảng-nam và Quảng-ngãi. Sau đó, nhiều nghĩa-binh đến tụ-hợp, trong đó có một người lính khổ đờ đã vượt thành trốn ra và một người khác què-quán Đà-nẵng, vận Âu-phục (có lẽ là Phan-thành-Tài ?) có mang theo một khẩu súng săn bắn (fusil de chasse) với mười viên đạn. Người này cho biết vua Duy-Tân chỉ-huy cuộc khởi-nghĩa và đang ở trong một chiếc thuyền đậu gần đó. Người ấy hỏi Trứ có muốn yết-kiến vua Duy-Tân không ? Hân trả lời : « muốn lắm ». Người kia ra đi một lúc trở về dẫn Trứ đến yết-kiến vua Duy-Tân. Khi đi đến gần sông Phú-Cam, Trứ trông thấy vua Duy-Tân đứng nơi mũi thuyền, còn trong mái thuyền có một số người trông không rõ vì bóng tối.

Ngài nói chuyện bằng tiếng Pháp với Trứ rất lâu. Ngài tỏ hết tâm-sự cho hân, hỏi tin tức về các sĩ-quan, binh số, vị-trí, võ-khí của các cơ-binh Pháp đóng tại Huế.

Trứ giả vờ rất thông-cảm và tâu đối rằng sẽ có nhiều bạn lính khổ đờ của hân hưởng-ứng, và hân nguyện làm nội-công.

Vua Duy-Tân lầm tên này thành thực buộc nó tuyên-thệ, ban khen nó và bảo nó phải giết sạch quân Pháp rồi sẽ vào tìm Ngài ở gần Mang-Cá. Ngài không quên căn dặn Trứ khi nào nghe tiếng pháo nổ và tiếng voi rống, ấy là cuộc tấn công khai mào.

Vua Duy-Tân lúc bấy giờ chân đi đất, đầu chít một cái khăn đen, mặc một áo cụt đỏ sậm và một quần trắng.

Tên Trứ liền chạy về báo-cáo cho viên Công-sứ Thừa-Thiên và viên này lập tức cho viên Khâm-sứ hay.

Mặc dầu những chi-tiết của tên Trứ cho rất rành mạch về Vua Duy-tân, Khâm-sứ Charles vẫn không tin, ông nghĩ rằng mới đây hai ngày ông còn nhận ở chính miệng vua những lời chân thành đầy tình-thần hữu-nghị, có lý nào lại có sự thay đổi bất ngờ như vậy ! Lại không đáng tin hơn nữa là chiều hôm ấy vua còn dặn quan Giáo-đạo người Pháp là ông Eberhardt, sáng ngày vào cung gặp Ngài, Ngài cũng có mời Bắc-sĩ Gaide cùng vào.

Thật là đầy mâu-thuẩn ! Khâm-sứ Charles bèn thân hành vào cung xem hư thực thế nào. Lúc ấy là 2 giờ sáng. Ở đây, ông mới biết sự thực là vua Duy-tân, ăn mặc như tên Trứ đã tả dạng, đã rời khỏi cung điện lối 10 giờ đêm với 4 thị-vệ mang theo kim-mão và hai cây kiếm. Còn phòng ngủ của ngài lặng lẽ như tờ, chỉ thấy có một vài người thị-vệ đi lại gương mặt nhón-nhác như lo sợ một biến-cổ gì quan-hệ sắp xảy ra...

Khâm-sứ Charles bấy giờ mới đủ bằng cứ để ra tay, ông ra lệnh cho lính tấn-công trước bằng bố-ráp, bắt được một người Quảng-nam, mang theo một bản-đồ Kinh-thành Huế vẽ đơn sơ bằng bút chì. Họ bắt tất cả những ai lang-vãng ngoài đường, cấm trại các đồn lính khổ đỏ, ngoài đường lính Pháp kể tiếp nhau rầm-rộ kéo đi tuần tiễu...

Vua Duy-tân và các đồng-chí thấy việc bại-lộ và nguy-hiêm đến nơi, bèn thục thuyền xuôi về đầm Cầu Hai, định ở đó sẽ sang ghe bầu vào Quảng-nam hoặc Quảng-ngãi, nhưng đi được một khoảng về đầm Hà-Trung, ngài thay ý-kiến, truyền lệnh cho thuyền trở về gần Huế, rồi ngài lên bộ chạy được một khúc đường đến gần Nam-giao thì lính Pháp đuổi theo kịp, bắt ngài vào buổi sáng ngày 6 tháng 5, 1916.

Theo Phê-thông tạp-chí số 6 và 7 năm 1952, ngày 6 tháng 5 dương-lich, thám-tử báo tin cho viên Khâm-sứ biết vua Duy-tân còn đang ẩn-trú tại một ngôi chùa ở trên núi gần Nam-giao, cách kinh-thành Huế mấy cây số. Ông liền phái viên Đồng-ly Le Fol và viên Chánh Liêm-phóng Léon Sogny đến đấy tìm ngài. Hai người này đến nơi vào lúc sáng, không gặp vua. Nhưng Trần-Cao-Vân và hai đồng-chí đều bị bắt tại đây. Hỏi vua đâu, họ không chỉ. Sogny trông thấy xa xa một bóng người mặc y-phục của dân quê đang đứng chăm-chú nhìn mặt

trời rạng đông tươi đỏ. Sau lưng người ấy có hai người khác hình như hộ-vệ. Le Fol và Sogny tiến tới, người trẻ tuổi đang mơ tưởng một bình-minh rực-rỡ, nghe tiếng động quay lại. Le Fol cất nón chào hỏi vua :

— Eh bien, Sire ! Vous avez fini cette randonnée ? (Thế nào, Hoàng-thượng ngự-giá đến đây là hết rồi chứ ?).

Vua Duy-tân nhún vai, cũng đáp lại bằng tiếng Pháp :

— Vous ne pouvez pas comprendre. (Các ông chả hiểu được đâu).

Ngay lúc ấy, Trần-quang-Trứ, cùng đi với hai ông Le Fol và Sogny tiến đến trước mặt Vua.

— Tàu Bê-hạ, tôi là người cùng với Trần-Cao-Vân hội-kiến với Ngài đêm mồng ba ở sông Phú-Cam, chẳng hay Bê-hạ có nhớ mặt không ?

Vị Hoàng-đế 17 tuổi, từ nãy giờ vẫn giữ nét mặt điềm-nhiên lạnh lùng bằng cặp mắt trêu người :

— Phải ta nhớ mặt mi : đồ phản-quốc !

Rồi vua ngoảnh mặt một cách khinh bỉ. Lúc bấy giờ, Léon Sogny trông thấy vua dấu dưới áo một vật gì khả nghi. Một khẩu súng lục chăng ? Có lẽ nhà vua trẻ tuổi định dùng nó để bắn những người đến bắt Ngài, hay là để tự sát. Viên Chánh Liêm-phóng cung kính hỏi Ngài và Ngài mỉm cười chua chát :

— Ông tưởng tôi giấu khẩu súng sáu ? Ông đừng sợ. Tôi làm việc đại-sự lỡ bị thất bại, còn cần chi những việc của tiểu-nhân.

Rồi Ngài đưa cho xem : hai ấn vàng của nhà vua.

Ông Le Fol liền bảo người chạy kiếm một chiếc kiệu và một cây lọng để rước vua Duy-tân xuống xe hơi đậu trên đường cái lớn ở chân đồi. Nhà vua làm thinh, nghiêm-nghị từ chối kiệu và lọng vàng, cúi thủ đi bộ. Le Fol, Sogny leo-đèo theo sau với đoàn tùy-tùng. Đúng 10 giờ sáng, xe đưa nhà vua về đến Tòa Khâm. Ông Khâm-sứ Charles mỉm cười bắt tay Ngài :

Eh bien ! Sire, vous êtes content de votre équipée ? (Bê-hạ bằng lòng cuộc du-ngọan chứ ?).

Vua Duy-tân trả lời xằng một câu bằng tiếng Pháp :

— Non ! Puisqu'elle n'a pas réussi ! (Không ! Bởi vì nó đã thất-bại).

Từ đó Vua Duy-tân không nói thêm một lời. Ngài giữ thái-độ oai-nghi lãnh-đạm. Cho đến khi Ngài bị đẩy qua đảo Réunion ở Phi-châu, ghé lại Vũng-

tàu (Ô-Cấp) để thăm đức Thành-Thái cũng đang bị giam lỏng tại đây. Ngài bị Phụ-hoàng rầy la, Ngài vẫn cúi đầu kính cần, nhưng cũng không hở miệng nói một câu.

oOo

Rồi các đồng-chí của vua Duy-Tân đều bị bắt. Học-bộ thương-thư Hồ-đắc-Trung, người đã được ủy-nhiệm thảo bản án, đã tìm mọi cách để gỡ tội cho vua Duy-tân :

«Hòa-trung mạch phạn, Ngự-Lĩnh kê thong, thừa dư chỉ thử phong trần, giai thử bối vi chi nghịet đờ» (Cơm nếp Hà-Trung, cháo gà núi Ngự, nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế, đều tại bọn kia gây chuyện ra cả).

Ông Hồ-đắc-Trung được tiếng trong giới sĩ-phu, nhờ mấy câu bất thủ đó. Trước khi thảo bản án, ông Hồ-đắc-Trung có nhận được hai câu đối của Trần-Cao-Vân, trước khi lên đoạn đầu đài tại An-hòa cùng một lần với Thái-Phiên bị bắt ở Truồi, Phan-thành-Tài, Tôn-thất-Đề và Lê-Siêu, có ý nhần-nhủ ông Hồ hết sức cứu gỡ nhà vua :

« Trung là ai ? Nghĩa là ai ? Cơn đời vãng lọng là ai ? Thờ đề cô thàn tử biệt !

Trời còn đó ! Đất còn đó ! Xơ-tắc sơn-hà còn đó ! Mong cho Thánh-thượng sinh toàn ».

Cuộc điều-tra sau này cho biết rằng đối với Pháp, vua Duy-tân có một thái-độ uyên-chuyên, diện-phục và tâm bất phục, bao giờ Ngài cũng nghĩ đến việc thâu hồi giang-sơn và cớ ách nô-lệ cho đồng-bào ; nên ngài mới làm một việc táo-bạo, có lẽ ngài muốn lợi-dụng sự thành-lập nhiều tiều-đoàn lính khổ đờ đang tập-trung tại Huế mà phát-động phong-trào giải-phóng sớm hơn một tháng, không theo bài thơ của Trần-Cao-Vân.

Kế-hoạch đánh Pháp đã được thảo-luận và quyết-định một năm trước, bằng cớ là Pháp có tìm thấy tại nội-cung, dưới một viên gạch, một sắc chỉ đề ngày 5 tháng 5, 1915 của vua Duy-Tân chỉ-định các tướng lãnh, phân công-tác, trong số có ông Nguyễn-đức-Công tức Hoàng-trọng-Mậu, nên Pháp vin lấy cớ đó mà cho rằng đây cũng là một âm-mưu có tay người Đức nhúng vào.

Hoàng-trọng-Mậu đã bị kết án tử-hình và đem xử bắn tại Hà-nội ngày 24-2-1916, sau vụ Tà-Lùng đã nói ở trên kia.

1078

VĂN-HÓA — SỐ 53

Còn vua Duy-tân bị Pháp lưu đày sang đảo Réunion gần 30 năm. Khi nghe tin vua Khải-Định mất, ngài có gởi về một câu đối mỉa-mai như sau :

« Ông bỏ đi đâu, bỏ vợ bỏ con, bỏ nhà bỏ cửa, bỏ hát bội thầy tu bỏ cả phong-trần trong một kiếp.

Tôi còn ở lại, còn trời còn đất, còn nước còn non, còn anh-hùng hào-kiệt, còn nhiều vận-hội giữa năm châu ».

Ở đảo này, thỉnh thoảng ngài tiếp chuyện với các nhà báo Âu-châu đến phỏng-vấn ngài. Đây là lời ngài tuyên-bố với phóng-viên Pháp, ông Ch. Watelet : « Xuống tàu Guadiana đi mất 17 ngày đêm không đỗ lại chỗ nào cả, tôi đến đây vào ngày 20, tháng 1 năm 1916, khi ấy tôi mới 17 tuổi không chịu nổi thủy thổ thành thử sinh ra đau ốm luôn, đã ba lần phải cơn sốt nặng. Tôi lấy làm tự hào thấy người bản-xứ biệt đãi tôi : tôi cũng sung-sướng được xem phong cảnh mỹ-lệ của nước họ. Song những điều tôi được mãn-nguyện đó không làm cho tôi quên nước Việt-nam được. Tôi cũng ước ao đến ở thành Ba-lê để thi-thố bản-năng tôi về khoa âm-nhạc mà tôi đã tự học lấy một mình ; còn về khoa văn-học đã hai lần tôi được phần thưởng của Viện Hàn-lâm Văn-chương ở xứ này ».

Nơi đất khách quê người, hoàng-thân Vinh-San rất thích chơi âm-nhạc và ráp máy vô-tuyến-điện.

Sau một thời-gian ở trong quân-đội Đồng-minh với chức-vụ Thiếu-tá, ngài đã lên tiếng ngày 10-6-1945 tại đài phát-thanh Brazzaville :

« Các người hãy nhận rằng trước khi mặt trời lặn, một con chim đen, ai cũng biết là con chim báo khách, đến kêu trước song cửa sổ nhà các người ở, rồi các người tự hỏi không biết khách nào sẽ đến vậy. Thì đây chính là ta đó, người lão thành này đã từng suy nghĩ giúp các người. Từ lâu, từ lâu lắm nay là lần đầu tiên ta mới lại nói chuyện cùng các người, nếu cái giọng ta không được trong lắm, chính vì nó đã đượm tình thân-ái sắt son của chúng ta đối với nhau.

« Hãy tạm quên những nỗi đau khổ, hãy tạm quên cả những sự vui vẻ mà nghe hồn Tờ-quốc kêu gọi con em rồi bảo rằng : « Hỡi con dân nước Việt, các người đã làm chi cho ta chưa, trong khi các dân-tộc trên thế-giới sôi đất khai quặng, thiết lập nhà máy, dẫn nước vào sa mạc, xây dựng thành-trị, cố tiến hành công việc để bồi đắp cái di-sản của họ, dẫu có nguy đến tính-mạng cũng chẳng quản ngại. Còn các người đã làm chi cho ta ? Những thế-hệ sau đời vua Tự-Đức

VĂN-HÓA — SỐ 54

1079

dâu đã làm gì để cho phong-phú, kỳ-vĩ và oai-hùng cái di-sản để lại cho các người. Từ Bắc tới Nam ta nghe nhiều tiếng kêu la, ta cảm thấy nhiều sự vận chuyển làm rung động đến cả cõi rã những cô-thụ. Liệu các người có làm cho ta thành một bãi hoang-vu mà những kẻ vô lương tranh giành để trị lẫn nhau ? Liệu các người xưa nay chỉ dùng lời nói để tự-vệ, các người có dâng ta cho những kẻ già các người bằng những lời hoa mỹ ? Bởi vì tất cả những thứ mà họ cho các người toàn là lời nói khéo mà thôi ; giá-trị của các người, sự phú-cường của các người ; nền độc-lập của các người, chỉ có ta đem lại cho các người thôi. Các người hãy nghiêng mình mà nghe cho rõ những lời ta dặn : các người hãy làm sao cho ta cũng được cấp khả-năng của ta, các người hãy khai-thác hết nguyên-liệu của ta, xây nhà máy, dựng thành-phố lên lưng ta. Sau hết hãy hòa-hợp lại trong một tâm-hồn chung.

«Hãy nhớ rằng, sau Hoàng-đế Gia-long các bậc tổ-tiên của các người đã chẳng quản tẩm thân vì đại-nghĩa để chung đúc cho các người một danh-dự và một lịch-sử vẻ-vang. Đừng có bán cái lịch-sử quý báu đó đi trong một lúc hư vinh (*).

Sau đây là bản nguyên văn bằng Pháp-ngữ :

«Convenez-vous un peu, qu'avant le coucher du soleil, un oiseau noir, vous savez celui qui annonce une visite, est venu crier sur une branche de bambou jaune qui est devant votre fenêtre. Vous vous êtes demandés qui devait venir ? Eh bien ? C'est moi le vieux sage qui a médité pour vous. C'est la première fois, depuis longtemps, que je vous parle, et si ma voix n'est pas très claire, c'est qu'elle est voilée de toute la tendresse que nous avons les uns pour les autres.

«Pour un instant, oubliez vos misères ! Oubliez aussi vos plaisirs ! Écoutez, l'âme de la terre natale vous parle, et elle dit :

«Fils d'Annam, qu'avez-vous fait pour moi ? Pendant que les peuples de la terre fouillaient le sol, construisaient des usines, irriguaient des déserts, tiraient des métaux, bâtissaient des cités et augmentaient au prix souvent de leur vie, le patrimoine de la nation, vous, qu'avez-vous fait pour moi ? Où est l'apport des générations qui vécurent depuis l'Empereur Tự-Đức ? Et quoi avez-vous fait plus riche, plus grand, plus noble l'héritage que vous avez reçu ? Qu'avez-vous donné à la nation ?

(*) Bản dịch của Huỳnh-Tôn.

«J'entends du Nord au Sud beaucoup de cris. Je sens beaucoup d'agitations remuer jusqu'aux racines des arbres centenaires. Allez-vous faire de moi un champ dévasté où les hommes sans âmes se battent pour se gouverner ? Allez-vous, vous qui n'avez que des mots pour vous défendre, m'offrir à qui vous paiera avec de beaux mots. Car tout ce qu'on vous dira et tout ce qu'on vous donnera, ce ne sera que des mots. Votre valeur, votre richesse, votre indépendance, vous ne pouvez l'avoir que de moi seul.

«Penchez-vous sur moi et entendez bien ce que je vous dis. Faites moi produire ce que je peux, ouvrez mes produits, construisez sur moi des usines et des cités. Et vous, hommes, unissez-vous dans une même âme. Souvenez-vous que derrière le grand Gia-Long, vos aïeux sont morts pour vous donner un nom et une histoire. Ne vendez pas cette histoire pour la vanité d'un moment.»

Con chim đen kia là hình ảnh của ngài, con chim khách báo tin, nhưng đây là một tin không lành, là vì ngài đã bỏ mình trong một tai nạn máy bay ở xứ Banghi, thuộc Châu Phi, ngày 26 tháng 12 năm 1945.

Theo dư-luận hồi đó, thì cái chết thâm-thảm này có nhiều chi-tiết bí ẩn, có thể do thực-dàn gây nên, để chặn đường về nước của một nhà ái-quốc được toàn dân tín-nhiệm.

oOo

Đã nói đến vua Duy-tân, thiết nghĩ cũng nên nhắc lại bài thơ bất hủ của vua cha là đức Thành-Thái khi ra dự lễ khánh-thành cầu « Long-biên » tức là Pont Doumer ở Hà-nội :

Vũ vũ văn văn trước cầm bào,
Trẫm vi thiên-tử độc gian-lao.
Tam bô hồng tửu quân lê huyết,
Sổ trận thanh trà bách tánh cao.
Dân lỵ lạc hề dư lỵ lạc,
Ca thanh cao đã, khắp thanh cao.
Hưu đàm thử hội càn quốc thịnh,
Hạ phúc tương lai phó nhĩ tào.

DỊCH

Kẻ áo gấm hai hàng văn võ,
Ta làm vua gian khổ biết đường nào !

Trà rượu کیا là dân huyết, dân cao,
 Thấy xanh đỏ uống sao không khờ chí.
 Dân rơi lụy, ta đây cùng rơi lụy,
 Tiếng hát vang, tiếng khóc cũng âm vang.
 Chớ rằng nay qua giáp tạm an,
 Họa phúc đến mưu toan giao mấy gã.

(Bản dịch của Tu-Trai Thị)

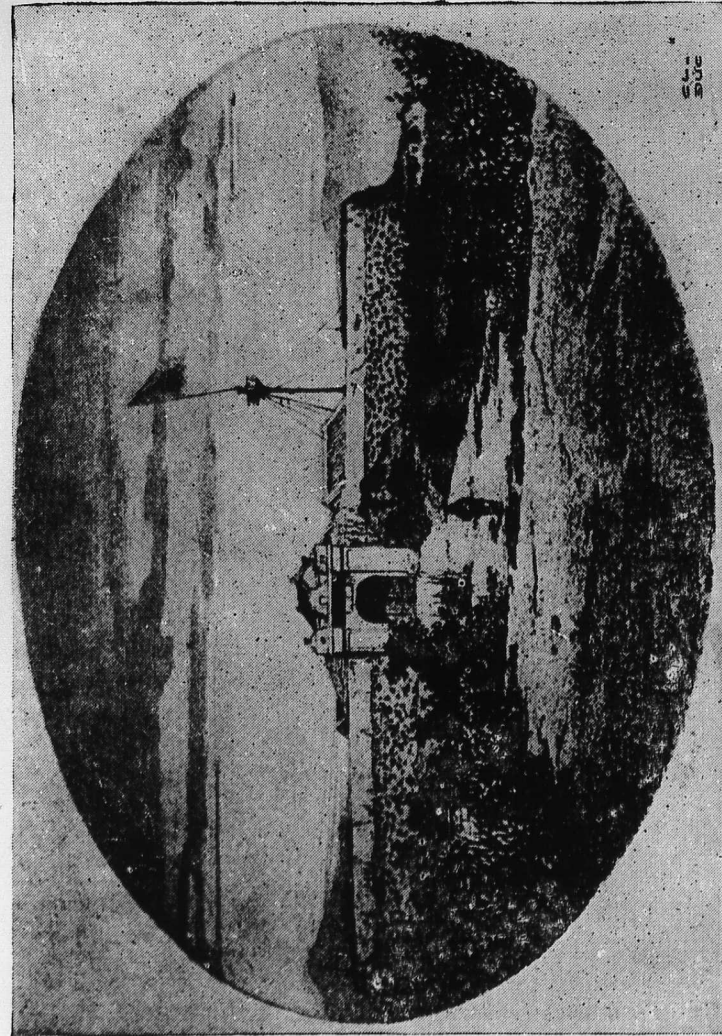
Đức Thành-Thái, sau mấy mươi năm bị lưu đày ở Bắc-Phi, được trở về quê-hương, mặc dầu nước nhà còn ở trong tình-trạng khốn khổ. Trong lúc ngài bị định-cư ở Vũng-Tàu (Cấp), Ngài đã gửi tâm-sự trong một bài thơ, lời lẽ thống-thiết như sau :

Sống thừa nào biết có hôm nay,
 Nhìn thấy non sông đất nước này.
 Sừng ngựa chưa quên câu chuyện cũ,
 Ruột tâm đòi đoạn mối sầu « tây ».
 Xuân thành nghìn dặm mây mù mịt,
 Bề Cấp bốn bề sóng vỗ vầy,
 Tiếng súng đêm ngày nghe nhạc khúc,
 Dầu cho sắt đá cũng chau mày !

o o o

Những sự-kiện trên kia chứng-minh rằng trên đường tranh-đấu giành độc-lập các vị lãnh-đạo quốc-gia và các nhà cách-mạng trong nước cũng như ngoài nước, đã có những liên-lạc mật-thiết với nhau để chung lo đại sự, và họ đã không ngần-ngại tìm sự yểm-trợ của những nước bạn, như Đức-quốc, mà vai-trò trọng yếu cần được ghi lại bằng chữ vàng trong những trang sử tranh-đấu oanh-liệt để giải-phóng dân-tộc Việt-Nam.

Gia-định, tháng Thu Canh-tý 1960
 BAO-LA cư-sĩ



Đồn Hai ở Đà-Nẵng : bức ảnh đầu tiên về nước Việt-Nam do người Tây-Phương (Jules Itier) chụp ngày 31 - 5 - 1845 với máy Daguerreotype, phát-minh năm 1839



Một trang sách về nước Champa trích trong quyển « Livre des Merveilles », sách viết tay của Odoric de Pordenone, vào cuối thế-kỷ XIV, còn tàng-trữ tại Quốc-gia Thư-viện Ba-lê.



GIÓ

ĐOÀN-THÈM

Trúc giong cần, dừa khô xõa tóc, cau dựng chồi, hồng đờ cuống trơ màu hoa giấy. Lá câm. Bóng đứng. Mây tầng nặng òn như núi. Cảnh bất-động soi chìm đáy nước, nhân đôi ảnh hình im lặng: bức họa vô-hồn.

Chợt làn mát vuốt da bay tà áo, khách như sực tỉnh giấc nồng, tinh-thần lâng lâng theo sáo diều vắng vắng. Nước gợn ánh ngày, cỏ lướt ngọn loang loáng trùng-dương biếc, ngàn lau dật diu cao-hứng, mây rải bông tơ, hương ngẫu thoảng, hạt vàng lác đác.

Gió rung vang bóng, đưa sinh-khí vào cõi vô-tri cho cây cỏ núi sông động tình đề trời đất và con người giao cảm.



Gió từ đâu lại? Gió lan man vô-định giữa vô-biên như anh-linh tiêu diêu muôn thuở. Trông chẳng thấy, gió vẫn ngập-

trần vũ-trụ như Đạo của Lão-quân, như khí Hạo-nhiên của thày Mạnh-Tử.

Gió vô-hình vô-sắc như lý-tưởng, nhưng mượn vật-thê của loài vô-giác, cuống lá, rặng cây, hạt bụi, vết nắng qua cành, hương ủ nhị, mây tan hợp, sóng dậy ngoài khơi... mà rung rinh, nghiêng ngả, phát phơ, chấp chờn, lửng lơ, cuộn cuộn...

Trái qua ngàn kiếp lãng-du, bước cùng thông cao thấp xa gần, gặp trở-lực hay đồng-thanh tương-ứng, bốn mùa gió phóng thả tâm-tình trái ngược, tùy thời loạn chuyển âm-ba hay nhẹ buông nhạc-điệu.



Trời đông xám ngắt, từ phương bắc gió đưa về lạnh-khí buốt mặt se lòng, tạt mưa phùn mờ mắt, qua khe cửa rít cơn cay nghiệt, nghiêng rặng cốt kết vụn giống tre già, hu hú quăng đồng không vắng bóng trâu cày, la hò quán trống lều xiêu bờ sông cạn chơ vơ gọng vó. Chính gió gây cảnh thê-lương, sao còn rền rĩ ?

Lại khi nhiệt-khí áp bức nặng nề, chẳng thấy gió về xoa đuôi họ, mặc dầu được mong như dân đợi Thuấn Nghiêu. Gió dề mặc cho ê chề nung nấu, rồi mới ngùn ngụt kéo mây đen, tung bụi, trút mưa, đổ cây, tốc mái, cuộn sóng, chìm thuyền, gào thét ầm ầm cùng sấm sét : phẫn nộ chắc đâu là giải thoát làm than, và trận tung-hoành lại rắc gieo kinh khủng.



Gió khe khát phũ phàng, rồi lại nhẹ nhàng xoa vuốt. Tính tình thay đổi khó lường, gió đáng sợ mà không thể ghét vì biết yêu chiều, hết giận thì thương và rút ru thơ mộng.

Sau cơn giông tố, cũng như lúc rặng đông hay khi ngả bóng chiều, buổi xuân sang, đêm thu trăng tỏ, dẫu buồn vui gió cũng dịu hiền.

Êm-đềm gió vén màn sương, đất trời tinh giắc, mây hồng tan hòa ánh triều-dương.

Thoang-thoảng ngọc-lan, sực nức trầm, phảng-phất huệ mai, ngạt-ngào thiên-ly, gió đưa hương đậm nồng say là bướm.

Hất-hiu gió lùa giậu trúc, gieo lá vàng rơi cỏ úa, sóng sánh ao bèo tằm cá nổi, mát hơi thu lửng cánh ngỗng trời.

Lả-lơi, tơ liễu múa vờn trăng, trăng ngả lòng mây hứng gió, gió ngậy ngắt dâng trăng mùi dạ-hợp, men rượu ngắt bầu thơ.

Nhấp-nhò thuyền theo nhịp sóng, khuất bóng xa bờ, cánh buồm dàu dật gió đưa, sáo biệt-ly hút gió buông sầu tiễn khách ngàn ngơ.

Phất-phối đầu non, lụa vàng óng ánh rặng thông xanh, ngọn cờ đồn khói phủ, gió tự rừng thẳm hang cùng, vi vu ngân giọng kèn đồng, chốn biên-ải rung hồn sông núi....

B.T.



PHÙ-NAM

VỀ PHƯƠNG-VIÊN ĐỊA-LÝ

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

ĐỐI với chúng ta, Nam-Việt vốn là đất mới vì ông cha ta mới đặt chân lên mảnh đất này vài thế-kỷ gần đây. Sự thực thì ngay từ những thế-kỷ đầu tiên của Tây-lịch kỷ-nguyên, ở nơi này đã có một nền văn-minh khá cao của một dân-tộc đáng kính : dân-tộc Phù-Nam một dân-tộc đã có phen lừng-lẫy với một đế-quốc bao-la nằm suốt từ Ấn-độ đến biền-giới Chiêm-thành và nước Việt ta.

Thế rồi từ thế-kỷ thứ VI, trước sức nam-tiến của người Khmer, vương-quốc Phù-Nam dần-dần tiêu-diệt để người Khmer đổi thành xứ Thủy-Chân-lạp của họ.

Mười mấy thế-kỷ sau, người Việt tiến qua nước Chiêm-thành vào tới xứ này, dồn người Khmer về phương Bắc và nghiêm-nhiên ta có một vùng đồng-bằng trù-phú, đồng-bằng Nam-Việt mền yêu.

Một khi, dải đất này đã rõ-ràng ghi trên bản-đồ nước ta, thiết-nghĩ chúng ta cũng nên dờ trang sử cũ để xem lại gốc, nguồn của nó.

I — VỊ-TRÍ XỨ PHÙ-NAM

Nói về vị-trí xứ Phù-Nam thì sử sách mỗi nơi ghi một khác :

Theo Mã-đoàn-Lâm trong Văn-Hiến Thông-khảo (1) thì Phù-Nam là một vương-quốc ở về phía Nam quận Nhật-Nam, trong một hòn đảo lớn ở biền Tây, cách Nhật-nam 7000 lý và cách Lâm-ấp 3000 lý về phía Tây-Nam.

(1) Theo bản-dịch của Le marquis d'Hervey de Saint Denis, tập *Méridionaux* trang 436.

kích thước dài rộng dưới 3000 lý (2).

Trong Sử-ký của Tư-Mã-Thiên, có đoạn viết : Về đời Thành-vương nhà Chu (3) có sứ-giả Việt-Thường sang triều cống bạch-trĩ. Sứ-giả không biết đường về nên Chu-công ban cho 5 cỗ xe chỉ-nam (4) mà về. Sứ về qua Phù-Nam, Lâm-ấp mà về nước. Chiếu bản-đồ thì từ kinh-đó Trung-hoa thời đó thẳng xuống phía Nam, ta có thể đoán là sứ-giả đã theo đường sông Cửu-long mà đi nên mới về tới Phù-Nam trước, rồi mới qua Chiêm-thành mà về Việt-Nam.

Theo hai sử-liệu này thì Phù-Nam đều ở phía Nam Chiêm-Thành và Việt-Nam thời ấy — nghĩa là vào khoảng Nam-Việt ngày nay.

Trong khi đó nhiều tác-giả khác lại cho vị-trí của Phù-Nam không ở đó.

— Ông Wilford viết là Phù-Nam ở tận Mã-lai.

— Ông Abel Résumat cho là Phù-Nam là một tỉnh cũ của Tàu ở Bắc-Việt.

— Một tác-giả khác cho Phù-Nam ở phía Tây Đông-dương.

— Các ông Klaproth và Pauthier cho là Phù-Nam ở vào vùng Pégou

ở Miến-diện.

— Ông Déguine viết Phù-Nam là một đảo ở về phía Tây nước Siam.

— Ông Barth cho Phù-Nam ở tận Ấn-độ.

— Ông Stanisla Julien cho Phù-Nam ở nước Siam.

— Ông Schlegel cho là nước Siam bị một bộ-lạc của Phù-Nam đóng chiếm.

— Ông Bowring và Wade cũng cho Phù-Nam chính là ở Siam vì ông cho là tên Phù-Nam chính là ở chữ Tchi-tou (xích thổ), chỉ một vùng đất đỏ vì phù-sa bồi mà ra.

— Ông Blagden lại cho Phù-Nam gồm suốt cả vùng Pégou (Miến-diện) qua Siam đến tận Căm-bốt ngày nay.

— Ông Aymónier viết là Phù-Nam gồm phía Nam Căm-bốt tức là Nam-Việt ngày nay.

(2) Một lý bằng 400m.

(3) Vào khoảng 1.110 hay 1.109 trước Thiên-chúa giáng-sinh.

(4) Có lẽ thời ấy người Trung-hoa đã biết dùng nam-châm để chế ra các địa-bàn.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

DỐI với chúng ta, Nam-Việt vốn là đất mới vì ông cha ta mới đặt chân lên mảnh đất này vài thế-kỷ gần đây. Sự thực thì ngay từ những thế-kỷ đầu tiên của Tây-lịch kỷ-nguyên, ở nơi này đã có một nền văn-minh khá cao của một dân-tộc đáng kính : dân-tộc Phù-Nam một dân-tộc đã có phen lừng-lẫy với một đế-quốc bao-la nằm suốt từ Ấn-độ đến biên-giới Chiêm-thành và nước Việt ta.

Thế rồi từ thế-kỷ thứ VI, trước sức nam-tiến của người Khmer, vương-quốc Phù-Nam dần-dần tiêu-diệt để người Khmer đổi thành xứ Thủy-Chân-lạp của họ.

Mười mấy thế-kỷ sau, người Việt tiến qua nước Chiêm-thành vào tới xứ này, dồn người Khmer về phương Bắc và nghiêm-nhiên ta có một vùng đồng-bằng trù-phú, đồng-bằng Nam-Việt mền yêu.

Một khi, dải đất này đã rõ-ràng ghi trên bản-đồ nước ta, thiết-nghĩ chúng ta cũng nên dờ trang sử cũ để xem lại gốc, nguồn của nó.

I — VỊ-TRÍ XỨ PHÙ-NAM

Nói về vị-trí xứ Phù-Nam thì sử sách mỗi nơi ghi một khác :

Theo Mã-đoàn-Lâm trong Văn-Hiến Thông-khảo (1) thì Phù-Nam là một vương-quốc ở về phía Nam quận Nhật-Nam, trong một hòn đảo lớn ở biển Tây, cách Nhật-nam 7000 lý và cách Lâm-ấp 3000 lý về phía Tây-Nam,

(1) Theo bản-dịch của Le marquis d'Hervey de Saint Denis, tập *Méridionaux* trang 436.

Cửu-long mà đi nên mới về tới Phù-Nam trước, rồi mới qua Chiêm-thành mà về Việt-Nam.

Theo hai sử-liệu này thì Phù-Nam đều ở phía Nam Chiêm-Thành và Việt-Nam thời ấy — nghĩa là vào khoảng Nam-Việt ngày nay.

Trong khi đó nhiều tác-giả khác lại cho vị-trí của Phù-Nam không ở đó.

— Ông Wilford viết là Phù-Nam ở tận Mã-lai.

— Ông Abel Résumat cho là Phù-Nam là một tỉnh cũ của Tàu ở Bắc-Việt.

— Một tác-giả khác cho Phù-Nam ở phía Tây Đông-dương.

— Các ông Klaproth và Pauthier cho là Phù-Nam ở vào vùng Pégou ở Miến-điện.

— Ông Déguine viết Phù-Nam là một đảo ở về phía Tây nước Siam.

— Ông Barth cho Phù-Nam ở tận Ấn-độ.

— Ông Stanisla Julien cho Phù-Nam ở nước Siam.

— Ông Schlegel cho là nước Siam bị một bộ-lạc của Phù-Nam đóng chiếm.

— Ông Bowring và Wade cũng cho Phù-Nam chính là ở Siam vì ông cho là tên Phù-Nam chính là ở chữ Tchi-tou (xích thổ), chỉ một vùng đất đỏ vì phù-sa bồi mà ra.

— Ông Blagden lại cho Phù-Nam gồm suốt cả vùng Pégou (Miến-điện) qua Siam đến tận Căm-bốt ngày nay.

— Ông Aymonier viết là Phù-Nam gồm phía Nam Căm-bốt tức là Nam-Việt ngày nay.

(2) Một lý bằng 400m.

(3) Vào khoảng 1.110 hay 1.109 trước Thiên-chúa giáng-sinh.

(4) Có lẽ thời ấy người Trung-hoa đã biết dùng nam-châm để chế ra các địa-bàn.

PHÙ-NAM

VỀ PHƯƠNG-VIỆN ĐỊA-LÝ

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

ĐỐI với chúng ta, Nam-Việt vốn là đất mới vì ông cha ta mới đặt chân lên mảnh đất này vài thế-kỷ gần đây. Sự thực thì ngay từ những thế-kỷ đầu tiên của Tây-lịch kỷ-nguyên, ở nơi này đã có một nền văn-minh khá cao của một dân-tộc đáng kính : dân-tộc Phù-Nam một dân-tộc đã có phen lừng-lẫy với một đế-quốc bao-la nằm suốt từ Ấn-độ đến biên-giới Chiêm-thành và nước Việt ta.

Thế rồi từ thế-kỷ thứ VI, trước sức nam-tiến của người Khmer, vương-quốc Phù-Nam dần-dần tiêu-diệt để người Khmer đổi thành xứ Thủy Chân-lạp của họ.

Mười mấy thế-kỷ sau, người Việt tiến qua nước Chiêm-thành vào tới xứ này, dồn người Khmer về phương Bắc và nghiêm-nhiên ta có một vùng đồng-bằng trù-phú, đồng-bằng Nam-Việt mền yều.

Một khi, dải đất này đã rõ-ràng ghi trên bản-đồ nước ta, thiết-nghĩ chúng ta cũng nên dõ trang sử cũ để xem lại gốc, nguồn của nó.

I — VỊ-TRÍ XỨ PHÙ-NAM

Nói về vị-trí xứ Phù-Nam thì sử sách mỗi nơi ghi một khác :

Theo Mã-đoàn-Lâm trong Văn-Hiến Thông-khảo (1) thì Phù-Nam là một vương-quốc ở về phía Nam quận Nhật-Nam, trong một hòn đảo lớn ở biển Tây, cách Nhật-nam 7000 lý và cách Lâm-áp 3000 lý về phía Tây-Nam,

(1) Theo bản-dịch của Le marquis d'Hervey de Saint Denis, tập *Méridionaux* trang 436.

kích thước dài rộng dưới 3000 lý (2).

Trong Sử-ký của Tu-Mã-Thiên, có đoạn viết : Về đời Thành-vương nhà Chu (3) có sứ-giả Việt-Thường sang triều cống bạch-trĩ. Sứ-giả không biết đường về nên Chu-công ban cho 5 cỗ xe chỉ-nam (4) mà về. Sứ về qua Phù-Nam, Lâm-áp mà về nước. Chiếu bản-đồ thì từ kinh-đô Trung-hoa thời đó thẳng xuống phía Nam, ta có thể đoán là sứ-giả đã theo đường sông Cửu-long mà đi nên mới về tới Phù-Nam trước, rồi mới qua Chiêm-thành mà về Việt-Nam.

Theo hai sử-liệu này thì Phù-Nam đều ở phía Nam Chiêm-Thành và Việt-Nam thời ấy — nghĩa là vào khoảng Nam-Việt ngày nay.

Trong khi đó nhiều tác-giả khác lại cho vị-trí của Phù-Nam không ở đó.

— Ông Wilford viết là Phù-Nam ở tận Mã-lai.

— Ông Abel Résumat cho là Phù-Nam là một tỉnh cũ của Tàu ở Bắc-Việt.

— Một tác-giả khác cho Phù-Nam ở phía Tây Đông-dương.

— Các ông Klaproth và Pauthier cho là Phù-Nam ở vào vùng Pégou ở Miến-điện.

— Ông Déguine viết Phù-Nam là một đảo ở về phía Tây nước Siam.

— Ông Barth cho Phù-Nam ở tận Ấn-độ.

— Ông Stanisla Julien cho Phù-Nam ở nước Siam.

— Ông Schlegel cho là nước Siam bị một bộ-lạc của Phù-Nam đóng chiếm.

— Ông Bowring và Wade cũng cho Phù-Nam chính là ở Siam vì ông cho là tên Phù-Nam chính là ở chữ Tchi-tou (xích thổ), chỉ một vùng đất đỏ vì phù-sa bồi mà ra.

— Ông Blagden lại cho Phù-Nam gồm suốt cả vùng Pégou (Miến-điện) qua Siam đến tận Căm-bốt ngày nay.

— Ông Aymonier viết là Phù-Nam gồm phía Nam Căm-bốt tức là Nam-Việt ngày nay.

(2) Một lý bằng 400m.

(3) Vào khoảng 1.110 hay 1.109 trước Thiên-chúa giáng-sinh.

(4) Có lẽ thời ấy người Trung-hoa đã biết dùng nam-châm để chế ra các địa-bàn.

Xét các nhận-định trên, dùng phép loại-suy ta thấy :

— Ý-kiến các ông Wilford (cho là ở Mã-lai), Abel-Resumat (cho là ở Bắc-Việt), Déguine (cho là một đảo ở phía Tây nước Siam), Barth (cho là ở Ấn-độ) đều không thể đúng được vì ở các vùng trên người ta đã xác-định được lịch-sử và không hề nói đến sự hiện-diện của Phù-Nam ở đó.

— Ý-kiến các tác-giả cho là Phù-Nam ở Miến-điện (Klaproth và Pau-thier, Blagden) ở Siam (Stanisla Julien, Schlegel, Bauring và Wade) có thể có lý vì có nhiều di-tích chứng tỏ có vết chân người Phù-Nam đã ở các nơi trên. Song những vết-tích đó có thể chỉ do những sự bành-trướng nhất thời của đế-Quốc gây nên chứ không có đủ di-tích để chứng-minh sự hiện-diện lâu dài của dân Phù-Nam ở các vùng này.

Còn lại các tài-liệu của ông Mã-đoàn-Lâm (Phù-Nam ở về phía Tây-Nam Lâm-ấp), Tư-Mã-Thiên (dưới Lâm-ấp), Aymonier (ở Nam Cao-Mên tức Nam-Việt), ta thấy :

Mã-đoàn-Lâm ghi lại khoảng cách giữa Phù-Nam với quận Nhật-Nam (Việt-Nam xưa) và Lâm-ấp cùng với vị-trị theo phương-hướng của nó đối với xứ Lâm-ấp nữa. Do đó ta có thể tin vào tác-giả này mà định vị-trị của Phù-Nam.

Với hướng Tây-Nam của Lâm-ấp, với kích thước cách Lâm-ấp 3.000 lý và cách Nhật-Nam 7000 lý ta có thể định Phù-Nam ở vào miền Tây Nam-Việt ngày nay.

Duy chỉ có một điều, tác-giả họ Mã lại ghi là Phù-Nam là một hòn đảo lớn ở biển Tây với kích thước độ 3000 lý. Ta đã biết ở vùng biển phía Tây thì không có đảo nào lớn tới thế và cách Lâm-ấp như trên. Song theo một tài-liệu ghi ở bia đá tìm thấy ở Đồng Tháp-Mười người ta thấy có câu :

« Vua cha nhà vua Gunavarman vốn dòng-dõi Kaundya (1) đã đề nghị trị-vì một xứ bần lầy » (2).

(1) Hay *Kundna* tức *Hổn-điền*, một người Ấn-độ sang làm vua nước Phù-Nam vào thế-kỷ thứ I kỷ-nguyên này.

(2) Theo kỹ-yếu trường *Viễn-Đông Bác-Cổ* tập XXXI trang 1.

Điều này chứng tỏ rằng xưa kia vùng này thấp lắm, thường bị ngập lụt. Ta cũng lại biết rằng ở miền Tây trừ một vài vùng có núi như núi Sam, Thất-son, Ba-thê và một vài vùng cao như vùng bờ biển phía Tây, vùng Đá nổi còn thì đều thấp, thường bị nước sông Cửu-long dâng lên làm ngập-lụt và phù-sa sông này bồi lên mỗi năm một lượt khá dày. Như thế thì mặt đất ngày xưa có thể thấp hơn mặt đất bây giờ tới vài ba mét. Và như vậy tất giữa Lâm-ấp và vùng này xưa còn bị nước ngập chan-hòa.

Do đó ông Mã-đoàn-Lâm có thể nhầm vùng này với một eo-bề mà cho rằng Phù-Nam chỉ là một hòn ở về phía Tây-Nam Lâm-ấp. Thêm vào đấy trong những năm gần đây (trước kỷ nội-chiến), các nhà khảo-cổ Tây-phương nhất là ông Malleret đã tìm ra nhất nhiều di-tích của Phù-Nam ở vùng này. Di-tích hoặc nổi, hoặc chìm đã thấy rất nhiều, ở rải-rác khắp nơi nhưng người ta có thể nhận thấy rõ ràng là chúng tập-trung ở 3 vùng rõ-rệt :

a) Thị-Trấn Trăm Đường (ville des cent Rues) ở về phía Nam—Đông-Nam Rạch-giá ngay giữa cánh đồng chim (Plaine des oiseaux). Nơi đây người ta đã tìm thấy vết-tích của nhà cửa xếp thành dãy dài.

b) Thành Ốc-Eo ở gần núi Ba-Thê, có nhiều di-tích tỏ ra là kinh-đô Phù-Nam.

Thành này hình chữ nhật dài 3.000m rộng 1.500m.

c) Thành Angkor — Borei ở về phía Bắc Châu-Độc thuộc địa-phận Căm-bốt. Nơi này cũng có nhiều di-tích giống như ở Ốc-Eo.

Giữa 3 thành-phố này có những con kinh nay vết-tích hãy còn trông thấy khi nhìn từ trên máy bay xuống, nối liền để làm phương-tiện giao-thông cũng như để tháo nước cho các vùng úng-thủy.

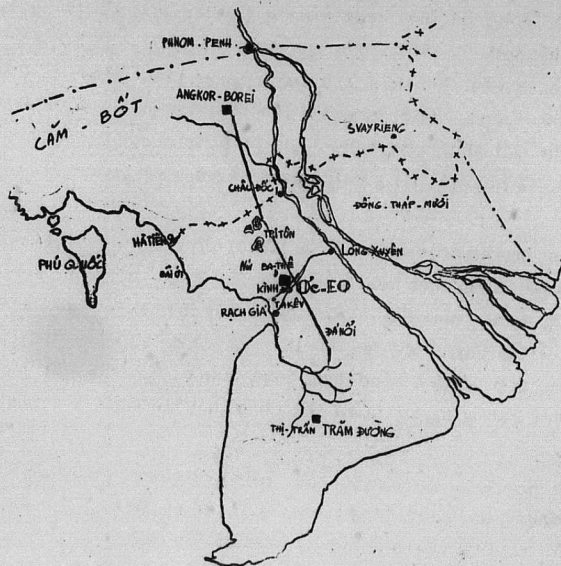
Các di-tích còn tồn-tại ở các vùng trên :

— 3 thành phố, thị-trấn.

— bia đá ở Đồng-tháp-Mười (xem bên trên).

Chúng tỏ rằng Phù-Nam không phải chỉ gồm Nam-Việt như ông Aymonier đã đoán mà có thể gồm miền Tây Nam-Việt từ Đồng-Tháp-Mười trở đi và miền Nam Căm-Bốt từ Phnom-Penh trở xuống. (Xem bản-đồ Phù-Nam)

Bản-đồ Phù-Nam



II. — NHÂN-VĂN.

Bà E.Génet Varcin (1) đã đào được dưới 1m50 sâu những xương người xưa kia sống ở vùng Thnal-Morey gần thị-trấn Trám-Đường.

Sau khi khảo-sát, đo các chỉ-số của sọ người, bà đã cả-quyết rằng giống người sống ở đó thuộc giống Nam-dương quần-đảo gọi là giống Protomalais, từ các hải-đảo miền Nam di-dân lên. Giống người này cùng loại với những người Thượng ở Việt-Nam, người Kha, người Boloven ở Lào, người Penang, Bahnar, Plen ở Căm-bốt, người Dàyak ở đảo Bornéo.

Người Phù-Nam sống giản-dị, xưa không mặc áo quần, tóc để rối lại vẽ mình như các dân hải-đảo khác. Sau đó nhờ ảnh-hưởng của Ấn-độ, dân Phù-Nam mới biết lấy mảnh vải khoét một lỗ để chui đầu qua mà che thân và kết tóc chứ không để rối như xưa nữa. Tuy thế họ có những đồ trang-sức rất đẹp. Họ đeo nhẫn nạm mặt ngọc và trạm-trở bằng vàng

(1) Theo kỷ-yếu trường Viễn-đông bác-cổ tập XXIX trang 275.

hay bạc, cùng những vòng cổ hay các chuỗi hạt rất lạ.

Người Phù-Nam rất tốt bụng và rất thật-thà. Vì thế ở xứ Phù-Nam tội lớn nhất đối với dân đó là tội trộm. Kẻ trộm có thể bị tội chặt tay, bị xử-tử hay bị đem bán như nô-lệ.

Người Phù-Nam rất giỏi về chinh-chiến, khi-giới của họ là kiếm, lao, nỏ, cung, lá chắn và áo giáp bằng da thú. Họ ưa các trò giải-trí có tính cách tranh-đấu như chọi gà, đấu vật v.v...

Người Phù-Nam theo chế-độ quân-chủ. Vua Phù-Nam trị-vi ở kinh-đô Óc-Eo với những những lâu đài tráng-lệ.

Khi lâm-triều ngài mặc áo dài có thắt lưng vàng, đeo tràng hạt, đội mũ cao và đeo kiếm vàng. Triều-đình họp ngay ở trong lâu-đài. Ngài ngồi trên ngai vàng trạm rồng kê trên cao.

Đi ra ngoài ngài dùng voi, đi đến đâu dân chúng trải vải ra đường để voi ngài đi lên. Hộ tống ngài có lính hầu, lính che lọng, đánh trống, thổi tù-và hộ-vệ quân.

Người Phù-Nam có rất nhiều tôn-giáo như đạo Phật, đạo Ấn-độ, và nhiều tôn-giáo khác tự Mã-lai đưa lại.

Người Phù-Nam chết thì đem chôn, bỏ xuống sông hay để cho chim chóc rĩa dần. Trong khi đó hoàng-gia khi chết lại đem thiêu và để tro thờ trong các đền đài. Có lẽ các vua chúa đã chịu ảnh-hưởng nhiều của Ấn-độ.

Khi có tang, người Phù-Nam cạo đầu và mặc y-phục trắng.

III. — KINH-TỀ

Người Phù-Nam dòng-dõi dân Hải-đảo nên rất thạo nghề đánh cá. Dân đánh cá sống ở ven bờ biển, người ta còn tìm thấy ở Bãi-Ốt (hay Bãi-Út) ở vịnh Hon-Heo nhiều thuyền đánh cá kiểu Mã-lai với những cửa sau hình con chim.

Người Phù-Nam cũng thạo về canh-nông và chăn nuôi. Họ nuôi voi, bò, cừu và heo. Họ trồng lúa, thứ lúa gieo một lần mà ăn 3 năm liền, rau cỏ, đậu mía, bông, trâu và dậu chẵn tấm.

Về kỹ-nghệ, dân Phù-Nam sớm đã biết về kỹ-nghệ kim-loại. Sự hiện-diện của các đồ sắt, đồng, chì, kẽm, vàng, bạc ở Phù-Nam chứng tỏ rằng dân này đã biết dùng và chế các kim-khí này. Người ta còn tìm thấy ở đảo Phú-

Ta nghiêm-ngẫm, bởi hồi vị ý của Nguyễn-Du :

*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời dấm dẫm.*

Đem hạnh-phúc trả về cho ly-phụ, nhưng chiến-họa ngày xưa kế tiếp liên-miên.

*Những mong cá nước vui vầy,
Bây giờ đôi ngả, nước mây cách vời.*

(Chinh-phụ)

Muốn gột sạch bụi đời trên mái tóc xanh của trang thiên-hương, quốc-sắc nhưng :

*Tiểu thay nước đã đánh phèn,
Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần.*

(Kiều)

Lòng hòa-hợp với niềm tái hợp của thiếu-phụ kiên-trinh, hòa hợp với nỗi mừng của kẻ thoát vòng «ong qua bươm lại».

*Liên-ngâm đối ẩm đôi phen,
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.*

(Chinh-phụ)

*Tính rằng sông nước cát làm,
Kiếp này ai lại còn cầm gập đàng.*

(Kiều)

VĂN-THỀ

Tập truyện dài 3254 câu tất nhiên hơn tập ngâm chỉ có 412 câu. Cái hơn kém ở đây chỉ nói về lượng, về tinh-tiết trong nội-dung. Ngược lại, thể lục-bát dẹt-dàng, khả-ái không thể nào bằng thể song-thất lục-bát. Song thất đã sẵn âm-điệu khả-ái, dẹt-dàng của thể lục-bát lại thêm vẻ gọn-gàng, linh-hoạt của thơ ngũ-ngôn, nhờ cách tiết-tấu hai câu bảy, thêm có vẻ đứng-đắn vững-vàng của thơ thất-ngôn. Dù khuôn-khổ thơ không thay đổi, âm-điệu thơ nằm trong cú-pháp cố-định, thi-sĩ vẫn có thể «biến-hóa» thi tứ của mình bằng cách khéo chọn chữ, khéo gieo vần, khéo điều hòa âm-điệu.

Cùng một thể lục-bát, thi-sĩ diễn được ý-tưởng dẹt-hiền và ý-tưởng mạnh mẽ.

*Chàng nương vầng nguyệt phủ nguyệt,
Mọi bề trung hiếu, thiếp xin vẹn toàn.*

(Chinh-phụ)

*Phong-trần mài một lưỡi gươm,
Những loài giá áo, túi cơm xá gì.*

(Kiều)

Vậy nếu cứ khư-khư căn-cứ vào thể thơ và số lượng mà định giá-trị thi-phẩm thì tránh sao khỏi điều bất-công.

ĐẠI-Y

Chinh-phụ ngâm-khúc chỉ có mỗi tâm-sự hoàn cảnh của chinh-phụ. Còn nhà vua, quân-đội, chiến-trường và chinh-phụ chỉ là những hình ảnh lơ-mờ diễn lại, xuyên qua trí-tưởng của chinh-phụ. Trọn phiên-tác 412 câu, những dòng dư-lệ thấm qua dòng thơ.

Tình buồn sâu đau thương khép chặt ý thơ. Nội-dung nghèo chi-tiết, chỉ gọi niềm cảm-thông của độc-giả chứ không kích-dộng tư-tưởng của độc-giả : tất nhiên kém hấp-dẫn.

Còn *Truyện Kiều* chẳng những gồm có nhiều chi-tiết hoặc thông-thường hoặc ly-kỳ, lại gồm đủ bảy tình đời. Bao nhiêu hoạt-cảnh xã-hội kế tiếp nhau thay đổi là bao nhiêu lần kích-dộng tư-tưởng của độc-giả. Cái vui, cái buồn, cái mừng, cái khổ thay nhau tô màu tình-cảm trong tác-phẩm.

Đọc kỹ các khúc-ngâm của Đặng-Đoàn, ta thấy vì yêu chồng nên chinh-phụ âu lo, nhớ nhung, buồn thảm, vì yêu chồng nên giữ vẹn dạ kiên-trinh, đợi chờ. Nàng tròn bổn phận luân-lý, phụng dưỡng cha mẹ chồng, dạy con đèn sách. Nàng xứng đáng với trang nam-nhi xem nợ non sông nặng hơn tình chăn gối.

Còn đọc truyện Kiều, ta phải theo dõi, từng chương, từng tiểu-đoạn mới hiểu được những diễn-biến của nội-dung, mới nắm vững được mọi chi-tiết mọi hành-trạng, mọi sự-vật.

Một nàng Kiều tài sắc vẹn toàn gặp mối tình đầu đắm thắm. Những tưởng cùng ai bền duyên giai-ngẫu nào ngờ gặp gia-biến phải bán mình. Lọt vào tay buôn người, phường bán thịt, nào thất tiết với kẻ dè-tiền,

nào bị mù trùn thanh-lâu hành-hạ đến nỗi phải đem thân ngàn vàng hiến cho bao nhiêu bướm lá ong lời.

Gặp Thúc-sinh cứu vớt khỏi thanh-lâu, tưởng được hạnh-phúc bền lâu, nào dè gặp vợ cả phũ-phàng, phải trốn đi. Vào chiều-ăn am, những tưởng mượn màu nâu sòng xóa màu trần-tục, gột sạch bụi phong trần. Nào ngờ mắc tay bọm già, phải trở ra lầu xanh lần nữa.

Đã chán lắm rồi cuộc đời đưa người cửa trước, rước người cửa sau, đã ê-chề lắm rồi cái nghề bán trôn nuôi miệng !

Gặp khách anh-hùng, thoát cảnh hãi-hùng bản-thủ. Nào oán trả ơn đền, nào lên địa-vị một phu-nhân. Nhưng lửa hương vừa bén thì chông mắc kể dụ hàng phải thác.

Không giết chồng mà mang tiếng giết chồng rồi bị gán ép cho thô-quan. Trăm mình xuống dòng Tiền-đường để chắm-dứt nợ đoạ-trường, nhưng nợ đời còn vẩn-vơng. Được nhà sư cứu vớt đem về am mây, đời tàn định gởi cỏ cây...

Nào hay còn ngày cùng ai tái-hợp. Bùn-ngùi mà thương-cảm, vui mừng và bẽ bàng, tủi thẹn. Kể từ thuở hoa còn phong nhị cho đến khi lưu-lạc phong-trần và đến lúc này, thoát đã mười lăm năm trời.

Với chính-phụ, ta thương mà kính :

Ngọt bùi thiệp đã hiểu nam,

Dạy con đèn sách, thiệp làm phụ thân.

Với nàng Kiều, ta thương mà yêu :

Pha nghề thi, họa, đủ mùi ca ngâm.

Cung thương lầu bạc ngũ âm.

Ta chỉ biết rằng chính-phụ đang hưởng hạnh-phúc gia-đình bỗng nhiên vì tình-hình biến-đổi mà phải xa chồng.

Khách phong-lưu đang chừng niên-thiếu,

Sánh nhau cùng dan-diêu chữ duyên.

Nữ nào dôi lứa thiếu-niên,

Quan san để cách, hàn huyền bao đành.

Với nàng Kiều, ta theo dõi quá-trình của một cuộc tình-duyên dài dằng-dẵng :

— Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài

Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

— Đã nguyện hai chữ đồng tâm,

Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

— Bây giờ trám gậy, gương tan,

Kề làm sao biết, muốn vãn ái-ân.

— Phàm tiên rơi đến tay hèn,

Hoài công nặng giữ, mưa giin với ai.

— Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,

Thấy trắng mà thẹn những lời nước non.

— Nhớ lời nguyện-ước ba sinh,

Xa-xôi ai có thấu tình chàng ai.

— Thiếp từ ngô biển đến giờ,

Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa.

— Chàng dù nghĩ đến tình xa,

Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ.

Với *Chinh-phụ* ngâm khúc, ta chỉ có mỗi tình sâu chia-phối và tình mừng tái-hợp. Với *Truyện Kiều*, ngoài nỗi sầu và mừng này, ta còn gặp tình thương mà tiếc, tiếc mà giận, vừa giận, vừa ghét ghen, vừa căm thù. Có cái buồn mà phải cười gượng, có cái vui hòa nước mắt v.v...

Mở khăn lệ chàng trông từng tấm,

Đọc thơ sầu, chàng thắm từng câu.

Câu vui đổi với câu sầu,

Rượu khà cùng kẻ trước sau mọi lời.

(Chinh-phụ)

— Tiếc thay một dóa trà mi,

Con ong đã tỏ đường đi lối về.

— Mặc người mây Sở, mưa Tần,

Những mình nào biết có xuân là gì.

— Vui là vui gượng kéo mà,

Ai tri-âm đó mện-mà với ai.

— Những từ sen ngó, đào tơ,

Mười lăm năm mới bây giờ là đây !

(Kiều)

NHÂN-VẬT CHÍNH

Truyện Kiều hấp-dẫn hơn *Chinh-phụ ngâm-khúc* nào phải chỉ riêng lý lẽ nói trên.

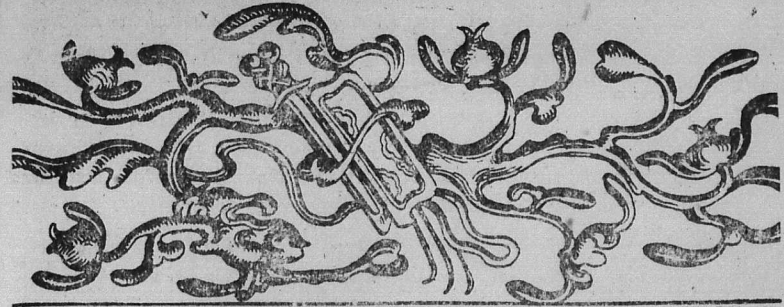
Xét qua toàn truyện và các khúc ngâm, ta còn thấy sự hoạt-động đối-chiếu với vẻ thụ-động, cảnh đời đầu bề sống đời với cảnh đời trầm lặng. Dù đời sống thời lửa-bình, chinh-phụ vẫn ấm no, vẫn thoát khỏi bao nhiêu thảm-họa của chiến-tranh. Tang-tóc bao trùm đất nước, đời rét vấy chặt đời sống sửa nhân-dân, thế mà cả gia-dình của chinh-phụ vẫn giữ được nếp sống phong-lưu, đài-các. Hoặc giả chỗ sơ-hở này do tác-giả quá chú-trọng đến phần tinh-thần mà quên-lãng đời sống vật-chất hàng ngày đi chăng?

Còn nàng Kiều thi thuở nào « phong gấm rủ là », đến khi « tan tác như hoa giữa đường ». Từ địa-vị tiểu-thơ kín cổng cao tường đến phận tối-đời, hết làm dĩ đến làm vợ một đại-vương, thanh-y hai lượt, thanh-lâu hai lần. Mắc mãi trong vòng oan trái đến nỗi phải hai phen tự-tử. Còn những cảnh đau-đớn ê-chề, cảnh nhơ-nớp tủi nhục kéo dài suốt mười lăm năm. Bấy nhiêu khổ đau quả đã kích-động tư-tưởng và kêu-gọi cảm-tình độc-giả nhiều hơn cảnh đời lạnh lùng, cô-đơn của chinh-phụ trong khoảng đời ba năm.

Xét theo nội-dung, nhận định từng chi-tiết của hai văn-phẩm thì dù có dùng thêm ngàn lời đi nữa cũng chẳng đủ. Xin tạm ngưng nơi đây.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-KHOA



NGƯỜI LÀ THẤT-SƠN :

ÔNG HAI LÃNH

NGUYỄN-VĂN-HÀU

TRONG cuộc dẹp loạn Chân-Lạp của ông Quân-Thành (1) dưới triều vua Thiệu-Trị, Quân-Thành có một thuộc-tướng rất tài-ba và lạ-lùng, làm người Chân-Lạp phải lắm phen kinh sợ; thuộc-tướng ấy là ông Hai Lãnh.

Ông Hai Lãnh gốc người Việt-Nam (2), không rõ họ gì. Ông còn có một tên nữa là cậu hai Gò Sắt. Hai Lãnh võ nghệ rất cao, có thuật *gồng* (3), thông *bùa thư* (4) và thông nho học.

(1) Ông Quân-Thành là một chiến-sĩ cách-mạng cần-vương đã kháng Pháp quyết-liệt vào hậu bán thế-kỷ XIX. Muốn biết rõ, xin xem cuốn *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa* hay bài *Trần-Văn-Thành* của tác-giả đăng trên *Bách-Khoa* số 64 ngày 1-9-59.

(2) Có người nói ông Hai Lãnh là người cha Việt mẹ Miên, không rõ thuyết nào đúng hơn.

(3) Một phép-thuật của người Cao-Miên. Khi luyện được thì da thịt cứng rắn làm cho dao chém không đứt.

(4) Một phép thuật khác nữa của người Miên, làm cho những vật to lớn tan ra không thấy được, rồi bỏ vào vật ăn. Ai mắc phải thì khi vào bụng, vật ấy trở lại nguyên hình và công phật bịnh-nhân chết một cách đau-đớn và ghê sợ.

Khoảng năm Tân-sửu (1841). Hai Lãnh gặp ông Quản-Thành tại An-Giang (Châu-Độc) và xin tòng quân. Từ đó, ông và ông Quản-Thành là đôi bạn chí thân, thường gần-gũi bên nhau để đàm văn, luận võ.

Năm Quý-mão (1843), ông Quản Thành mang binh đi dẹp quân phiến-loạn Chân-Lạp ở miền Thất-Son. Tại trận Láng-Cháy, ông Hai Lãnh giúp ông Quản-Thành thành công rực-rỡ là ông đã dùng tiếng Cao-Miền để giảng-dụ hai tướng giặc lợi hại là Bướm và Vói về hàng.

Cũng trong năm ấy, ông Hai Lãnh cầm quân dẹp loạn *Phủ Kép* (1) ở Giang-Thành, ông bắt sống được nhiều tướng giặc bằng cách đi tay không một mình vào trận, không sợ gươm đao. Ông bắt giặc và trói giặc bằng một vài miếng vải, đá xem ra như bỡn, nhưng quân giặc phải chịu thúc thủ, quy hàng.

Có khi lương thực tiếp-tế thiếu-thốn, ông đang đi dọc đường, đói lả, thấy bên trong sóc Thổ có người nấu bánh tét trong trã to đang sôi-sục gần chín, ông ghé lại, mò tay vào trã nước sôi để lấy bánh, thế mà không chút phỏng da. Người Thổ tưởng ông là thần gọi là *Tà Lãnh*.

Tuy vậy, có một bận ông đi đánh giặc bị thua, lạc đường, tưởng chừng mất tích, đã gây cho người thân của ông một cảnh tang-tóc đau thương. Chuyện ấy hơi dài, sẽ kể ở sau.

o o

Một ngày vào khoảng Ất-tý (1845), ông Hai Lãnh (2) thừa lệnh ông Quản-Thành dẫn một tốp binh đi tuần-sát ở mạn biên-thùy Miền-Việt.

Đề nhẹ bót sự băng rừng lướt bụi, tốp binh này được dùng thuyền đưa theo đường kinh Vĩnh-Tế đến đuôi làng Vĩnh-Nguồn. Khi lên bộ đi được một quãng đường, thỉnh-lình bị một toán người Cao-Miền rất đông ồ ra tập-kích. Bởi vùng này đã được an-ôn từ lâu nên quân Việt không có ý đề-phòng. Bị đánh bất-ngờ, binh-sĩ mất tinh-thần, lóp chết, lóp bỏ chạy tan vỡ hết. Riêng ông Hai Lãnh còn kẹt lại một mình, ra sức đánh

(1) Giặc này nổi lên trước tiên ở Kép (Kampot) rồi lần lần lan ra nhiều nơi, cùng chung một khẩu-hiệu tranh-đấu và cùng chịu một mạng-lịnh chỉ-huy.

(2) Vì không tìm được đích-xác phạm-trật của ông Hai Lãnh là gì nên chỉ xin chép nguyên danh.

chém tứ tung, nhưng quân Cao-Miền càng lúc càng đông, làm cho ông không sao thoát khỏi vây được.

Cầm cự suốt buổi chiều hôm ấy, ông Hai nhờ giỏi võ-nghệ, lại có thuật gồng nên mới khỏi bị hại, nhưng cũng không thể kềm hãm được nào đó là nào mệt. Thừa lúc nhá-nhem tối, ông chuyển hết sức mạnh đánh quyết về một chỗ rồi vệt đường mà chạy ra.

Màn đêm buông phủ. Tiếng la ó rền vang của quân Cao-Miền lừng kiếng ông Hai dội vào mấy khu rừng già rồi tan ra thành một thứ âm thanh kinh-khủng. Ông Hai Lãnh một mình thất-thөө chạy đi.

Sáng ra, ông thấy mình bị lạc rất xa vào lĩnh-vực Cao-Miền, không thể nào theo đường cũ mà trở về được, nên ông giả dạng thường nhân, vào xóm xin ăn rồi lang-thang đi mãi (1).

Tốp binh chạy thoát được về đến An-Giang (2) báo chç ông Quản-Thành hay thì trời đã sáng.

Ông Quản-Thành hỏa-tốc đi tìm-binh kéo vào cứu viện. Nhưng đến nơi, quân dân Cao-Miền đã tan mất bao giờ, còn ông Hai Lãnh thì tìm kiếm khắp nơi không thấy. Quản-Thành cho lính cắm trại ở đó để dò nghe tin-tức. Song thất-vọng. Vài hôm sau, ông buồn rầu kéo binh trở về.

Bà Hai (vợ ông Hai Lãnh), sau khi hai được tin này, bà cùng với người con gái dẫn lên tận Cao-Miền tìm kiếm ông Hai. Ngót mấy tháng vượt rừng lội suối mà tuyệt nhiên không thấy tăm hơi, bà nghĩ ông Hai đã chết, nên sau rồi, bà trở về chùa Phi-Lai (núi Doi), ở đó chờ đợi ít lâu nữa rồi tự thiêu mình mà chết.

Ngày nay, những lúc đêm thâm canh vắng, khách thập phương vắng cảnh nơi vùng Thất-Son, thỉnh-thoảng còn nghe trong các chùa, am, miếu, quán, hoặc dưới những túp lều tranh lụp-sụp lưa-thưa, văng-vẳng đưa ra những câu về thơ êm-ái như ru :

(1) Nhiều người nói ông Hai Lãnh sở-dĩ có tên « *cậu hai Gò-Sắt* » là do trận chạy lạc này ông lên tận Gò-Sắt (Pursat : sử cũ chép là Phú-túc), ở đó một thời-gian khá lâu. Song cũng có người lại nói ông Hai từ nhỏ đã lên ở Gò-Sắt. Không rõ thuyết nào đúng ?

(2) Chú ý : An-Giang, là Châu-Độc cũ ngày nay.

... Bà Hai am-tự thâm tình,
Hòa thiêu thân thể, ân hình Phi-Lai.

Khách sẽ ngậm-người mà nhớ ngay rằng đồng-bào miền sơn-cước xa-xôi
này vẫn còn ghi mãi cái chết đau-đớn của bà Hai.

oOo

Nhưng ông Hai lại trở về.

Từ khi chạy lạc lên đất Cao-Miên, ông Hai Lãnh phải sống vất-vả với
chuối ngày đe-đọa, làm-than. Sau ông chạy lên tận Gò-Sắt (Pursat) nương-náu
với vài người bạn quen ở đây cho đến tháng chạp năm Bình-Ngo (1846), khi
vua Cao-Miên dâng biểu tạ tội với nước ta, ông mới được sống tự-do và lần
hồi dò đường về nước.

Lúc này giặc-giã đã yên, lại cảnh vợ con tan-tác, ông Hai cảm thấy
lòng mình buồn nản vô cùng, ông quyết xin với ông Quân-Thành cho được
về thông-thả tìm nơi dưỡng tính tu tâm, mặc dầu ông Quân-Thành tỏ ra
không đành rời ông một phút.

Từ đó, người ta thấy đôi bạn chí thân kia thỉnh-thoảng có gặp nhau ở
núi Sam, trước mặt Phật Thầy Tây-An (1), cho đến năm Bình-thìn (1856) trở
đi, nghĩa là sau ngày Phật Thầy Tây-An tịch-diệt, thì không còn ai gặp ông
Hai Lãnh ở đâu nữa. Người ta bảo nhau rằng ông đã được chứng quả trên
non Tiên.

Giờ đây, đọc lại ít vần thơ cũ của ông Hai, ta sẽ hiểu qua trạng-thái
lẫn tâm-hồn ông trong những ngày chót ở chốn núi sâu rừng thẳm.

Thấy những phiền cho cuộc ở đời,
Xa tầm non nước một phương trời.
Hoa tươi trước mặt thơm-tho nức,
Thú dơ bên mình nhả-nhơn chơi.
Nghiêng chén hải-lan vui chốn chốn,
Cụm cây trắng sở đạo nơi nơi.
Quên năm Giáp-Tí năm nào cả,
Luyện thuốc linh-dơn tế-độ người.
Độ người thẳng tới cõi thiên-thai,
Chẳng nhuộm màu đời có mấy ai ?
Giày cỏ đến lui trời đất rộng,

(1) Tức cụ Đoàn-Minh-Huyền, giáo-tổ dòng Phật-giáo Bửu-Sơn Kỳ Hương.

Áo sen xài-xạc núi sông dài.
Cánh vui ý hiệp sơn đời phấn,
Thú lạ tình ưa đá chông phai.
Nghiêng ngửa cội tùng nghe tiếng gió,
Dọc ngang mặc thích thể không hay.

Thể không hay có bậc người lành,
Trên đánh mình ngậm chữ thái-bình.
Một tấm lòng nhân mây sắc trắng,
Trăm đường tục lợi nước màu xanh.
Dạy đời hằng giữ câu vi thiện,
Tưởng đạo vui theo dạ chí thành.
Cửa Phật trau-giồi công đức lớn,
Ngâm tầm mùi đạo rất tinh-minh.

NGUYỄN-VĂN-HẬU



Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-Gòn

Điện-thoại: 24.633



— Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
— Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
— Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
— Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH



Ấn-Quán: BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ: THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

18 VI VUA DỰNG NƯỚC TA

LÀ

LẠC VƯƠNG

HAY

HÙNG - VƯƠNG

(Tiếp theo V.H.N.S. số 52)

PHẠM-HOÀN-MĨ

Một kết-luận của Phạm-Văn-Sơn

Gần đây, ông Phạm-Văn-Sơn trong cuốn «*Việt-sử tân-biên*», tập I, xuất-bản năm 1956, sau khi tóm-tắt ý-kiến hai ông Nguyễn-Văn-Tổ và Henri Maspéro, có góp thêm ý-kiến :

« Trước những lời biện-giải trên đây, chúng tôi nghĩ rằng nếu các nhà chép sử dùng chữ «*Lạc-Vương*» để chỉ vua giống Lạc-Việt như Hán-Đế, Tống-Đế là vua của giống Hán, của nước Tống, không phải là không có nghĩa. Còn bảo rằng có sự nhầm lẫn giữa chữ «*Hùng*» và «*Lạc*» thì trước những biệt-hiệu của các vua thuộc họ Hồng-Bàng : Hùng-Dịch, Hùng-Nghê, Hùng-Đán, v.v..., chúng ta nghĩ sao ? »

Phần ông Phạm-Văn-Sơn thì ông «*Thiết tưởng về phần các nhà viết sử hay dân-chúng thì nên dùng chữ «*Lạc-Vương*» để gọi các vua nhà Hồng-Bàng.*»

Kết-luận như thế thật là bất-ngờ !

Một chú-thích của Hoàng-Xuân-Hân

Tưởng nhân đây cũng nên ghi lại chú-thích này của ông Hoàng-Xuân-Hân trong quyển «*Đại-Nam quốc-sử diễn ca*» do Lê-Ngô-Cát và Phạm-Đình-Toái soạn (Sông-Nhị xuất-bản, Hà-Nội, 1952) :

«*Lạc-Hùng* : [trong câu : «*Lại nghe trong thuở Lạc-Hùng*»] vua Hùng-Vương dòng Lạc.

Một sử-biên của Tấn-Đà

Nhà thâm nho kiêm thi-sĩ tài-hoa Tấn-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu,

1104

VĂN-HÓA - SỐ 54

trong quyển «*Quốc-sử huân mông*» in năm 1924, có đưa ra sử-biên dưới đây :

«*Hùng-Vương*, chữ Hùng đó, có lẽ là tự chữ Lạc nhằm sang. Nguyên ở chữ Hán, chữ 駱 với chữ 駮 cùng một âm là Lạc. Chữ Lạc 駮 này với chữ Hùng 雄 thời mặt chữ giống nhau. Hoặc vì thế mà chữ 駱 lạc này lẫn sang chữ 駮 lạc này; chữ 駮 lạc này lại lẫn sang chữ 雄 hùng, cho nên ở Sử ta là Hùng-Vương 雄王 mà ở sách của họ Cao (Cao-Hùng-Trung trong sách «*An-Nam-chí*») thời là 駱王 Lạc-Vương vậy.

«*Vậy thời biết đâu rằng không phải là tự chữ Hùng lẫn sang làm chữ Lạc* ?

«*Xem ở sau đây, trong sử có chép Lạc-hầu 駱侯, Lạc-tướng 駱將; lại bà Trưng cũng là con gái quan Lạc-tướng mà quê ở Phong-Châu. Cho nên biết là tự chữ Lạc nhằm sang chữ Hùng.*

«*Đã biết chữ Lạc nhằm sang chữ Hùng, mà sao không thể đổi chữ Hùng chép là Lạc-Vương* ?

«*Sự nhầm lẫn đó, truyền nơi đã lâu, nay chữ nên cứ theo là Hùng-Vương mà nên biết chữ Hùng đó tức là chữ Lạc*».

Vài ý-kiến về nguồn gốc chữ «*Lạc*»

Cả những người đồng ý với nhau về hai chữ «*Lạc-Vương*» lại không đồng ý về gốc nguồn chữ dùng để chỉ giống Lạc-Việt. Chúng ta đã biết Lạc : tên sông, Lạc : tên thú, Lạc : họ Lạc, còn...

Đoàn-Duy-Anh : chim hậu-diều về loài ngỗng trời

Quyển sách nhỏ «*Nguồn gốc dân-tộc Việt-Nam*» của Đoàn-Duy-Anh, trong «*Quan-hải tùng-thư*», do Hàn-Thuyên xuất-bản giữa mùa thu năm 1946, tại Hà-Nội, đưa ra một giả-thuyết khá khoa-học và khá nên thơ, mặc dầu trong một chú-thích về hai chữ Lạc-vương tác-giả ghi : «*Chúng tôi theo ý-kiến của nhà Chử-Na-học H. Maspéro cho rằng chữ Hùng-Vương chính là chữ Lạc-Vương viết lộn ra*» (1). Và đây là giả-thuyết của họ Đào:

«*Trong những cuộc vượt biển hàng năm của nhóm người Việt-tộc ấy (nhóm Lạc-Việt), họ thường tự sánh họ với một giống chim hậu-diều mà hàng năm,*

(1) Mà chữ Lạc có thể lẫn với chữ Hùng-Vương không phải là chữ Lạc nghĩa là chim Lạc.

VĂN-HÓA - SỐ 54

1105

đến mùa gió bắc, họ thường thấy cùng đời miền biển Giàng-Nam mà bay về miền Nam đồng thời với cuộc trở về của họ. Vì thế mà dần-dần trong tâm-lý họ phát-sinh ra quan-niệm tô-tem, khiến họ nhận giống chim lạc ấy (giống chim lạc là một giống chim hậu-diệu về loài ngỗng trời) là vật tổ, rồi cái tên vật tổ trở thành tên của thị-tộc, cho nên người ta gọi nhóm Việt-tộc ấy là Lạc-Việt. Những khi họ vượt biển, có lẽ họ thường giả-trang mang lông chim lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành vật tổ, họ lại trang-sức thuyền của họ cho thành hình-trang vật tổ, và đeo khắp nơi trong thuyền những huy-hiệu vật tổ, tất cả những hành-động ấy là cốt để cầu cho vật tổ hộ-vệ họ được an-toàn giữa ở biển khơi (...).

Hồ-Hữu-Tường : «con chim biết trốn tuyết».

Thuyết trên vốn của Đào-Duy-Anh, song đưa nó ra mắt đồng-bào, lại là Hồ-Hữu-Tường, một bạn thân của họ Đào, được họ Đào cho biết thuyết trên trước khi sách nói trên xuất-bản và công-bố sơ-lược trong tập thơ viết bằng văn xuôi do nhà Minh-Đức xuất-bản đầu thu 1946, ở Hà-Nội, đó là cuốn «Trương-lai văn-hóa Việt-Nam».

«Sức sống ấy [sức sống của dân-tộc Việt], tượng-trung là con chim Lạc, con chim không-lò ở thời tiền-sử, đại diện cho sự thức thời, khi tuyết lạnh đến, chống chọi không lại, biết trốn tuyết, hướng về Nam tiến..., chờ xuân về mà cùng về với xuân. Con chim Lạc đã biết đến Côn-Đảo (1) dưới bóng mặt trời ấm áp mà tìm cái sống. Giống Việt thờ kính sức sống mãnh-liệt ấy, thờ kính con chim Lạc (2) và tự nhận mình là dòng-dối của chim Lạc, của Tiên.»

Ba năm sau, ở Paris, Hồ-Hữu-Tường lại có dịp phổ-biến thuyết của người bạn có biệt-hiệu Vệ-Thạch, trong tập 1 của bộ «Lịch-sử Văn-chương Việt-Nam», do nhà Lê-Lợi xuất-bản :

«Người Việt xưa ở miền hạ-lưu sông Dương-Tử và đã từng là một nước chư-hầu mạnh ở đời Xuân-Thu. Sau bị nước Sở đánh đuổi, nước Việt tan rã, giống Bách-Việt chạy tứ-tán, thì một bộ-lạc kia noi theo chim Lạc mùa thu

(1) Ở Côn-Đảo có một hòn nhỏ, trên có sân chim đến dẽ. Thịnh-thoảng có một con chim thực to, không biết tên gì, cũng đến và các loài chim khác rất kính-phục. Vì vậy tên của quần-đảo là Poulo-Condore (Poulo : tiếng polynésien, nghĩa là đảo; Condor : loài chim to ở Thái-Bình-Dương). (chú-thích của Hồ-Hữu-Tường).

trốn lạnh, mà hướng về phương Nam. Thế nên họ thờ chim ấy làm vật tô-tem và tự xưng mình là Lạc-Việt, hoặc là dòng Hồng-Lạc.»

Hoàng-Thúc-Trâm bác Đào-Duy-Anh và Hồ-Hữu-Tường.

Họ Hoàng đã tra tự-diễn Tàu để đưa ra mấy chữ «Lạc» sau đây, trong cuốn «Lịch-sử xã-hội Việt-Nam», xuất-bản năm 1950.

«Chữ «lạc», 𪛗 danh (1) bên chữ chuy, thì nghĩa là con ngựa mình đơn lông bờm trắng.

«Chữ «lạc», 𪛗 trái bên chữ các, thì là tên một con thú, giống con li.

«Chữ «lạc», 𪛗 mã bên chữ các, cũng có nghĩa là «ngựa đen, bờm trắng» như chữ «lạc», danh bên chữ chuy, lại cũng có nghĩa là tên riêng một chủng-tộc, tức như Lạc-Việt là một giống trong Bách-Việt xưa.

«Nhu vậy, cả ba chữ «lạc» ấy là loài-vật bốn chân, chứ không phải chim «lạc» như nhiều người lầm».

Rồi họ Hoàng kê lại thuyết «chim Lạc» của họ Đào, họ Hồ, rồi hạ bút :

«Không kể giá-trị của giả-thiết trên đây thế nào, song chỉ biết rằng cả hai [Đào-Duy-Anh và Hồ-Hữu-Tường] đều cắt nghĩa lạc là «chim lạc» thì thật là lầm lớn.»

Tiếc rằng lời khẳng-định lớn tiếng này của Hoa-Bằng chặm dứt sau hai chữ lầm lớn, mà chẳng lý lẽ gì thêm để bác thuyết của Vệ-Thạch và Huân-Phong.

Còn tại sao sử-thần Ngô-Sĩ-Liên nói cái sai của «hùng-tướng» mà chẳng đã-dộng đến cái lầm của «Hùng-Vương»? Hoàng-Thúc-Trâm tìm được ba nguyên-do :

- 1.— Quan-niệm tôn quân của nhà nho.
- 2.— Hai tiếng Hùng-Vương đã quen dùng trong dân-gian.
- 3.— Theo tâm-lý chung, ai cũng thích cái tên có nghĩa đẹp hơn nghĩa xấu. Rồi là đoạn kết mà ta đoán trước được :

«... đây là sử-học, không phải là chuyện cảm-tình, ta phải hoàn-toàn khách

(1) Phần đồng cho là các (chú-thích của chúng tôi).

quan mà trả lại sự thực cho lịch-sử. Vậy từ nay, tưởng nên viết *Lạc-Vương* 絡王。」

Dân-Tâm thêm một chữ «lạc» nữa và bác giả-thuyết của Đào-Duy-Anh và Hồ-Hữu-Tường

«...Hoàng-Thúc-Trâm còn quên một chữ «Lạc» nữa. Đó là chữ «Lạc» thuộc bộ thủy, mà rùa thần đã hiện lên vào đời vua Hạ-Vũ (2205-2198 tr. c.n.) lập thành bản «cửu-trũ» (chín loài) của kinh Dịch.

«Đến đây, chúng tôi xin đánh một dấu hỏi đậm (?) về chữ «lạc» của sông Lạc (Lạc-Thủy), nơi đã hiện rùa thần đời vua Hạ-Vũ, đồng âm với chữ «Lạc» của tổ-chức chánh-trị đời Hồng-Bàng (1).

Một nghi-vấn : phải chăng «lạc» của sông Lạc-Thủy có nghĩa là tên một giống rùa lạ mà xuất-xứ ở Việt-Nam, sau lại tái-hiện ở Trung-Quốc nên đặt tên con sông có rùa thần hiện lên là Lạc-Thủy ? (2).

«Xin bàn tiếp về ý-kiến «chim Lạc về Nam» của Đào-Duy-Anh và Hồ-Hữu-Tường : ngoài sự «hiều sai» có thể có như Hoàng-Thúc-Trâm đã vạch ra, giả-thuyết của hai học-giả này không thể đứng vững, vì hai ông đã quên một hiện-tượng lịch-sử quan-trọng : nạn Đại-hồng-thủy toàn thế-giới (...). Có Đại-hồng-thủy, làm sao chim Lạc có thể «về Nam» hay «trốn tuyết» được, khi bốn phương nước ngập mênh mông ? Theo luật sinh-tồn, điều thú chi có thể tìm đến những non cao (...).»

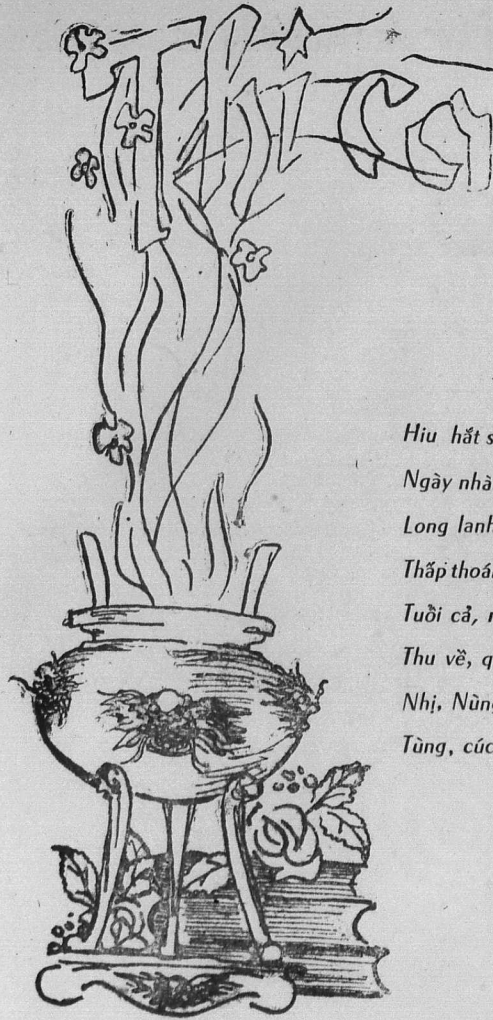
(Còn tiếp)

PHẠM-HOÀN-MĨ



(1) «Vì thời là tiền-sử, nên chưa có từ-ngữ ghi lại phân biệt.»

(2) «Nên nhớ rằng Hà-đồ và Lạc-thư xuất hiện trước khi Trung-Quốc có văn-tự. Hậu-thế chỉ ghi lại theo sự suy-luận riêng.» (Chú-thích này và chú-thích trên là của ông Dân-Tâm).



THU-TÚ

Hiu hắt sân ngô, trận gió vàng,
Ngày nhân, bạn vắng, tứ thu vương.
Long lạnh mặt đất, trắng bao độ ;
Thấp thoảng trên mây, nhận mấy hàng.
Tuổi cả, nhiều lo, lòng ứa hận ;
Thu về, quần nghĩ, tóc như sương.
Nhị, Nùng mờ mịt, ngàn lau khuất,
Tùng, cúc đầu là cảnh cổ-hương.

ĐẠM-NGUYỄN

NỖI VỢ' CHỒNG NGẬU

(Lời Chức-nữ) *Ngưu-lang anh ơi!* Anh có thương em, xin anh hãy đứng lại đây,

Đôi ta ân ái còn một chút này anh xá vợ chi?

Nửa một mai Nam Bắc lại phân chia,

Kẻ xuôi người ngược dễ mấy khi lại được tương phùng.

(Lời *Ngưu-lang*) *Chức-nữ em ơi!* Em nói bao nhiêu lại thêm chua xót trong lòng,

Nước đời khe khát cũng tại ông hóa-công xoay vắn.

Thê gian này thiếu chi tài tử với giai nhân,

Mà nay tan mai hợp, riêng phần ta chịu đắng cay.

— *Ngưu-lang anh ơi!* Kể từ khi đôi ta gặp gỡ chôn cùng mây,

Non non nước nước những tưởng đèn ngày xum họp cùng nhau.

Nào ai hay quan tãi bồng chia bầu,

Đề sấm thương đôi ngã, cái gánh u sầu lại nặng bằng ba.

— *Chức-nữ em ơi!* Dờ dang thay cái kiếp tài hoa,

Năm chìm bảy nổi chẳng qua cũng một chữ tình.

Ví duyên xưa sớm biết ghẹo trêu mình,

Thì chi chấp nổi cái sợi tơ mảnh thêm nổi vắn vương!

— *Ngưu-lang anh ơi!* Em nghĩ thân em cũng giá ngọc minh vàng,

Vì chưng duyên phận nhỡ nhàng nên phải lao đao.

Bây nhiều lâu đông liễu tây đào,

Càng mong mỗi cánh, em lại càng ngao ngán đời!

— *Chức-nữ em ơi!* Anh trông em, anh chẳng nói nên lời.

Dẫu gan sắt đá cũng phải ngậm ngùi với cảnh thương tâm.

Ờ trên đời này còn mấy kẻ tri-âm,

Làm chi gặp gỡ lại xa xăm cho nó thêm phiền!

— *Ngưu-lang anh ơi!* Tưởng những khi em thơ thân chầu mai-hiên,

Mong người người vắng, mong tin tin cũng xa vời.

Một mình em hệt đứng lại ngồi,

Than thân tủi phận có lúc lại gượng cười với bóng trăng suông.

— *Chức-nữ em ơi!* Cuộc trăm năm đầu bề thực khôn lường,

Tài tình càng lắm, cái gánh đoạn trường càng nặng hơn ai.

Nghi buồn tênh cho duyên nợ trên đời,

Biết ra nông nổi thế, thế thời dan díu làm chi!

— *Ngưu-lang anh ơi!* Biết bao phen hạ lại lại xuân đi,

Tuyết sương lán lửa, cái mối tình kia xoay mãi với đời.

Tức gan lên em cũng toan vạch đất kêu giờ,

Làm chi cay nghiệt để buộc mãi con người vào cảnh tương tư?

— *Chức-nữ em ơi!* Thôi, chẳng qua là duyên trái tự nghìn xưa.

Tơ giờ ràng buộc để bao giờ ta gỡ cho xong!

Trót cùng nhau vương vùi chữ tình chung,

Nước đời ta phải lội, cái nghĩa đeo bông ta chớ đổi thay.

— *Ngưu-lang anh ơi!* Ngọn gió thu sầu như giục giã chia tay,

Nhạn nam én bắc, thôi, từ đây một bước một xa.

Em trông anh, em tằm tã hạt châu sa,

Tình đây cảnh đây biết là giải tỏ cùng ai!

— *Chức-nữ em ơi!* Anh trông em, anh cũng thắm thiết bối hồi,

Nghi tình tương biệt, anh lại quan-hoài đến lúc tương-tri.

Kiếp nhân sinh thắm nhất lúc phân kỳ,

Sông Ngân bao khúc, cái ruột tằm kia cũng bấy nhiêu vòng!

— *Ngưu-lang anh ơi!* Cái cầu Ô kia ai cắt dịp tương-phùng?

Đề anh đi đường ày, mà em đứng trông bên lối này!

Ngọn bông lau hiu hắt trận hơi may,

Trông anh, mặt nước chân mây, em lại thần thờ.

— *Chức-nữ em ơi!* Kiếp anh hùng chi xá kẻ nắng mưa,

Thôi em trở lại, đề bước giang hồ anh quấy gánh ra đi.

Giờ còn đây, non nước vẫn còn kia,

Còn tri-âm đó, đèn hội thu về ta lại gặp nhau,

Ai thương nỗi vợ chồng Ngậu!

ĐÔNG-MINH

QUA VÙNG-TÀU

Thay đổi từng bao cuộc bể dâu,
Thừa-lương mượn chút cảnh tiêu sầu.
Xanh rờn mặt nước, trời in vẽ,
Vàng phớt chân non, cát dãi màu.
Quanh vũng, nhấp-nhô dăm cánh bãi, (*)
Ngoài khơi, thấp-thoáng mấy con tàu.
Phải chăng biển vẽ tranh nhân-thế,
Sóng chẳng làm-than cũng bạc đầu ?

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

ĐỨNG TRÊN CẦU CẢM-TÁC

Dòng suối trong veo dưới nhịp cầu,
Thả hồn du-khách mộng về đâu ?...
Ô lồng đáy nước vàng trăm trượng,
Sương nhuộm rừng thông biếc một màu.
Muôn dặm tình quê theo gió lại,
Một nguồn thơ hứng gợi lòng nhau.
Trời mây sông núi chia đôi ngã,
Nhạn có vì ta gửi mấy câu.

Bà HỒNG-THIỆN



(*) Đứng trên bờ trông ra biển, thì từ phải qua trái, có: bãi dâu, bãi
dừa, bãi quán, bãi dừa và bãi sau...

Kính-họa

Bài thơ « VŨ-TRỤ VÀ NHÂN-SINH »
của Thi-Sĩ Tố-Nguyên

I

Đêm : dãi ánh ngân ; sáng : ánh hồng,
Động lòng ai đó hỏi thiên-công...
Ba nghìn thế-giới, đâu tìm chủ ?
Ức triệu nhân-dân, đó biết lòng ?
Xem máy âm-dương, còn động tĩnh ?
Hiểu cơ họa-phúc, rõ cùng thông.
Đạo trời huyền-bí, xưa nay thế,
Muốn loại đũa sinh hóa tới cùng...

II

Muốn loại đũa sinh hóa tới cùng...
Sao đời vật đổi biển hồng-móng.
Tỏ mờ ngậm thử gương Thu-nguyệt,
Còn mắt coi thường ngựa Tái-Ông...
To nhỏ gió tung trời, cát, bụi ?
Ngược xuôi thuyền lái bắc, nam, đông ?
Nhân-tâm thiên-lý trong hoàn-vũ,
Ai thấu chẳng ai thất dải đồng ?...

H. QUANG



(*) Đăng trong V.H.N.S. số 53.

VÕNG

VŨ-ĐỨC-TRINH

Mẹ hiền ngồi võng, ru con;
Yêu đương, trái tim lòng son thếp vàng.
Lớn lên, con hiểu can tràng?
Bâng khuâng nhớ tiếng dịu dàng mẹ ru?

Võng đưa, em bé hồng hào
U ơ, theo tiếng ngọt ngào, u ơ:
Tiếng mềm chị hát lơ thơ.
Em ơi! có biết chị chờ giấc hoa?

Chàng kia nằm chiếc võng nâu,
Khẽ đu cho mát, đọc câu thơ thần,
Lòng không vương vúi thói trần,
Cất lên nhẹ bổng hơn phần võng ư.

Đời xưa họ kiếm võng đào,
Đời xưa họ kiếm cầm bào vua ban.
Gặp thời nước thiếu bình an,
Họ không thiết hưởng thư nhàn, võng ơi!

THE HAMMOCK

By VŨ-ĐỨC-TRINH

Sitting on a hammock, a kind mother lulls her baby.
Loving, she displays her heart warm as vermilion, precious as gold¹.
Will the child, grown up, understand what feelings stir within her²?
Will he vaguely remember the gentle voice of his mother lulling him?

Being swayed in a hammock, this rosy, little young one
Mumbles, mumbles, imitating³ a sweet voice,
The soft voice of his sister who sings at intervals.
O young one! do you know your elder sister waits for her dreams to blossom⁴?

On a brown hammock lies a youth⁵,
Who swings it slightly to get cool and recites heaven-inspired verses⁶.
His heart is not entangled in the ways⁷ of the dusty world.
It lifts more light and high than any part of his hammock.

It was the peach-colored hammock that people of old sought for;
It was the (scholar's) brocaded gown granted by the king that people of old sought for.
(But) a time befalling⁸ when their nation lacked peace,
They were not interested in enjoying leisure, O hammock!

1. Her heart warm as vermilion, precious as gold : In Vietnamese, *lòng son thếp vàng*, literally : her vermilion, gilded heart.

2. What feelings stir within her : In Vietnamese, *can tràng*, literally : her liver and bowels.

3. Imitating : In Vietnamese, *theo*, literally : following.

4. Dreams to blossom : In Vietnamese, *giấc hoa*, literally : blossoming dreams.

5. A youth : In Vietnamese, *chàng kia*, literally : yon youth.

6. Heaven-inspired verses : In Vietnamese, *câu thơ thần*, literally : spirit-inspired verses.

7. Ways : In Vietnamese, *thói*, literally : customs.

8. A time befalling : In Vietnamese, *gặp thời*, literally : coming upon a time.

Khách nói : « Nếu vậy, thì tôi cũng xin cố gắng thêm một trăm nữa cộng là 400 ».

Kiều nói : « Khốn nạn, tôi đã nói thực là việc của tôi phi 500 lạng không đủ cơ mà ».

Khách ngần-ngừ một lát rồi sau bằng lòng chịu đủ số và hỏi : « Việc này ai đứng làm giấy tờ ? »

Kiều đáp : « Lễ tất nhiên là phụ-thân tôi sẽ đứng chủ-trương. » Nói xong, nàng quay lại bảo với mẹ : « Mẹ ơi, vấn-đề tiền bạc như thế cũng tạm gọi là giải-quyết xong. Nay tôi muốn phiền mẹ đến nhà Chung-Công 終公 bảo cho ông ta biết, và xin ông ta cho cha tôi với em tôi về, để cho hai bên có mặt trao tiền nhận bạc. Còn tôi, một khi đã thấy rõ cha và em tôi được thoát khỏi tai nạn rồi, thời đi đến đâu chẳng nữa tôi cũng cam lòng. »

Mẹ mới đáp : « Cô nói rất phải. Sớm mai sẽ đến mời Chung-lão, yêu cầu ông ấy đưa cụ ông và cậu em về để cùng với quý khách đây đàm đạo. Thế là xong việc. » Nói xong, thì mẹ mới và khách cùng cáo biệt ra đi.

Khách đi rồi, nàng liền quay lại nói với Vương-bà : « Mẹ ơi, bây giờ thì mẹ hãy lo liệu cơm nước đưa lại cho cha và em con đi. Mẹ nhớ phải mời cho được Chung-Công đề sáng ngày mai ông ấy cùng lại, bởi vì lúc này cần phải có ông ta chứng-kiến trong việc giấy tờ, thì mới được yên trí, mẹ ạ. » Vương-bà nghe con nói như vậy, vội vàng sắm sửa các món đem đi.

Sau khi Vương-bà đi rồi, Thúy-Kiều như ngây như dại, mãi đến lúc hoàng hôn, chưa thấy mẹ về, nàng nói với Thúy-Vân : « Em ơi, tới giờ mẹ chưa về, chắc là đêm nay mẹ sẽ ở lại nhà Chung-lão, thôi chị em mình đi ngủ đi, kẻo khuya rồi. » Chẳng ngờ lúc ấy tinh-thần đã mỏi, nên vừa nói dứt câu, nàng đã thấy choáng váng, không kịp cời áo, nằm vật xuống giường rồi thiếp đi lúc nào không biết.

Nàng vừa chợp mắt, bỗng thấy Kim-lang tự cửa bước vào. vội la lên : « Kia kha-kha ! kha-kha tới đây là đúng dịp, nếu ngày mai mới đến, thì thân thiếp đã thuộc về tay người khác rồi ! »

Chàng Kim sửng-sốt hỏi tại có chi. Nàng bèn đem những tai nạn và việc bán mình kể cho chàng nghe rồi nói : « May quá, ai ngờ kha-kha lại đến vào giữa lúc này. »

Kim-Trọng đáp : « Phải, quả là may mắn ; giữa lúc anh đương sắm-sửa

lên đường, thì bỗng được tin em bị mắc nạn nên phải tạm hoãn hành-trình và đến ngay đây để xem sự thế. Ví bằng 300 lạng bạc mà xong xuôi được công việc thì mình anh đây có thể thu-xếp được ! »

Hai người đương mãi nói chuyện, thì bọn công-sai đã đưa cha mẹ và Vương-quan về. Mọi người vào cả trong nhà ngồi xuống, rồi hỏi ngay đến số bạc. Chàng Kim đứng dậy nói : « Thúy-Kiều chính là vợ của tôi. Vì tôi đi vắng nên mới xây ra câu chuyện chẳng may ; nhưng nay tôi đã trở về, vậy thì số bạc 300 lạng ấy tôi xin nộp giúp, chứ có lẽ nào lại để cho vợ phải theo người khách phương xa. » Nói xong, chàng liền đếm bạc chõng lên mặt án. Chung-công làm giấy bảo-đảm, tha cho Vương-ông và Vương-Quan, thù nhận số bạc rồi cáo từ ra về. Bọn Chung-lão vừa mới ra khỏi, thì người khách hóm trước tiến vào, thấy mình bị mất mối hàng, sẵn lại trước mặt chàng Kim sửng-sộ quát lớn : « Ta đây tôn-phí biết bao nhiêu tiền của mới tìm được một người, đã chắc lời được mấy ngàn lạng bạc, nhẽ nào chú lại cướp sống của ta ? »

Chàng Kim cả giận mắng lại : « A, cứ như lời mi vừa nói, thời mi chính là tên giặc buôn người, hôm nay ta trở về để bắt mi đó ». Khách lạ thấy mình hết lẽ, bỏ chạy tháo thân.

Bây giờ nàng mới tiến đến trước mặt cha mẹ, khấu đầu bốn lạy, xin chọn ngày lành tháng tốt làm lễ thành hôn. Rồi ngay lúc đó, âm-nhạc tự đâu nổi dậy, đưa nàng vào chốn động phòng. Nhưng sau khi bước vào trong phòng được một lát, thì bỗng có bọn côn-dồ phá cửa xông vào, lời tuốt phùng ra phía sau. Chàng Kim hô hoán gia-nhân đuổi theo. Chúng liền đặt nàng lên ngựa, giơ roi vút mạnh một cái, ngựa chạy như bay, chỉ trong chớp mắt chẳng còn trông thấy ai nữa. Nàng sợ rằng nếu cứ để cho nó chạy dài như thế thì chàng Kim tài nào đuổi kịp. Nàng đương muốn níu lấy cái gì để hãm ngựa lại, thì may sao, vừa thò tay ra, nàng đã với ngay được một cành cây cò thụ và cố sức níu lấy. Con ngựa bèn thoát ra và chạy mất để mình nàng lơ-lửng trên cành. Nàng toan nhảy xuống thì thấy phía dưới chẳng phải là chỗ đất bằng mà lại là một cái hồ sâu muôn trượng, lửa đương ngùn-ngụt bốc lên. Dần dần lửa cháy lan đến cây cò thụ mà nàng đương bám. Nàng sợ hết hồn ; lúc ấy trên ngọn cây lại thấy một con quạ lửa rất lớn, bay xuống đỉnh đầu làm nàng thất kinh hét lên một tiếng. Thế là giật mình tỉnh dậy. Nhìn sang bên chiếc án chỉ thấy ngọn đèn lơ mơ. « Chàng Kim đâu tá ? Em Vân nằm đây. Ôi thôi, quả là một giấc ác-mộng ! Đời ta rồi cũng-kết quả như thế đó thôi !

Ôi Kim-Lang ! Hỡi Kim-Lang ! Ta với chàng thực vô duyên vậy. » Thưa xong, nàng bèn đứng dậy, khêu đèn đề tám bài thơ: « Kinh mộng giác » để làm kỷ-niệm.

其 一

驚 夢 覺
簾 卽 鐵 馬 搖
水 火 不 知 何 處 也
已 妖 殘 廟 倒 豎 條

Bài thứ nhất
Bài I

Kinh mộng giác,
Thiền mao thiết mã giao
Thủy hỏa bất tri hà xứ dã,
Đĩ tàn yêu miếu đảo kiên điều.

Dịch

Tĩnh ác mộng,
Ngựa sắt lướt thêm hoa.
Biết rằng ngọn lửa từ đâu tá ?
Thiếu gãy cành cây đốt miếu ma.

(xin dịch cách nửa theo thể song thất lục bát cho sáng nghĩa hơn)

Cơn ác mộng vừa khi tỉnh lại,
Ngựa sắt kia lướt mái thêm hoa.
Hay đâu bề lửa tràn ra,
Cành cây thiêu gãy, miếu ma tro tàn.

其 二

驚 夢 覺
鼯 鼠 竄 窺 燭
燭 光 明 滅 倏 含 愁
何 曾 照 見 殘 粧 束

Bài II

Kinh mộng giác,
Ngộ thử ngưng khuy chúc.

Chúc quang minh diệt thục hàm sừ,
Hà tầng chiếu kiến tàn trang thục.

Dịch

Cơn ác mộng vừa khi tỉnh đó,
Bây chuốt giới ngấp ngó đèn xanh.
Ngọn đèn mờ tỏ buồn tênh,
Có soi thấu đến những manh áo tàn.

其 三

驚 夢 覺
鼓 角 聲 悲 壯
可 憐 紅 粉 去 何 之
一 度 思 量 一 度 悵

Bài III

Kinh mộng giác,
Cổ đốc thanh bi tráng.
Khả liên hồng phấn khứ hà chi.
Nhất độ tư lường nhất độ trường.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh vừa một chốc,
Bên tai đã trống ốc khua ran.
Thương thay má phấn lạc đàn,
Tương tư một độ một tan nát lòng.

其 四

驚 夢 覺
參 橫 斗 轉 倒
今 夜 淒 涼 只 四 星
來 朝 分 手 天 涯 杳

Bài III

Kinh mộng giác
Sâm hoành đầu chuyển đảo,

Kim dạ thê lương chỉ tứ tinh,
Lai triều phân thủ thiên nhai điều.

Dịch

Cơn ác mộng hồn còn lẫn quất,
Sâm bên này đầu khuất bên kia.
Bốn sao lạnh lẽo đêm khuya,
Chân trời góc bể sớm chia đôi đường.

其五
驚夢覺
竹梢風罷錯
冉冉依依似阿儂
飄飄蕩蕩無著落

Bài V

Kinh mộng giác,
Trúc xao phong bãi thác.
Nhiễm nhiễm y y tự át nùng,
Phiêu phiêu đặng đặng vô trước lạc.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh vào giữa lúc,
Ngọn gió đưa cành trúc la đà.
Chập chờn dáng điệu thướt tha.
Một mai trời nổi biết là về đâu?

其六
驚夢覺
子規啼夜半
血淚征人催出門
不知歸去何須喚

Bài VI

Kinh mộng giác,
Tử qui đề dạ bán,
Huyết lệ chính nhân thôi xuất môn
Bất tri qui khứ hà tu hoán.

Dịch

Cơn ác mộng hồn vừa tỉnh lại,
Tiếng quốc kêu khoắc khoải canh trường.
Chinh nhân gạt lệ lên đường,
Có về đâu nữa mà thương mà gào.

其七
驚夢覺
鳥啼殘月落
天昏地暗愁沉滲
露冷風淒人寂寞

Bài VII

Kinh mộng giác
Ô đề tàn nguyệt lạc,
Thiên hôn địa âm sầu trầm thắm,
Lộ lãnh phong thê nhân tịch mặc.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh rời lại bỗng
Chiếc quạ kêu dưới bóng giăng tà.
Xót lòng trời đất mịt mờ,
Gió sương lạnh lẽo, lưa thưa bóng người.

其八
驚夢覺
松聲低作濤
耳邊似訴相思調
心上疑聞怨恨高

Bài VIII

Kinh mộng giác
Tùng thanh đề tác đào,
Nhĩ biên tự tố tương tư điệu,
Tâm thượng nghi văn oán hận cao.

Dịch

Cơn ác mộng tỉnh rời vào vớ,
Tiếng thông reo sóng vỗ mái ngoài.

Tương tư khúc rớt bên tai,
Giật mình còn tưởng giọng ai oán hờn.

Đề xong tám bài vịnh trên rồi nâng ngâm đi ngâm lại, càng ngâm càng thấy áo-não, một mình ngồi lại than khóc cho mãi tới lúc tàn canh chứ không đi ngủ.

Muốn biết trong suốt đêm trường ấy có xảy ra những truyện gì, hãy xem hồi sau phân giải.

LỜI PHÊ-BÌNH CỦA THÀNH-THÂN

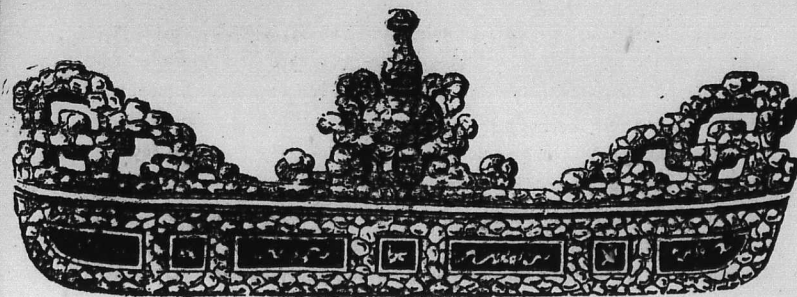
Thúy-Kiều, chẳng những hơn người về diêm hiệu nghĩa thủy chung, mà tài minh-mẫn, trí quyết-đoán trông cũng ít ai bì kịp. Việc vừa thoáng qua trước mắt, nàng đã thấy rõ mười. Nàng hiểu thấu ngay rằng đối với tạ-ạ bất kỳ như vậy, nếu chẳng có tiền thì không tài gì cứu nổi. Nhưng trước cánh nhà tan nát thì lấy đâu ra tiền. Nếu không bán mình, lẽ dĩ nhiên «thần tài» sẽ không đến gõ cửa. Khốn nỗi thân nàng trước kia đã từng hứa dành riêng cho Kim-Trọng, vậy nay tự nàng có quyền xử-dụng bán rẻ nó đi được không? Than ôi, chữ hiếu vẫn nặng hơn chữ tình, ái-tình phải nhường bước cho lòng hiếu tử, vì vậy nên nàng không do dự, nhất quyết bán mình.

Sau nàng lại nghĩ thân này đã đành phải bán, nhưng còn nỗi lòng này ai tỏ cho ta? Bởi muốn cho tình duyên có thủy có chung, nên nàng lại mượn ngay em thay thế cho mình.

Đó ta thử coi giữa lúc trăm mối ngồn-ngang như vậy mà nàng vẫn bình tĩnh, tính toán đâu ra đấy, khẳng-khái làm ngay, chẳng chút do dự, quả là một đấng hào-khết trong đám nữ-lưu vậy.

Ví phỏng người khác mà gặp trường-hợp như nàng, tất nhiên còn phải lao tâm khổ tứ đi lại mòn gót trước nơi cửa quyền, nếm trải trăm cay ngàn đắng, rồi cuộc cũng chẳng được việc gì. Hạng người ấy không đáng được nhắc đến. Còn việc cảm-xúc đề thơ viết thư để lại chỉ là chuyện thừa. Những hạng người gặp việc khó xử, chỉ biết than-thiết kêu gào và đành chịu bó tay không tìm ra được một kế sách gì, nếu đem hạng người ấy so sánh với nàng thì cách biệt nhau một trời một vực vậy.

TÔ-NAM và HÀM-CỒ
phân-dịch và nhuận-chính



KHẢO-LUẬN

VỀ

CHINH-PHỤ NGÂM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

GIÁO-SƯ PHẠM VĂN ĐIỀU

IV.— TIÊU-SỬ DỊCH-GIẢ : ĐOÀN THỊ-ĐIÊM (1705-1748)

Vịn theo ý-kiến chung, thông-thường, và dựa vào một số tài-liệu cụ-thể, thì chúng ta nay có thể cho rằng bản văn *Chinh-phụ ngâm* phổ-biến thông-truyền là do Đoàn Thị-Điêm 段氏 君 氏 撰. Về tiêu-truyện của bà Đoàn, các sách xưa lác-dác cũng có chép ít nhiều chuyện hay vài đặc-diểm như *Tang-thương ngẫu-lục* (Tập trên, tờ 43b-44a), như *Nam-sử tập-biên* 南史輯編 (quyển 5), nhưng hoặc là chép sai, hoặc là quá ít-ôi. Tự-trung, chỉ có sách gia-phả họ Đoàn là bản *Đoàn-thị thực-lục* 段氏 實 錄 do con rể Đoàn Doãn-Y, tức là cháu rể Đoàn Doãn-Luân 段允 輪 — anh của bà Đoàn — người hồi cuối Lê chép, mà hai ông Trúc-khê, và Hoàng Xuân-Hân từng đã làm căn-cứ để dùng khảo-soạn tiêu-sử của nữ-sĩ, là tài-liệu viết kỹ nhất về thân-thể, văn-tài của bà, có thể làm cho ta tin được mà thôi.

Bà Thị-Điêm họ Đoàn chứ không phải họ Nguyễn (1), người làng Hiến-phạm 憲 範, huyện Văn-giang 文 江, trấn Kinh-bắc (nay thông-tục gọi là làng

(1) Các ông Sở-Cường, Nguyễn Quang-Oánh, Vũ Ngọc-Phan đều tán-đồng thuyết cho rằng nhân bà lấy ông Nguyễn Kiêu mới đổi ra làm họ Nguyễn,

Giai-phạm, thuộc huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên bây giờ), lấy hiệu là Hồng-hà nữ-sĩ 紅霞女士 (*hồng-hà* : là rắng đỏ) từ ngày nhỏ. Nhà họ Đoàn vốn xưa là họ Lê, đến đời thân-phụ bà thì đổi ra họ Đoàn. Thân-phụ tên là Đoàn Doãn-Nghi 段允儀 văn hay học rộng, thi hượng đồ Hương-công, khai khoa cho họ Đoàn, tính người nghiêm-chính, điềm-dạm, thời trẻ có vợ họ Nguyễn, sinh một con trai là Doãn-Sĩ sau làm quan đến chức tri-huyện Thúy-vân (Nghệ-an), nhưng vì bà này tính-tình bi-lậu nên vợ chồng phải xa bỏ nhau. Thời ông lên Thăng-long du-học, ông phải lòng một cô gái nhà quan họ Vũ, phường Hà-khâu (phố Hàng Bạc ngày nay), phong-tư tốt đẹp, đủ tài-nghề nữ-công kim chỉ thêu-thùa, bèn xin hỏi làm kế-thất, về ở gia-đình ông rất là thuận-thảo, và sinh được hai con : con trai là anh tên Đoàn Doãn-Luân, và một gái là em tên Đoàn Thị-Điềm. Như vậy, bà là em ông Đoàn Doãn-Luân, chứ không phải là em ông Nguyễn Trác-Luân như nhiều sách chép lầm. Hai anh em đều học-giỏi và thanh-nhã tài-hoa, anh sau đỗ tiến-sĩ, em thì nổi danh văn-tài vì thuở xưa người phụ-nữ không được đi thi. Thân-phụ bà Điền nhờ có mẹ bà đảm-dang quán-xuyến, nên tháng năm bèn vui cảnh gia-đình, chăm theo nghề dạy học, mà không ham đường sĩ-tiến.

và là em ông giám-sinh Đoàn Luân, chứ không phải em ông Nguyễn Trác-Luân (Số Cưỡng, *Nữ-lưu văn-học-sử*, Đông-phương thư-xã, Hà-nội, 1929, trang 6 ; Nguyễn Quang-Oánh, *Ngâm-khúc*, Vinh-hưng-long, Hà-nội 1930, trang 45 ; Vũ Ngọc-Phan, *Nhà-văn hiện-đạt*, Quyển I, Hà-nội, Vĩnh-thịnh, 1951, trang 72-73). Ông Dương Quảng-Hàm đại-dề cũng đồng-cùng một thuyết này, nhưng lại tìm căn-cứ ở bản in sách *Tục-truyền kỳ* năm 1811 (Gia-long thứ 10), và sách *Nam-sử tập-biên* ghi-chú bà họ Đoàn và là em ông giám-sinh Đoàn Luân 段翰, mà qui-luận bà chính họ Đoàn lấy chồng họ Nguyễn nên có sách chép là Nguyễn Thị-Điềm và cho bà là em gái Nguyễn Trác-Luân người huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương (nay là huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên) (Dương-Quảng-Hàm, *Việt-nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1944, trang 290-291, lời Cước-chú 28).

Ngược lại, Nguyễn Đỗ-Mục thì cho rằng khúc *Chinh-phụ ngâm* là do bà Nguyễn Thị-Điềm diễn ra quốc-âm, và có tóm-tắt về tiêu-sử tác-giả như sau « Bà (Nguyễn Thị-Điềm), người huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương, biệt-hiệu Hồng-hà, em gái tiến-sĩ Nguyễn Trác-Luân, ở vào khoảng đầu thế-kỷ XVII, về đời vua Lê Duy-Phương (1729-1732) và vua Lê Thuần-Tông (1732-1735) nhà Lê » (Nguyễn Đỗ-Mục, *Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải*, Tân-dân, Hà-nội, 1929, Tựa).

Bà sinh năm ất-dậu (1705) (1), dung-nhan kiều-diễm, cử-chỉ đoan-trang, nhờ cha và anh dạy-dỗ, học -hành rất thông-mẫn, xuất khẩu thành văn, hành-động luôn-luôn noi theo khuôn-phép, mà nghề nữ-công may-vá thêu-thùa lại càng tinh-rõ, về đường tính-tình, học-vấn và nữ-công nữ-hạnh xứng danh là một tài-nữ lễ-giáo của quan-niệm ngày xưa. Thời niên-thiếu, lúc bà 16 tuổi (1720), Thượng-thư Lê Anh-Tuấn là thầy học của thân-phụ bà. Xưa, nghe tiếng bà thông-minh, tài-sắc, bèn xin về làm con nuôi cho ăn học. Thấy bà xuất-chúng, cha nuôi bà có ý dâng tiến bà vào cung chúa Trịnh, bà lại thoái-thác, không ham sự phú-quý, chỉ thích việc văn-chương, mà năn-ni xin về, nên quan Thượng phải đành lòng chịu theo. Bà trở lại ở với thân-phụ bảy giờ đến ngồi dạy học tại làng Lạc-viên, huyện An-dương, tỉnh Kiến-an, tài học càng vang lừng. Thời bà 25 tuổi (1729) thì cha chết, bà theo mẹ và anh chị đem linh-cửu cha qui táng quê nhà, đoạn lại cùng gia-quyển đến ngụ-cư làng Vô-ngại, huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên), là nơi anh bà mở trường dạy học, hằng lo chăm-chỉ làm ăn, nuôi dưỡng mẹ già, được lúc nhàn-hạ thì cùng anh luận bàn văn-chương, nghiên-cứu về lý-học — môn mà bà từng ham-thích, học-hỏi từ ngày thôi ở nhà quan Thượng Lê Anh-Tuấn về. Thấp-thoảng chưa mấy năm thì anh mất, bỏ lại bà mẹ già yếu đuối, người chị dâu với hai cháu dại, bà phải quay sang làm thuốc chữa bệnh hoặc làm hộ văn-chương cho người để kiếm tiền cung-cấp giúp-dỡ gia-đình chung.

Về đường tình duyên, bà rất kỹ-càng, muốn kén chọn một người chồng như ý, và cho là nếu không gặp được thì thà ở vậy còn hơn. Hồi bà hết tang nghiêm-đường, đã nhiều nơi quyền-quý dạm hỏi, trong đó có Như Đĩnh-Toàn (sau đậu tiến-sĩ khoa năm 1736), và Nguyễn Công-Thái (đậu tiến-sĩ từ năm 1715, làm quan đến tham-tụng, thượng-thư), bà đều chối-từ. Thuở anh chết, bà thay anh làm gia-trưởng, tuổi đã cao, mà bà không hề nghĩ đến chuyện chồng con, từng có vị quốc-thích là Bình-trung công (2) lập mưu ép rước bà về làm kế-thất, song vì xét nổi không

(1) *Đoàn-thị thực-lục* chép khi nghiêm-đường bà mất thì bà đã 25. Lại xem Văn bia ở mộ nghiêm-đường bà thì nghiêm-đường bà mất về năm kỷ-dậu (1726). Như vậy, Đoàn Thị-Điềm ất sinh về năm ất-dậu (1705).

(2) Về tên Bình-trung công, ông Trúc-khê có lời chú rằng « Phải chăng là Vũ Tất-Thận, em bà Vũ Thái-phi, được ban họ Trịnh, đổi tên là Trịnh Thế » (*Sách đã dẫn*, trang 38, Cước-chú 3).

hợp với danh-giáo và chí-nguyện, bà một mực khăng-khái thoái-từ, cự-tuyệt. Từ đây, danh bà vang dậy khắp trong triều ngoài quận. Bấy giờ, có người quán làng Sài-trang (là làng sở-tại huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên bây giờ), huyện Đường-hào, nhân sự con gái mình tuyên vào hậu-cung được sủng quyển, bèn mời Thị-Điểm vào ở cung để dạy dỗ cho con gái. Bà ý muốn tránh nổi lãng-bức của hạng quyền-thế, bèn vào cung giáo-tập, song thư-tín và sự hiểu để với gia-đình vẫn không trở-nại. Sau một khoảng thời gian sống trong cung, bà lại trở về làng Vô-ngại chốn ở cũ.

Năm kỷ-mùi niên-hiệu Vĩnh-hựu thứ 5 (1739) là cuối đời Trịnh Giang, giặc-giã nổi lên khắp nơi, và chẳng các vùng lân-cận nơi ngụ-cư là chợ An-bình, làng Mỹ-thứ đều bị tàn phá, bà vốn học lý-học lâu ngày nên tưởng việc suy-toán tương-lai, bà từng bói một quẻ, biết rằng vùng Vô-ngại rồi cũng là đất chiến-trường, bèn di-cư đến ở nhà một người học-trò quê làng Chương-dương. Bấy giờ bà đã 35 tuổi. Nơi đây, bà mở trường dạy học, sĩ-tử đông-đảo, từng có môn-sinh là Đào. Duy-Doãn cũng người Chương-dương, thi đỗ tiến-sĩ.

Lần-lữa hai năm sau, bà đã 37 tuổi, thì bỗng-nhiên lại có ông Tiến-sĩ Tả thị-lang Nguyễn Kiều 阮翹 (1) nổi tiếng văn-tài, goá vợ, nguyên xưa là rề các vị đại-thần Lê Anh-Tuấn, Nguyễn Quý-Đức, đến khấn-thiết cầu hôn cho kỳ được. Mãi sau, bà nhân vì mến tài và cảm cảnh ông Kiều goá vợ nên mới nhận lời.

Bà lấy ông Nguyễn Kiều làm vợ kế, về nhà chồng ở kinh hoặc quê chồng là Phù-xá gần Hà-Tây được hơn một tháng thì chồng phải lên đường đi sứ Tàu (cuối năm 1742), ba năm sau mới về. Bà ở nhà chăm-lo cả hai gia-đình bên chồng và bên mình. Theo ông Hoàng Xuân-Hãn, thì có lẽ trong thời-kỳ này (1742-1745), bà vì cảm phận chiếc bóng phòng khuê mà diễn-ca *Chinh-phụ ngâm* chăng? Sự này, ta có thể tin chắc là đúng, vì tình-tứ, thanh-diệu diễn bày trong *Chinh-phụ ngâm* bản thông-truyền rất phù-hợp với tình-cảnh bà trong ba năm xa cách chồng, trong cái buổi tình-yêu đầu mùa của đời người tài-nữ tiết-hạnh ấy. Sau ba năm ly-cách thì

(1) Nguyễn Kiều đậu tiến-sĩ năm 1715 (Lê Dụ-tông, Vĩnh-thịnh thứ 11), người làng Phù-xá, huyện Từ-liêm (nay là phủ Hoài-dức, tỉnh Hà-đông). Năm 1717, làm Đốc-trấn Tuyên-quang. Năm 1734, cai chức Đốc-thị Nghệ-an, và đến năm 1736 thăng chức Thừa-tuyên trấn ấy. Cuối năm 1742, ông sung chức Chánh-sứ sang Tàu.

vó ngựa hoàng-hoa trở về. cuộc đoàn-loan giữa hai vợ chồng rất là hòa-vui, hai người thường cùng nhau ngâm-vịnh, nghị-luận văn-chương, ông Nguyễn Kiều ngày càng thêm phục tài bà Thấp-thoảng hương nồng lửa đượm sau trước đã 6 năm, mà bà vẫn chưa có con. Hai vợ chồng bấy giờ ngoài cái thú văn-chương ra, lại cũng thường bàn về chuyện thiên-văn lý-số, lời bà đoán không sai.

Sách *Đoàn-thị thực-lục* cũng có chép rõ sự bà biết trước thời cuối đời của bà. Năm mậu-thìn (1748) (1), về mùa hạ, một hôm xong công-vụ, Nguyễn Kiều về tư-thất cùng phu-nhân đem văn-thơ cũ của nhau ra phê-bình định xếp thành tập, thì bỗng một luồng gió thổi tung rèm, bụi vẫn bay. Bà ngồi lặng, suy-tính, rồi bảo chồng :

北關雲駢昭妾瑞
Bắc khuyết vân biên chiêu thiếp thủy.
南陸春雨著君恩
Nam thủy xuân vũ trúc quân ân (2).

Trong ý bà muốn nói rằng luồng gió vừa thổi cuộn rèm là điềm bà sắp mất, mà ông thì lại sắp thăng chức vào miền Nam trấn-nhậm. Ông gạn hỏi rõ nghĩa, bà vẫn không nói. Sau đó đám ngày, quả-nhiên Nguyễn Kiều được lệnh vào nhậm chức ở trấn Nghệ-an. Ông bèn bảo phu-nhân cùng đi, bà thoái-từ và xin đi sau mãi mà không được, nên bất-đắc-dĩ phải cùng ông xuống thuyền vào xứ Nghệ. Thuyền xuôi nghìn dặm, non non nước nước, khi gió mát khi trăng thanh, khi chén rượu, khi cung cầm, khi cùng đối cảnh mà ngâm thơ xướng họa, thật cũng đã thỏa-nguyên duyên tình tài tử giai-nhân. Nhưng có lẽ vì đường xa sương phong dầu-dãi, nên một hôm bà cảm bệnh, ngày càng trầm-trọng, bấy giờ đương độ mùa thu. Ngày mồng 4 tháng 8, bà đến trấn, chồng chạy đủ nơi thầy thuốc, cầu cúng, bệnh lại nguy-kịch. Ngày 11 tháng 9, bà dặn-dò rồi từ-giã chồng mà lịm đi, thọ 44 tuổi (3).

(1) Theo ông Trúc-khê thì *Đoàn-thị thực-lục* chép là mậu-dần. Nhưng cứ theo Hành-trạng Nguyễn Kiều nói sự "năm mậu-thìn, Cảnh-hưng thứ 9 (1784), ông được lệnh vào giữ chức tham-thị ở Nghệ-an", lại xem sự Đoàn Thị-Điểm lấy ông Nguyễn Kiều về năm ông đi sứ 1742, mà trong bài văn-tế ông Nguyễn Kiều tế bà kể mối nhân-duyên với bà được 6 năm và nói bà mất ngoài 40 tuổi, thì sách trên chép năm mậu-dần là sai mà phải là năm mậu-thìn (Gia-phổ chép nhầm chữ thìn ra chữ dần).

(Xem tiếp ở phần Chú trang sau)

Ông Nguyễn Kiều thương xót vô hạn, làm lễ thành-phục, lưu linh-cửu vợ ở trần một tháng, sớm hôm cúng tế, rồi chọn ngày rước xuống thuyền, sai người nhà đưa về quê làng Phù-xá để mai táng. Các bài văn-tế trong dịp này đều làm bằng Hán-văn, nay hãy còn, toàn là những lời lâm-ly, bi-thống, phát ra tự đáy lòng của một người chồng chí-tình, còn thể làm bằng-chứng về đời văn-hoa đức-hạnh người tài-nữ ấy, và cải-chính ít nhiều sai-lầm chung-quanh tiêu-sử của bà (Xem *Phụ-lục về Chính-phụ ngâm*, trong *Sách Văn-học Việt-nam*, Tập II, sẽ xuất-bản, có trích dẫn 2 bài văn-tế của Nguyễn Kiều tế bà Đoàn Thị-Điềm để làm khảo-chứng).

Sinh-bình, Đoàn Thị-Điềm trước-tác rất nhiều, nhưng thiên-trọng về Hán-văn. Thời trẻ, bà đã thiện tài làm câu đối phú, giỏi ứng-đối theo lối « thề-thao » chữ

(2) Nghĩa là : Đền Bắc xe mây diềm thiếp tở, miền Nam xuân vũ rạng ơn vua.

(3) Theo *Đoàn-thị thực-lục* và bài *Văn-tế* lúc mới phát tang (lễ Khiên-diện) ở Nghệ-an. Bài *Văn-tế* này bằng chữ Hán, ông Trúc-khê đã dịch quốc-âm (xem *Phụ-lục* Chương *Chính-phụ ngâm* trong *Văn-học Việt-nam*, Tập II, sắp xuất-bản) trong bài có 4 câu :

寧居無所
Ninh cư vô sở,
嗣續無童
Tự tục vô đồng.
三十餘而嫁
Tam thập dư nhi giá,
四十餘而終
Tứ thập dư nhi chung.

Dịch :

Ở yên không có chỗ,
Nối dõi không có con.
Ngoài ba mươi tuổi mới lấy chồng,
Hơn bốn mươi tuổi đã tạ thế.

Tả rõ thân-thế, cuộc đời Đoàn Thị-Điềm, và cải-chính các thuyết trước đây nói rằng bà thọ 72 tuổi hoặc ngoài 80 tuổi, và đã có hai con.

của các nhà nho với ông anh; và từng một năm nào làm cho vị sứ-thần Trung-hoa phải thẹn vì câu đối, vẫn là những chuyện truyền-văn mang cái ý-vị tác-phong Hồ Xuân-Hương (1). Và chẳng, bà thời lớn lên từng dạy học, thì chắc bà có làm nhiều văn-chương trường ốc, mà thời lấy chồng lại từng xướng-họa cùng chồng, các văn này về sau không còn lưu lại dấu-tích gì (2). Tự-trung, về sự-nghiệp văn Hán, chúng ta nay chỉ còn biết tập *Truyền-kỳ tân-phá* 傳奇新譜 (quyển truyền-kỳ mới) trong có sáu truyện lạ giống như loại truyện trong sách *Truyền-kỳ mạn-lục* của Nguyễn Dữ đời Lê-Mạc, cho nên còn tên gọi là *Tục truyền-kỳ* 續傳奇 (nối vào quyển truyền-kỳ). Trong sáu truyện lạ ấy, có truyện *Bích-câu kỳ-ngộ* 碧溝奇遇, nhiều chỗ nói là do bà Đoàn Thị-Điềm viết, song có nơi nói là của Đặng Trần-Côn. Sự này, cũng như sự có nhà cho là cả hai người đều cùng viết một đề-tài, rất đáng để ta lưu-ý khảo-xét tỷ-mỷ. Theo bản in sách *Tục truyền-kỳ* năm 1811 (Gia-long thứ 10) ở Lạc-thiện đường có đề « có lời phê-bình của anh », thì tập truyện này đã được soạn trước khi bà lấy chồng, thời ở cùng anh tại làng Vô-ngại.

Về tài nôm, sách *Đoàn-thị thực-lục* còn ghi hai câu thơ nôm của bà làm dưới cái đầu đề « nhất nhật bất kiến như tam thu » do quan Thượng-thư Lê Anh-Tuấn ra cho; và chẳng trong một bài văn-tế Nguyễn Kiều tế bà có câu chép « luật thông quốc-ngữ » nói bà thông-hiểu luật thơ nôm. Về tác-phẩm nôm, không thấy các sách *Đoàn-thị thực-lục*, *Tang-thương ngẫu-lục*, *Lịch-triều kiến-chương loại-chí*, không thấy các nhà ái-mộ văn-nôm thời Nguyễn như Lý Văn-Phức 李文複 Vũ Đái-Vấn 武待問, ghi chép tác-phẩm nào của bà cả. Chỉ biết rằng, theo sự truyền-văn thông-thường vẫn cho rằng bà là dịch-giả *Chính-phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn, và bản *Chính-phụ ngâm* phổ-biến thông-truyền nhất xưa nay là do bà diễn-ca, thể thối. Về diềm này, như đã biết, thì ngoài sự ghi-chú của bản Trương Vĩnh-Ký bằng chữ quốc-ngữ in năm 1887 nói bản *Chính-phụ ngâm* lưu-hành

(1) Xem *Đoàn-thị thực-lục*; Sở-Cường, *Nữ-lưu văn-học sử*, Đông-tây, Hà-nội, 1929, trang 6-7; Nguyễn Đỗ-Mục, *Chính-phụ ngâm-khúc dân-giải*, Tân-dân, Hà-nội, 1942, trang 8-9; Nhật-nham, *Đoàn Thị-Điềm*, Tri-tân số 26, trang 19.

(2) Về di-cảo thơ văn của bà Đoàn, sách *Đoàn-thị thực-lục* có một chỗ chua là « những di-cảo thơ văn bà, duy còn giữ lại ở nhà quan Thượng-thư Nguyễn Nghiễm tại làng Tiên-diên ». Ta nay không rõ vì mối liên-quan nào mà thơ-văn bà Đoàn lại tàng-chứa ở nhà Nguyễn Nghiễm.

thường-truyền là của Đoàn Thị-Điềm, nay về Hán-văn chỉ còn thấy có mỗi một bút-chứng trong bản *Chinh-phụ ngâm bị-lục* 征婦吟備錄 do hiệu Long-hoà 隆和 khắc in năm nhâm-dần đời Thành-thái mà thôi.

Mặt khác, ta lại còn biết là trong bài *Tựa sách Ty-bà* viết năm 1891, Kiều Oánh-Mậu từng dẫn sự tục-truyền cho rằng Đoàn Thị-Điềm đã diễn-ca chuyện *Phan-Trần*.

Như trên là tất cả những điều mà hiện nay người ta được biết về tài nôm về văn nôm của bà Đoàn Thị-Điềm.

V.— GIÁ-TRỊ BẢN CHINH-PHỤ NGÂM DIỄN-CA THÔNG-TRUYỀN CỦA ĐOÀN THỊ-ĐIỀM

Trong văn-chương cổ-diễn Việt-nam, có thể xem *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* là thủy-tử về loại văn « ngâm », trước các áng văn như *Cung-oán ngâm-khúc*, *Bản-nữ thân*, *Hoa-tình trường-vọng*, *Thu-đạ lữ-hoài ngâm*. Và *Chinh-phụ ngâm diễn-ca* trước hết là một *áng văn dịch*. Nhưng ta từ vào đầu đã hiểu nó như một thành-tích văn-học chung, trong đó không phân-biệt phần công riêng của mỗi người. Ta đã có lần đề-cập khảo-sát nội-dung của khúc ngâm. Ở đây, ta sẽ nặng xét về phương-diện hình-thức, phần nghệ-thuật cùng kỹ-thuật, và nếu thành-hoặc có đề-cập tới nội-dung, thì cũng chỉ cốt đề làm sáng-tỏ về mặt kỹ-thuật nói chung — kỹ-thuật hiểu theo nghĩa rộng của nó là bao-hàm phương-pháp tư-tưởng và kỹ-thuật và sáng-tác đề tóm thâu biểu-tả bao nhiêu hình-khối, đường nét tinh-vi, lần-lút, nhiều khi tưởng như « phân luận-lý » của hiện-tượng tâm-giới, vật-giới rất phiến-toái.

Điều tưởng không ai còn có thể chối-cải : *Chinh-phụ ngâm* là một tập thơ *tự-tình trường-thiên*, là *khúc ca của nỗi lòng*. Nhưng nơi đây vắng hẳn những tâm-trạng phiến-phức đề đưa đến những hành-động phức-tạp. Chỉ tuyền là một tâm-trạng hầu như không chi biến-diễn, một số trạng-thái gần-gụi nhau của tấm lòng người chinh-phụ bi-thương. Nhà thơ tài-hoa xưa đã ứng-dụng những yếu-tố tâm-lý có quan-liên với đời sống tình-cảm, có liên-quan đến tình yêu đề mô-tả vai khổ-chủ trong khúc ngâm : ký-ức, liên-tưởng mà đối-chiếu trông tìm, tưởng-tượng đề kêu dậy nỗi sầu-muộn, và khép cửa trầm-tu mà suy-ngẫm về ý nghĩa đời người, bao nhiêu tưởng nhớ, bao nhiêu u-buồn hải-sự hiện giờ, và tiếp-hậu là cả một niềm hi-vọng tung-bừng nơi ngày mai. Quanh-quần trên bấy nhiêu yếu-tố, nhà thơ có lúc chọn một nét đề làm chủ-đề rồi phò-hợp thành một áng thơ, một tấm hoành, hay một bức tranh, hoặc có khi ứng-dụng hỗn-hợp, gán-

bó lấy nhau mà khắc-chạm tấu-thành nỗi tâm-sự bi-thương của người thiếu-phụ vắng chồng. Thi-nhân từng vận-dụng mọi lối, từ cách phân-tích trực-tiếp đến cách mượn cảnh-vật để diễn-bày nội-tâm, và đã ghi được những rung-động tế-vi của một tâm-tình buồn sầu đau khổ. Nhưng có điều ta nên nhớ rằng tình yêu ở đây không mang được những màu-sắc tín-ngưỡng tôn-giáo của các dân-tộc Tây-Âu hay Cận-đông. Tình yêu ở đây không phải là *tình-dục da-diết* — la passion —, nó chỉ là *luyến-ái*, nên chỉ phiến-muộn chưa phải nhuộm cái màu bí-dát âm-đạm, và hy-vọng chưa phải toàn là ảo-vọng, khúc ngâm chưa hề bao-hàm một tình-thế nào quyết-liệt, và mâu-thuẫn không gì là đen tối, bi-kịch. Vì rằng ái-tình hồi bấy giờ vẫn còn phải ngoan-goãn khuôn-nếp theo đề sống với thực-tế, vì *cơ-đỡ vua Lê, chúa Trịnh chưa đến thời sụp-đổ hẳn* đến dập-vùi bao nhiêu tha thiết, chờ mong, bao nhiêu hạnh-phúc của giai-tầng chi-phối xã-hội trong đấy có vai chủ-nhân khúc ngâm.

Lại nữa, *Chinh-phụ ngâm* là khúc văn-chương tự-tình quan-niệm theo thể-thức « *độc-bạch* » (monologue). Trong suốt khúc ngâm, chỉ mình vai « khổ-chủ » nói một mình, nói với mình, nói chỉ mình biết, chỉ mình mình hay, áng văn từ đấy thành kém hoạt-động, kém tích-cực, kém linh-hoạt, khung động-tác bị thu hẹp, các ý-niệm khai-triển thiếu phân-lượng — proportion —, nguồn cảm-xúc bị hạn-chế bó hẹp, quánh lại vì vay mượn, dư-hưởng *Chinh-phụ ngâm* trên thị-dã của tâm-linh — champ visuel de la conscience — chỉ là cái cảm-giác dài-dòng, lê-thê, sức quuyến-rủ không bằng-bể và liên-tục.

Về thể-cách, *Chinh-phụ ngâm* là một *khúc ngâm*, một áng-văn song-thất lục-bát thích-hợp cho lối ngâm-nga buồn, cứ bốn về là một chu-kỳ, tuần-tự nhịp-nhàng đáp-đôi nhau. Mỗi chu-kỳ về phần lời có ba *hạn-độ* — mètre hay mesure : 7, 6 và 8, thì không phải là nghèo-nàn ; mà về phương-diện nhịp-điệu áng văn, nhà thơ lại vận-dụng *ba loại nhịp* dài ngắn khác nhau : tám tiếng, bảy tiếng xen lẫn với sáu tiếng, khả-dĩ gây nên biến-thái, sinh-khí, linh-động. Còn *âm-vận* thì rất dồi-dào, áng thơ thêm nhiều hình-sắc không chán, giàu âm-hưởng êm tai : chữ thứ bảy, chữ thứ ba, và chữ thứ năm trong hai về thất, chữ thứ sáu trong về lục, chữ thứ sáu, chữ thứ tám trong về bát ; mà cuối về thất lại là vần trắc có khả-năng tạo nên ấn-tượng lê-thê nặng-nề ứng-hợp với nội-dung lối văn « ngâm » sâu não-nề.

Nói đến *âm-tiết* của song-thất lục-bát, thì thực là phong-phú. Chữ cuối cùng trong mỗi một về tự-nhiên là một dấu ngắt — la césure —, và trên chiều

dài của câu thơ, thực-tế có thể ngắt làm hai, ba, hoặc bốn đốt. Nhưng nếu đem *Chinh-phụ ngâm* so sánh với *Đoạn-trường tân-thanh* thời sau này, phải nhận rằng lối ngắt thành từng đốt, từng đoạn — coupe — ở các câu lục-bát *Chinh-phụ ngâm* hãy còn nằm trong khuôn-khò ước-thức của lệ-luật cứng-rắn và chưa có cái bạo-dạn mới-mẻ tinh-tế của bút-pháp *Đoạn-trường tân-thanh*. Dầu sao, thể cách song-thất lục-bát cũng đã rất thích-hợp với đề-tài, nó như chỗ cả cái tâm-trạng buồn nhớ ám-thảm kéo dài trên một cường-độ bình-phẳng như không sức nào chuyển nữa, và không hề có cái thay đổi, cái nhảy vọt linh-động đặc-biệt trong thể trường-đoan-cú ca của nguyên-tác Hán-văn.

Đến như phương-diện âm-hương và tiết-tấu — rythme —, câu thơ *Chinh-phụ ngâm* đáng-dập đã thuần-thục nhiều so với *Gia-huân ca*, *Bài hát chúc làng* (1) thời Hậu-Lê xưa-trước. Nhà thơ, xét ở trong phạm-vi này, có thể nói là rất thành-công. Nhờ về kỹ-thuật phối-trí tài-tình ba yếu-tố của âm-thanh: tiếng cảm, tiếng âm và các dấu về thanh: / \ • ? ~, nhà thơ đã tạo-thành cái thi-vị văn-chương chứa-chan và màu-mè, cái thi-vị của những câu:

- Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc;
Đường bên cầu, cỏ mọc còn non.
- Khói-mù nghi-ngút ngàn khơi,
Con chim bắt gió lạc loài kêu thương.
- Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp-thoảng người đầu đi về.

Ta có thể nói rằng, về thể-diệu, với Đoàn Thị-Điềm, trong văn nôm xưa mới xác-lập lối văn « ngâm », và từ đó hễ lối « ngâm » là phải dùng thể song-thất lục-bát.

Một mặt khác, đứng về phương-pháp diễn-dịch, kỹ-thuật dịch-văn *Chinh-phụ ngâm* đã ghi lại nhiều thành-công không nhỏ về kỹ-thuật vận-dụng từ-ngữ, hành-văn đề phiến ý trong câu thơ chữ Hán; và bản dịch-văn tuy giữ sát nghĩa nhưng lại không lệ-thuộc theo hình-thức của nguyên-tác. Dịch-giả đã tỏ rõ một thái-độ cảm-hống sâu-sắc, và nhờ đó đã khéo đồng-hóa ý-tú của tác-giả mà biến thành ra ý của riêng mình. Người đọc có cái cảm-giác nhẹ-nhàng trong-sáng y như thường-thức văn sáng-tác. Không chữ dư, chữ đậm, chữ đầy-đưa, không văn ép, câu tối-ngĩa. Có khi hễ chữ đầu thì nghĩa đó, một câu thơ chữ Hán là phiên thành một câu thơ Việt; có khi tác-giả biến-hóa thay đổi một cách tài-tình, lời thơ dịch vẫn

(1) Bài này còn có tên gọi là bài *Bát giáp thưởng đào văn*.

giữ đúng nguyên-ý mà tước bỏ cái trùng-điệp, rườm-rà của điệu nhạc-phủ, thành ra phong-cách tươi-tắn, hồn-nhiên, sâu-sắc thêm biết bao nhiêu.

Cứ một số câu làm ví-dụ, như sau:

Thử đối-chiếu hai đoạn sau đây để thấy rõ cái tài diễn-tả trung-thành với nguyên-ý mà không sai-chạy một chút nào:

郎 願 妾 兮 咸 陽
Lang cố thiếp hề! Hàm-đương,
妾 願 郎 兮 瀟 湘
Thiếp cố lang hề! Tiêu-tương.
湘 瀟 烟 阻 咸 陽 樹
Tiêu-tương yên trở Hàm-đương thụ,
咸 陽 樹 隔 瀟 湘 江
Hàm-đương thụ cách Tiêu tương giang.
相 願 不 相 見
Tương cố bất tương kiến,
青 青 陌 上 桑
Thanh thanh mạch thượng tang.
陌 上 桑! 陌 上 桑!
Mạch thượng tang! mạch thượng tang!
妾 意 君 心 誰 短 長
Thiếp ý quân tâm thùy đoản trường.

Diễn-ca:

Chốn Hàm-đương chàng còn ngành lại,
Bến Tiêu-tương thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu-tương cách Hàm-đương,
Cây Hàm-đương cách Tiêu-tương mấy trùng!
Cùng trông lại, mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu;
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng, ý thiếp, ai sầu hơn ai?

Lời thơ quốc-âm dịch rất sát nguyên-văn, cứ mỗi chữ là có nghĩa bên, số chữ Hán và số chữ Việt gần tương-đồng nhau, không chút gò-ép, ngượng-ngập.

Có điều đặc-sắc đáng nêu là văn tuy đóng khung trong nguyên-văn Hán-văn, nhưng không vì thế mà vướng-mắc nô-lệ. Ví như, trong nguyên-văn nói là *những dâu trên đường*, cái sự-kiện về đường-sá tuy nằm trong đoạn thơ song không hề đem lại một hiệu-lực nào, nên nhà diễn-ca tước bỏ đi mà chỉ nói đến cảnh mấy ngàn dâu xanh gọi cả một nỗi buồn xa vắng mênh-mông và tràn-ngập. Thành ra ý-tứ vẫn giữ nguyên, nhưng thanh-thoát, sâu-sắc, nhẹ-nhàng hơn nhiều.

Lại như :

君有老親鬢如霜
Quân hữu lão thân mấn như sương,
君有嬰兒年且孺
Quân hữu anh-nhi niên thả nhũ.
老親兮倚門
Lão thân hề y môn,
嬰兒兮待哺
Anh nhi hề đãi bộ,
供親食兮妾為男
Cung thân thực hề, thiếp vi nam,
課兒書兮妾為婦
Khóa nhi thư hề, thiếp vi phụ.
供親課子此一身
Cung thân khóa tử thử nhất thân,
傷妾思君兮幾度
Thương thiếp tư quân kim kỷ độ.

Diễn-ca :

Mẹ già phơ-phất mái sương,
Con thơ măng-sữa và đương bù-chì.
Lòng lão-thần buồn khi tựa cửa,
Miệng hài-nhĩ chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi, thiếp đã hiểu nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ-thần.
Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,
Nỗi quan-hoài mang-mê biết bao !

Cũng thì bấy nhiêu nghĩa, nhưng từ-ngữ trong lời văn diễn-ca chọn-lọc chải-chuốt, thanh-nhã làm sao !

Có khi, dịch-giả chỉ lấy lại cái sườn trong Hán-văn thôi mà lược bỏ những chi-tiết tỷ-mỉ để phu-diễn thành một hình-thái mới. Nhờ đó hiệu-lực dẫn-khởi tình-cảm càng tăng bội tuy vẫn giữ đúng chủ-ý của nguyên-văn :

妾有漢宮釵
Thiếp hữu Hán-cung thoa,
曾是嫁時相逆來
Tằng thị giá thời tương tống lai.
憑誰寄君子
Bằng thụ ký quân tử,
表妾相思懷
Biểu thiếp tương tư hoài.
妾有秦樓鏡
Thiếp hữu Tần-lâu kính,
曾與郎初相對影
Tằng dữ lang sơ tương đối ảnh.
憑誰寄君子
Bằng thụ ký quân tử,
照妾兮孤另
Chiếu thiếp kim cô lánh.

Diễn-ca :

Thoa cung Hán, thuở ngày xuất-giá,
Gương lầu Tần, dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng.
Ngỏ chàng thấu hết tấm lòng tương-tư.

Tám về Hán-văn đúc-kết trong bốn về thơ Việt, tất cả ý-tứ của nguyên-văn được diễn-xuất trọn vẹn, nhưng gọn-gàng và tinh-tứ, hình-ảnh rõ-rệt hơn, ấy là sở-dặc đặc-biệt của nhà diễn-ca.

Nhiều khi, kỹ-thuật dịch-văn của nữ-sĩ tiến đến một trình-độ rất cao, người ta không thấy nguyên-văn đâu nữa, mà chỉ nhận rằng mình bỗng-dưng tăn-

ngần trước những ý-tình, hình-ảnh linh-lung trên huyền-diệu của cánh nhạc thơ :

望君何所見
Vọng quân hà sở kiến,
江州滿白蘋
Giang châu mãn bạch tân.
燕草披青縷
Yến thảo phi thanh lữ,
秦桑染綠雲
Tần tang nhiễm lục vân.
南來井邑半兵塵
Nam lai tỉnh áp bán binh trần.
落日平沙鷺一羣
Lạc nhật bình sa lộ nhất quần.

Diễn-ca :

Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dàu mướt màu xanh.
Nhà thôn gió bụi chông chênh,
Một dàng cỏ dậu trước ghềnh chiều hóm.

Trong bốn câu thơ Việt dịch gọn, màu-sắc, đường nét, hình-ảnh đã thay đổi rất sâu-xa, tuy chỉ còn giữ lại cái nòng-cốt của Hán-văn thôi. Nhà thơ đã dựa vào đại-ý của đoạn văn mà biến-hóa và sáng-tạo ra những hình-ảnh độc-đáo, tân-kỳ, đem lại một hình-thái bạo-dạn, khí-sắc sinh-động đẹp-đẽ hơn nhiều. Một tí-dụ như : những chữ «biếc um», và «mướt màu xanh» kêu dậy về hình-ảnh hình-khối, sắc-màu tươi-tắn, linh-hoạt, nghĩa là diễn-tả, trình bày vật-thể một cách *họa* — pittoresque — trong khi văn nguyên-tác: «phi thanh lữ 披青縷», «nhiễm lục vân 染綠雲» phơi ra một trạng-thái tính, nhạt-nhẽo, tầm thường. Chính cả cái tài của nhà thơ là ở chỗ đó: văn-chương *Chinh-phụ ngâm* đã có thể tự-hào là thành-thực và gọn, văn có «thần».

Nhưng lẽ thường mấy khi ngọc không vết, bản diễn-ca dù sao cũng chỉ là bản dịch, nên đây đó một vài chữ ngượng-ngùng và tối nghĩa, thành ra nếu ta không đem đối-chiếu lại với nguyên-văn thì thực khó lòng mà thấu-triệt nguyên-nghĩa. Nhưng có điều là cái nay kê ra lại rất hiếm. Ví-dụ :

願為影兮隨君邊
Nguyện vi ảnh hề tùy quân biên,
君有行兮影不遠
Quân hữu hành hề ảnh bất viễn.
君依光兮妾如願
Quân y quang hề thiếp như nguyện.
願君許國心如丹
Nguyện quân hứa quốc tâm như đan,
願君庇民身如鐵
Nguyện quân ti dân thân như thiết.

Diễn-ca : Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,
Chàng đi đâu, cũng thấy thiếp bên.
Chàng nương vầng nhật phủ nguyện,
Mọi bề trung-hiếu thiếp xin vẹn tròn.
Lòng hứa quốc tựa son ngàn-ngất,
Sức tị-dân dường sắt tro-tro.

Về thơ Việt «mọi bề trung-hiếu thiếp xin vẹn tròn» chỉ là một vế thêm vào, không cần ich chỉ cho đoạn văn, tối mà lại làm cho ý-nghĩa đoạn văn thêm mờ. Đường như nhà thơ muốn nói : mọi bề trung-hiếu thiếp xin chàng hãy làm cho vẹn tròn. Song chỉ vì hai chữ « vẹn tròn » không có chủ-từ, nên chỉ ý văn thành khó hiểu, mạch-lạc trên dưới không thông. Trong nguyên-tác, thì đầu sao chữ « nguyện » cũng đã hàm một ý-nghĩa liên-tục đầy-đura, người đọc hãy còn thể đối theo mạch-lạc được.

Thỉnh-thoảng, bản văn nôm văn không tránh khỏi một vài chữ lúng-túng, không «tiêu-hóa», làm sai-lạc ý tác-giả. Ví-dụ : như dịch chữ «cửu-trùng 九重» (nơi điện vua ở thường xây chín bậc, nên xưa thường dùng để chỉ vua) ra « chín lần » rất tối nghĩa, còn «*án kiếm 按劍*» phiên thành «gươm báu trao tay» chữ dư, nghĩa sai; nếu đọc ngay ở câu thơ chữ Hán : «*cửu-trùng án kiếm khởi đương tịch 九重按劍起當屏*», thì hẳn nhận hiểu nghĩa ngay được; mà đọc câu thơ Việt « chín lần gươm báu trao tay » như ta chưa hề biết tới nguyên-văn thì thật là mù-mờ, không rõ ý nhà thơ muốn nói đích những gì, và nhược bằng vẫn cố tìm hiểu thì rất có thể hiểu sai-lệch đi.

(Còn tiếp)
Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

LẠC-VƯƠNG

HÙNG-VƯƠNG ?

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

PHẠM-HOÀN-MĨ

Ông Vũ-Ngọc-Phan « đáp lại » ông Nguyễn-Văn-Tổ
về bài « Lạc-Vương với Hùng-Vương »

(...)...« Đến câu chuyện « Lạc-Vương với Hùng-Vương » mới là câu chuyện to tát.

« Câu chuyện to tát, vì đã trải qua biết bao thế-kỷ, toàn dân Việt-Nam chỉ biết ông tổ nước nhà là Hùng-Vương, đến bây giờ mới được Nguyễn tiên-sinh chỉ bảo cho biết là Lạc-Vương, không nên gọi là Hùng-Vương. Mà sở dĩ ông Nguyễn muốn đính-chính điều sai lầm ấy, chỉ vì ông đã căn-cứ vào một đoạn khảo-luận của ông Henri Maspéro!

« Trong bài « Lạc-Vương với Hùng-Vương » ở tạp-chí *Tri-tân*, ông Nguyễn đã viện Langlois, Seignobos và Monod ra đề nói đến phương-pháp viết sử. Như vậy có lẽ nào ông Nguyễn lại không nhớ rằng muốn viết sử, phải tra xét tài-liệu, tra xét các nguồn của những việc mình định viết. Những nguồn ấy rất phức-tạp, nó có thể là những đền đài, cung điện xưa, những tấm bia, những đồ mỹ-thuật, những đồng tiền cổ, nó lại có thể là những lời truyền tụng, những chuyện huyền, những câu phong-dao, những bài hát, nó lại có thể là những giấy tờ của chính-phủ hay của tư-gia mà lúc viết ra không phải có mục-dịch lưu-truyền hậu thế. Nghĩa là sử-gia phải căn-cứ cả vào những thứ không phải là sử sách. Vậy nếu từ đời Hồng-Bàng đến đời Trần, ta chưa có quyền sử nào thì lẽ tự-nhiên là ta phải căn-cứ vào các lời truyền tụng và các văn-thư khác để tra cứu mấy chữ « Hùng-Vương » và « Lạc-Vương »:

« Riêng cái việc đời nọ qua đời kia mọi người đều truyền tụng « Hùng-Vương » là Hùng-Vương » cũng đã có ý-nghĩa và cái lực-lượng to tát của nó

rời; những sách như *Việt điện u linh*, *Lĩnh-Nam trích quái* do ông Lê-Dur kê ra, đề chứng « Hùng-Vương là Hùng-Vương », ông Nguyễn-Văn-Tổ bảo đó là những « chuyện hoang đường, kỳ quái, không thể viện vào đây mà tin là có thực »; nhưng ông Nguyễn cũng nên thành thật mà nhận rằng sở dĩ ông Lê-Dur viện những sách ấy ta chỉ cốt ra cứu lấy hai chữ « Hùng-Vương », chứ có viện những chuyện hoang đường trong ấy ra đâu.

« Ông Henri Maspéro bảo phải bỏ hai chữ « Hùng-Vương » và phải gọi « Lạc-Vương » mới đúng, vì ông đã căn-cứ vào một quyển sách Tàu — sách *Giao-Châu ngoại vực ký* — trong ấy người ta chỉ nói đến Lạc-Vương, không nói đến Hùng-Vương. Theo lời ông Maspéro, chữ Lạc ấy (một bên các 各 một bên chuy hay duy 佳) với chữ Hùng (một bên quǎng 犷 một bên chuy 佳) hơi giống nhau cho nên dễ lầm. Thì ra tự cổ chí kim, tất cả dân Việt-Nam đã đọc lầm vì hay chữ lỏng, nên mới đi gọi ông tổ nước mình là Hùng-Vương!

« Nhưng sự thật thì ông Maspéro đã lầm, cái lầm của ông do ở cách lập luận đặc-biệt của ông. Ông Maspéro xướng lên một giả-thuyết, rồi ông cứ theo giả-thuyết ấy mà diễn dịch, nên ông đã đi xa nơi căn-cứ quá.

« Chữ Lạc 洛, 駱 chỉ vào đất nước ta trong thời cổ, vậy người ngoại-quốc — như người Tàu — có gọi vua Hùng là Lạc-Vương, cũng không có gì lạ. Hai chữ « Lạc-Vương » đối với họ chỉ nghĩa là: ông vua đất Lạc, cũng như Sở-Vương là ông vua đất Sở, hay Việt-Vương là ông vua đất Việt thôi. Còn ta nên nhớ rằng Hùng-Vương là tên hay là hiệu của ông vua đất Lạc.

« Về chữ Lạc là tên nước ta, ông Lê đã căn-cứ vào những sách *Châu lễ hạ quan chức phương chí* (1), *Mạnh-Tử Hán-thư*, kết-luận rằng: « Từ đời Chu đến Chiến-Quốc, cho đến đời Hậu-Hán, đều đã nói đến hai chữ Lạc 洛, 駱, là nước ta ». Ông Lê cứ hai chữ Lạc này ra, vì hai chữ Lạc này không thể nào lầm với chữ Hùng 雄 được; còn chữ Lạc 洛 mà ông Maspéro rút ra ở một quyển sách Tàu kia và bảo là dễ lẫn với chữ Hùng thì theo sự tra xét của ông Lê, nó « chỉ là tên một con sông, chứ có phải là tên nước Việt ta đâu. »

« Cái lý trên này của ông Lê-Dur rất chắc chắn: ông đã đi từ cái giả-thuyết lầm chữ của ông Maspéro để tra cứu riêng về chữ và so sánh riêng về chữ; vậy không

(1) Về cái nhan-đề này, có quyền đề là *chí* có quyền đề là *thị*, không phải nhất định là chữ *thị* như lời ông Nguyễn-Văn-Tổ.

hiều tại sao, sau khi đã cắt đầu cắt đuôi đoạn trên này của ông Lê-Dur (2), ông Nguyễn Văn-Tổ lại còn có thể viết được rằng : « Như thế thì bỏ chữ Hùng, theo chữ Lạc mới phải ? »

« Thế mới biết trong việc đính-chính những điều sai-lầm về văn-chương và lịch-sử, cần phải có óc phân-hình sáng-suốt, nếu không thì chỉ có thể ở trong vòng biên chép vụn-vật, linh-tinh. »

Nhân cuộc tranh luận đề gọi tên mười tám vị vua đầu của nước ta cho đúng, chúng ta được biết thêm một quan-niệm về việc đính-chính những điều sai-lầm về văn-chương, về lịch-sử, cùng phương-pháp viết sử. Quan-niệm và phương-pháp của nhà phê-bình họ Vũ không giống với quan-niệm và phương-pháp của nhà khảo-cổ có biệt-hiệu Ưng-Hoè.

Một ít bất-bình lộ trong chỗ nói về việc ông Tổ « cắt đầu cắt đuôi » đoạn quan-trọng của ông Dur, rất nhiều gay-gắt chứa trong đoạn-kết, khiến chúng ta ngại ngần thay cho những cuộc hơn thua trên mặt giấy đề cổ tìm chân-lý.

Và hẳn hương-hồn 18 vị vua dựng nước chúng ta mà có hay biết rằng gần năm ngàn năm sau khi nước Văn-Lang góp mặt với thế-gian này, con cháu mình - vì muốn gọi tên hiệu mình cho đúng - mà phải mất niềm hòa-khí, thì chẳng rõ hương-hồn các vị tổ ấy sẽ buồn cười hay buồn tủi ?

Người sau cùng : ông Ngô-Đức-Kinh

Một tháng sau, có ông Khắc-Thành-Tử Ngô-Đức-Kinh « góp ý-kiến vào câu chuyện Lạc-Vương » trên mặt báo *Tri-tân*, số 105, ngày 29-7-1943.

Ông Nguyễn-Văn-Tổ có vài lời nói đầu, chỉ hai điều sai của tác-giả, và vẫn cho lý mình « vững như kiềng ba chân. »

« Nói sách, các ngài [Lê-Dur, Vũ-Ngọc-Phan, Nguyễn-Văn-Tổ] khảo-cứ rất kỹ, chẳng sót mấy nữa. Tôi khảo đây, cũng không qua mấy bộ sách của ông đã nói, không lẽ nói lặp thêm, chỉ còn một đôi chỗ các ông chưa nói đến, tôi bàn góp vào, đề người đọc đọc luôn cả mấy bài, lấy lý-tưởng mà suy-xét, thì có thể đính-chính được chữ Lạc chữ Hùng, chữ nào là lầm, chữ nào là đúng. »

(2) Và vì e độc-giả có thể hiểu lầm về ý chính của toàn bài bởi ông Nguyễn-Văn-Tổ chỉ-trích có vài đoạn nhỏ, nên ông Vũ-Ngọc-Phan hứa sẽ trích đăng nguyên-văn bài ông Lê-Dur ở kỳ sau. Và ông đã giữ lời.

« Xét sử sách ta chép việc thời cổ, nước ta có vua đầu tiên là vua Kinh-Dương-Vương, ngang đời vua Đế-Nghi bên Tàu. Đến đời thứ hai là Lạc-Long-Quân. »

« Đời thứ ba là con giai trưởng Lạc-Long lên nối ngôi vua, đời đời cha truyền con nối, gọi là theo đạo cha. Cha đã gọi Lạc-Long, ắt con phải gọi là Lạc-Vương, mới hợp cái nghĩa theo đạo cha. »

« Khảo đời thượng-cổ nước Tàu, vua Thương-Đế tên Hiệt (3) mới đặt ra chữ, chỉ mới đặt được loại chữ tượng-hình, như chữ điều về hình con chim, chữ ngư về hình con cá, v.v... »

« Xem sách *Bản-thảo cương-mục*, hai chữ Lạc thuộc giống con vật là chữ Lạc bên *xai* 豸 bên các 各 thuộc giống lạc-hầu 貉猴 như con khỉ, lạc-hồ 貉狐 như con cáo ; còn chữ lạc bên *mã* 馬 bên các 各 lạ giống lạc-mã 貉馬 như con lạc-đà 貉駝. Xem hai chữ Lạc ấy đã thuộc hai giống vật, thì loại chữ tượng-hình đời thượng-cổ có thể vẽ hình thành chữ được, »

« Vua Kinh-Dương-Vương được phong lên làm vua nước ta, ngài chỉ mới biết thứ chữ tượng-hình ấy truyền dạy cho con cháu, nên con mới đặt làm Lạc-long, có ý-nghĩa chữ Lạc là xứ ăn lông ở lỗ. Đến đời cháu, đã có thứ chữ gì khác đâu ? Theo một thứ chữ tượng-hình ấy, phải đặt làm Lạc-Vương, người giúp việc đặt Lạc-hầu, Lạc-tướng, một loạt Lạc hết là phải, không thể có được chữ Hùng. Mà chữ Hùng lại thuộc về loại chữ hội-ý trừu-tượng. Vậy đời thượng-cổ làm gì đã có chữ Hùng mà đặt được làm Hùng-Vương ? »

« Đến như Hùng-Hiến-Vương, Hùng-Oai-Vương, Hùng-Tuấn-Vương, Hùng-Nghị-Vương, v.v ..., những chữ ấy có nghĩa thụy-hiệu ; đời thượng-cổ không biết mà đặt, thì làm gì có được ? Đó là người sau tôn lên. Chính ở nước Tàu cũng đến đời Chu mới có chữ thụy. Vậy nước ta đời thượng-cổ trước đời Chu, làm gì biết mà đặt được tên hiệu tốt đẹp như thế ? »

« Các chữ ấy, từ xưa tới nay, các sử-gia ta và các triều vẫn không công nhận, chỉ thấy ở sự tích các đền mà thôi. »

« Nói đến sự bang-giao nước ta với Tàu, thì từ trước mãi tới đời Đường-Nghiêu thấy chép rằng : nước ta mới sang triều sính, hiến cho vua Nghiêu con rùa »

(3) Theo ông Nguyễn-Văn-Tổ thì nói thế là nhầm, vì hai chữ Thương-Hiệt là họ và tên, chứ không phải là vua ; Thương-Hiệt (Thương là họ) là quan sử đời Hoàng-Đế.

lớn, vua Nghiêu khiến người chép làm lịch rùa. Rồi từ đấy về sau, qua đời Đế Thuấn, nhà Hạ, nhà Thương, ta lại không giao-thiếp gì với họ, thì văn-hóa Tàu chưa truyền sang ta được, ta chưa có thể lấy thứ chữ gì mà thay loại chữ tượng-hình, vẫn giữ theo lối cũ lưu-truyền.

«Mãi tới đời Chu-Thành-Vương, lại thấy chép nước ta là Việt-Thường, thì sai sứ sang triều, hiến con chim trĩ trắng, tiếng sứ thần ta nói, phải mấy lần thông ngôn, Tàu mới hiểu. Xem thế thì biết rằng đời Chu, tiếng nói nước ta với Tàu vẫn không hiểu nhau, thì ta làm gì mà học được chữ Tàu, biết đâu mà đặt làm Hùng-Vương, cũng chỉ Lạc-Vương là lẽ tất-nhiên.

«Nên nói đó, sách *Chu-lễ* nhà Chức-Phương-thị mới biết ta mà chép cho ta về xứ Cửu-Lạc 九 貉 là chỉ riêng vào nòi giống nước ta, ở về xứ hoang-lạc, xứ mọi rợ. Bởi từ lúc ta sang triều-cống, họ mới biết mà chép cái dấu hiệu nước là xứ Lạc, không lẽ tự-nhiên họ đặt ra chữ Lạc được. Thế đủ biết đời Chu ta vẫn là Lạc-Vương, ông vua xứ Lạc. Mà chữ Lạc ắt phải bên *xạ* bên *các* theo từ Lạc-Long-Quân 駱 龍 君 truyền mãi tới sau.

Đời thượng-cổ, nước ta dã-man, chẳng có chữ nghĩa gì mà ghi chép.

«Mãi tới đời Triệu-Úy Đà sang làm vua nước ta mới có chữ nghĩa Tàu truyền sang. Phải biết rằng Triệu-Đà là viên quan nhà Tần bên Tàu, sang đánh nhà Thục, lấy nước làm vua. Sứ chép: «thừa hoàng ốc tả đạo xưng chế dữ Hán tịch.» Xem thế, biết Triệu-Đà chế-độ khôn-ngoan, không thua gì vua Cao-Tổ nhà Hán vậy. Vậy sự ghi chép việc đầu đuôi nước ta từ trước, thế nào Triệu-Đà cũng có chép, mà lưu truyền cho con cháu, dựng cơ-nghiệp, riêng bờ cõi, làm một nước có cụ từ xưa. Mà đời Triệu-Đà chép chuyện đời Hồng-Bàng ắt đúng, là đời Triệu cách đời Hồng-Bàng mới có 50 năm của đời Thục-An-Dương-Vương thôi, gần gốc thế, hiểu biết rõ-ràng.

«Chỉ vì, được vài ba đời, họ Triệu bị nhà Hán thôn tính, bao nhiêu sách vở nước ta, Hán cũng thu về Tàu hết, thành nước ta mất tích, không biết tìm vào đâu!

«Người Tàu khôn-ngoan sớm, lúc đó họ nghĩ ta đã sáp-nhập với họ làm một, nên họ phải theo những sách vở của ta, mà họ đã thu về, họ khảo-cứu việc nước ta, ghi chép chắc-chắn.

«Nên đời Hán, Ban-Cổ chép tới chữ: «Lạc-Việt chi nhân, phụ tử đồng

xuyên nhi dục», ý nói Lạc-Việt là hiệu riêng nước ta vẫn còn mọi rợ, không phân biệt, cha con sống chung một dòng sông.

«Đời Đông-Hán chép truyện Lệ-Hải-Bà-Vương là truyện bà Trưng (4), thấy chép: «Bà Trưng là con gái quan Lạc-tướng. Tên quan Lạc-tướng thì đời Đông-Hán chẳng còn đâu nữa. Chữ Lạc-tướng đây chỉ có cái ý-nghĩa là quan tướng võ xứ Lạc mà thôi.

«Cũng đời Hậu-Hán, sách *Giao-Châu ngoạt-vực ký*, dẫn ở *Thủy-kinh-chú*, chép tới truyện nước ta, thấy chép rõ rằng hai chữ Lạc-Vương 雒 王, Lạc-hầu 雒 侯, Lạc-tướng 雒 將, chép rất rõ-ràng, chắc-chắn.

«Đó là những bộ sách chép tới chuyện nước ta trước nhất, vào chính đời Hán, là lúc họ còn quận huyện nước ta, thì họ chép đúng lắm. Xem thế đủ rõ tới đời nhà Hán, ta vẫn còn cái dấu-hiệu chữ Lạc. Hán nói sau đời họ Triệu gần-gốc Hồng-Bàng nhất mà chép thế, đủ biết tên hiệu ông tổ ta là Lạc-Vương

«Chỉ vì cái tệ xuyên-tạc của Hán-nho, biên chép không cần-thận từng nét một, họ cứ theo tự-diễn thì ba chữ lạc đây: 貉, 駱, 雒 đều thông-dụng. Nên Ban-Cổ chép chữ Lạc-Việt 駱 越 viết chữ lạc bên mã 馬 bên các 各. Truyện bà Trưng, chữ Lạc-tướng cũng viết chữ lạc bên mã bên các. Quyền *Ciao-Châu ngoạt vục ký* thì viết ra chữ lạc bên các 各 bên duy 佳, đều chỉ vào nòi giống ta là xứ Lạc tất cả.

«Các nhà Hán-nho họ nghĩ ba chữ lạc thông-dụng, chép chữ nào cũng được, họ có để ý gì đến sự không cần-thận một tí mà làm chữ ấy ra chữ khác.

«Nói sau đó, một nhà khác, theo chép chuyện nước ta, cứ khảo bộ sách đời Hán hoặc vì lẽ dán nhầm mất nét phẩy con trên đầu chữ các, mới chép lầm ra chữ Hùng, rồi cứ Hùng mãi tới nay, cái lầm vạn cổ đề (5) mấy người suy-xét đến.

«Nói đến các sử-gia ta đời trước, lại càng chán, lúc các ngài còn làm học-tò có biết gì tới sử nước nhà, còn phải học sử Tàu để thi cử. Hơn nữa, phép thi cử các triều chẳng thấy hỏi gì tới sử Nam; mãi tới bản-triều, khoảng Tự-Đức, Thành-Thái, sử-học ta mới hơi khá.

«Lúc các ngài đỗ đạt đi làm quan, gặp lúc vua sai biên chép sách quốc-sử, cũng chỉ tra cứu một vài bộ chi chi với góp nhặt mặt ít truyền tụng, nên đã lầm ra

(4) Tác-giả bài này đã nhớ lầm. Lệ-Hải-Bà-Vương là bà Triệu. (Lời người trích)

(5) Có lẽ là chữ «đế» in lộn chẳng? (Lời người trích)

chữ *Hùng*, cũng cứ *Hùng* chép, chứ có biết đâu chữ *Hùng* đời thượng-cổ chưa có, lấy chữ đầu mà đặt tên vua ?

« Sử học có lẽ từ bản triều, khoảng Thành-Thái lại giờ, ta được học nhiều công-phu hơn tiền-bối nhiều.

« Bảo rằng chuyện thượng-cổ (trong đó phần nhiều lời tục truyền) lấy làm bia miệng, bia đá, ấy là nhầm.

« Sử-ký, địa-dư, những danh-từ thay-đổi luôn, sách chép còn lầm, hướng chỉ tục truyền, và dã-sử lấy gì làm chắc-chắn mà tin ?

« Bia miệng, bia đá chỉ ghi được những điều hay điều dở như : người đại-hiền, đại-dức, đại-tài, đại-trung, đại-hiểu, cứu nước nhà trong cơn nước lửa, làm việc đồ đất nghiêng gò, truyền bia đá, đời sau noi gương sáng, hoặc phường đại-gian, đại-nịnh, bất-hiểu, bất-trung, bán nước hại nòi, lừa thầy phản bạn, không biết liêm sỉ, truyền miệng làm bia, tên tuổi người đời ngàn năm đề điếu.

« Vì sử-ký, cần phải khảo-cứu có phương-pháp, muốn rõ chuyện đời nào phải tìm tới thời-đại ấy mà khảo cái văn-hóa lúc ấy.

« Như tôi đã nói trên, muốn khảo chuyện đời thượng-cổ nước ta, phải biết tình-thế đời thượng-cổ nước Tàu ; mới có loại chữ tượng-hình, chẳng biết chữ *Hùng* là gì, chỉ biết chữ *Lạc*. Rồi phải tìm kiếm tới các sách cổ, sách nào gần gốc thì có thể nếu lấy làm bằng. Như tôi khảo sử Tàu và sách đời Hán, thế kỷ thứ tư, thứ năm, bằng cứ hai chữ *Lạc-Vương*.

« Còn những sách chép sau ta đã gốc hơn hai nghìn năm, tam sao thất bản không bằng cứ được.

« Đến như sách thuộc về loại chuyện xưa của ta, mới chép hồi Lê-triều, thì lúc ấy văn học nước ta đã thịnh, tiền bối ta theo lối văn *Liêu-trai chí-di*, *Kim-cổ kỳ-quan* viết những truyện thần-bí nước nhà, bịa đặt cho dị-kỳ câu chuyện. Như vậy thì chữ *Lạc*, chữ *Hùng*, tác-giả có cần khảo-cứu chi cho tốn công ! Vậy ta cũng không nên nhận những sách ấy làm tài-liệu khảo-cổ.

Muốn khảo-cổ nước mình, phải tìm sách cổ nước Tàu làm chứng, vì nước Tàu với ta liên-lạc từ cổ, lại là một nước văn-minh tối-cổ. Không theo đây thì theo đâu ?

« Phàm về văn-hóa, nên thận thủ hết bất cứ văn-học nước nào, người ta biên chép có công-phu, có phương-pháp, cũng nên trọng cả.

« Học có sách, sách có chứng », tôi xin sách quốc-dân : *Đời thượng-cổ chỉ có chữ Lạc, không có chữ Hùng*. Đã một *Lạc* thì đều *Lạc* hết.

« Nên đính-chính chữ *Lạc-Vương* làm ông vua tổ chúng ta. »

Vì ông Ngô-Đức-Kinh là người lên tiếng sau cùng, nên chúng tôi cố-ý trích bài ông có phần nhiều hơn các người trước.

Hẳn các bạn đã nhận hai cái lầm to lớn và rất sơ-đãng trong bài ông : một là *Thượng-Hiệt* là một sử-quan đời Hoàng-Đế mà ông cho là vua nhà *Thương* tên *Hiệt*, hai là *Lệ-Hải Bà-Vương* là hiệu người Ngô gọi bà *Triệu* mà ông bảo là hiệu bà *Trung*, hai hạt đậu dợn to ấy khiến chúng ta có quyền nghi-ngờ giá-trị toàn bài của ông. Nhất là khi ông đã mào đầu : đã khảo qua các sách mà ba ông *Nguyễn-Văn-Tổ*, *Lê-Dư*, *Vũ-Ngọc-Phan* đã khảo.

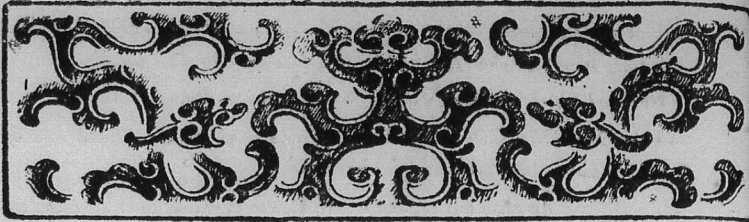
Cũng như ông *Ứng-Hoè*, ông *Ngô-Đức-Kinh* hoàn-toàn tin ở sách *Tàu*, cho người *Tàu* đã chép thế là phải đúng. Vài lý lẽ của ông, chúng tôi thấy cần được xét lại. Như : chữ *Hùng* là chữ tượng-ý, phải ra thấy đời sau chữ *Lạc* là chữ tượng-hình ; như : nước ta thời thượng-cổ không có chữ. Không có chữ, hay có chữ rồi mất đi, giờ còn ở trong vòng giả-thuyết vì trong khi vài dân-tộc thiểu-số ở nước ta có chữ, thì chẳng lẽ dân-tộc *Việt* ta hơn họ về mọi mặt lại không có chữ sao ? Còn về chữ tượng-hình và tượng-ý, có lẽ ông *Kinh* quên rằng còn có chữ *Hùng* nghĩa là *con gấu*, một con thú rừng tượng-trung cho sức mạnh ; và lại đã có chữ tượng hình con chim thì con chim đực *hùng*, cũng chẳng đời hỏi nhiều thì-giờ, công-phu đề được ghi thành chữ. Hơn thế nữa, *tiếng có trước rồi sau mới có chữ*. Vậy cứ căn-cứ vào sách chép có phải là thượng-sách chẳng ?

Còn suy-luận rằng cha... hiệu là *Lạc-Long-Quân* thì con hiệu phải là... *Lạc-Vương* mới hợp với phụ-đạo, thì rõ là tác-giả quên mất rằng cháu của *Lạc-Long-Quân* vốn hiệu là... *Kinh-Dương-Vương* !

(Còn tiếp)

PHẠM-HOÀN-MI





ĐỌC THI-PHẨM

NHẠC ĐẾ

CỦA NHÀ THƠ ĐOÀN-THÊM

ĐINH-HÙNG

Hàng ngũ những người làm thơ lại vừa được tiếp nhận một thi-phẩm mới : Tập thơ «*Nhạc đế*» của nhà thơ Đoàn-Thêm, tác-giả *Taj Mahal* và *Từ-Thức* hay là *Kẻ Tìm Đường*.

Trong vài năm, xuất-bản liền ba tập thơ, riêng về lượng, đủ chứng tỏ cái vốn tinh-thần phong phú và sự liên-tục trong nguồn cảm hứng cũng như trong sự-nghiệp sáng-tác của thi-nhân. Nhưng điều đáng kể không phải ở chỗ Đoàn Quân vẫn sáng tác đều đặn và góp tiếng thường-xuyên trên thi đàn, mà đáng kể chính là ở chỗ kết đọng tinh-túy của tác-phẩm, ở chỗ mà tác-phẩm đã thể hiện, nghĩa là ở phẩm, không phải ở lượng.

Với *Taj Mahal* cũng như với *Từ-Thức* hay là *Kẻ tìm Đường*, Đoàn Quân đến làng thơ như một kẻ mặc-khách nhìn sự vật bằng *cặp mắt thẩm-mỹ* thuần khiết, một thức-giả đi tìm ý nghĩa cuộc sống và thưởng ngoạn cái Đẹp bằng *đường lối của tri-tuệ*. Như một Leconte de Lisle với *Poèmes Antiques*, một J.M. de Hérédia với *Les Trophées*, hay như một Théophile Gautier với *Emaux et Camées*, tác-giả *Taj Mahal* và *Từ-Thức* chưa muốn nói đến chính mình — tuy rằng nói đến người khác, nói đến ngoại giới hoặc nói bằng biểu-tượng, người thi-sĩ cũng phải đặt mình vào đó, phải đã nhìn qua lăng kính của chính tâm-hồn mình. Nhưng dấu sao

tâm-hồn đó cũng vẫn còn giữ cái tinh-chất «*vô ngã*», tinh-chất tổng hợp, tinh-chất «*vạn vật đồng nhất thể*», tinh-chất «*nhân-loại*» nói chung. Người thi-sĩ mới chỉ lộ sắc diện một cách điển-hình và khách-quan : Một kích thước kiểu-mẫu. Một gương mặt đã được lý-tưởng hóa, với những đường nét sắc màu cân đối, sắp đặt có hệ-thống bởi suy-luận, theo một quan-niệm thẩm-mỹ hợp tinh, hợp-lý. Và chính bởi vì hợp-lý quá, nên cái bản sắc thi-sĩ điển hình kia cũng trang-trọng quá, nghiêm-nghị quá. Trang-trọng và nghiêm-nghị tới cái độ hơi lạnh lùng. Vì thế hình như người thơ chưa đến gần hẳn chúng ta.

Đó là bản sắc của nhà thơ thuộc Thi-Son-Phái (Parnassiens). Rời xa địa hạt lãng-mạn trữ-tình, từ bước khởi đầu ông Đoàn-Thêm đã muốn tạo nên những thi-phẩm đẹp, cái đẹp kiểu sức và trang nhã của Mỹ-thuật tạo hình (art plastique). Đẹp như như Đền Bạch-Thạch ở Ấn-Độ. Như một bức cổ họa Á-Đông với những cảnh thần tiên điểm-ảo.

Chúng ta phải công-nhận rằng tác-giả *Taj Mahal* và *Từ-Thức* là một thẩm-mỹ-gia rất thận trọng trong việc kiến-tạo cái đẹp và cũng rất nhiệt tình trong việc đi tìm cái Đẹp. Nhưng cái Đẹp có muôn vàn hình thái biến chuyển đến vô cùng. Kiến-trúc hoa mỹ và chau chuốt của một *Taj Mahal*, kiến trúc nhịp nhàng hòa đối cả chiều cao lẫn chiều rộng của một *Từ-Thức*, lâu dần cũng không thỏa mãn một nghệ-sĩ say mê cái Đẹp tuyệt-đối như Đoàn Quân. Ông không ngại mở thêm một cánh cửa khác, bước vào một địa-hạt mới, đề khai thác thêm những vẻ đẹp thanh kỳ «*Nhạc đế*», thi-phẩm thứ ba của ông thành hình.

Với «*Nhạc đế*», nhà thơ Đoàn-Thêm đã tới gần chúng ta hơn, trên đường lối truyền cảm. Đây là một tập thơ gồm 42 bài với những đề-tài khác nhau. Nhưng tất cả có thể trở nên một toàn-thể hòa điệu, một «*nhất trí âm thanh*» với những dư ba, những vang dội, những hồi-thanh giao hưởng nhau, đối đáp nhau, chuyển tiếp mạch nguồn cảm ứng với nhau : Một bản hợp-tấu với nhiều đoản khúc, đứng riêng rẽ vẫn tạo nên hứng khởi trọn vẹn; mà hòa hợp cùng nhau, càng tăng thêm mực độ, rung cảm của Ý Nhạc.

«*Nhạc đế*» — cái nhan-đề có tính cách tượng-trung ấy, cũng đã nói lên phần nào ý-niệm sáng tạo của thi-sĩ, làm thơ chỉ vì một chút mộng đẹp vô

tu, cũng như con đẽ kia chỉ cần một giọt sương trong đủ mắt lòng đẽ dạo nhạc. Vậy «*Nhạc đẽ*» đây chính là bản nhạc nội tâm của người thơ, gồm những âm thanh trong trẻo nhất và kết đọng nhất.

*Hái phút mơ màng trong thắm nồn
Trả hồng lan huệ chút yêu thương
Mặc kiếp bướm ong say lá sắc
Gạn làn gió thoảng lọc thanh hương...*

(Vô đề)

Ngay trong bài đầu «*Vô đề*», tác-giả đã gần như trình bày quan-niệm thi ca của mình, một quan-niệm thi ca đáng để chúng ta phân tách, vì ít nhất cũng có những hướng cảm nghĩ độc-đáo, khác biệt với những đường lối nghệ-thuật đã quen thuộc.

Từ những cung bậc khởi đầu, truyền cảm giác thoáng nhẹ như một nét nhạc dạo, lướt qua toàn-thể tập thơ, chúng ta có thể bắt gặp rất nhiều âm giai tiết tấu «*nhập điệu*» — nghĩa là nhiều câu thơ cùng một tính-chất hàm xúc, kết tinh như nhau: tác-giả gọi đó là «*gạn lọc thanh hương*».

Chúng ta nhận thấy — và chính nhận xét này khiến chúng ta dễ có cảm-tình với tác-giả: Ở «*Nhạc đẽ*», nhà thơ Đoàn-Thềm không phải chỉ khách quan ca hát những cái đẹp, như kiểu một Théophile Gautier trong *Emaux et Camées*, một Leconte de Lisle trong *Poèmes antiques*, Thi-Sĩ họ Đoàn đã vượt quá chặng đường xây dựng những công trình «*nghệ-thuật vô ngã*», trang trọng nhưng lạnh lùng, rộng lớn nhưng nghiêm khắc, chặng đường sáng tác theo chủ-nghĩa duy-mỹ của Thi-Sơn-Phái. Tuy vẫn có thái-độ của một nhà thẩm-mỹ một nhà tâm-lý-học thường ngoạn cái đẹp trước hết bằng lý-trí, nhưng tác-giả «*Nhạc đẽ*» còn muốn quan niệm Thơ một cách thực-tinh-vi, tế nhị, muốn cảm thấy tất cả mọi vẻ đẹp của ngoại-giới cũng như nội-tâm, *những vẻ đẹp mong manh nhất, những vẻ đẹp chập chờn, những vẻ đẹp uẩn xúc*. Nhà thơ không tìm cái đẹp ở chính bản-chất của hình thể sắc màu, mà chỉ muốn tìm cái đẹp ở những tinh mộng diễm kiều do hình sắc đem lại cho mình. *Cái đẹp ấy chỉ phảng phất thoáng qua: một chút hương, một chút nắng, một chút gió tinh cơ...* nên ông cũng chỉ thả hồn mình say sưa trong một phút, một giây, và dành cho tinh mộng kiều diễm kia chỉ một chút yêu thương, một chút mê luyến.

Tình yêu của ông chỉ thanh đạm nhẹ nhàng và đứng mực, nhưng trong sáng mà sâu sắc — *một tình yêu thiên về tri-tuệ* nhiều hơn cả, nên chắc chắn sẽ lâu bền không quá bỗng bật sôi nổi để rồi chóng nguội lạnh, chán chường, không quá đắm đuối say mê để rồi sớm tìm đến u sầu, thất vọng.

*Dâng nhẹ hồn thiêng vương ánh sáng
Tia vàng sao ngọc gợn chiều-chương
Hứng giọt sương lành cho đẽ hát
Cung mây hòa tấu khúc Nghệ Thường.*

(Vô đề)

Nếu Đoàn Quân có khát vọng, thì chỉ là khát vọng dâng hồn lên cao, tìm cái đẹp thanh thoát ở những vùng ánh sáng không vẩn gợn. Nhưng, sẵn có thái-độ của một thức-giả, một triết-nhân, ông không đòi hỏi quá nhiều, chỉ cần *một tia nắng, một gợn sao, một làn gió thoảng, một giọt sương trong*, cũng đủ tạo thi hứng để cho lòng ông lên tiếng.

Trong một bài thơ có thể coi là tiêu biểu cho ý-niệm thẩm mỹ đặc-biệt kia, tác-giả «*Nhạc đẽ*» đã viết:

*Tôi đã trao mơ gửi tiếng đàn
Dương-cầm thánh thốt giọt châu tan
Bốn dây mã-vĩ sàu rung sóng,
Gió rớt nao lòng sáo khóc than.*

*Tôi sợ từ lâu những tiếng tình
Đường tơ lả lướt điệu rung rinh,
Siết, căng, rền rĩ hay diên đại,
E quá say hoa, vỡ chén quỳnh.*

*Tôi lắng tim nghe tiếng quản huyền,
Trăm cung ngàn điệu vẫn vô-duyên.
Gieo kim dò ngọc? hồn băng lạnh,
Cung quế trắng tàn giấc mộng tiên.*

*Tôi ước mong nghe nhạc dị-thường,
Dịu yêu, nguôi giận, dứt sầu vương,
Mỗi cung, hoa nở và sao mọc,
Mỗi điệu hòa âm dậy sắc hương...*

(Ước nhạc)

Chính « *Nhạc đế* » cũng là một thứ nhạc mà tác-giã muốn cho « mỗi cung, hoa nở và sao mọc, mỗi điệu hòa âm dậy sắc hương... » Trong cái thế-giới « hương sắc và âm thanh giao hưởng », Đoàn Quân hẳn đã nghe thấy nhiều cung bậc bất ngờ của màu sắc, bắt gặp nhiều mùi hương kỳ diệu của tiếng nhạc, cũng như ông từng nhìn thấy hình dáng quen thuộc của hương thơm, từng cảm thấy gương mặt thân thiết của mộng ảo.

Đó là một trong những đặc-điểm của tác-giã « *Nhạc đế* » ; ghi nhận được những vẻ đẹp hết sức vi tế, không phải bằng những giác-quan thông thường, mà bằng một ý-thức đột khởi của những phút giây gần như thoát tục, những giây phút chơi vui trong cõi bất giác.

*Đắm thính-không, âm-hưởng lắng quanh giương,
Gợn mi mắt, tròng-dương man mác sóng...*

*Thả thần trí lênh đênh tùy bích-lãng,
Lững lờ trôi đi-vãng rụng hoa mai,
Nhuộm khói sương, trắng lạnh thấm u-hoài,
Gợi thương nhớ những lan-đài biệt bóng...*

*Áp khăn lụa, tay mềm lau trán ướt,
Ngón măng gà xoa vuốt nhẹ tâm-tư,
Phấn gầy hương như yêu đượm tình-thư,
Bâng khuâng cõi không-hư mờ ý-thức.*

(Xoa dịu)

Những cảm-giác chập chờn giữa thực với mộng, những hình-thái lênh đênh, những sắc màu hư ảo, phần hương lẫn vào sương khói, mây sóng trôi với âm thanh... Và trạng-thái nửa mê nửa tỉnh của tâm-linh, phút giây tranh tối tranh sáng của thần trí, tác-giã « *Nhạc đế* » đều nghe lắng, đều ghi nhận để rồi phân tích, gạn lọc từng cảm giác, suy ngẫm, khám phá từng hiện tượng trong một cuộc giáo-nghiệm đầy thi vị, để cuối cùng chỉ còn giữ lại cái tinh-chất của Thơ của Nhạc, nguồn thanh hương của những giấc mơ.

Ông có cặp mắt của một hoạ-sĩ ấn tượng, nhìn sự vật qua bao nhiêu sắc màu hòa hợp, để thấy mỗi màu sắc đều nói lên một thứ ngôn ngữ riêng.

Quan-niệm nhận thức và sáng tạo đó thoát xét qua, tưởng chừng cũng giống như quan-niệm của các nhà thơ thuần-túy và tượng-trung Pháp

— thứ nhất cái đẹp chập chờn kia, cái đẹp tìm thấy trong tiềm thức hoặc vô thức, có vẻ rất gần với cái Đẹp kiểu Paul Valéry « bộ ngực trần giữa hai lần thay áo lót... »:

Ni vu, ni connu

Le temps d'un sein nu

Entre deux chemises...

Tuy-nhiên, ở Đoàn Quân vẫn có một điểm chính yếu khác biệt với các nhà thơ Tây-phương : đó là cái bản-chất Đông-phương thanh-tú và trầm-mặc, mà ông còn giữ được một cách đảm thắm như một di-sản quý báu. Ngôn ngữ thi ca của ông không nề hình thức « cải biến văn phạm » như các nhà thơ thuần túy.

Nguồn gốc cảm hứng của ông không bị gò bó vào những hình ảnh biểu tượng như các nhà thơ tượng-trung. Cả thi điệu, từ ngữ cùng từ thơ của ông đều phẳng phất các phong-thái tiêu tao, trang nhã của linh-hồn Đông-Phương uyển chuyển. Không dụng ý làm sống lại văn-phong cổ-diễn, người thi-sĩ của nửa thế-kỷ XX, ngay trong những thời khắc thả mình trôi theo những cảm-giác tân kỳ nhất, vẫn tự-nhiên đề lộ nghi dung của một kẻ sĩ phong lưu tài tử.

Điệu « *Nhạc đế* » lung linh âm điệu giữa không-gian và thời-gian ; những khoảng cách không còn biên-giới, và màu sắc cổ kim ở đây cũng chỉ còn là sắc màu chuyển biến cần thiết của âm giai, tiết điệu. Bởi vậy, đọc « *Nhạc đế* », chúng ta cũng nên giữ trọn vẹn các cảm giác theo dõi một bản Hợp-tấu với nhiều đoản khúc.

Tôi không nghĩ rằng ông Đoàn-Thêm đã bỏ cục thi-phẩm « *Nhạc đế* » theo theo kiến-trúc một nhạc-phẩm. Nhưng, xét theo chiều hướng cảm xúc và tính-chất của mỗi đề-tài, trong toàn tập « *Nhạc đế* » 42 bài, tôi muốn phân biệt từng phần đoản gồm những bài cùng mạch nguồn thi hứng, ví như từng bản đàn cùng một âm-độ, và tuy thể điệu có thể biến đổi, nhưng tiết tấu chung vẫn không xô-lệch. Như vậy, chúng ta sẽ dễ dàng theo dõi đường lối truyền cảm của tác-giã.

Chúng ta sẽ nhận thấy : đáng chú ý hơn hết, và hình như bao trùm lên toàn thể tập thơ như một làn khói mây lãng đãng, là những bài thơ ghi lại cái đẹp mong manh thấp thoáng, cái đẹp trôi chảy chỉ hiện ra trong

giây phút. Những bài thơ ghi lại những ấn-tượng, những cảm-giác, những trạng-thái chập chờn của tâm-linh, thời khắc lắng chìm vào cõi mù sương của tiềm-thức, hiện-tượng thức giấc của hạ-y-thức, bán-y-thức, của trực-giác. Mỗi bài thơ như một hạt sương lấp lánh để người thơ soi hình trong đó, mường tượng thấy hiện lên bao nhiêu vẻ đẹp khác vời, vẻ đẹp của «*đi vãng rụng hoa mai*», của «*ánh sắc tỏ vân-ânh*», của «*khuê bích nạm trời quang*», của «*mây vira rụng bóng nước xa trời*» của «*lân mi sương-phụ ngọc long lanh*»...

Mỗi bài thơ là một thí-nghiệm của tác-giả, một bước tự đưa mình vào khám phá cái thế-giới nội-tâm sâu thẳm chưa bao giờ hết bí-mật. Hãy cứ tạm gọi đó là «*những bài thơ diễn-tả những uẩn-khúc của tâm linh*». Mặc dầu tác-giả không phân loại và đặt thành tiết-mục, chúng ta cũng có thể cảm thấy cái phong-khí riêng của loại «*thơ tâm linh*», với màu sắc bàng khuâng mờ ảo, khí-hậu thao thức phân vân, đối tượng chập chờn mây dăng, thường thường đối tượng vẫn lần hình để chỉ còn là một ý-niệm; nhiều khi không có cả đối tượng. Thuộc loại này, có thể đan cử những bài:

— *Vô đề* (sự thực, không có đề chính vì bài thơ đã đúc kết được cái phần tinh túy của một đề-tài căn-bản); *Xoa dịu* (những cảm-giác mong manh nhất, thoáng bắt gặp đủ là nguồn an ủi vô biên); — *Lòng để* (cảm giác yêu say, và thương xót của tâm hồn thi-nhân bắt nguồn từ những mâu thuẫn ngay trong nguyên-lý cuộc sống mà chính thi-nhân cũng không hiểu hết ý-nghĩa); — *Mây sớm mây chiều* (phút giây tĩnh mộng, ý thức chợt bắt gặp cô đơn); — *Ước nhạc* (một quan-niệm thẩm mỹ lý tưởng, vượt trên địa hạt tình cảm); — *Phân vân*; *Thắc mắc*; *Lo ngại*; *Mê hoặc* (đều diễn-tả những trạng thái uẩn của tâm-tư khác nhau ngay trong tiêu đề) — *Phảng phất*; *Niu lại*; *Giấc hè bên sông* (cảm giác thấy cái đẹp vi vút trôi qua không thể nắm giữ, dù cố «*niu lại*» trong phút giây).

Một thể điệu thứ hai của «*Nhạc để*», mà cũng là một biệt-loại, một đặc-diểm của thi-phẩm: đó là *những bài văn xuôi có nhịp điệu* chen lẫn trong tập thơ. Tất cả gồm 10 bài có bài khá dài, tới 6 trang giấy, hơn 100 dòng chữ (*Phạm đình-Trọng và Nguyễn-hữu-Cầu*). Kể viết bài này cũng đã có lần trình bày ý kiến riêng về những bài văn xuôi có nhịp điệu ấy (*) — gọi là những bài «*Thơ*

(*) Trong mục Tao-Đàn, nói qua lần sóng điện của Đài Phát-Thanh.

bằng văn xuôi», cũng không sao, mà cứ gọi chung là Thơ cũng vẫn được. Không nề hình thức, chúng ta chỉ biết rằng: đặt vào tập «*Nhạc để*», những bài văn xuôi có nhịp điệu của tác-giả cũng góp phần kháng khí vào kiến trúc của nét nhạc toàn-thể, cũng cần thiết để tạo nên mối hòa âm toàn vẹn trong bản hợp-tấu nội-tâm của người thơ. Hoặc đứng riêng lẻ từng đề-tài, hoặc chuyển tiếp cảm hứng với một bài thơ như «*Tao đàn mộng ký*», những áng văn hòa điệu nhịp nhàng đó vẫn chỉ là những cung bậc của Nhạc, tiếng nói của Thơ, với đầy đủ tác dụng truyền cảm và gợi cảm.

Qua những áng thơ bằng văn xuôi đó, tác-giả đã diễn tả được trọn vẹn sắc màu phong phú của ý nhạc tâm hồn. Bằng những hình ảnh hoặc những nhân-vật tượng trưng, tác-giả thác ngụ một trạng-thái tinh-thần, biểu lộ một tư-tưởng; có khi bằng một giai-thoại cổ xưa trình bày như một nền bích-họa linh động, tác-giả phác họa người và việc để nói lên những ý-niệm trừu-tượng, như một nhà họa-sĩ tìm thấy bóng dáng của chính mình cùng cả bóng dáng cuộc đời trong nét vẽ.

«*Bóng vang làng cũ*» đáng kể là một bức tranh mộc-bản đầy thi vị thôn dã đơn sơ. «*Tao đàn mộng ký*», «*Sống và Đẹp*» nói lên một quan-niệm nghệ-thuật đi liền với quan-niệm nhân-sinh của tác-giả, và ở đây, cái bản-chất Đông-Phương thuần nhũ của kẻ sĩ Đoàn-Thêm biểu hiện thiết tha hơn đâu hết. «*Hai ông cụ*» và «*Phạm đình-Trọng, Nguyễn-hữu-Cầu*» gọi lại tất cả cái phong-vị cổ kính xa xưa của những thời-gian đã mất. Có lẽ đây cũng là những cái đẹp vi vút trôi qua mà tác-giả thường vẫn nặng lòng luyến tiếc.

Người ta có thể phê-bình lối văn có nhịp điệu của Đoàn Quân hơi cồng, vì có nhiều câu không những nhịp điệu cân bằng sóng đôi nhau như thể văn Tứ lục thời xưa, mà cả lời cả ý cũng đối nhau, đúng lối văn biền ngẫu.

Nhưng đó là dụng ý của tác-giả; khi đề-tài dẫn về cổ-thời; ngòi bút tác-giả muốn có giọng điệu thích hợp, tất phải mượn hình-thức cổ. Cũng như khi cần diễn tả những nỗi niềm khúc mắc của thời-dại mới, tác-giả đã không ngần ngại dùng cả thể thơ tự-do. Hình thức cổ-kính của những bài văn có nhịp điệu kia xét ra vô hại, vì đã được dùng đúng chỗ. Trái lại, tôi còn nghĩ rằng đó là một đặc-diểm của Đoàn Quân. Bởi vì, ở bên cạnh những nếp cảm nghĩ rất Tây-phương gợi nhớ tới «*bộ ngực trần giữa hai lần thay áo lót*» của Paul Valéry, tác-giả «*Nhạc để*» tất phải trung thành hết sức với cái bản sắc

Động-Phương cổ-hữu, mới có thể viết được những câu văn cổ-kính và chí-tinh như sau :

«... Tôi chợt nghe tin bác chẳng lành : tâm trí lực vì công danh mòn mỏi, thâm nhung quế, số trời khôn qua khỏi, ối thương ôi, tôi hỏi bác làm thinh.

Hạt sương gieo cùng lệ dỏ năm canh, tình với nghĩa, thôi cũng đành như thế vậy.

Quăng đồng vắng, chiều hôm tôi chống gậy, viếng mộ-phần, bác thấy tôi buồn chẳng ?

Rê đôi đường, vẫn nhớ hừ-bằng, râu tóc này đã nhuộm tuyết băng, ngậm trường-hận lúc trầm thặng vô tri-kỷ...

Nhật nguyệt đôi vầng soi dòng Bích-thủy, um tùm cỏ thụ, bóng rổ si rung rinh đáy nước, ngàn lau xao xác, gió đưa tiếng cuộc gọi hè...»

(Hai ông Cự)

Ngoài loại «Thơ bằng văn xuôi», đáng kể nữa trong « *Nhạc đế* », còn những bài thơ dùng biểu tượng của tác-giả. Không phải như lối thơ Tượng Trưng phức tạp chộn lẩn hình tượng của sự vật cùng ý-niệm như kiểu Mallarmé, J. Moréas, ý-niệm tượng trưng của nhà thơ Đoàn-Thêm sáng sủa và giản-dị, có đối tượng rõ ràng: *Tạnh cơn giông, Nắng mưa đi-vãng, Mộng tầm-xuân, Treo gương*, và *Hạ sơn* là những bài thơ ý tượng hàm-xúc và tế-nhị, đáng để người đọc suy ngẫm. Đoàn Quân xử dụng hình-ảnh biểu tượng một cách uyển chuyển mà chặt chẽ.

Chúng ta đã ghi nhận ba loại thơ, ba thể điệu, tựa như ba dòng sông cảm hứng từ ba chiều hướng khác nhau nhưng cùng đổ vào một lòng biển. Lòng biển đó là « *Nhạc đế* ». Và « *Nhạc đế* » còn một phân khúc thứ tư, gồm những bài hoặc gọi lại những kỷ-niệm mà tác-giả đã sống qua, như *Mộng Xuân-Thu, Chợ Tết, Tặng hoa, Quê-Hương*... (một chút vui, buồn trong đi-vãng), hoặc thuật lại một câu chuyện xa xưa, để giải thích một nỗi lòng, một sự-kiện tinh cảm, một tấn bi-kịch. Với những bài như « *Hận Ban-Siêu* », « *Mồ Tỳ-Can* », « *Khói và Lửa* », « *Tiếng vọng bên kia* » dường như tác-giả muốn thí-nghiệm phương pháp của nhà viết kịch, thử nhập vào tâm-hồn kẻ khác, và thử khách-quan định thái-độ cho từng nhân-vật. Những bài thơ như *Mồ Tỳ-Can, Hận Ban-Siêu* có thể ví như từng vở kịch nho nhỏ, với đủ biến-cổ bất ngờ cùng những chuyển-biến tâm-lý cần thiết.

Hình thái diễn tả đó tuy mới chỉ là một thí-nghiệm chưa toả rộng màu sắc trong thi-phẩm « *Nhạc đế* », nhưng dấu sao cũng tăng thêm sắc màu cho thi-phẩm, và chứng tỏ rằng tác-giả là một nghệ-sĩ thành khẩn không lúc nào ngừng tìm tòi, khai thác trong xứ sở vô cùng của Nghệ-Thuật.

Đọc « *Nhạc đế* » thi-phẩm thứ ba của ông Đoàn-Thêm, trước hết, tôi nghĩ rằng : tôi đã tìm thấy con người thi-sĩ toàn vẹn của Đoàn Quân, mà trước kia, chúng ta mới chỉ nhìn thấy xa xa, qua bóng dáng điển hình của một Từ-Thức. Chúng ta có thể rất hâm mộ những công trình nghệ-thuật dài hơi, những tác-phẩm lớn, như *Đoạn-Trường Tân-Thanh* của Nguyễn-Du, như *Faust* của Goethe, như *Divine Comédie* của Dante. Tuy vậy, chúng ta vẫn ưa thích khi Nguyễn-Du nhỏ bé lại một chút để viết nên *Thơ Chiêu Hồn*, Goethe thân mật thêm một chút để cho ta nghe những bài thơ trữ-tình ly tao, Dante đứng vĩ-đại nữa để hát lên những khúc tình-ca yêu điệu tặng nàng *Beatrice*, và chúng ta muốn nhà thơ Đoàn-Thêm hãy bớt một vài phút bận khoản trong cuộc đi tìm con đường lý-tưởng, để nhìn thẳng vào nỗi lòng gần gũi của mình, để rồi viết nên những vần thơ ngọt ngào như :

Ngón măng ngà xoa vuốt nhẹ tâm-tư,

Phấn gầy hương như yêu đượm tình-thư...

(Xoa dịu)

hoặc :

Ước hẹn bao giờ, sao vẫn gặp ?

Xa trông thoáng bóng đã mong gần...

.....

Chợ Tết trời Nam hoa dấu thắm,

Nhớ bàn tay ngọc lúc che môi...

(Tặng hoa)

Nghĩa là chúng ta vẫn thích người thi-sĩ dù có đề cập tới những hiện tượng to lớn trọng đại gì chẳng nữa, ít nhất cũng nên nói thẳng đến « cái chính mình » cho ta hiểu rõ người thơ đôi chút. Bởi vì chúng ta vẫn muốn tìm hiểu cái bản-ngã thực của thi-sĩ, dù bé mọn, tầm thường : có bé mọn, tầm thường, chúng ta mới dễ dàng tìm thấy phản-ảnh của chính tâm-hồn mình, khi chúng ta soi lòng vào những trang thơ, như soi gương.

Bây giờ chúng ta hẳn đẹp lòng, Con người thi-sĩ thực của Đoàn Quân đã tới gần chúng ta. Với tập thơ « Nhạc đế », một bản sắc thi-sĩ toàn vẹn đã hiện ra, với tất cả những hoài-bão lớn lao, những ước-vọng cao cả, cũng như những giấc mộng nhỏ bé, những tình cảm riêng tây.

Chúng ta bình như để thẩm những vần thơ như sau :

Nhớ bạn, nào ai tới ?
Bình thơ, khản giọng ve.
Muốn nằm mơ một giấc,
Mây trắng gọi hồn quê.

(Nỗi niềm)

Chúng ta đã từng thâm cảm nỗi niềm đó. Và điệu « Nhạc đế » của Đoàn Quân chắc chắn sẽ gặp được những cái tai Tử-Kỳ sẵn sàng lắng nghe, tuy rằng chính Tử-Kỳ cũng nhiều khi bàng khuâng chưa dám nhận rằng mình đã thấu hiểu hết niềm bàng khuâng của nỗi lòng để.

Vậy xin chép lại bài « Lòng đế » ở đây, để thay một lời kết-thúc :

Nụ hứa nở bên cửa ngõ tàn khô mộng,
Cành rung rinh trái trái mộng, mặc hoa rơi,
Nắng gieo vui và lá vẫn đua tươi :
Không hiểu nghĩa cuộc đời, con để khóc.

Đất ứa nhựa, nhánh lan gãy héo hắt,
Phấn phai vàng, phơ phất bướm vô-tri,
Vườn sắc hương mơ tan giấc tình si,
Cõi vô-giác xanh rì, con để hát.

ĐINH-HÙNG



CỒ-TÍCH DANH-THẮNG VIỆT-NAM

(Tiếp theo VHNS số 48)

TU-TRAI

NÚI NGŨ-HÀNH 五行山

Tọa lạc tại xã Hoá-kê và Quán-Khai phía tây-bắc huyện Diên-phước tỉnh Quảng-Nam, giữa động cát nổi lên 6 ngọn núi đá. Có sông dài chảy quanh phía tây, biển lớn bao vòng phía đông; hình núi đứng nhọn tốt đẹp, khi trời tạnh ở xa trông sắc núi như bức may bức gấm có phong quang rất khả ái, tục gọi là hòn Non-nước.

Phía đông-nam có một núi hình như sao Tam-thai, ngày xưa xưng là núi Tam-thai 三台, hoặc xưng là núi Ngũ-chỉ 五指 (năm ngón tay).

Núi Tam-thai có tháp Phổ-đồng 普同塔, Hoa-Nghiêm-vân-động 華嚴雲洞 và Hoa-Nghiêm-thạch-động 華嚴石洞, có chạm chữ tiêu chí trên vách đá.

Năm Minh-mạng thứ 6 (1825), Ngự-giá nam tuần lên núi Tam-thai có khắp danh thắng, nhân đó vua đặt cho các tên động khắc chữ vào đá gọi là Huyền-không-động 玄空洞, Linh-nham-động 靈岩洞, Lăng-hư-động 凌虛洞, Vân-thông-động 雲通洞, Tàng-chân-động 藏真洞, Vân-nguyệt-cốc 雲月谷 Thiên-long-cốc 天龍谷.

Kính xét trong thi-chú Thánh-chế lược nói :

Huyền-không-động giống như cái nhà không có rường trên có 5 lỗ, trong trông lên thấy được mặt trời, mặt trăng. Phàm sơn-động thường u-ám mà động này lại cao rộng có ánh mặt trời chiếu xuống, cho nên vào trong động thấy có hòa-khí vui sướng; thường như tiết tháng ba, khó tìm thấy động nào được như thế. Lại nói động này đỉnh núi cao lớn không có đường đi lên, nên tiên-nhân chưa ai leo lên. Lúc này hạnh-lâm khiến người leo vịn lấy thể mà lên, lên đến trên động lấy dây thả thòng xuống sách dây, đo được 7 trượng 2 thước, dưới rất bằng phẳng. Ở ngoài động thì cát, mà trong động thì đất cả, rất

* Dịch-thuật theo Đại-Nam Nhất Thống-Chí.

sạch-sẽ không có dơ nhớp bụi bặm, sánh với sân hè người ta tuy siêng tưới quét cũng chẳng sạch bằng.

Động Lăng-hư ở dưới động Linh-Nham, dựa nửa sườn núi, đứng thẳng như vách, ở dưới trông lên thấy rất gần, mà không có cấp bậc leo lên, khiến người lên đỉnh núi mà tìm thì động lại cách ở dưới, nên không vào được.

Hang Vân-nguyệt ở giữa hai trái núi, từ núi Tam-thai đi vào cửa hang phía tây, đường đi bằng thẳng được vài mươi trượng thì ra cửa hang phía đông. Nơi đây đi quặt qua phía tả thấy có chùa *Ứng-chân* 應真. Trên cửa hang phía đông có khắc 4 chữ: *Vân-côn nguyệt quật* 雲根月窟; trên cửa hang phía tây có khắc 4 chữ: *động thiên phúc địa* 洞天福地.

Động Vân-thông ở phía hữu hang Vân-nguyệt khi đầu đi vào được vài trượng thì thấy rộng rãi, đi được vài trượng thì chật hẹp, phải vịn mà lên tới chỗ đất bằng trông thấy trên tròn mà dài, cao rộng như là lầu điện, trên có lỗ trống ngó thấy ánh sáng ngoài trời.

Hang Thiên-long ở phía đông hang Vân-nguyệt, hang-Vân-nguyệt thì sáng mà hang này thì tối, người đi phải bò như kiến vịn leo mà đi lần xuống, rồi đi thông ra đến chùa *Ứng-chân*. Đường ra quanh co hơn 10 trượng.

Động Tàng-chân ở sau chùa *Ứng-chân*, trong động thờ Tam-Thanh (1) và Bát-Động Tiên-chân nên gọi là Tàng-Chân. Phía hữu trong động thông qua hang Thiên-long. Năm Minh-mạng 18 (1837), sắc tứ núi Tam-thai làm Thủy-sơn, 3 đỉnh ở phía tây-nam làm Mộc-sơn, Dương-hoả-sơn, Âm-hoả-sơn. Hai đỉnh phía tây làm Thổ-sơn, Kim-sơn, đều chạm tên vào đá mỗi núi ấy. Phía đông có đài *Vọng-hải* 望海, phía tây có đài *Vọng-giang* 望江, đều có một bi chí.

Phía hữu Tam-thai có Động-thiên phúc-địa hành cung, là một cảnh danh-thắng nhất ở tỉnh Quảng-nam.

Núi này sản-xuất thứ đá anh-thạch, chất trắng có sọc đen, dùng làm khí mịn có văn-thái ngoạn mục. Lại có đá trắng trơn láng như mỡ, dùng làm bia và cối rất tốt.

Động Huyền-không, trong vách đá chỗ lõm vô có thủy-như cứ nhỏ nước không kiệt, nhân hình đó gọi là thạch-nhũ.

Nơi Thủy-sơn nguyên xưa có chùa Tam-thai, năm Minh-mạng thứ 6 trùng

(1) Tam-thanh: Nhà Đạo-gia gọi Ngọc-thanh, Thượng-thanh, và Thái-thanh làm Tam-thanh, là chỗ người Tiên ở.

tu lại. Năm thứ 20, Sơn-môn-thạch đổi làm Phường-môn-thạch (đá trước cửa động) khắc 4 chữ lớn: «*Động-thiên phúc địa*»; năm Thiệu-trị thứ 5 (1845), đổi chùa Hoa-nghiêm làm chùa Trang-nghiêm.

NÚI TẾ-TRÀ 細茶山

Tọa lạc cực giới phía tây huyện Quế-sơn, có sông Trinh-giang chảy vòng phía đông. Núi này sản-xuất vàng, nguyên có Đạo-thủ Trà-Tế đóng tại đây.

Tạp-lục của Lê-Quý-Đôn nói: các núi Trà-Nô, Trà-Tế năm xưa kim-khí thanh vượng, thường có một đường từ trong đất đi xiên xéo ra. Khí vàng bốc nổi lên trên. Cũng có chỗ đi dọc, có chỗ đi ngang qua núi khác, núi nào có vàng thì đất mềm, núi không vàng, thì đất cứng, chủ hộ đãi vàng theo từ đầu núi tìm được mạch vàng, đào lấy đất có vàng ấy trử làm một đồng, làm nhà che trên rồi lấy nước chau đãi cho sạch đất.

Chỗ đào đất lấy vàng hoặc sâu đến hơn 1000 thước, đãi lọc trong một ngày thường được 1 ruộc-nghé (tức là cái bị hay cái bọc) vàng vụn, rồi đem nấp cho trường-sở nấu đúc. Tụ trung cũng có người giã nát bột đồng tiền Khang-hy đem trộn vào cho nặng cân lượng, nhưng muốn khỏi bị gian-dối, phải lấy bông vải chấm vào, như bột của đồng tiền phần nào nhẹ lắm nó mới dính chung với vàng tằm ấy vào miếng bông vải, còn phần nặng thì không dính vào.

Ngày trước, Trương-phúc-Loan chiếm nguồn này làm ngụ-lộc (1), thâu vàng không biết là bao nhiêu.

Lại nói: trường kim-thuế ở tại thôn Trà-nô-sơn, từ trường lên chợ Hoa-Viên đi mất 4 canh, từ Hoa-Viên lên Trà-nô-sơn đi một ngày, lên Trà-tế-sơn đi ba ngày. Ở đạo Trà-Nô vàng ở theo dọc sông nhiều, ở theo núi ít. Còn đạo Trà-tế thì vàng ở dọc núi nhiều, ở dọc sông ít.

Lê-Quý-Đôn lại nói: các núi ở phủ Thăng-Hoa (tức phủ Thăng-Bình ngày nay) đều có sản-xuất hoảng-kim, nhưng chỗ nào có khe nước thì dễ lấy dễ đãi, chỗ không khe nước thì khó đào lắm. Sau này kim-khí không thanh vượng như xưa, nên người ta bỏ không đào lượm nữa.

Trong niên-hiệu Minh-mạng có đem dân đến đào lượm, nhưng lượm đãi không được bao nhiêu nên phải đình chỉ.

(1) Thâu vàng chỗ ở tạm để làm bông lọc.

NÚI TRÀ-SƠN 茶山

Ở phía đông huyện Diên-phước, hình núi cao lớn đứng sừng lên từng tầng, thường có mây mù tuôn ra, rừng cây rậm tốt, nai hưu sanh-sản có từng bầy, phía đông giáp biển, phía đông-nam có dãy núi liền trông như hình con sư-tử, tục danh là Nghê-Sơn (núi con nghê). Tương truyền trên núi này có ngọc, ban đêm thấy có hào quang chiếu ra bờ biển.

Phía tây có đảo Mỏ-diều, nguyên trước có pháo-dài phòng hải tại đây. Phía bắc có núi Cồ-ngựa đứng đối trí với hòn đảo Ngự-hải. Cách qua phía sông là vùng biển Trà-sơn làm chỗ cho ghe tàu đậu neo rất thuận-tiện.

Núi này nhiều khí lam-chướng lại có cái ác tình (giếng nước độc), sâu hơn một trượng. Xưa có chiếc tàu Tây-dương đến đây tránh gió, bị nước độc giếng ấy hại cho.

VŨNG TRÀ-SƠN

Ở phía bắc huyện Hòa-Vang có tên nữa gọi là vũng biển Đà-năng, phía đông có núi Trà-sơn, phía tây có cửa tấn Cu-dê, phía bắc có ải Hải-vân, vũng này chu vi dài 29 dặm, là một vũng biển lớn, nước sâu, ngoài có các núi dăng làm bình phong ngăn đón, không có nạn gió sóng đặc, những ghe tàu qua lại gặp gió lớn, hay đậu nghỉ nơi đây.

Lại có tên là *Đông-long-loan* 銅龍灣. Niên-hiệu Hồng-Đức (1470-1497), Lê-Thánh-Tôn đi đánh Chiêm-Thành kéo quân qua ải Hải-vân có vịnh câu thơ :

三更夜靜銅龍月
Tam canh dạ tịnh Đông-long nguyệt
五鼓風清路鶴船
Ngũ cổ phong thanh Lộ-học thuyền.

Tạm dịch :

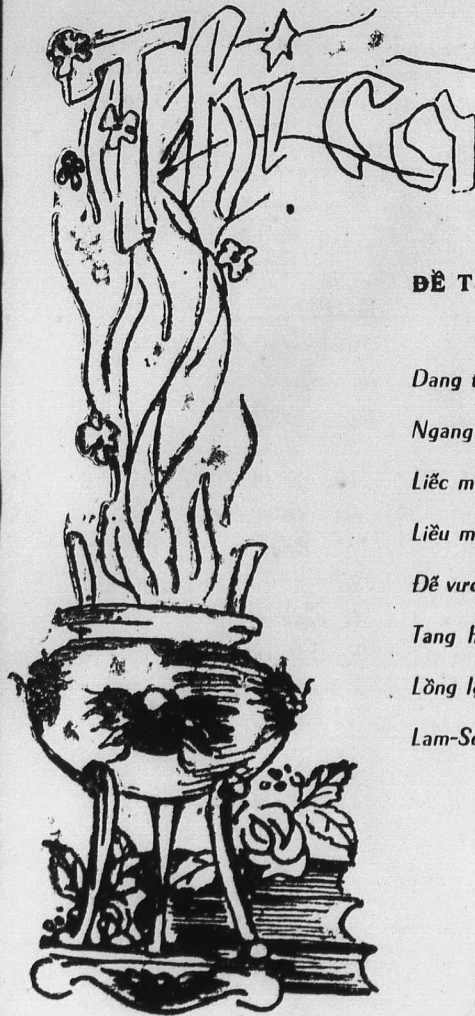
Đêm khuya trăng gọt Đông-long (1),
Thuyền buồm Lộ-học (2) gió rờng canh thâu.

TU-TRAI



(1) Đông-Long là một tên riêng vũng tàu Đà-năng.

(2) Lộ-học là tên một nước, thường có ghe thuyền đến buôn bán tại vùng biển này.



ĐỀ TƯỢNG VUA LÊ

Dang tay ba tấc kiếm,
Ngang gộc giữa kiền khôn.
Liếc mắt coi nòi giống,
Liều mình giữ nước non.
Để vương in dấu cũ,
Tang hải vũng lòng son.
Lồng lộng trời Nam mới,
Lam-Sơn đá chữa mòn...

ĐÔNG-MINH

KỶ-QUAN, THẮNG-TÍCH ĐÀ-LẠT

(Mấy vắn sau đây nói về những kỷ-quan, thắng-cảnh của Đà-Lạt, để giúp các bạn du-lịch một phần nào trong sự khảo-cứu, đỡ mất công dò hỏi).
 Những nơi thắng cảnh xin ghi dấu và chưa rõ cây số từ Đà-Lạt tới.

Vườn Thái-Dương, rặng đồng vừa hé.

Anh hào-quang, đưa xe màn sương.

Ven hồ, dạo cảnh Xuân-hương ¹,

Nước xanh trong vắt, gió vàng hát hiu.

Bao xe cộ dập-dìu sớm tối,

Khách trần-ai lên lối đưa chen.

Rành rành cảnh-trí thiên-nhiên,

Chốn phần-hoa, thú lâm-tuyền là đây :

Vườn Bích-Câu ² liền ngay cạnh tỉnh,

Hồ Mê-Linh ³ thực cảnh thanh-tao.

Thác Cam-Ly ⁴ chảy dạt-dào,

Đường lên lũng Nguyễn-hữu-Hào ⁵ qua đây.

Rừng Ái-ân ⁶ vòm cây xanh ngắt,

Thác Pon-Gour ⁷ đẹp nhất vùng này.

Núi Lâm-viên ⁸ cách mười cây,

Thăm Đồng-bào Thượng luôn tay vun giồng.

1) Hồ Xuân-Hương cách Đà-Lạt 2 cây số ;

2) Vườn Bích-Câu 3 "

3) Hồ Mê-Linh "

4) Thác Cam-Ly 6 "

5) Lũng Nguyễn-Hữu-Hào 8 "

6) Hồ Ái-Ân 10 "

7) Thác PonGour 40 "

8) Núi Lâm-Viên 10 "

Thác Gou-Gah ⁹ càng trông càng đẹp,

Hồ Lam-Son ¹⁰ tuy hẹp mà xinh.

Thác Liên-Khang ¹¹, một vẻ thanh,

Gần sân bay, cách Đà-thành không xa.

Lên Thác Datanla ¹² tắm mát,

Hồ Đa-Thanh ¹³ ca hát nên lời.

Khu Chi-Lăng ¹⁴ thẳng tới nơi,

Sóng hồ Than-Thở ¹⁵, thông đỗi vi vu.

Thác Prenn ¹⁶ nơi du-ngoạn tốt,

Đập Kìa An-Kroet ¹⁷ tìm chơi,

Đã chơi, chơi khắp ai ơi,

Suối vàng ¹⁸, rồi sẽ tìm nơi hẹn hò.

ĐAM-NGUYỄN

(Di-Trú Đà-Lạt)

9) Thác Gougah cách Đà-lạt	38	cây số
10) Hồ Lam-Son		"
11) Thác Liên-Khang	31	"
12) Thác Datanla	12	"
13) Hồ Đa-Thành	40	"
14) Khu Chi-Lăng	6	"
15) Hồ Than-Thở	8	"
16) Thác Prenn	20	"
17) Hồ An-Kroet	40	"
18) Suối-Vàng	40	"



MÀNH MÀNH

VŨ-ĐỨC-TRINH

Mành che kín đáo hơn thường :
Bóng ngoài không thấy tỏ tường bóng trong.
Muốn khôn, ta phải đề phòng ;
Khi làm việc lớn, tránh vòng mắt gian !

Gió nồm khua bức màn hoa ;
Trướng loan chiều ý, rung hòa, động theo.
Lòng ai muốn vững như đèo,
Chẳng như màn nửa vẫn treo bên hè.

Mành sang vốn gọi rèm châu,
Từng trăm viên ngọc khéo khâu kết thành.
Hồn giàu đức tính, thơm danh,
Làm vui mắt Chúa khuôn xanh hơn rèm.

Thướt tha, tơ liễu rủ màn ;
Oanh vàng hót bổng trên ngành thướt tha.
Cảnh thiên nhiên rất đậm đà,
Thanh cao, quý báu hơn là châu liêm.

THE BAMBOO BLIND

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The bamboo blind gives shelter more discreetly than usual.
An outside shadow does not clearly perceive the shadow within.
Wanting to be prudent, we must take precautions.
When performing a great work, let us avoid the circle of dishonest eyes !

The southeast wind agitates the flowered blind.
A drape (embroidered) with a female mountain pheasant, complying, shakes
harmoniously, moves in its wake.
Someone's heart wants to be as stable as a mountain pass,
Unlike a blind made of slender bamboo splints ever hanging beside a verandah,
A noble curtain is ever called a pearl screen.
Hundreds of spherical pearls, cleverly stringed, are linked.
A soul, rich in virtuous qualities, perfumed in reputation,
Gladdens the eyes of God of the azure mold¹ more than a screen does.

Gracefully slim, silky willow leaves form a pendent blind².
A yellow oriole sings high on a gracefully slim branch.
The natural scene is very lovely,
More highly refined, precious than a pearl screen.

1. The azure mold : The sky.

2. Silky willow leaves form a pendent blind : In Vietnamese, *tơ liễu rủ màn*, literally : « the silk of the willow suspends a blind ».

ĐÊM NGHĨ THƠ

Khô nhất là đêm thức nghĩ thơ,
Nghĩ trời, nghĩ bề, nghĩ vu-vơ !
Văn-vương chấp những tình trăm mối,
Trần-trục rơi đầu chữ một bờ ?
Quần bút nâng lên rồi đặt xuống,
Ngọn đèn vắn nhỏ lại khêu to.
Bơ-phờ sớm dậy, gương soi mặt,
Tóc bạc dài thêm mấy sợi tơ !!

ĐÔNG-XUYỀN

THĂM CẢNH HÀ-TIÊN

Nhàn du, dạo gót viếng Hà-Tiên,
Sơn thủy bao la khắp một miền.
Tam-Bảo, Chùa-Hang, am cổ kính,
Đông-Hồ, Thạch-Động, cảnh thiên-nhiên.
Đỉnh non phẳng-phất hồn Trung-Trực, (1)
Mặt nước long-lanh lệ Ngọc-Tuyền. (2)
Khách đứng mơ màng, quên thế sự,
Tưởng chừng lạc bước tới Đào-nguyên.

TRƯƠNG-HUYỀN

(1) Nguyễn-Trung-Trực, vị anh-hùng kháng Pháp, ăn náu tại núi Tô-châu, sau bị đem xử tử.

(2) Công-chúa Ngọc-Tuyền bị Tây-sơn truy nã, đã mượn nước thủy triều để kết-liều đời trong hang trông ra Hòn Phụ-Tử.

Độc thi-phần

NHẠC ĐẾ của ĐOÀN-THÊM

CẢM-ĐỀ

— Thơ-thần gần xa dạo gót chơi,
Vắng nghe « NHẠC ĐẾ » (*) lúc sương rơi.
Ngân-nga êm-ái ngàn muôn điệu..
Thăm-thía lòng ai rõ cuộc đời..

— Sương gieo, để hát suốt canh dài,
Trầm-bồng say-sưa gọi cảm hoài..
Non nước trời mây vang tiếng nhạc,
Năm canh hòa-tấu đỡ thay ai ?

— Ai đó trông hoa thắm nhị đào,
Ngắm hoa tươi, héo : dạ nao nao..
« Phấn-vân » nên gầy xuân, thu-khúc ?
Nhờ để tìm cung lựa điệu nào ?..

— Ai đó trông giăng ần núi cao,
Ánh vàng huyền-ảo tỏ nguồn đào.
Hương bay « phảng-phất » gây mùi nhớ,
Mượn để so đây đỡ nghẹn-ngào...

— Ai đó trông mây lộng-lê trôi,
Bạc vàng đời sắc, dạ bồi-hồi..
« Nỗi niềm » « thức-mắc » nhìn vân-ảnh,
Nghe để rung đàn nhẹ khúc-nhôi.

— Ai đó trông non, vút bóng hồng,
Trông làn nước biếc vắng thuyền bông.
« Xuân-thu tỉnh mộng », « cơn giông tạnh »,
Nhấn để hòa-âm, thất dải đồng.

(*) Những chữ in đậm nét đều là đề-tài những bài thơ trong thi-phần « NHẠC ĐẾ ».

— Ai đó trông trời rộng xiết bao !
Trời quang lấp-lánh nạm muôn sao...
Trăng hoa non nước thêm kỳ-đao,
« Lòng đố » vì ai nhập-diệu cao.

— Nhập-diệu lòng ai phút thành-thời,
Thêm hương-sắc mới diễm cho đời.
Bốn phương « nhệc đố » vui « xoa dịu »,
Chèo lái thuyền ai lướt sóng khơi...

HOÀI-QUANG

MỸ-CHÂU TRỌNG-THỦY

• Trăm năm trong cõi người ta,
Tu là cõi phúc tình là giấy oan ?
Chữ tình thật khéo đa đoan,
Xưa nay nước đổ thành tan vì tình.
Trách thay trẻ tạo dành hanh,
Bầy chi ra những chữ tình chữ duyên.
Người đời há phải thần tiên,
Đố ai tránh khỏi chữ duyên chữ tình.
Trách đời chi, trách ông xanh ?
Mỹ-Châu phải giống đa tình thế chẳng ?
Vì chường duyên nợ buộc ràng,
Yêu chồng mà hóa phụ phàng nghĩa cha.
Biết đâu mưu kế Triệu-Đà,
Lòng tham còn biết đâu là nghĩa nhân.
Đã thua tài trí kinh luân,
Đem con buộc chữ át ân hại người.
Giao-Châu muôn triệu anh tài,
Mưu sâu cũng chẳng một ai tỏ tường.
Trách chi một gái hiền lương,

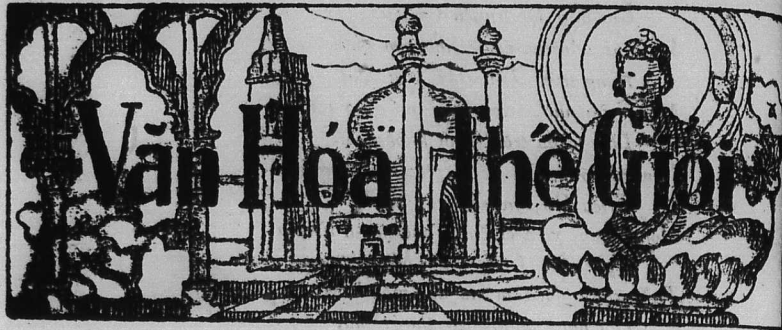
Gleo chi những nổi đoạn trường xót xa.
Giờ đây đọc truyện Cờ-loa,
Sử xanh Âu-lạc nước nhà còn ghi.
Rằng triều Thục-Đế xưa kia,
Móng rùa nhờ được thần qui giúp tài.
Liền châu trăm phát không sai,
Bốn phương khét tiếng, giặc ngoài sợ kinh.
Triệu-Đà vốn sẵn rắp ranh,
Hòng toan xâm chiếm Thục-thành từ lâu.
Nghe đồn Công-chúa Mỹ-Châu,
Tuổi xuân đời tám má đào mặt hoa.
Dịu dàng mình liễu thướt tha,
Vua cha yêu dấu ngọc ngà trên tay.
Đào tơ đang buổi thơ ngây,
Biết đâu họa phúc đặt bày nhân duyên.
Trại tạt sánh gái thuyền quyên,
Vả xem Trọng-Thủy đáng nên anh hùng.
To-duyên đã bén chỉ hồng,
Ái-ân đã nặng tấm lòng phu thê.
Nào khi quạt ước trăng thề,
Sông ngân đầu biết phân chia dịp cầu.
Triệu-Đà đã sắp mưu sâu,
Dạy cho Trọng-Thủy phải mau thi hành.
Bắc cần bên hiếu bên tình,
Quên sao được chữ sinh-thành cù-lao.

(Còn tiếp)

Bà HỒNG-THIÊN

ĐÍNH-CHÍNH

Trong V.H.N.S. số 51, trang 669, câu thơ đầu trong bài « Thôn-cư
sơ-hạ » (bản dịch), xin đọc như sau cho đúng ý nguyên-văn :
« Về quê làm ruộng lúc già-nua »



LƯC-KHẢO

HỌC-THUYẾT CHU'-TỬ'

(Tiếp theo V.H.N.S, số 51)

TRẦN-ĐÌNH-KHẢI

PHƯƠNG TIỆN DUY-TRÌ HỌC-THUẬT

Để duy-trì và để phát-triển nền học-thuật nói trên, người xưa đặt ra hai chức-vụ để đảm-nhiệm công việc.

Sự phân phối trách-nhiệm cho hai chức-vụ đó kê ra cũng thật là đơn-giản.

Như trên ta đã biết, quan-niệm đề qui-tụ mọi tư-tướng chính là ở diêm kính Trời và lo cho Người. Vậy hai chức-vụ ấy cũng không ngoài diêm đó.

Một chức lo về việc tế cáo Trời gọi là *Chức-quan* (祝官) còn một chức lo về việc nhân-sự gọi là *Sứ-quan* (史官).

A.— CHỨC-QUAN

Khi loài người mới bắt đầu tiến-bộ, vấn-đề chính-trị thường lẫn-lộn với tôn-giáo, vì thế người lo việc môi-giới giữa thần với người quyền hạn rất lớn.

Chẳng hạn như ở Ai-Cập có vị Pháp-sư, ở Do-Thái có ông Trưởng-tế đều là những người lãnh trách-vụ Chức-quan cả.

Ở Trung-Quốc tuy quyền của tôn-giáo không vượt quyền hành-chính, song những người có phương-tiện và khả năng học phần nhiều là giòng-giới Chức-quan cả. Vì thế cho nên phần nhiều học-thuật tư-tướng vẫn do giới ấy đề-xương và chi-phối.

Về ngành Chức-quan lại phân ra làm hai loại nữa :

I.— *Chức-quan về việc lễ bái thờ cúng* : Chức này có trách-nhiệm đại biểu tư-tướng cho nhân-dân để chuyên đạt nguyện-vọng của dân đến Trời để cầu ban phước cho dân.

Lỗ-hầu luận bàn về chiến-sự với Tào-Quệ có đề cập đến việc phạm-vật tế Trời có ngọc lụa và vật hy-sinh.

Tùy-hầu sắp giao-chiến với Sở cũng có nhắc đến tế-phần toàn là những thứ béo tốt và hảo hạng.

Sở dĩ nhắc nhở đến những tế-phần như vậy là vì coi sự tế Trời làm trọng. Việc tế-lễ đó rất quan-hệ với sự an nguy của quốc-gia.

II.— *Chức-quan chuyên về lịch tượng* : chức này có trách-vụ quan sát thăm dò, đo lường hiện tượng của Trời để ứng-dụng vào việc người.

Chức quan này chủ về ba việc :

a) — Tính ngày đúng với thời-tiết và vận-hành của Thái-âm, Thái-Dương cho tiện công việc của dân-chúng.

b) — Suy vận đức của ngũ hành, biết lúc nào bắt đầu, lúc nào chung cục để quyết định thiên-mệnh.

Trong Nghiêu-Điền có câu «*Thiên chi lịch số tại nhĩ cung*» (天之歷數在爾躬). Số Trời quyết định về nhà người — Câu này có ngụ ý muốn ủy-nhiệm cho Vua trọng trách chần dắt dân. Đời sau nói đến «Ngũ-hành», «*Hồng-phạm*» «*Sấm-vý*» đều phát-nguyên ở đây cả.

c) — Xem tinh-tượng, bốc-phệ để quyết định cát hung. Trong Hán-Thư Nghệ-Văn Chí, thiên Cửu-lưu-lược, có đề cập đến Âm-Dương-Gia ; thiên Số-Thuật-lược, có ghi Thiên-văn, Lịch-phả, Ngũ-hành, Thi-Quy, Tạp-Chiêm, Hình-Pháp. Học-thuật cổ thời quá nửa thuộc về loại này.

Ngành Chức-Quan nói chung, mãi đến thời kỳ Xuân-Thu vẫn được các vị quan trưởng coi trọng và thường dùng các vị quan đó làm cố-vấn để quyết định đại-sự.

Xem như trong Tả-Truyện, mười việc thì có đến bảy tám việc đề cập đến những vấn-đề : bốc-phê, chiêm-nghiệm, tai-tường.

Người sau không xét kỹ đã vội chê người xưa trọng những chuyện hoang đường quái đản và trách lây cả họ Tả khi chép sử không biện biệt mà trước' bớt những việc có tính cách mê-tín đi. Có biết đâu trong thời kỳ văn-minh phối-thai, chính những điềm đó là trung tâm của học-thuật và tư-tưởng.

B - SỬ QUAN

Trên ta đã xét đến trách vụ của Chức-quan.

Sau đây ta xét đến trách vụ của Sứ-Quan.

Chức-quan lo về mọi việc liên-quan đến Trời.

Sứ-quan lo về mọi việc liên quan đến Người.

Đã có quan-niệm tở-tiên được coi quan-trọng gần như Trời, lẽ đương nhiên giá-trị và nhiệm-vụ của Sứ-quan không thể coi khinh được.

Đã lấy Trời ra làm một cái bình phong để thực hiện nhân-sự cho có hiệu-quả, thì về phương-diện nhân-sự cũng phải biết tích lũy và trạch thủ những kinh-nghiệm quý giá.

Cho nên trách-vụ của Sứ-quan chính là việc làm cho tư-tưởng học-thuật được tốt tươi phồn thịnh. Chức-vụ Sứ-quan trong Chu lễ nghi có Đại-Sứ, Tiều-Sứ, Tả-sứ, Hữu-Sứ, Nội-sứ, Ngoại-Sứ.

Trong Hán-chí có ghi : Tả-sứ chép lời, Hữu-sứ chép việc, việc ghi lại thành Xuân-Thu, lời ghi lại thành sách Thượng-Thư. « Tả-sứ ký ngôn, Hữu-sứ ký sự, sự vi Xuân-Thu, ngôn vi Thượng-Thư » (左史記言, 右史記事, 事為春秋, 言為尚書)

Đó đều là chức-vụ của Sứ-quan. Cả đến việc Lễ việc nhạc cũng đều do ngành Sứ-quan phân phối ra.

Cho nên muốn tìm hiểu học-thuật không tìm ở ngành Sứ-quan không được.

Lão-Đam chính là một vị Trụ-hạ-sứ (柱下史), một viên Sứ-quan ở dưới cột.

Không-Tử đến nhà Chu việc trước nhất là lo xem Sứ-Ký.

Nguồn gốc của Đạo-thuật chính ở Sứ mà phát sinh.

Chức-vụ Sứ-quan mãi đến đời nhà Hán vẫn không đổi thay. Những tác-phẩm về sử có giá-trị lưu truyền phổ biến, ta có thể nhắc tới những tác-phẩm của Tư-Mã Đàm và Tư-mã Thiên.

Tuy nhiên, thời trước việc ghi chép sử sách rất khó khăn, nếu không khắc vào tre thì cũng chép vào lụa, sự phổ-biến vị thế rất hạn chế, nếu không phải những người chuyên-nghiệp thì không sao có thể giữ trách vụ đó được.

Trong hai chức-vụ Chức-quan và Sứ-quan, có lúc cần phải bổ trợ cho nhau. Nếu muốn quyết định đường lối của một việc lớn để biết cát hung họa-phúc, Chức-quan cần cứ ở Đạo Trời để suy ra Đạo người, còn Sứ-Quan thì coi việc cũ để luận ra việc mới.

Vì lẽ đó mà trong Hán-Chí nói rằng Đạo-Gia do ở Sứ-quan mà ra. Cả học phái Âm-Dương và Sấm-Vý cùng với ngành sử cũng có liên-quan nữa.

Nói tóm lại học-thuật tư-tưởng của Trung-Quốc lấy nền-tảng ở « Trời và Người có liên-quan với nhau », do đó vai trò của Chức-Quan và Sứ-Quan đều thiết yếu như nhau cả.

Ta có thể ghi sơ lược hệ-thống của hai chức-vụ đó, vai trò nắm giữ những yếu-tố cấu-thành nền học-thuật tư-tưởng « Thiên Nhân Tương Dĩ » (天人相與). Trời và người liên-quan mật-thiết như sau :

I.— Chức-Quan : lo về việc Trời.

a — Chức lo về việc tế tự.

b — Chức lo việc lịch-tượng.

Ngành này chia ra làm 3 môn :

1) Lịch-tượng-gia, tức là học-phái về Thiên Văn.

2) Lịch-số-gia, tức là học-phái về Âm-Dương.

3) Chiêm-nghiệm-gia, tức là học-phái về Phương-Thuật.

II.— Sứ-Quan : lo về việc người.

a — Sứ-gia chuyên ghi chép về những sự việc.

(Ngành này là tở-phái của Nho-gia)

b — Sứ-gia chuyên về Suy-lý

(Ngành này là tở-phái của Đạo-gia)

Ngoài ra lại còn có chức quan lo về ngành thuốc gọi là Y-Quan và ngành nhạc gọi là Nhạc-Quan đối với học-thuật tư-tưởng đương thời cũng có quan-hệ. Nhưng sự quan-hệ đó chỉ ở một vài khía cạnh chứ không ở toàn diện.

Cổ thời ngành Y kiêm cả ngành Vu tức là ngành đồng-cốt, cầu cúng giúp cho người. Còn Nhạc thì đồng thể với Thi. Quan Thái-Sử giữ về Thi, còn Nhạc-quan cũng gọi là *Cổ-Sử* (替史) (gọi như thế là vì các Nhạc-quan ngày xưa thường chọn những người mù để ủy-nhiệm).

Tuy nhiên Y và Nhạc chỉ là những ngành phụ của Chức-Quan và Sử-Quan. Vậy ta có thể quy định rằng học-thuật và tư-tưởng cổ thời của Trung-Quốc nằm cả ở trong tay của hai giới người phụ-trách nhiệm-vụ Chức-Quan và Sử-Quan,

Ta cũng nên lưu tâm đến một điểm nữa là đương thời, nền học-thuật tư-tưởng ấy chỉ chuyên ở giai-cấp quý-tộc mà không phổ cập đến dân-chúng.

Cái chế-độ giai-cấp ấy kéo dài mãi đến thời Chiến-Quốc mới phá bỏ. Còn trước thời kỳ Xuân-Thu thì cũng chẳng khác gì ở Ấn-Độ phân chia dân-chúng ra bốn loại, bốn giai-cấp (castes), đứng đầu là Bà-la-Môn, thứ hai là Sát-Lợi, thứ ba là Bi-Xá và thứ tư là Thu-Đầu-Đà (Brahmanes, Kchatriyas, Vaicyas, Soudras). Bốn giới người không giao-dịch và cưới gả con cái cho nhau. Âu-châu cũng đã có thời-kỳ dân-chúng phân chia ra làm bốn giai-cấp : giai-cấp tăng-lữ, giai cấp quý-tộc, giai-cấp công-dân và giai-cấp nô-lệ.

Thành ra tựa như có một thông-lệ : những hạng thượng-lưu nhân sỹ thường nắm giữ thực quyền trong một tổ-chức xã-hội, chẳng cứ về chính-trị mà về cả học-thuật tư-tưởng.

Hơn nữa lại còn vấn-đề thư tịch khan hiếm khó khăn, sự giao-thông trở ngại, ngoài xe, thuyền, ngựa không còn phương-tiện nào nhanh chóng và thuận lợi hơn, cho nên phương-diện phổ-biến tư-tưởng học-thuật càng hẹp hòi và càng khó phát-triển. Vì lẽ đó mà dù giới quý-tộc, — tức là bọn người có phương tiện, — chẳng muốn nắm giữ độc-quyền cũng chẳng ai khác chen vào được.

Một thiếu số người. — vì cái thế nó đùn đẩy đến phải bảo trì nền học-thuật và tư-tưởng ấy, — cố-gắng bảo-vệ nó khỏi bị tiêu ma tan rã cũng là cả một sự vất vả khổ công, còn nói chi đến những chuyện khuếch-trương và bành-trướng nó ra nữa.

Vì không có người đề thảo-luận, đề nghiên-cứu, đề bổ-túc những chỗ thiếu sót, siêng-phát những điểm tốt đẹp, mà hơn hai nghìn năm trước thời-kỳ Chu, Tần nền học-thuật đó chỉ khur khur trong lẽ lối cũ, không phá vỡ được thành trì bao vây để tìm thấy những chân trời mới lạ.

Tuy nhiên sau đó, thời-đại toàn thịnh tức là thời-kỳ mà học-thuyết bách-gia chur-từ được nảy nở, một phần lớn học-thuật tư-tưởng đều do ở thời-kỳ phối-thai này uần tàng mà phát sinh được tru mỹ.

Căn-cứ ở thiên Chur-từ-lược trong Hán-Thư Nghệ-văn-chí thì ta thấy tất cả học-thuật của Chur-từ đều bắt nguồn ở những chức-vụ của cổ-thời cả.

Sau khi đã biết được nền-tàng của cổ-học-thuật Trung-Quốc thì sự tìm hiểu những khía cạnh đặc thù của học-thuật Bách-gia Chur-từ đối với ta hẳn có chuẩn-cứ.

(Còn tiếp)

TRẦN-ĐÌNH-KHAI

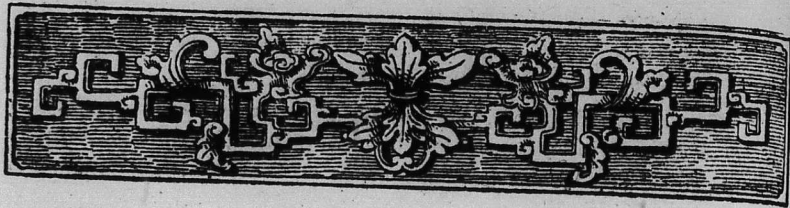
THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) :	12\$	—	1 năm	10 số :	120\$
			nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	—	1 năm	10 số :	240\$
			nửa năm	5 số :	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S. xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA, số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số 266, đường Công-lý, Sài-gòn.
- ★ Bài của các bạn gửi đến Tòa-soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



KHẢO-CỨU NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN HIỆN-ĐẠI

NGÀNH ĐẠI-HỌC

(University)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 51)

Đoàn-văn-An

Tiến-sĩ Văn-Khoa Nhật-Bản
Tốt-nghiệp Đại-học Cao-đẳng Sư-Phạm

Các chương trên chúng ta đã lần-lượt tìm hiểu về tổ-chức và phương pháp giáo-dục của các trường học từ Ấu-trí-viện trở đi.

Vậy đến đây để hoàn-thành và chấm dứt phần tìm-hiểu « Hệ-thống tổ-chức học-dường » này, chúng ta hãy lần lượt nghiên-cứu đến ngành Đại-học của Nhật-Bản. Bất cứ nước nào cũng thế, hễ nói đến ngành Đại-học tức là nói đến ngành học tối-cao trong chương-trình Cao-đẳng giáo-dục của nước ấy. Ở Nhật-Bản cũng thế. Ngành Đại-học Nhật-Bản vì chú-trọng đi sâu vào phần học-thuật và chuyên-môn, nên tùy theo chuyên-môn, mỗi trường đều áp-dụng theo một phương-pháp giáo-dục và tổ-chức riêng biệt nhau; do đó nên có phần khó hiểu, nếu không phải là phức-tạp. Tuy nhiên, ở đây tôi sẽ gạt bớt ra ngoài những vấn-đề chuyên-môn, mà chỉ xin đề-cập đến những gì có tính cách tổng-quát và đại-cương mà thôi. Vậy đại-cương của ngành Đại-học ở Nhật-Bản như thế nào ?

I.— ĐẠI-CƯƠNG CỦA NGÀNH ĐẠI-HỌC (Outline of University)

1).— MỤC-ĐÍCH CỦA ĐẠI-HỌC

Về mục-đích của Đại-học trong đạo-luật « Học-hiệu giáo-dục pháp » chép : « Mục-đích của Đại-học là lấy học-thuật làm trung-tâm trong việc mở rộng tầm hiểu biết và hướng-dẫn sinh-viên đi sâu vào các ngành học-nghệ, chuyên-môn. Đồng thời cũng chú-trọng phát-triển cho sinh-viên về các phương-diện trí-thức, đạo-đức và năng-lực ứng-dụng » (1). Cho biết rằng : mục-đích của Đại-học không những chỉ nhằm đến phần trí-dục, mà đến cả phần đức-dục và lương-năng cũng rất đượ chú-trọng ở đây.

Để hiểu lý-do vì sao mà ngành Đại-học giáo-dục ở Nhật-Bản rất chú-trọng đến phần đức-dục, chúng ta hãy đọc đoạn văn viết trong quyển « Education in Tokyo » sau đây : « According to the Ordinance a University is to teach the theory and practical application of the various sciences necessary to the state and also to conduct researches into the principles involved. But this is not enough. Not only scientific experts but men of sterling character are needed to fill important positions in society and the state. To this end character training and instruction in the national ideas must be included in University education ». (2) Nghĩa là : « Theo sắc-lệnh giáo-dục thì Đại-học chỉ là cơ-quan dạy về lý-thuyết và phương-pháp thực-hành ứng-dụng các ngành khoa-học cần thiết cho quốc-gia; và hướng-dẫn sinh-viên nghiên cứu sâu vào các nguyên-lý của sự vật mà thôi. Nhưng chừng ấy chưa đủ. Con người không những chỉ phải là một kỹ-thuật-gia thông-thạo, mà nó cần phải có đủ những đức-hạnh phẩm-tánh cần-thiết để có thể giúp ích một cách hữu-hiệu cho quốc-gia và xã-hội. Cho nên sự rèn-luyện đức-tánh cá-nhân và dạy bảo tư-tưởng quốc-gia phải được chú trọng trong chương-trình giáo-dục của Đại-học vậy ».

Đoạn văn này cho ta thấy sự chú ý đặc-biệt về phần đạo-đức giáo-dục ở Nhật-Bản. Theo quan-niệm của người Nhật-Bản, một người hữu ích cho quốc-gia xã-hội, không những chỉ là một người có tài cao học rộng, thông-thạo các ngành học-thuật uyên-thâm, mà đồng thời phải là một người có đủ tư-cách, đức-hạnh để

(1) « Luật pháp toàn thư » về Luật Giáo-dục, trang 1472.

(2) « Education in Tokyo » trang 169.

làm gương-mẫu hướng-dẫn nhân-dân đi đến con đường chí-thiện. Do quan-niệm ấy nên từ xưa đến nay, ngành giáo-dục của Nhật-Bản bao giờ cũng chú-trọng ở phần đức-dục, nhất là ở các cấp học cao như Đại-học v.v.

2.- NGÂN-QUỸ ĐÀI-THỌ VÀ CÁCH-THỨC TỒ-CHỨC

Cũng như ở Tiểu-học, Trung-học và Cao-đẳng trước, các trường Đại-học ở Nhật-Bản cũng có chia thành 3 loại : quốc-lập, công lập và tư-lập. Ngân-quỹ dài-thọ cũng do sự phân-loại ấy mà khác nhau. Tuy nhiên, mặc dù các trường Đại-học tư-lập và công-lập không do ngân-quỹ quốc-gia dài-thọ trực-tiếp, nhưng hàng năm chính-phủ thường trích ngân-quỹ để trợ-cấp cho các trường này. Hơn nữa, những sinh-viên ưu-tú xuất-sắc của các trường này cũng thường được hưởng học-bổng của chính-phủ như các trường quốc-lập khác. Và tiền phụ-cấp hàng tháng cho những sinh-viên ở các gia-đình nghèo do hội Dục-anh dài-thọ cũng thường quân-bình đồng-đẳng như nhau. Do thái-độ bình-đẳng trong ngân-khoản phụ-cấp cho các sinh-viên này, nên ở Nhật-bản ít có quan-niệm phân-biệt giữa các trường quốc-lập, công-lập, tư lập, và cũng vì lẽ đó nên hiện-tại có những trường Đại học tư-lập như Waseda, Keio v.v. vẫn có một địa-vị khá-quan trọng trong học-giới, không kém gì các trường quốc-lập và công-lập.

Về cách thức tổ-chức của các trường Đại-học, trong quyển « *Education in Japan* » viết : « In its regular form the University should include several faculties, but a single faculty could constitute a University » (3). Nghĩa là « Thông thường thì một trường Đại-học là gồm nhiều ngành học khác nhau, nhưng tùy theo trường-hợp, một ngành học cũng có thể thiết-lập thành một trường Đại-học. » Cho nên ở Nhật-Bản có thể chia thành 2 loại Đại-học : Đại-học tổng-hợp và Đại-học đơn-khoa. Các trường Đại-học tổng-hợp gồm có nhiều học-bộ (department) như Văn-học bộ, Kinh-tế học bộ, Luật-học bộ, Nông-học bộ, Công-học bộ v.v. và trong mỗi học bộ ấy lại có chia thành nhiều học-khoa (class). Thí dụ : cũng một Văn-học bộ nhưng lại có chia nhiều học-khoa khác nhau như : Quốc-văn, Anh Mỹ văn-học, Triết-học, Tâm-lý, Xã-hội, Giáo-dục, Lịch-sử, Địa-lý v.v. Còn Đại-học đơn-khoa là chỉ cho các trường Đại-học chỉ có một trong các ngành học-thuật như Thợng-mại, Công-học, Nông-học, Y-học, Thủy-sản, Âm-nhạc, Hội-họa v.v.

(3) « *Education in Japan* » trang 15

Ngoài ra, ở các trường Đại-học tư-lập thường có chia thành 2 lớp : Lớp dạy ban ngày và lớp dạy ở ban đêm, và cũng thường có tổ-chức những trường học phụ-thuộc khác, dạy đủ từ Ấu-trí-viện, Tiểu-học, Trung-học và Cao-đẳng. Vì thế nên có nhiều người từ nhỏ đến lớn chỉ học trong một trường. (Many private Universities, incidentally, also maintained middle schools and some even elementary schools and kindergatens, so that it was possible for a student to spend his whole academic life on one campus.) (4) Hiện-tại thì hầu hết ở các trường Đại-học tổng-hợp ngoài các học-bộ phổ-thông trên, đều có tổ-chức một học-bộ đặc-biệt, gọi là Đoàn-kỳ Đại-học, và trên Đại-học lại có tổ-chức những lớp nghiên-cứu khác, gọi là Đại-học-viện. Ở đoạn sau chúng ta sẽ có dịp bàn kỹ đến vấn-đề này.

3.- TƯ-CÁCH NHẬP-HỌC VÀ NIÊN-HỌC

Về tư-cách nhập-học ở các trường Đại-học, trong đạo-luật « Học-hiệu giáo-dục pháp » chép : « Những người đã tốt-nghiệp Cao-đẳng, những người đã học 12 năm theo chương-trình giáo-dục ở học-đường, những học-sinh ưu-tú được bộ giáo-dục giới-thiệu và những người có học-lực tương-đương với trình-độ ấy sẽ đủ tư-cách để vào học ở các trường Đại-học. Ngoài ra, những học-sinh đã học 14 năm theo chương-trình giáo-dục ở ngoại-quốc cũng đủ tư-cách để vào học ở các trường Đại-học » (5).

Chúng ta hãy xem đoạn văn viết trong tờ báo « *The Mainichi Daily New* » xuất-bản ngày 4-3-1960 sau đây thì sẽ rõ điều này : « The total number of applicants to Tokyo University has reached 9,923, including 318 girl students. Only 2,155 of them will be admitted. According to Tokyo University officials, this year's average competitive rate at the University is about six to one in comparison with last year's rate of 5.4 to one. Meanwhile, applicants to other private Universities, including Tokyo's Waseda, Keio, will be given a stiffer examination with the rate of over 15 to 20 to one ». Nghĩa là : « Tổng cộng số sinh-viên nộp đơn dự thi vào trường Tokyo Đại-học là 9.923, gồm cả 318 nữ sinh-viên. Trong số đó chỉ có 2.155 sinh-viên là sẽ được thu-nhận. Theo nguồn tin chính-thức của trường Đại-học Tokyo thì tỷ-số trung-bình học-sinh thu-nhận năm này sẽ là 6 người lấy 1 người, so-sánh với tỷ-số năm ngoái 5.4 người lấy 1 người. Trong khi ấy thì số sinh-viên nộp đơn dự thi vào các trường Đại-học tư-lập danh-tiếng như Waseda

(4) « *Education in the New Japan* » trang 94-95.

(5) « *Lục pháp toàn thư* » về Luật Giáo-dục, trang 1472

Đại-học, Keio Đại-học ở Đông-Kinh thì sẽ khó-khẩn hơn, nghĩa là với tỷ-số trung-bình từ 15 đến 20 người sẽ được thâu-nhận 1 người.

Chúng ta cần nhớ rằng : Ở đây nói đủ tư-tách nhập-học, tức là nói đến tư cách dự-thi nhập-học, chứ không phải là tư-cách nhập học vô điều-kiện. Vấn-đề thi nhập học ở Nhật, nhứt là nhập học ở các trường Đại-học lớn và danh tiếng là một cái nạn lớn cho học-sinh. Có nhiều học-sinh sau khi tốt nghiệp Cao-đẳng xong phải chuẩn-bị học và thi đến 3, 4 năm liên tiếp mới được vào học ở Đại-học. Và cũng có nhiều trường Đại-học, vì số học-sinh xin thi nhập học quá đông, nên sau một cuộc thi tuyển lựa, họ chỉ thâu nhận học sinh với tỷ-số 1/15 hay 1/20 là đủ số.

Ở đây cũng nên nhớ thêm rằng : đại phạm thi nhập học càng khó bao bao nhiêu thì trường ấy lại càng danh tiếng bấy nhiêu, và sau khi tốt-nghiệp những sinh-viên xuất-thân từ các trường Đại-học danh tiếng bao giờ cũng được biệt - đãi khi xin đi làm ở công-sở. Vì thế học-sinh ở Nhật-Bản thường có quan-niệm : thích vào học ở các trường Đại-học lớn và danh tiếng, dù hòng mấy năm liên-tiếp họ cũng cố-gắng thi nhập-học cho kỳ được.

Về niên-hạn học-tập cũng trong đạo-luật « Học-hiệu giáo-dục-pháp » ấy chép : « Niên hạn học-tập ở Đại-học gồm có 4 năm. Nhưng với những trường-hợp bất-thường, hoặc nghiên-cứu những môn học đặc-biệt thì niên-hạn học-tập có thể trên 4 năm ». Những môn học đặc-biệt ở đây là chỉ cho các môn như y-khoa, xi-khoa. Các môn học này niên-học thường phải 6 năm trở lên. Còn trường-hợp bất thường ở đây là chỉ cho trường-hợp bị đau ốm tật-bệnh, hoặc gặp các tai-nạn bất ngờ, gia-tư sút kém v.v. Ngoài ra, những sinh-viên sự học quá chậm trễ, hàng năm không đủ điểm lên lớp cũng được liệt vào trong hạng bất thường.

4. — CÁC MÔN PHỔ-THÔNG GIÁO-DỤC Ở ĐẠI-HỌC

(General Education)

Bài vở học ở các trường Đại-học có thể chia thành hai loại : phổ-thông giáo-dục và chuyên-môn giáo-dục. Chuyên-môn giáo-dục là chỉ cho những ngành học chuyên-môn, chỉ có những sinh-viên học trong ngành ấy là phải học, còn những sinh-viên học ở khoa khác thì không cần phải học. Phổ-thông giáo-dục tức chỉ cho những môn học chung, bắt buộc tất cả sinh-viên của các khoa đều phải học.

Các môn học thuộc về phổ-thông giáo-dục ấy, theo quyền « Tân giáo-dục chế độ yếu-thuyết » (6) có chia làm 3 loại như sau :

A. *Nhân-văn khoa* : Triết-học, Luân-lý, Tôn-giáo, Văn-học, Âm-nhạc, Mỹ-thuật.

B. — *Xã-hội khoa* : Luật-học, Chính-trị, Kinh-tế, Xã-hội, Địa-lý, Giáo-dục.

C. — *Tự-nhiên khoa* : Số-học, Vật-lý, Hóa-học, Thiên-văn, Sinh-vật, Lịch-sử, Tâm-lý, Kế-toán, Nhân-loại học, Khoa-học v.v.

Trong 3 khoa trên này vì thuộc về loại phổ-thông giáo-dục, nên tất cả sinh-viên tùy theo khả-năng và sở-thích phải học ít nhất là 3 môn trong mỗi khoa. Theo thể-chế giáo-dục hiện-hành ở Nhật-Bản thì ở cấp Đại-học mỗi môn học đủ 1 năm sẽ được 4 điểm. Trong 4 năm ở Đại-học các sinh-viên phải học xong ít nhất là 120 điểm, trong đó 36 điểm thuộc về phổ-thông giáo-dục, còn 84 điểm thuộc về chuyên-môn giáo-dục, ngoại-ngữ, thể-dục v.v. Ngoài số điểm đã định ấy, cần phải thi đậu kỳ thi tốt nghiệp và nếu là sinh-viên của các môn học thuộc về Văn-khoa thì cần phải nộp luận-án tốt-nghiệp (graduation thesis). Luận-án này nếu được hội-đồng giáo-sư công-nhận thì được tốt-nghiệp Đại-học, và được cấp cho bằng cấp Học-sĩ như Văn-học sĩ, Thương-học sĩ, Công-học sĩ, Dược-học sĩ v.v. Còn những sinh-viên học thuộc thì phải 6 năm, học đủ các môn học phổ-thông và chuyên-môn mới được tốt-nghiệp và gọi là Y-học sĩ.

5. — GIÁO-SƯ, SINH-VIÊN VÀ SỐ TRƯỜNG ĐẠI-HỌC HIỆN-TẠI

Về giáo-sư, theo nguyên-tắc thì không hạn-định chỉ có những người đã có bằng-cấp Tiến-sĩ, Bác-sĩ mới có thể làm giáo-sư Đại-học được, nhưng căn-cứ vào số giáo-sư hiện tại thì hơn phân nửa đã có bằng-cấp này. Ngoài ra cũng có một ít vị giáo-sư chỉ có bằng Học-sĩ (tức là cử-nhân bên ta) của lớp xưa còn lại, do nhiều năm kinh-nghiệm nên đã chiếm được những địa-vị khá quan-trọng danh tiếng trong giáo-giới. Còn về sinh-viên thì như trên chúng ta đã thấy : những người đã tốt-nghiệp Cao-đẳng hoặc có trình-độ học-lực tương-đương như thế, sẽ đủ tư cách để dự thi vào học ở Đại-học. Ở đây, để có một khái-niệm tổng-quát về lịch-trình phát-triển của ngành Đại-học ở Nhật-Bản từ xưa đến nay, tôi xin lược trình một bản thống-kê ghi rõ số trường Đại-học, giáo-sư và sinh-viên sau đây :

(6) « Tân giáo-dục chế-độ yếu-thuyết » trang 190.

BẢN-ĐỒ ĐẠI-HỌC (7)

Thời đại	Niên đại	Số trường	Giáo-sư	Sinh-viên	Bị chú
Minh-Trị 10	1877	1	91	1.750	
- - 30	1897	2	191	2.255	
- - 40	1907	3	503	7.370	
Đại-Chánh 2	1913	4	815	9.572	
- - 15	1926	37	4.567	52.186	
Chiêu-Hòa 5	1930	46	5.941	69.605	
- - 25	1950	80	12.859	88.086	Tân-chế
- - 29	1954	478	60.375	565.453	Đại-học
- - 33	1958	503	69.349	649.314	và Đoàn-kỳ

Đại-học.

Căn-cứ vào bản thống-kê trên, chúng ta thấy sự tiến-triển nhanh chóng của ngành Đại-học ở Nhật-Bản, nhất là từ năm Chiêu-Hòa 25 (1950) trở đi. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm mà số trường đã từ con số 80 đến 503, còn sinh-viên đã từ con số 88.086 đã tăng lên đến 649.314, chừng ấy cũng cũng đủ chứng tỏ sự tiến-triển vượt bậc của nó. Tại sao có sự tiến-triển vượt bậc ấy? Ở đây chúng cần nhớ rõ rằng: sau thời đại-chiến, chế-độ giáo-dục của Nhật-Bản được đổi mới. Dưới chế-độ giáo-dục mới này các trường Sư-phạm, các trường Chuyên-môn và Chuyên-nghiệp cũ được đổi thành Đại-học, gọi là Tân-chế Đại-học. Các trường này cũng hoàn-toàn dạy theo chương-trình Đại-học và đồng thời các trường Đoàn-kỳ Đại-học cũng được lần-lượt thiết-lập. Do đó nên số trường và Sinh-việc Đại-học tăng lên nhanh chóng như thế. Một mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng: điều-kiện kinh-tế và xã-hội của Nhật-Bản mấy năm gần đây phát-triển rất nhanh-chóng, nhịp theo đà tiến ấy các giới thanh-niên nam-nữ phải có trình-độ Đại-học mới có thể cung-ứng thích-hợp với nhu-cầu của xã-hội. Đó là lý-do thứ hai làm cho ngành Đại-học ở Nhật-Bản được tiến-triển vượt bậc.

Như trên, chúng ta đã hiểu qua về đại-cương của ngành Đại-học ở Nhật-Bản. Sau đây chúng ta hãy lần lượt đi sâu vào phần chi-tiết để tìm hiểu ngành giáo-dục ấy qua các mục: Các trường Đại-học quốc-lập và công-lập, các trường Đại-học tư-lập, Đoàn-kỳ Đại-học và Đại-học-viện.

(Còn tiếp)

ĐOÀN-VĂN-AN

(7) Phòng theo tài-liệu « 80 năm chế-độ giáo-dục sư » trang 1062-1065 và quyền « Học-hiệu cơ-bản điều-tra báo-cáo » từ trang 14 đến trang 20.

DANH-NHÂN THẾ-GIỚI

VĂN-HÀO
JACK LONDON

THÀNH-TÂM
SINH-TÂM

THỜI NIÊN-THIỆU

Jack London sinh ngày 12 tháng giêng năm 1876 tại Oakland.

Đáng chừng có duyên nợ chi với báo chí nên ngay từ khi chưa ra đời, chàng đã là một đề-tài làm sôi nổi dư-luận một thời: Tháng 6 năm 1875, các báo tỉnh San Francisco tung ra một tin vịt ghê-gớm: Bà Flora Wellman vì không chịu hủy cái thai trong bụng mà bị chồng là giáo-sư W. Chaney ruồng rẫy, khiến bà phẫn-uất dùng súng sáu tự sát.

Cái thai trong bụng đó, chính là Jack London, và khi ra chào đời đã đội tên của vị giáo-sư nói trên. Dù sao chàng cũng chỉ là đứa con hoang nên 8 tháng sau, khi bà Flora lấy một người đàn ông góa là John London thì chàng cũng rời bỏ cái tên John Chaney mà trở thành Jack London.

Tình mẫu-tử của bà Flora không có chi là mãnh-liệt nên số phận đứa trẻ hai lần đội tên người không phải là cha ấy thật là hẩm-hiu. Nhưng may thay cho Jack London là người cha dượng, trước khi lấy bà Flora, đã có được hai người con gái. Người con gái lớn là Eliza thương đứa em hờ và chần chừ miễn như một người mẹ. Khi đó Eliza mới lên 8 tuổi.

Cái tình chị em quý hóa đó đã bao bọc Jack London từ nhỏ đến lớn, cho tới khi Jack London từ già cuộc đời vẫn không hề phai nhạt.

Ngoài ra, một người đàn bà da đen là bà Jenny Prentiss hồi đó sống bên kia đường cùng phố với gia-đình John London, vừa vận có đứa con chết nên cũng đem hết tình thương dồn lên đứa trẻ xấu số là Jack London.

Tuy sống trong cảnh nghèo-nàn túng thiếu, Jack London ngay từ nhỏ đã tỏ ra ham học và ngoài sách vở ra, chàng chỉ có một cái thú mãnh-liệt hơn hết là Biển Cả.

Những lúc nhàn rỗi, Jack London thơ thẩn quanh trụ-sở hội Du Thuyền và thường xin việc đánh bóng sàn tàu cho chủ nhân các chiếc du thuyền lộng lẫy. Dần dà chàng học lái thuyền trong chiếc vịnh nguy hiểm của tỉnh nhà và trở nên một thủy-thủ tài ba, gan dạ nhất vùng.

Năm 13 tuổi, Jack London phải từ giã nhà trường để mưu sinh. Bắt đầu từ việc quét dọn trong các tiệm cà-phê, chàng dần dần nếm đủ mọi nghề. Sau một năm trời vất-vưởng chàng xin được việc trong một nhà máy làm đồ hộp, lương có 10 xu một giờ. Chàng chịu khó làm việc ít là 10 giờ một ngày, thường có khi 18 hay 20 giờ. Vất vả từ sáng tinh sương đến giữa đêm khuya, thật là một cuộc đời trâu ngựa vô cùng khổ cực.

BƯỚC ĐẦU

Thời ấy nhan nhản những bọn lưu-manh chuyên môn đánh cắp trai nuôi tại vùng Lower Bay rồi đem về bán tại bến tàu Oakland.

Jack London lân la giao-du với bọn chúng và biết là mỗi tối đi ăn hàng như thế kiếm ít ra cũng 25 đô-la, còn nếu có nổi một chiếc tàu thì mỗi chuyến đi thu được hàng 200 đô-la là thường.

Jack hàng ngày chờ dịp dấn thân vào cuộc đời phiêu-lưu ấy thì một hôm nghe tin « Franck-Pháp Kiêu », một trong những tay đầu trộm đuôi cướp kỳ cựu muốn bán lại một chiếc tàu của hắn, tên là Razzle, lấy 300 đô-la.

Jack chạy bay về nhà bà mẹ nuôi Jenny, năn-nỉ vay đủ số tiền đó. Bà này thương yêu Jack rất mực nên có tiếc chi.

Thế là chủ nhật sau, một mình chèo thuyền, lên chiếc Razzle Dazzle vừa vận bắt gặp toàn bọn đang ăn nhậu, Jack ngó ý muốn mua và hẹn Franck sáng hôm sau trao tiền tại tửu-quán « Dịp May Cuối Cùng ».

Hôm sau, mua bán xong xuôi, và lần đầu tiên uống rượu Whisky ăn mừng, đoạn Jack chạy thẳng ra bến, lên tàu, nhổ neo, kéo buồm, ra thẳng cửa vịnh cách đất chừng ba hải lý. Ước vọng bao năm đã thành sự thực.

Đêm hôm đó, cùng với một tên trộm khác là Spider có bộ râu cá chốt đen nhấy, Jack đưa tàu đi ăn hàng. Tờ mờ sáng chàng đã đưa những sọt trai về bán tại chợ Oakland và nhận thấy một đêm ăn hàng như thế lợi bằng ba tháng cặm cụi cực nhọc trong các xưởng đóng đồ hộp.

Tuổi mới 15, Jack đã trở nên một tên lợi hại trong đám cướp biển. Căn đảm có thừa, rượu nốc bí tí, bọn cướp đã chịu công nhận Jack là người cùng bọn.

Nhưng Jack không hẳn là kẻ vũ phu như chúng. Ngoài những buổi đi đánh cắp trai, Jack tới lui thư-viện công cộng tỉnh Oakland và chọn hàng chông sách đem lên chiếc Razzle Dazzle, mang vào phòng khóa trái cửa lại, và đọc nghiền ngẫm.

Chẳng bao lâu, Jack đã đủ tiền trả nợ bà mẹ nuôi mà còn dư tiền để nuôi gia-đình mình nữa.

Sự gan dạ của Jack đưa chàng vào những cảnh hiểm nguy thường xuyên. Cho đến một hôm, trong cuộc ẩu-đả giữa bọn cướp say mèm, Jack đương đầu với Spider. Tên này liền nổi lửa đốt chiếc buồm lớn của Jack để trả thù. Ít lâu sau, đến lượt đảng cướp khác cạnh tranh với Jack, tấn công chiếc Razzle Dazzle, phá hủy và đánh đắm. Thế là hết cuộc đời thuyền chủ.

Jack khi ấy đánh bạn với Scratch Nelson, một tay yong mạng, sức khỏe như voi, và tuổi cũng mới đôi mươi.

Trong cuộc đụng độ, chiếc tàu của Nelson là Reindeer bị mắc cạn và thủng đáy. Nhưng đôi bạn tinh quái đó cũng sửa chữa nổi và lại cùng nhau ngang dọc vẫy vùng, đi xa hàng mấy trăm hải lý và nhiều khi một đêm kiếm nổi 180 đô-la. Nhưng tiền vào túi họ đều lọt đi hết và bao giờ đôi bạn ấy cũng lo lắng vì cạn tiền. Sở dĩ như thế là vì Scratch uống rượu như chiếc hũ không đáy, còn Jack thì cũng chẳng chịu nhường bạn một chút nào.

Cuộc đời ấy đôi bạn đều biết là chỉ tạm bợ chứ không sao kéo dài mãi được. Cho đến một hôm, Jack London tình ngộ cai rượu.

Hôm đó, rượu say bí-tí, chân nam đá chân xiêu, Jack London thất thểu về đến chiếc tàu Reindeer, hồi một giờ sáng, bỗng hụt chân ngã xuống biển.

Hơi rượu còn hăng, Jack cảm thấy sống như thế cũng tạm đủ và đây cũng là một cái chết phi thường, xứng đáng với con người phi thường như mình. Vì thế chàng để cho thân nổi, mặt nhìn lên bầu trời đầy sao sáng. Giòng nước đưa chàng đi và mỗi ngọn đèn le lói đặng xa trên bến được chàng gửi lại ít lời ly-biệt thống thiết. Nhưng dần dà nước lạnh làm chàng tỉnh rượu và lại không thấy muốn chết tí nào nữa. Jack liền tìm cách rời bỏ quần áo và cố bơi vào bờ. Mãi đến khi hừng đông, chàng mới bơi đến gần bờ của hòn đảo Mare. Khi ấy Jack đã đuối sức, người rét cóng lại và sóng đánh gần chết ngạt. Một tay thuyền chài người Hy-Lạp trở về Vallejo bắt gặp liền vớt Jack

lên thuyền. Từ đây Jack London chưa suốt một thời-gian lâu dài, không dám uống rượu liều lĩnh quá độ nữa.

TIẾNG GỌI CỦA NHỮNG MIỀN XA LẠ

Tuy suýt chết vì biển, Jack London vẫn say mê biển cả. Mỗi lần lái tàu Reindeer ngược lên vịnh, chàng vẫn hướng về Golden Gate. Đây là phía Thái-Bình-Dương. Đi khỏi eo biển ấy là Viễn-Đông một miền xa lạ mà chàng đã từng được biết những cảnh-tượng huy hoàng qua các trang sách của thư-viện.

Bây giờ chàng đã 17 tuổi. Luân-quần ở nước nhà không còn thích thú nữa, Jack London nuôi mộng đặt chân lên khắp thế-giới.

Túi tiền rỗng tuếch, chỉ còn một giải-pháp: Jack London xin làm thủy-thủ trên một trong những chiếc tàu buồm cuối cùng rời bến San Francisco đi săn loài hải báo (phoque) tận Cao-Ly, Nhật-Bản và Tây-Bá-Lợi-Á.

Sophie Sutherland là chiếc tàu buồm đặc-biệt đóng để đi nhanh, với rất nhiều cánh buồm. Tuy chưa bao giờ ra khỏi các eo-biển tại Golden Gate, Jack vẫn ngang nhiên tự nhận là tay thủy-thủ lão-luyện để được tuyền đi. Nhưng lên đến tàu, phen này mà lộ chân tướng thì, trong suốt chuyến đi 7 tháng trời đòng-dã, Jack sẽ bị bọn thủy-thủ trên tàu hành hạ đủ cách, vì tất cả đều tức giận khi thấy một thằng nhãi ranh dám đòi ngang hàng với những tay từng-trải như họ.

Ra khơi được ba ngày thì tàu gặp bão.

Sau khi coi Jack bê lái chừng vài phút, viên thuyền-trưởng gạt-gù xuống ần dưới hầm tàu.

Một mình đương đầu với phong-ba bão-táp, Jack không rỗi trí vẫn gắng sức bê lái, trong khi trên boong tàu vắng ngắt không còn một bóng người.

Cơn bão qua, Jack thấy mối ác-cảm của thủy-thủ trên tàu đối với chàng cũng tiêu tán.

Tàu cập bến đảo Bonin, lần đầu tiên Jack được trông thấy cảnh tượng thô-dân trong những chiếc xưởng của họ và những dân chài Nhật trên những chiếc thuyền tam bản. Chàng cũng đỡ bộ như các thủy-thủ lớn tuổi, cũng la cà các tiệm rượu, cũng say bí tỉ và cũng bị mất cấp như họ!

Rồi đến những cuộc săn hải báo bằng lao, theo đuôi từ bờ biển Nhật-bản

sang đến tận Tây-Bá-Lợi-Á; kéo dài hàng ba tháng trời với bao khổ cực, thiếu thốn mà Jack vẫn lấy làm thú-vị, coi như một cuộc phiêu-lưu hấp-dẫn.

Đến khi trở lại Oakland thì ven biển này không còn chi làm cho chàng hứng-thú nữa và Jack London bắt đầu dây lấy cái nghiệp nhà văn.

VÀO LÀNG VĂN

Cuộc kinh-tế khủng-hoàng năm 1893 làm đảo lộn cả nội-tình nước Mỹ. Công ăn việc làm cực hiếm. Khó khăn lắm Jack mới kiếm được một việc, 10 xu mỗi giờ trong một xưởng làm dây. Quần quật cả ngày mới kiếm được nòi một đô-la.

Một buổi chiều mẹ chàng đem đến cho đọc tờ báo *Call* xuất-bản tại San Francisco và khuyên chàng nên dự thi văn-chương do báo đó tổ-chức. Jack liền viết thử một chuyện ngắn tả cuộc vật lộn của mình với cuồng-phong, trên chiếc tàu Sophie Sutherland. Chàng được giải thưởng 25 đô-la.

Cho tới bây giờ người đọc vẫn còn ngạc-nhiên về lối hành văn mạnh-mẽ và tươi-tắn, thêm nhạc điệu nhịp nhàng trong cái tác-phẩm đầu tay của một nhà văn chưa quá 17 tuổi và không học hơn bậc tiểu-học ấy.

Làm nhiều, lương ít. Jack trải qua không biết bao nhiêu nghề và chàng tìm cách đi ngao-du khắp đất Mỹ-quốc, khi thì đi bộ, lúc trốn trong toa tàu-hỏa chở chàng hoặc nằm trên trục bánh xe. Một lần chàng bị bắt vì tội du-đăng và kết án 30 ngày tù.

Trở về San Francisco, Jack London quyết tâm theo đuổi sự học.

Chàng muốn vào Đại-Học-Đường Berkeley nhưng không có văn bằng tú-tài. Đành phải theo bậc trung-học tại một trường ở Oakland. Khi ấy Jack đã 19 tuổi.

Ở trường, Jack thui-thủi một mình, không kết bạn được với ai. Đã từng trải và quen giao-thiệp với những người gấp mấy tuổi mình, Jack không thể hiểu nổi tâm-tính của bạn đồng học tuổi chỉ 14,15, chưa bao giờ ra khỏi San Francisco và vẫn còn áp-ủ trong tình thương của gia-đình. Bọn trẻ ấy cũng không sao hiểu nổi cái anh chàng già trước tuổi, nhai thuốc lá như một bọm nghiền — tuy thực ra Jack chỉ nhai để cho đỡ đau răng —, tháo vát như một người đã đứng tuổi, ngoài những giờ học lại còn nhận làm mọi công việc như xén cỏ, chài thăm, quét nhà và cả... dọn cầu tiêu nữa. Tuy nhiên tập-san văn-chương của nhà trường lại rất vui mừng khi được Jack cộng-tác.

Sau đây Jack ghi tên vào đảng Xã-Hội, và từng bị bắt vì diễn-thuyết trong vườn tùa Đô-Sanh mà không xin phép, khiến cho nhiều người coi chàng là một nhân-vật nguy hiểm.

Tuy hết một năm học tại trường trung-học Oakland, Jack đã thâu được kết-quả tốt đẹp, nhưng chàng cho rằng tiếp tục học thế thì lâu quá, biết bao giờ mới hòng vào Đại-Học Đường? Jack liền mua sách về nhà học lấy. Mỗi ngày vùi đầu vào học 19 giờ, nào là toán-học, hóa-học, sử-ký, Anh-văn... Ba tháng sau : chàng thi đỗ.

Vào Đại-Học-Đường, Jack ghi học luôn cả mấy khoa : Văn-Chương, Triết-Học, Tự-Nhiên học nhưng chỉ một lực cá-nguyệt sau Jack đã nhận thấy cái công phu ghê-gớm ấy không kịp đưa chàng đến kết-quả nào, vì ông bỏ dượng đau yếu không gánh vác nổi gia-đình nữa, chàng phải phụ-lực vào.

Nhưng bỏ dở cuộc học thì uổng quá. Jack liền thử một lần cuối cùng trước khi phá ngang : Jack cầm đầu viết sách, mỗi ngày 15 giờ. Rồi tác-phẩm của chàng bị từ khước, Jack vẫn kiên-nhẫn viết, bán cả quần áo đi để mua bánh mì. Mãi đến lúc không còn gì mà bán nữa chàng mới chịu thôi viết để đi kiếm ăn.

Jack vào làm tại một tiệm giặt ủi, có nơi ăn chốn ở, và hàng tháng Jack gửi tất cả tiền lương về cho mẹ : 30 đô-la.

Bao nhiêu công-phu học tập thế là bỏ đi hết, để trở lại làm cái nghề giặt quần áo cho thiên hạ, một nghề chẳng cần chi đến học-vấn cả.

ĐI SĂN VÀNG

Khi ấy là cuối mùa hạ năm 1896. Người ta tìm thấy vàng tại vùng Klondike.

Mọi người đổ xô đi tìm vàng. Một người ưa hoạt-động như Jack London đâu có ngồi yên.

Nhân Shephard, người chồng của Eliza, chị của Jack, náo nức đi tìm vàng nên Jack cũng tán đồng xin đi. Eliza liền thu thập được 500 đô-la, trao cho hai người sắm sửa lên đường.

Chiếc tàu Umatilla đông nghẹt hành khách, cập bến Skagway. Mọi người hớn-hở lên bờ. Nhưng đến Dyea Beach đã vấp một trở ngại lớn : Hàng ngàn người đi tìm vàng, với hàng núi vật-dụng, hành-lý, mà không có người chuyên chở.

Thuê người Da-Đỏ họ đòi từ 30 đến 40 xu mỗi cân Anh (livre) để đưa đến Chilkoot. Nếu thuê theo giá ấy thì Jack và Shephard sẽ chẳng còn một xu nhỏ.

Nhiều người thất vọng đành bỏ trở về. Shephard cũng trong số ấy.

Nhưng Jack ở lại cùng với ba người bạn của Shephard là Thompson, Goodman và Sloper.

Jack liền mua chiếc tàu nhỏ. Bốn người chèo lên đó mọi thứ hành-lý vật dụng, ngược giòng sông 15 cây số, đến Chilkoot, đào hố giấu rồi lại xuôi giòng Dyea chuyên chở nữa. Sau nhiều chuyến kéo dài mấy tuần lễ, bốn anh em mới chuyên được hết số 8.000 cân hành-lý đến chân núi.

Đèo Chilkoot ở tận trên cao, thành núi thì đứng dựng như vách. Jack vác trên vai 150 cân hành-lý và leo lên. Con đường mòn hàng 9 cây số nườm nượp người đi, đầy đó những người già hay yếu quá không chịu đựng nổi bị quy không phải là ít. Mỗi chuyến qua đèo là cả ngày trời. Bốn anh em mất ba tháng giòng mới khuôn được hết đồ qua núi.

Đến bờ hồ Lindeman, tồn bao công-phu khó-nhọc, mà nhiều người đành phải bỏ về, vì không còn một chiếc thuyền nhỏ để chở họ.

Tài đi biển của Jack lại có chỗ đắc dụng. Mấy anh em liền hạ cây đốn gỗ, rồi theo họa-đồ của Jack, đóng hai chiếc thuyền nhỏ đáy phẳng, lấy vải ra may buồm. Cùng nhau đáp thuyền đó mà dầm đờng đầu với giòng sông Yukon.

Đến gần ngọn thác Bạch-Mã, mấy anh em thấy hai bên bờ sông đen nghịt những người, tàu, hàng-hóa, dụng-cụ, mà chẳng một ai dám đi xa hơn. Đã có ít kẻ gắng vượt thác nhưng họ đều bỏ mạng dưới làn sóng mãnh-liệt.

Jack hạ buồm xuống, buộc chặt lên trên đồ vật, đặt Sloper ở phía trước với một chiếc dầm, Thompson và Goodman ở giữa với nhiệm-vụ hết sức chèo cho nhanh còn Jack thì ở phía sau cầm lái.

Men theo giòng nước chính mấy anh em đưa nổi thuyền qua thác giữa tiếng reo hò ầm trời của những người hai bên bờ sông. Họ buộc thuyền lại rồi trở xuống đưa nốt chiếc kia lên.

Mọi người liền níu lấy mấy anh em cố nài đưa họ qua thác, với bất cứ giá nào.

Bốn anh em nhận đưa, mỗi chuyến 25 đô-la. Chỉ vài hôm họ kiếm nổi 3.000 đô-la. Nếu nán lại một vài hôm nữa thì còn kiếm thêm được 5.000 đô-

la nhưng bấy giờ đã trung tuần tháng 9, họ phải tiếp-tục cuộc hành-trình kéo bị mùa đông cản trở.

Tuy nhiên, họ cũng đã quá tri-hoãn. Mới đến gần đồn Dawson, còn cách chừng 100 cây số, mùa đông đã tới, bao phủ cảnh vật dưới một lần tuyết lạnh buốt. Mấy anh em đành dừng chân lại trên bờ sông Yukon, chôn giấu vật-dụng lương-thực và trú-àn trong một chiếc nhà bỏ không, vì không biết phải chôn chân ở nơi ấy đến tận bao giờ.

Cùng với mấy anh em còn có chừng 50 người khác cũng đồng cảnh ngộ phải dừng chân nơi đó. Trong số có một bác-sĩ, một quan tòa, một giáo-sư và cả một kỹ-sư nữa. Sách vở họ mang theo chẳng thiếu. Jack qua một mùa đông vui thú, tha hồ đọc sách và trao tư-trởng với họ.

Thường khi những thổ-dân da đỏ, theo đuổi các giống thú, hay vào trong lều của Jack nghỉ ngơi truyện vãn và ăn uống. Sau này, trong những mùa truyện của Jack về vùng Alaska, những thổ-dân đó sẽ là vai chính.

Suốt mùa đông, chỉ có một lần Jack và Thompson thử đi tìm xem có vàng chăng. Họ la cà tìm kiếm các ngọn suối chảy ra sông Yukon và đến Henderson họ tìm thấy một ngọn. Nước chảy liên-miên khiến cho băng không đóng được. Hai anh em dùng súng xóc đá sỏi lên thì thấy óng-ánh một thứ cát nhỏ.

Mùng quýt, hai người tức tốc về trại loan tin và tất cả mọi người liền ùa theo đến để cắm đất khai-thác. Thompson quả-quyết riêng về phần hai người sẽ kiếm được ít là 25 vạn đô-la vàng. Nhưng than ôi, cái thứ cát của họ chỉ là mica vụn.

Mùa xuân tới, Jack và bác-sĩ Harvey rời lều, cón lại thành bè thả trôi theo giòng sông xuống tới đồn Dawson và bán được 600 đô-la.

Đến Dawson, Jack như cá gặp nước. Cả tỉnh, với 30.000 dân cư vui nhộn như mở hội. Mọi người quần lấy Jack, lôi kéo từ tư-quán này đến tư-quán kia, Những người tìm vàng khắc khở ấy thết Jack uống rượu để có dịp kể lể cho chàng nghe bao truyện tâm-tình. Họ có ngờ đâu rằng chính những câu chuyện của họ đối với Jack còn thú-vị gấp bội những chai rượu Whisky tời mà họ thết. Jack thức bao đêm liền trong các sòng bạc, gặp gì cũng quan-sát, cũng ghi chép. Tất cả là một kho tài-liệu dồi-dào về cách sinh-hoạt của vùng đó trước khi mọi người nườm-nượp kéo tới tìm vàng.

Đến tháng 6, Jack đáp tàu hồi hương, trong túi không còn một xu nhỏ vì không tìm thấy một chút xiu vàng, nhưng với những điều mắt thấy tai nghe chàng đem về cả một kho-tàng vô giá đối với văn-nghiệp của chàng sau này.

MỞ ĐẦU SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Một tin buồn chờ đợi Jack London khi chàng trở về đến Oakland : John London đã tạ thế.

Vừa thương tiếc, vì người cha dưỡng xưa nay đối với chàng rất mực âu-yếm, vừa lo-lắng, vì tự nay chàng là cột của gia-đình mà túi chàng lại rỗng.

Lúc đầu Jack vừa làm mọi công việc miễn kiếm được chút đỉnh nuôi sống gia-đình, vừa vùi đầu vào viết sách. Nhưng dần dần ham viết quá, chàng lại thừa kiếm tiền, khiến cho cả gia-đình cực kỳ túng quẫn. Trong nhà có gì đem cầm dần, từ chiếc xe đạp, chiếc đồng-hồ cho chí chiếc áo toại là vật cuối cùng và là phần gia-tài duy nhất Jack London được thừa hưởng của cha dưỡng.

Một buổi sáng tạp-chí *Overland Monthly* gửi thư trả tiền nhuận-bút cho chàng về một truyện ngắn 5.000 tiếng. Theo người ta cho biết thì giá biểu bình thường là 10 đô-la mỗi 1.000 tiếng. Jack London run tay mở phong bì ra thì ngân-phiếu chẳng thấy, chỉ có một bức thư cho biết sẽ gửi trả cho chàng... 5 đô-la.

Nhưng đến trưa thì nỗi thất vọng đó tiêu tan : Một phong bì khác của tạp-chí *The Black Cat* báo đã gửi cho chàng một ngân-phiếu 40 đô-la nhuận bút.

Tuy vậy, Jack đâu đã qua khỏi cảnh túng thiếu. Những món tiền đó đó đến với chàng rất thưa thớt : phần lớn các bản-thảo chàng gửi đi đều không được đăng, họ gửi trả lại với ít lời an-ủi lịch sự không nuôi sống được ai.

Bực quá, Jack mày-mò đọc tại thư-viện các chuyện ngắn của người khác thì thấy sao mà nó nhạt-nhẽo và giả-tạo đáng tiếc.

Nhưng rồi sang tháng giêng tờ tạp-chí keo-kiệt *Overland Monthly* cũng chịu đăng cho chàng truyện ; «*Người đi tìm vết*» và hứa sẽ trả cho chàng... 7 đô-la rưỡi về mỗi truyện ngắn mới. Tuy họ chỉ mới hứa trả, khiến Jack phải đi hàng bao cây số để vay lấy vài xu, mua tờ báo xem bài của mình

được đăng, nhưng chàng cũng lại gửi cho họ bản-thảo truyện « Tỉnh-Mịch », và được họ vờ lấy.

Nhưng rồi lại... hoàn toàn êm tĩnh, không thấy họ đả-động chi đến tiền nhuận-bút cả.

Đến lúc trong nhà không còn một mẩu bánh, Jack London buộc lòng đi vay vài xu trả tiền phà qua vịnh đến thăm tòa soạn tạp-chí Overland Monthly. Đến nơi mới ngã ngửa người ra : tòa báo chẳng có chi là đồ-sộ như chàng tưởng. Tòa báo chỉ kiếm đủ nuôi vị giám-đốc và vị biên-tập một cách thiếu thốn. Cả hai đều tỏ ra vui mừng được biết mặt Jack London, hết lời ngợi khen tán thưởng nhưng đến tiền thì... xin chờ, họ sẽ gửi trả vào kỳ thư tới. Jack phải dùng đến vô lực mới bắt được họ vét khắp các túi, trả chàng 5 đô-la bằng tiền xu, hào (cắc).

Nợ đã ngập đầu ngập cổ, cả gia-đình Jack chỉ trông vào 5 đô-la ấy mà sống qua suốt cả một tháng ba năm đó.

Những tháng sau đã khá hơn đôi chút. Những món tiền nhuận-bút lật-vật đến với chàng về những chuyện ngắn chàng viết cho các tạp-chí.

Sang đến tháng 7 thì chàng đã nghiệm-nhiên được coi là một nhà văn thực thụ, công-tác đều đặn với 5 tờ báo. Thực là một sự hiếm có vì khi ấy chàng mới 23 tuổi và mới bước vào làng văn được vắn-vắn 9 tháng.

Sự may mắn lớn nhất đến với chàng trước cuối năm 1899 đó. Sau khi viết xong một chuyện dài : « Một cuộc phiêu-lưu tại vùng Cực-Bắc », chàng ngang nhiên gửi cho *Atlantic Monthly*, một tạp-chí nổi tiếng quý-phái, nghiêm-khắc và cũng cực kỳ khe khắt của Mỹ-Quốc. Ai cũng tin chắc họ sẽ theo thói thường gửi trả với một bức thư trách-móc. Nhưng không, trái lại : họ gửi cho Jack 120 đô-la và những lời tán-thưởng nồng-nhiệt.

Jack sung-sướng quá, bế bông bà mẹ lên và reo hò : « Mẹ ơi, coi đây. Chúng ta thắng cuộc rồi... »

Đúng thế thật. Nhà xuất-bản Houghton Mifflin có cò-phần trong tạp-chí *Atlantic Monthly* đề-nghị xuất-bản sưu-tập các truyện ngắn đầu tiên của chàng, vào mùa xuân năm tới.

Đời sống vật-chất đã có phần bảo-đảm, Jack London nghĩ đến truyện lập gia-đình.

Jack đính hôn với một cô bạn đồng học, nhưng bị mẹ nàng cản trở nên cuộc hôn-nhân không thành.

Thì vừa vặn một hôm chàng đi đưa đám một người bạn, được gặp vị hôn-thê của người bạn xấu số đó là nàng Bessie.

Hai người cùng khóc cuộc tình duyên tan vỡ, một đảng vì tay người, một đảng do định-mệnh. nên họ trù mến nhau, và sau rốt nên đôi lứa.

Sang mùa xuân năm sau, danh chàng nổi dậy tại miền đông Mỹ-Quốc nhờ tạp-chí *McClure's* : họ dám bỏ ra 300 đô-la mua lấy ba tập truyện ngắn của chàng.

Sau khi quyền truyện đầu tiên của chàng, « *Đứa con của loài sói* », ra đời thì các nhà phê-bình đều hết lời ca ngợi. Tạp-chí *McClure's* không ngần ngại ứng trước trước cho chàng 125 đô-la mỗi tháng, trong 5 tháng liền, để chàng yên tâm sáng-tác một tân truyện.

Ốc liều linh xông-pha từng đưa Jack vào sinh ra tử, nay trên địa hạt văn-chương nó lại suýt nữa làm cho chàng nửa đường đứt gánh.

Nguyên khi được Bessie cho biết là nàng có thai, Jack vui sướng quá, khởi thảo luôn một câu truyện : « *Nàng con gái vùng băng tuyết* ». Nhưng chàng quên mất rằng sự thiếu hụt trong gia-đình, thêm vào đó những vụ xung khắc giữa Bessie và mẹ chàng, đã làm cho bầu không khí trong gia-đình trở nên khó thở và tâm-hồn của chàng cũng không còn thư thái như xưa.

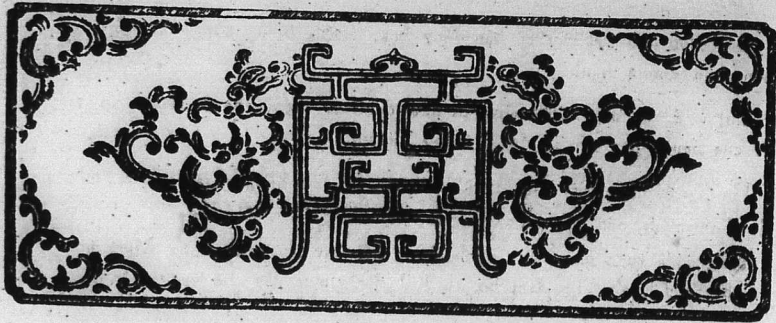
Vì thế tác-phẩm của chàng không ra gì, và *McClure's* cũng từ chối không chịu xuất-bản.

Bessie sinh con gái, trái hẳn ước vọng của Jack chỉ mong có được đưa con trai. Tuy nhiên, Jack không vì thế mà không trù mến em bé Jeanne đó.

Gia-đình ngày thêm túng quẫn. Sang 1902 Jack đã mắc tới 3.000 đô-la tiền nợ. Chi phí thì ngày ngày thêm nhiều mà công việc kể ra không tiến-triển là bao, tuy rằng George Brett, giám-đốc nhà xuất-bản Macmillan đã phải khen truyện ngắn của chàng thuộc hạng hay nhất Mỹ-Quốc, và đã nhận xuất-bản những truyện ngắn chàng viết về thổ-dân da đỏ và vùng Alaska.

(Còn tiếp)

THANH-TÂM



NGHE SÁCH Ở MINH - HỒ - CƯ

Nguyên-văn của HOA-NGẠC
Dịch-thuật : TRẦN-CÔNG-CHÍNH

Bảy giờ vào khoảng 12 giờ, trông lên trên diển-đài, thấy có một người đàn ông, mình mặc áo dài màu lam, khuôn mặt dài dài, bên má có một cái bấu tựa như trái quít phơi khô, trông xấu không thể nào mà nói. Người ấy từ phía sau cánh màn bước ra sân đài, vẻ mặt trầm tĩnh, lẳng lặng ngồi xuống cái ghế về phía tay trái cái bàn, từ từ tay nâng cây đàn tam huyền, dạo lên mấy tiếng, rồi đàn một khúc. Người trong rạp cũng không mấy ai để ý tới.

Dần dần chàng ta đàn tiếp một khúc, bỗng thấy tiếng đàn réo-rất khác thường, tựa như có tới mấy chục cây đàn tiếp họa với nhau. Trong lúc đó, ở dưới diển-đài có những tiếng nói xi-xào tán tỉnh, làm cho lấp cả tiếng đàn, cổ lẳng tai nghe cũng không sao nghe rõ. Tiếng đàn vừa dứt thì có người đưa chén trà cho người kia uống.

Được một lát, bỗng phía sau màn có một cô gái bước ra. Cô gái ấy chừng 16, 17 tuổi, nét mặt trái xoan, trên đầu tùm một mớ chôm, hai tay đeo hai cái vòng, mình mặc cái áo lam, dưới cũng cái quần đồng sắc, trông tuy áo quần mộc mạc, song có vẻ chính khiết để coi. Bước ra tới diển-đài, cô gái từ từ đi tới phía sau bên phải cái án, lễ phép ngồi xuống. Lúc đó anh

chàng kia lại bắt đầu nâng đờn lên đờn luôn mấy tiếng. Đoạn cô gái đứng dậy, hai tay cầm cái thanh-la nhỏ nhỏ, tay phải cầm cái que gõ lên những tiếng beng-beng, họa theo điệu nhịp với tiếng đờn đương đánh. Bỗng thấy một tiếng trống bật lên, kể đến tiếng ca tiếp theo dẫn ra từng chữ, véo-von non-nỉ, nhường như đàn chim oanh bay ra tự trong hang tối, đàn chim én bay trở về tổ lần lần. Cứ mỗi câu 7 chữ, mỗi đoạn mấy chục câu, khi khoan khi nhặt, hoặc thấp hoặc cao, những khi đổi giọng xuống lên đã tỏ ra vô cùng biến hóa.

Lúc đó bên cạnh có hai người ngồi gần nhau. Lắng nghe, thấy người nọ bảo người kia rằng: « Có phải đây là Bạch-Ny chăng? » Người kia lắc đầu đáp: « Không phải, cô này là Hắc-Ny, tức là em của Bạch-Ny.. Động hát của cô này cũng là học ở Bạch-Ny mà ra, nhưng so với Bạch-Ny còn kém xa nhiều. Cái hay của cô này người ta còn có thể nói ra được; đến chỗ hay của Bạch-Ny thì người ta không thể nào mà tả ra cho hết. Chỗ khéo của cô này người ta còn có thể học được; đến chỗ khéo của Bạch-Ny không thể nào mà người ta học nổi. Anh thử tưởng trong mấy năm bọn này diễn-thuật, còn người nào là không muốn học cái âm-điệu của họ; ngay cả đến những hạng khêu các tiêu-thơ cũng đều đua học, nhưng thực ra thì họa may chỉ học được một vài chỗ giống như Hắc-Ny, chứ giọng điệu của Bạch-Ny thì tuyệt nhiên không ai học được gọi là lấy 1 phần mười ».

Vừa dứt câu chuyện thì Hắc-Ny hát vừa dứt tiếng, lui gót vào trong. Không khí trong rạp lúc đó ồn-ào khác hẳn, kẻ gọi lạc, người kêu hạt dưa, kẻ nói người cười, không khác giữa lúc đương đông buổi chợ.

Chính lúc ồn-ào huyên náo ấy chợt thấy phía sau đài, có một vị cô nương bước ra, trạc 18, 19 tuổi, phục sức giống hệt cô gái lúc nãy, có điều da dẻ trắng trẻo, hình dung óng chuyết, thanh-tú mà không ưỡn-ẹo, nhã-nhận mà không lạnh lùng. Nàng bước chân ra, hơi nghiêng nửa mặt, từ từ tới phía sau cái án, giơ tay với cái thanh la gõ lên mấy tiếng. Một điều lạ-lùng là khi nàng vừa mới gõ mấy tiếng thanh la mà nghe chẳng khác một giàn bát-âm hòa-tấu, nhịp nhàng ra-rả bên tai. Đoạn, chợt thấy có tiếng trống nổi bật ngay lên. Dứt tiếng trống thì thấy có nương đó hơi ngược đầu lên, đưa mắt nhìn xuống khán đài một lượt. Hai con mắt đưa ra như nước

mùa thu, như sao đêm lạnh, như hạt châu báu, như thủy tinh trong, như giữa bình thủy-ngân trắng đọng lại hai hạt thủy ngân đen nhánh. Hai con mắt đưa qua hai bên tả hữu một lượt, khiến cho những người ngồi nơi xó tường hẻo lánh xa xa, cũng có cảm thấy như là cô-nương nhìn liếc tới mình.

Cô-nương ấy là ai? Xin thưa là Vương-Tiêu-Ngọc, chính là Bạch-Ny, chỉ có con gái ra hát vừa rồi. Trong khi làn mắt đưa nhìn, trong rạp thấy đều lặng ngắt như tờ, không hề có một tiếng động chạm, chẳng khác những khi có vị Hoàng-Đế ngự ra, trăm quan đều phải tĩnh túc chờ nghe mạng lệnh; giá thử cái kim rơi xuống đất cũng nghe được thấy rõ ràng.

Vương-Tiêu-Ngọc sẽ hé môi son, lộ ra hai hàm răng trắng, bắt đầu cất tiếng ngân-nga, cái giọng cất lên tuy không vang lớn, song lọt vào trong tai, có thể nói là không biết bao nhiêu thú-vị lạ lùng. Những người lắng nghe, khác nào lục phủ ngũ tạng đã được là-ủi một lượt, đầu đầu đều thấy phẳng nhẵn êm đềm và trong khắp cơ-thể mọi người nhường như vừa được tắm chén nhân sâm khiến cho tỉnh táo tinh thần vô hạn. Chỉ trong chốc lát, tiếng hát bỗng thấy cao vói dần lên. Rồi vút một cái lại thấy như mũi kim từ dưới tung ném lên giới, rờn rờn theo một sợi tơ cao vút, dù ai cũng phải lắc đầu thán khen là tuyệt.

Ngờ đâu đương khi diễn lên vọng điệu rất cao, lại thấy véo-von uyển-chuyển, từng tầng từng bậc, lần lần cao vót mãi lên, khác nào cảnh tượng trèo lên núi Thái-sơn: Bắt đầu chỉ mới nom thấy ngọn núi Ngao-lai, đã cho là có thể cao vót tới trời; nhưng tới khi lên tới ngọn Ngao-lai lại thấy Phiến-tử-nhai còn cao hơn nữa; và khi trèo lên tới Phiến-tử-nhai thì thấy Nam-thiên-môn lại càng hiểm tuấn chót vót hơn nhiều.

Sau khi Vương-Tiêu-Ngọc nâng giọng lên 4,5 đọt, thì bỗng thấy hạ ngay giọng xuống, hết sức dịu dàng gần gũi, tỉ-mỉ công-phu, tựa như ở trên lưng chừng 36 đọt núi Hoàng-sơn, xuất hiện con phi-xà, thoát-thoát quanh co uốn-lượn, dù ai cũng phải ghé rợn tinh thần. Rồi từ đó lần xuống, càng ngày càng hạ, càng hạ lại càng nhỏ, dần dần chỉ rớt như không nghe thấy tiếng.

Lúc ấy hết thấy người ngồi trong rạp, đều lặng bất lặng thần, không hề dám động cựa. Trong 2,3 phút đồng-hồ, lại thấy phẳng-phất tựa như có tiếng

nhè-nhè nổi lên, từ sát mặt đất dần dần bốc nổi. Đến vút một cái lại nổi bật lên, tựa như giữa chốn biển Đông bốc lên một vùng khói lửa, kể ngay một viên đạn lớn vút thẳng lên trời, rồi biến thành hàng trăm ngàn đạo hào-quang sáng rực tầng không, dọc ngang tán loạn. Trong khi tiếng ấy phát ra lại như có bao nhiêu tiếng cũng đều nổi lên một lượt.

Lúc đó, anh chàng đánh đờn cũng dùng hết tinh-thần, vận hết gân tay, bật lên những tiếng bồng trầm, hòa đúng những tiếng Tiêu-Ngọc đương hát. Thính-giả lắng nghe chẳng khác rừng hoa xuân sớm, riu-riú đàn chim, khiến cho rối loạn bên tai, không biết lắng nghe tiếng nào là phải.

Đương khi tít-tít cuống-cuống, thì chợt «bình» lên một tiếng, rồi cả đờn lẫn ca, tất bật hẳn đi. Bấy giờ những tiếng kêu la khen ngợi ở phía dưới khán-đài lại thấy òn-ào như chợ.

Ngừng im một lúc, tiếng huyền nào dưới đài vừa dứt, thì có một chàng thanh-niên trạc độ tam tuần, đứng ngay giữa diễn-đài, cất giọng tiếng Hồ-nam và nói: «Trước đây khi tôi đọc sách thấy cô-nhân tả đến cái thú nghe hát, có câu nói «*đư âm phẳng-phất, ba ngày không dứt*», tôi lấy làm ngạc-nắc không hiểu. Trong bụng nghĩ thầm thế nào là tiếng thừa phẳng-phất, lại thế nào là ba ngày không dứt? Cho mãi tới khi được những tiếng của Tiêu-Ngọc tiên-sanh thuyết thư (nói sách), mới thấy rõ cái thần tình trong lời nói của cô-nhân. Nghĩa là mỗi khi được nghe xong rồi, có tới trong mấy ngày giới, ở bên tai mình không lúc nào là không vang-vẳng như tiếng đọc sách của nàng, nhất là dù làm việc chi cũng phẳng-phất thấy như thế cả. Nhân lại nghĩ tới những chữ «ba ngày không dứt» cái chữ ba ngày, có lẽ còn là quá ít, vì như đức thánh Khổng có nói «Ba tháng không biết mùi thịt» thì hai chữ «ba tháng» đó mới là tả được đến nơi đến chốn...»

Chàng thanh-niên vừa nói dứt lời thì lại thấy Bạch-Ny dịu dàng bước lên sân khấu.

Lần này nàng ta diễn thuật một đoạn sách nói về câu truyện «*Con lừa đen*» ở trong truyện cổ. Cách bài bố câu truyện rất thần tình khéo léo, trước khi thuật con lừa đen, nàng bắt đầu phô bày sắc-đẹp của một vị mỹ-nhân cưới lừa, rồi sau mới tả đến hình sắc con lừa,

khiến cho hai đấng ánh đối với nhau một đen một trắng, nổi bật đủ màu, ai nghe cũng phải vỗ tay khen ngợi. Thi của Bạch-hương có câu « Đại-châu liêu-châu lạc ngọc-bàn » (Hạt châu lớn hạt châu nhỏ rơi rụng xuống mâm ngọc) thực là tả hết tinh-thần không còn câu gì hơn nữa.

TRẦN-CÔNG-CHÍNH thuật

ĐÃ PHÁT-HÀNH :

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Tập III, Loại Mới, Số 3
Tháng 6-1960

Khảo-luận về tài-liệu :

- Tâm-Đạo (Lý-nhân-Sinh),
- Kinh Vệ-Đà (Nguyễn-hữu-Đông),
- Tư-tưởng Nhật-Bản (Thanh-Kiểm),
- Tư-tưởng Trung-quốc hiện đại (Nguyễn-dăng-Thục),
- Học-thuyết Trang-Tử (Thi đạt Chí),
- Non nước Thái và dân-tộc Thái (Nguyễn-Thiệu-Lâu),
- Phù-Nam, một vương quốc đã tàn trên đất Việt.
(Nguyễn-khắc-Ngữ)
- Nhân-Vật Chí (Phan-huy-Chú),
- Điều trần về tôn-giáo (Nguyễn-trường-Tạ).

Sinh-hoạt về văn-hóa :

- Đọc sách : «Entre la peur et l'espoir» của Tibor Mende ;
- Xây dựng Nhân-sinh-quan của Nghiê-m-xuân-Hồng ;
- Thơ «Lang thang» của Minh-Đức ;
- Nghệ về thanh-niên ngày nay ;
- V.v...

Giá 20 đồng

Tòa soạn : 201, Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn



ĐỒNG HỒ NGUYÊN-TỬ*

VÉN MÀN BÍ-MẬT (*)

*Võ Lang-
dịch*

Tic... tic... tic... tac!!

Cầm đồng hồ trong tay, chúng tôi nghe máy điện-tử phát-âm một tiếng «tic» nhỏ, cách quãng không đều độ 3,4 giây rồi đến một tiếng «tac» rõ ràng hơn, cách đều từng phút một. Chúng tôi tưởng-tượng hình như đang nghe một cái đồng hồ cổ xưa, có quả lắc không lồ, đang chạy đều-đều, chậm-chậm và gọi lại tiếng vang dội thời dĩ-vãng. Thực ra, trước mắt chúng tôi, hàng tràng dụng-cụ họp lại thành một thứ đồng hồ mà phòng thí-nghiệm của Sở nghiên-cứu địa-chất học ở Hoa-Thịnh-Đốn đang dùng chất thán phóng-xạ để tìm-tòi : đây là đồng hồ nguyên-tử.

Đồng hồ này gồm có một chất thán phóng-xạ tối thiểu chứa trong màu than củi. Đã lâu đời lắm, về thời-kỳ thạch-khí thời-đại, màu củi cháy dở này đã cháy đỏ hồng trong bếp một gia-đình thời-tiền-sử ở trong hang miền Bắc xứ Irak. Suốt trong các thế-kỷ sau này, những nguyên-tử của chất thán phóng-xạ đã phân tán, tiêu hao rất có hệ-thống và phương-pháp. Lần lượt những nguyên-tử

* Theo Lyman Briggs và Kenneth Warver trong R.D.

ấy vẫn tiếp tục nở nhưng cứ mỗi năm, sự nở bé nhỏ ấy càng ít dần đi, nhịp điệu chậm-chậm lại như một cái đồng hồ giấy có đã chùng. Trong phòng thí-nghiệm, sự kích-thích lên đến tột-độ, trong khi máy vẫn ghi những tiếng nổ đều-đều thời nhà bác-học hướng-dẫn chúng tôi cũng đang tính-toán một cách nhanh-chóng.

— Đây rồi ! ông ta vừa nói vừa giơ quyển sổ ghi-chú cho chúng tôi coi.

Các con số chứng tỏ rằng màu than cháy dở này đã cháy cách đây 30.000 năm trong một bếp lửa thời tiền-sử. Hàng ngàn thế-hệ đã chia cách chúng ta với cái gia-đình ngồi quây quần chung quanh bếp lửa này. Gia-đình đó thuộc về một dân-tộc không biết viết, không có lịch và không để lại một tài-liệu nào cả. Tuy nhiên, nhờ có thán phóng-xạ, ta có thể làm giấy khai sinh cho những đồ-vật rất cổ xưa, ta có thể vén màn bí-mật của một dân-tộc qua những tàn tích của màu than củi này.

Sự bí-mật của dĩ-vãng làm cho các người văn-minh ham thích. Vũ-trụ bao nhiêu tuổi ? Hành-tinh hiện ta đang ở có bao nhiêu năm ? Loài người xuất-hiện từ bao giờ ? Những tảng băng rút ra khỏi lục-địa lần cuối cùng về thời-kỳ nào ? Sự áp-dụng các phương-pháp tối-tân mà phương-pháp ngoạn-mục nhất, chắc chắn nhất là phép đo tính thời-gian nhờ chất thán phóng xạ, sẽ trả lời dần dần cho ta rõ các câu hỏi kể trên.

Chính chất ấy đã cho ta biết rõ tuổi các trục-lăn danh tiếng ở miền Mer Morte, một kho tàng quý giá cho việc chú giải kinh-thánh Cựu-Uớc, nhờ có những băng nhỏ bằng vải gai bao bọc một vài cái trục-lăn, có đã 19 thế-kỷ nay. Năm 1948, người ta đào thấy tại Đông-kinh (Nhật) những hạt sen ở sâu 6 thước, còn có thể mọc mầm được ; chất thán phóng-xạ cho ta thấy các hạt sen có đã 3 ngàn năm. Ở Stonehenge (Anh), các màu than cháy dở tìm thấy trong một cái bếp lửa dùng riêng về việc tế lễ, chứng tỏ cho ta thấy là những cái cột điêu tàn, đồ nát xếp thành một hình tròn rộng lớn đã được xây cất 1.800 năm trước khi đạo binh La-Mã do Jules César chỉ-huy đổ bộ lên đất Anh hồi 55 năm trước kỷ-nguyên Cơ-Đốc (Tây-lịch). Mới đây, người ta lại vừa tìm thấy trong các hang động danh tiếng ở miền Dordogne (Pháp) những màu xương đã có 15.500 năm nay.

Bác-sĩ Willard Libby, nhà chuyên-môn về hạch hóa-học, đã có sáng-kiến đầu tiên dùng thán phóng xạ để đo thời-gian. Ông nhận thấy rằng những vũ-trụ tuyến mà sức mạnh tới hàng triệu điện-tử von, trong khi nổ trên thượng tầng không

khí, làm biến thể nhiều chất đạm trong chất thán phóng-xạ (thường gọi là thán 14). Theo đà lý-luận ấy, ông kết-luận là chất thán phóng-xạ, sau khi đã kết-hợp với dưỡng-khí để tạo thành thán khí, sẽ do loài thảo mộc thu hút lấy theo hiện tượng quang tổng hợp mà ta đã biết rõ. Vì loài người và loài vật đều ăn các thứ cây cối rau cỏ nên thán phóng-xạ theo vào tế-bào trong cơ-thể. Khi nào chết, tuy không tiêu thụ chất thán nữa nhưng các nguyên-tử của chất thán 14 hiện hữu trong các tế-bào vẫn tiếp tục tiêu và phân tán đi, loại trừ những âm-điện tử để rồi trở lại thành chất đạm.

Bác-sĩ Libby lại biết rõ là có thể dùng thứ đồng hồ Geiger rất nhạy để dò tìm sự phân tán, tiêu hao ấy. Chất thán 14 có một « thời-kỳ » độ 5.600 năm nghĩa là trong thời-gian ấy, một phần nửa thán phóng-xạ hiện hữu trong một thể chất sẽ phân tán, tiêu hao.

Đến thời kỳ 5.600 năm tiếp theo, một nửa số thán còn lại tiêu hao đi, chỉ còn lại một phần tư số thán tổng-cộng. Lịch-trình phân tán, tiêu hao ấy cứ tiếp-diễn mãi, không ngừng. Bác-sĩ Libby bèn nảy ra ý-kiến tìm tuổi các chất hữu-cơ bằng cách đo tính phóng-xạ của chất thán 14 hiện có và so-sánh kết-quả với cường-độ phóng-xạ của chất thán thường.

Năm 1949, bác-sĩ Libby bắt đầu áp-dụng sự phát-minh của mình vào công-kuộc tìm-tòi các tài-liệu về khảo-cổ học, có lâu tới 25 ngàn năm. Phương-pháp này tiến-bộ rất khả-quan, cho tới ngày nay không hề gặp điều gì trở ngại về phương-diện kỹ-thuật. Bất cứ một chất hữu-cơ nào (xương, thịt, gỗ, sừng, phân, than bùn, ngũ-cốc, mật ong...) cũng cho ta biết tuổi nó, miễn là ta có ghi-chú hết cả mọi sự phân tán, tiêu hao rất yếu ớt của nguyên-tử trong chất thán hiện hữu. Ngày nay, những công cuộc tìm tòi tương tự về thời-gian đang tiến-hành trong 20 phòng thí-nghiệm ở khắp hoàn-cầu ; một vài phòng thí-nghiệm đã có thể hàng ngày nghiên-cứu được một chất hữu-cơ.

Vì thế, người ta có thể kê lại khá đúng thời-gian của thời-kỳ kết băng ở miền bắc Mỹ-châu. Trước kia người ta cho rằng sự kết băng cuối cùng cách đây độ 23.000 năm trước Tây-lịch nhưng sau khi cường-độ chất thán 14 chứa trong xác cánh thông hóa-thạch và trong lớp than bùn ở bờ phía tây hồ Michigan, người ta nhận thấy là không cách xa lâu đến thế : cánh rừng này mới bị chôn vùi cách đây độ 9.000 năm trước Tây-lịch. Hàng ngàn năm sau, một tảng băng hãy còn bít kín lối đi giữa hồ Huron và hồ Michigan. Mới chỉ cách đây độ 5.000 năm trước Tây-lịch, các băng tuyết mới biến hết các hồ này.

Những kỹ-thuật mới về cách đo-lường thời-gian đạt được nhiều kết-quả rực rỡ và làm rộng tầm hiểu biết của chúng ta về thời-kỳ canh-nông nguyên-thủy. BS. Robert Braidwood ở viện khảo-cứu Đông-phương của Đại-học đường Chicago, trong khi cho đào bới miền bắc xứ Irak để tìm cổ-vật đã tìm thấy dấu tích một làng canh-nông rất cổ: làng Jarmo. Cách đây vài tháng, sau khi đã xem xét cẩn thận chất thán phóng-xạ, phòng-nghiệm của sở nghiên-cứu địa-chất học ở Hoa-Thạnh-Đốn kết-luận rằng làng Jarmo có cách đây đã 9.000 năm.

Bác-sĩ Braidwood giải-thích như sau:

— Độ 4.000 năm trước hữu-sử thời-dại, dân-cư làng Jarmo cấy lúa đại mạch và 2 thứ lúa mì. Họ làm bằng đá lửa các lưỡi liềm để gặt hái, cối xay để xay lúa và lò để sấy lúa. Chắc chắn là họ có nuôi dê và có thể cả loài gia-súc nữa như lợn, cừu, chó, ngựa... Họ để lại nhiều thứ vòng tay rất đặc sắc, nhiều bát đĩa, tượng nhỏ bằng đá rất mỹ-lệ.

Tại sao lại say mê tìm hiểu một làng cổ xưa, toàn nhà tranh vách đất như vậy? Vì nguyên một sự hy-sanh thú sẵn bản đề chuyên về công việc đồng áng cũng đủ chứng tỏ một nền văn-minh thực sự. Các nhà bác-học suy luận rằng sự tiến-triển của loài người cổ lỗ tới đời sống thôn dã đánh dấu trong lịch sử nhân-loại một khúc queo rất can-hệ hơn cả cuộc cách-mạng kỹ-nghệ.

Sau hết, chất thán phóng-xạ đã chiếu vào nhân-loại ở phía tây bán cầu một luồng ánh sáng mới mẻ.

Có thể là giống người nguyên thủy đã ra chào đời ở Phi-châu hay Đông-Nam Á-châu. Người ta đã tìm thấy ở các miền đó những công-cụ thô-sơ bằng đá và những đốt xương lâu độ 500.000 năm Theo bề ngoài thời phải lâu lắm, người tiền-sử mới tìm ra lối đi từ Á-châu sang Mỹ-châu, qua eo biển Behring.

Vì tìm thấy rất ít xương người hóa-thạch ở Mỹ-châu, nên người ta đoán rằng những người Ấn-độ chỉ mới đến Tân-lục-địa trước Kha-Luân-Bố độ vài thế-kỷ thôi. Trái lại, chất thán phóng-xạ đã phát giác là cách 10.000 năm trước Tây-lịch đã có người dùng giáo mác bằng đá sẵn bản ở miền Arizona; một bằng chứng khác, tuy chưa được công nhận, cho ta biết đã có người sống ở miền Texas 35.000 năm trước Tây-lịch.

Hình như thời-kỳ sơ khởi về Canh-nông ở Tân lục-địa có đã 4.000 năm trước Tây-lịch vì người ta tìm thấy trong Hang Gioi ở Tân Mễ-tây-cơ

không tàn-tích những bắp ngô đại với những màu gỗ hóa vôi ở trong cùng thời-gian đó.

Trên thực-tế, việc đo tính phóng-xạ chất thán không xa quá 70.000 năm nhưng may thay, muốn đi quá giới-hạn đó, ta đã sẵn có nhiều chất phóng-xạ (như uranium, rubidium, potassium) và nhờ đó ta có thể tính số tuổi các thứ đá và hành-tinh của chúng ta đang ở.

Quả địa cầu bao nhiêu tuổi?

Nhà đại-văn-hào Shakespeare đã nói: « Trái đất tầm thường của chúng ta có đã gần 6.000 năm nay ». Hình như con số ấy đã được Giáo-quyền hồi đó công nhận thực vậy, về giữa thế-kỷ thứ XVII, đức Tổng Giám-Mục Ussher xác-nhận rằng quả đất đã được tạo nên 4.004 năm trước Thiên-Chúa giáng sanh.

Tuy nhiên, sự mở mang mọi hiểu biết về khoa-học hướng dẫn chúng ta phải rộng xa hơn nữa. Việc nghiên-cứu các chất đá cho ta biết tuổi chúng hàng triệu năm.

Năm 1900, nhà bác-học Ái-nhĩ-Lan Joly đo số muối trong nước biển để ước lượng tuổi trái đất rồi ông kết-luận rằng phải đến hàng trăm triệu năm, các sông mới có thể đổ ra đại dương số muối nhiều như thế.

Trong một phần tư thế-kỷ, sự ước-lượng của Joly được coi như là đúng; mãi đến năm 1930, sau khi có những phát-minh mới về địa-chất và phóng-xạ tính, các nhà địa-chất học phải nhân con số kê trên với 20 nghĩa là quả đất của chúng ta đang ở có đã 2 tỷ năm rồi!

Vừa mới đây các nhà bác-học, sau khi đã tính toán lại, dựa vào sự tiêu hao, phân tán chất phóng-xạ của đá lại nhân con số kê trên với hai nghĩa là tất cả hệ-thống thái-dương hệ, kể cả trái đất, có 4 tỷ năm. Tuy nhiên, theo lời Adolph Knope, một nhà địa-chất học lừng danh: « Hình như chúng ta đã đạt tới mức cuối cùng về con số thời-gian không lẽ này! »

Nhờ có những khám-phá mới về tuổi các thứ đá, chúng ta có thể có một ý-niệm về sự sanh-hoạt đầu tiên ở trên trái đất; thực vậy, ta đã tìm thấy các chất rêu, rong hóa-thạch trong các thứ đá cổ nhất. Nói cho đúng những rong, rêu nguyên thủy của hóa-thạch này, gồm đủ các thứ mà ta đã tìm thấy ở trong một thời-gian 9 phần mười lịch-sử của trái đất. Ta phải đợi một đại kỷ-nguyên về địa-chất mà thời kỳ sơ khởi cách đây đã 500 triệu năm mới có thể tìm thấy các chất hóa-thạch tiến triển hơn nhưng loài người chỉ mới xuất-hiện trên mặt đất độ 500.000 năm nay nghĩa là vào quãng cuối cùng của thời-dại địa-chất học.

VÕ-LANG

VĂN-HÓA — SỐ 52

327



CƯƠNG DANH NHỎ

CÓ HỌC LÀM THÀNH NHÂN

VƯƠNG-DƯƠNG-MINH

(1472-1528)

(Tiếp theo V.H.A.S. số 51)

TRONG ĐỨC

TRÒ TÀI KINH-LUẬN DỆP GIẶC

Bị đày trong 3 năm trời tại Long-Trường để giữ việc dịch-thừa, ông vẫn kiên-tâm suy nghĩ để phát-minh đạo-học.

Năm 1510, ông được thăng bổ tri-huyện đất Lư-Lãng. Làm quan, ông lấy việc khai-hóa nhân-tâm làm gốc, chỉ dùng nhân-nghĩa để trị dân, chứ không chuộng hình phạt để thị-uy. Ở huyện có bảy tháng, lúc nào ông cũng tỏ ra một người có biệt-tài về chính-trị, giáo-dục và kinh-tế, chưa kể sự học-vấn uyên-bác của ông : nào khuyến-dụ phụ-lão dạy-dỗ con em, mở bến sông cho tiện việc giao-thông, lập đoàn bảo-giáp để trừ trộm cướp, sửa sang trạm-dịch, thi-hành phép cứu hỏa v.v..

Trong 6, 7 năm liền, bước hoạn đồ của ông rất mau chóng: nay được triệu về kinh-đô, mai bỏ đi các quận huyện. Năm Chính-Đức thứ 10 đời vua Vũ-Tôn (1515), ông đã xin cáo bệnh về hưu mà không được. Năm sau, vua theo

ời tiến-cử của vị Bình-bộ Thượng-thư Vương-Quyển, bổ ông làm Đô-sát-viện Tả-đô ngự-sử tuần-phủ Nam-Hán và Đinh-Chương để chỉ-huy việc đánh dẹp. Thế là một vị văn-nho phải đóng vai đại-tướng đi bình-định nhiều nơi. Triều-đình trọng-dụng ông thế, vì biết ông có tài thao-lược và dụng-bình thần-tốc. Ông tổ chức và luyện-tập quân-đội rất giỏi, khiến cho quân-sĩ ai cũng biết trọng kỷ-luật và hăng-hái chiến-đấu khi ra trận. Ông đánh dẹp đâu cũng thắng lợi, hoặc dùng lời phủ-du, hoặc đem quân tiêu-phạt bình-định trong một thời-gian kỷ-lục : chưa đầy hai năm (1517-1518), ông đã dẹp yên tất cả giặc-giã ở tỉnh Giang-Tây, Hồ-Nam, Quảng-Đông và Phúc-Kiến.

Dẹp yên giặc-giã, ông lo ngay việc trị-dân, xếp đặt rất khéo việc hành-chính, mở thêm trường học, sửa lại hương-ước để cải-hóa nhân-tâm, lập những thẻ thập-gia bài (gần như thẻ-chức ngũ-gia liên-bảo ngày nay), sửa đổi lại cách đánh thuế cho hóa-vật được dễ lưu-thông, tóm lại ông lo mưu toan những việc có lợi cho quốc-kế dân-sinh, để dân tự nhiên sau không nghĩ đến chuyện làm giặc hay theo giặc làm nhiều-loạn nước nhà. Rảnh việc, ông vẫn đọc-sách và ung-dụng giảng học như thường.

Riêng năm Chánh-Đức thứ 12 đời vua Vũ-Tôn (1517), từ tháng 4 đến tháng 6, trong vòng hơn 60 ngày, ông đã dẹp yên hẳn được giặc Chương-Châu ở Giang-Tây, Phúc-Kiến (mà trước kia quan quân địa-phương tiêu-phạt hàng chục năm không xong).

Tháng 9 năm đó, ông được cử làm Đề-đốc Nam-Hán Đinh-Chương và được quyền tiện-nghi hành-sự. Ngay tháng sau, ông dẹp yên được các bọn giặc ở Hoành-Thủy và Dũng-Cương, bắt sống được tên đầu-đẳng là Tạ-chi-San, ông bèn hỏi : « Nhà ngươi làm cách nào mà chiêu-tập được nhiều đồ-đẳng như thế ? »

Tạ-chi-San thưa : « Việc đó không phải dễ. Ngày thường, hễ nhận-xét được ai là hảo-hán thì quyết không bỏ lỡ dịp. Phải dùng đủ cách để dẫn-dụ họ đến với mình, hoặc chu-cấp đầy đủ khi họ nguy-cấp. Đợi khi họ cảm ân-đức mình, rồi mới cùng nhau mưu việc, chừng đó ai mà không theo. »

Một lát, ông lùi vào nhà trong, thuật lại lời nói đó và bảo cho môn-sinh vẫn đi theo ông : « Nhà nho nhất-sinh tìm bè bạn hữu-ích chẳng khác gì thế đâu. »

Sang năm sau (1518), ông lại đem quân đi đánh giặc Tam-Lợi ở Giang-

Tây, từ tháng giêng đến tháng tư thì đẹp xong; lại đẹp xong cả giặc ở Đại-Mạo-Lợi-Đầu. Trong khi đẹp giặc, ông viết thư cho một bạn đạo-học một câu đầy ý-nghĩa: «*Phả sơn trung tặc dị, phả tâm trung tặc nan*» nghĩa là: «*Phả giặc trong núi thì dễ phả giặc trong lòng mới khó*».

Đẹp xong giặc Tam-Lợi rồi, ông muốn xin về hưu, nhưng triều-đình cố giữ lại, cử ông giữ trọng-trách Đê-đốc quân-vụ, trấn-thủ Nam-Chương (miền Nam tỉnh Giang-Tây) và thăng-chức Đô-sát-viện hữu-phó-đô Ngự-sứ.



Nhờ tài kinh-luân của ông, những đám giặc lớn nhỏ ở vùng Giang-Tây, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Hồ-Nam vừa yên thì lại xảy ra việc phản-nghịch lớn của Thần-Hào.

Thần-Hào không phải là một tên lưu-khẩu tầm-thường, hẳn là một người trong hoàng-tộc, được tập tước Ninh-Vương ở đất Nam-Xương tỉnh Giang-Tây. Thấy vua Minh Vũ-Tôn không con lại ham chơi, hẳn muốn cướp ngôi thiên-tử, bèn dụng-tâm xếp đặt việc khởi-nghịch từ lâu.

Hắn gây dựng vây cánh cả trong lẫn ngoài, mua chuộc bọn Lưu-Cần và cận-thần nhà vua cùng đám quan-lại ở Nam-Xương để cố làm cho Triều-đình yên trí khỏi nghi hẳn có manh-tâm phản-nghịch. Đồng thời, Thần-Hào lại chiêu-binh mãi-mã, gây thêm lực-lượng để chờ ngày khởi sự.

Rồi trong khi Vương-Dương-Minh được sắc-chỉ đi Phúc-Kiến ngày mùng 9 tháng 6 năm Chánh-Đức thứ 14 (1519) để điều-tra xét xử việc mưu-loạn của Tiến-Quý thì ngày rằm tháng đó, Thần-Hào khởi nghịch, giết tuần-phủ và án-sát tỉnh Giang-Tây, chiếm giữ thành Nam-Xương. Hắn bắt lính-cướp thuyền, dùng binh số lên tới 10 vạn, sai tướng đi đánh lấy hai thành Nam-Khang và Cửu-Giang, ý-định thừa thắng kéo quân tràn xuống phía đông, đánh úp Nam-Kinh trước rồi sau mới tiến lên Bắc-Kinh (1) cướp ngôi Hoàng-Đế.

Vương-Dương-Minh vừa đi đến huyện Phòng-Thành, cách xa Nam-Xương hơn ba mươi dặm thì nghe tin cấp-báo việc phản-nghịch của Thần-Hào. Tức tốc, ông cho quay mũi thuyền trở về, mong có đủ thì giờ để giải nguy cho đất nước. Lúc này, ta càng rõ tài thao-lược của một vị nho-tướng anh-hùng, bày

(1) Nhà Minh có 2 kinh-đô: Bắc-kinh và Nam-kinh, nhưng nhà vua thường ngự ở Bắc-kinh.

mưu xuất quỷ nhập thần không kém gì Gia-Cát-Lượng thời Tam-quốc hay Nã-Phá-Luân hồi thắng thế ở Âu-Tây.

Mới đầu, thế của ông còn yếu mà thế của địch như vũ-bão, vì ông được tin bất ngờ, chưa kịp dự bị từ trước. Thế mà ông đã khéo dùng kế phản-gián, khéo dùng tinh-báo và tuyên-truyền, khiến cho quân địch mắc kế ly-gián của ông, đâm ra nghi-kị lẫn nhau và làm cho việc tiến binh không được nhanh chóng. Trái lại, về phần ông, ông kịp đến phủ Lâm-giang (gần tỉnh thành Nam-Xương), rồi lại đến Cát-An vào ngày 19 tháng 6 năm Chính-Đức thứ 14 (1519). Ở đó, ông đưa tin cấp báo về triều đình, truyền hịch đi khắp nơi kêu tội gian-ác của Thần-Hào cùng kêu gọi lòng trung nghĩa của nhân-dân. Đồng thời, ông cùng bọn phủ huyện sở tại lo chiêu-mộ quân nghĩa dũng, chế-tạo quân-khi chiến-thuyền và tích-trữ lương-thực.

Thần-Hào mắc mưu ông, tưởng rằng có vài chục vạn quân ở Hồ-Nam và Lương-Quảng tới trợ-lực ông, nên không dám đánh ông ngay ở Cát-An, lại đem quân đi vây đánh thành Yên-Khánh để mở đường đánh thẳng lên Nam-Kinh. Mặc cho quân-địch đánh Yên-khánh, ông lại đem toàn-lực của ông hăng-hái phá vỡ Nam-Xương là nơi căn-bản của địch-quân và đã chiếm-giữ được thành này hôm 20 tháng 7. Nghe tin Nam-Xương bị thất-thủ, Thần-Hào vội đem quân đương vây Yên-Khánh về giải nguy, mặc dầu Lý-sĩ-Thực (là đại-sư) can-ngăn. Nhưng Dương-Minh đã xếp đặt chiến-lược sẵn-sàng để đón đánh, nên ngày 26 tháng đó, hai cha con Thần-Hào và cả bọn nghịch đảng (thái-sư, quốc-sư, đô-đốc...) đều bị bắt trời, tất cả tới ba trăm người, còn quân-sĩ bị tử thương có trên ba vạn. Tinh ra trước sau chỉ có 42 ngày mà nghịch-đảng Thần-Hào bị phá tan trong mấy trận, đó thực là nhờ Dương-Minh, với một số dân-binh ở bản-tỉnh và phủ huyện (phần nhiều là nho-sĩ văn-quan) mà ông có biệt-tài điều-khiển, cảm-hóa và khích-lệ, khiến «*kẻ thù sinh thành dũng-sĩ, kẻ ti-thuộc thành lương-tướng*» hăng-hái chiến-đấu vì non sông. Nếu không phải là bậc thần-ký, có thực tài điều-khiển ba quân, thì đâu đã chiến thắng một cách oanh-liệt thần-tốc như thế!

CÓ CÔNG ĐẸP LOẠN CÀNG THÊM BUỒN LÒNG...

Song le, có một điều đáng phản-nên cho ông, có tài trừ được bọn nghịch-đảng, cường-đạo, lưu-khẩu một cách mau chóng dễ-dàng, thế mà

đến bọn giặc gian-thần ở bên cạnh một ông vua phóng-dãng bất-minh (như Lưu-Cần, Hứa-Thái, Trương-Trung, Dương-nhất-Thanh...) thì ông đành chịu bó tay, có khi còn vì bọn này mà buồn bực phiền-lụy vô cùng.

Thực thế, bọn gian-thần, sẵn lòng ghen đối với công dẹp loạn của ông, thường tìm đủ cách dèm-pha hãm-hại vừa để tranh-công, vừa để bị kín những truyện sảng bậy hiểm-trá mà chúng đã làm.

Khi vua Vũ-Tôn được sớ của Dương-Minh tâu về việc làm phản của Thần-Hào, vua Vũ-Tôn cho họp triều-thần hội-ngự. Binh-bộ thượng-thư Vương-Quỳnh (là người biết tài làm tướng của Vương-Minh) bèn tâu : « Vương-Thủ-Nhân ở Nam-Chương, tất bắt được Thần-Hào ; chỉ đợi ít ngày sẽ có tin báo-tiếp gửi về. »

Song le, vua Vũ-Tôn, vốn thích ngao-du miền Nam, bèn mượn dịp này hạ-chiếu thân-chính. Lại thêm có bọn hoạn-quan phụ-họa vào, nên sau này dù nhận được sớ báo-tiếp đã bắt được Thần-Hào, nhà vua vẫn khởi-binh đi thân-chính, nói thác ra rằng : « Đưa nguyên-ác tuy đã phải bắt, nhưng nghịch-dãng hễ còn. Nếu không trừ bắt cho hết, tất gây nên hậu-họa. »

Muốn vừa nịnh-bợ nhà vua, vừa cướp công-lao Dương-Minh, bọn thái-giám Trương-Trung, Hứa-Thái muốn Dương-Minh giao Thần-Hào cho bọn chúng, để chúng sẽ thả Thần-Hào trong hồ Phiên-Dương, để rồi nhà vua đến bầy trận đánh bắt cho hả lòng.

Nghĩ làm thế như thả cọp dữ về rừng, săn khó bắt lại được, nên Dương-Minh không nghe. Ông không giao tù cho bọn Trung và Thái ; ngoài ra, ông lại dâng sớ can vua đừng đi ngự-giá thân-chính, vì lo ngại phe-dãng Thần-Hào có thể ám-hại vua ở dọc đường.

Đồng-thời, ông ở Nam-Xương khởi-hành và dẫn tù đi nộp dâng cho vua. Tới Hàng-Châu, ông gặp thái-giám Trương-Vĩnh (trung-đối khá hơn cả). Trương-Vĩnh khéo léo thuyết với ông rằng : « Chỉ vì bọn tiều-nhân ở bên cạnh vua mà tôi phải ra nơi đây. Chủ-ý tôi muốn điều-hộ bên tả bên hữu để giúp thánh-hoàng, chứ thực không muốn tranh công đâu ! » Tin là người ngay thẳng, ông đem Thần-Hào giao cho Trương-Vĩnh, rồi cáo bệnh ra ở chùa Tĩnh-Tự bên Tây-Hồ, tính đường muốn về ẩn-dật luôn cho thanh thoi. Song le, không bao lâu, ông lại nhận được sắc-chỉ bổ-dụng ông kiêm-chức tuần-phủ Giang-Tây. Ông lại trở về Nam-Xương.

Giữa lúc này, bọn Trương-Trung, Hứa-Thái còn đóng quân tại đó, tỏ vẻ xét nét ngao-nghe vô cùng. Bọn chúng còn sui quân chửi mắng bóng gió, ông vẫn điềm-nhiên và trái lại, ông còn tìm cách ủy-lạo và hậu-đãi bọn quân miền Bắc này. Ông còn sai quan đi phủ dụ nhân-dân : « Quân miền Bắc tới đây xa nhà khổ sở, dân phải hậu-đãi như chủ đối với khách, nhất nhất phải tỏ vẻ ân-cần đảm-thấm ». Thấy thế, quân Bắc đều cảm-phục. Muốn bắt ông phải khuất-phục, bọn Trung Thái lại thách ông ra giáo-trường thi bắn. Không ngờ nhà nho lại thiện-sạ, ông bắn luôn ba phát đều trúng. Quân Bắc đứng xem đều reo mừng. Bọn Trung Thái hoảng sợ, tướng quân bộ-hạ của chúng đã theo hứa về với Dương-Minh. Bọn chúng vội rút quân về Nam-Kinh và càng cố tìm cách dèm pha rằng ông muốn làm phản để quyết hãm hại ông ; may sao có thái-giám Trương-Vĩnh vẫn có ý che chở bênh-vực cho ông.

Trước những hành-vi hèn hạ của bọn gian-siêu, ông nghĩ lắm khi rất ngao-ngán trong lòng. Có đêm, ngồi nghe sóng vỗ vào bờ, ông nghĩ thầm : « Một mình bị dèm, có chết cũng cam lòng, song còn có cha già thì sao ! » Có lần ông nói với học trò đi theo : « Lúc này, để có một hang hốc nào, có thể lên đem cha già vào đó mà ẩn-thân, ta đây cũng muốn thế cho xong, chẳng thiết chi ở đời. »

Vua Vũ-Tôn, mượn tiếng thân-chính, lưu-liên ở mãi Nam-Kinh một năm trời. mãi đến tháng 7 năm sau (1520), Dương-Minh dâng sớ khôn khéo, quy-công dẹp loạn về cả cho phủ Đại-tướng-quân (1), tức là cho vua. Minh Vũ-Tôn lấy làm đẹp lòng, mới thu quân về Bắc-Kinh.



Năm Chánh-Đức thứ 16 (1521), vua Vũ-Tôn thăng-hà. Vua Thế-Tông kế-vị. Nghĩ đến công lớn của Dương-Minh đối với xã-tắc, nhà vua bèn hạ-sắc đòi ông về kinh để trọng-dụng.

Vâng mệnh vua, ông khởi-hành ngay từ Nam-xương lên Bắc-Kinh. Song le, mới đi được nửa đường, bọn trọng-thần gian-sảo và đố-ky (nhất là Dương-Nhất-Thanh), một đảng tìm hết cách để ngăn-cản ông khởi vào hệ-kiến (vì

(1) Lúc ngự-giá thân-chính, vua Vũ-Tôn tự xưng là Tổng-đốc quốc-vụ Uy-Vũ Đại-tướng quân.

— chúng sợ ông về triều, quyền-vị chắc ở trên họ), một đảng kiếm chuyện tâu vua hoãn lại việc đó.

Ông nhân dịp này dâng sớ xin về thăm nhà. Nhà vua chuẩn-tấu và thăng cho ông làm Nam-kinh-Binh-bộ thượng-thư, tham-tá cơ-vụ, nhưng chỉ là một cái lu-hàm.

Sáu tháng sau (1521), nhà vua xét lại công-lao dẹp loạn nghịch-dăng Thần-hào, bèn phong ông tước Tân-kiến-bá, kiêm-lĩnh Binh-bộ thượng-thư cả hai kinh (Bắc-kinh và Nam-kinh).

Ông được phong tước năm 50 tuổi, song hai lần ông xin chối từ viện lẽ công dẹp loạn do ở sự hy-sinh của nhiều người, chứ không phải do ở một mình ông; nhưng triều-đình làm lơ, không trả lời.

Về thăm nhà được mấy tháng, thì cụ thân-sinh ra ông (tức Trạng-nguyên Vương-Hoa; Lại-bộ thượng-thư tri-sĩ) từ-trần, hưởng thọ 70 tuổi. Ông xin ở nhà cư-tang và trong thời-gian đó, (tính ra gần sáu năm) sĩ-tử chuộng đạo tâm-học của ông, xin đến nhập-môn mà nghe giảng-học rất đông, có khi đến mấy nghìn người.

Bọn triều-thần đố-ky liền tóm lấy cơ-hội này để dèm pha ông đủ cách, rồi cố ý không chịu cất nhắc tiến-cử ông. Nhưng chính lại là một dịp rất may mắn lợi-ích cho học-thuật tự-tưởng Đông-Phương, vì được triều-đình quên hẳn ông đi, ông đỡ bị bó buộc, và mới chuyên-chú vào việc giảng-học, phát-minh được nhiều nghĩa lý cao-thâm về đạo-học thánh-hiền.

PHÁT-HUY THÊM ĐẠO THÁNH-HIỀN

Thực thế, trong lúc cư tang nghĩ ở nhà dạy học trong gần sáu năm, mặc cho kẻ gian-thần tìm đủ cách hãm hại ông, ông vẫn điềm nhiên không hề lo sợ. Ông chuyên-chú nghiên-cứu thêm về đạo học của Khổng Mạnh, và phát-huy thêm cái thuyết « tri lương-tri » để minh-giải đầy đủ bốn chữ « cách vật tri-tri » trong sách Đại-Học.

Theo ông giải-thích, « tri tri 致知 » tức là « tri lương tri 致良知 ». Thuyết « tri lương tri » này căn-bản ở chữ « tri tri 致知 » của Khổng-Tử và chữ « lương tri lương năng 良知良能 » của Mạnh-Tử.

Theo nghĩa đen « lương » là tự nhiên, là tốt lành; còn « tri » là hiểu biết. Vậy lương-tri là cái hiểu biết sáng-suốt, tự nhiên của người ta, do trời phú bẩm cho loài người, chẳng cần suy-nghĩ và học-tập cũng tự nhiên phân-biệt được thiện và ác, phải và trái (1). Tỉ-dụ như thấy cha mẹ anh em, tự nhiên ta biết hiếu-thảo yêu mến, thấy đũa trẻ sắp ngã xuống giếng, tự nhiên ta thấy hồi-hộp thương xót, như thế tức là lương-tri.

Bất luận hiền ngu già trẻ, ai cũng sẵn có lương-tri, là số vốn sẵn có tự nhiên của loài người. Nếu ta biết giữ gìn mở mang, thì số vốn càng thêm phong phú làm cho sáng tỏ đạo người và đạo trời, cùng mở đường cho sự cứu thế độ nhân.

Tiếc thay ở đời, có mấy người biết giữ-gìn hiểu biết như thế, hay đa số thường bị tự-y tà-dục làm giảm hoặc mất hẳn số vốn thiêng-liêng của tạo-hóa ban cho.

Lương-tri có thể ví như tấm gương trong trẻo hay như mặt trời sáng tỏ mà tự y tà-dục có thể ví như bụi bặm hoặc mây mù. Bụi bặm và mây mù làm mờ ám tấm gương và mặt trời, thời tự y tà-dục cũng có thể che lấp mờ tối lương tri của ta được.

Vậy muốn cứu-chữa cho lương-tri giữ được sự « chiêu-minh linh-giác » của nó, Vương-Dương-Minh ân cần thuyết-giảng, khuyên người ta phải « tri lương tri ».

« Tri lương tri », tức là làm « cho đến cái lương-tri », hoặc nói một cách khác là khuếch-sung lương-tri cho thật đến nơi đến chốn, cho được mở mang đầy-dủ dồi-dào, không bị mây may chướng-ngại-vật nào (tức tự-y tà-dục) che lấp sự sáng suốt thiêng-liêng của nó.

Nay muốn « tri lương tri », Vương-Dương-Minh lại khuyên tạ phải biết « cách vật ».

Trong thiên « Đại-học vấn », Dương-Minh đã minh-giải « tri lương tri » ở « cách-vật » đại khái như sau (2) :

(1) Thị phi chi tâm, bất lực nhi tri, bất học nhi năng, sở vị lương-tri dã :
tấm lòng thị phi, chẳng nghĩ mà biết, chẳng học mà hay, chính là lương-tri của người ta.

(2) Theo bản lược-dịch của Đào-Trinh-Nhất.

Muốn « tri lương tri », há phải là nói chuyện vang bóng mặt-mờ, không ngôn vô-thực, mà bảo rằng tri lương-tri được đâu. Tất phải làm ra việc thực mới được. Cho nên tri-tri phải cách-vật.

« Vật » nghĩa là việc. Phạm là ý mình phát ra, tất là có việc. Cái việc mà ý mình đề tới đó gọi là vật.

« Cách » nghĩa là chính. Chính cái bất-chính cho trở về chính vậy.

Chính cái bất-chính, tức là bỏ điều ác.

Cho trở về chính, tức là làm việc thiện.

Một điều gì lương-tri biết là thiện, tuy rằng ta thật lòng ham-chuộng, nhưng nếu không thực-hành ngay cái vật mà ý ta đã đề vào đó, thì vật ấy vẫn chưa được cách, mà lòng ham-chuộng vẫn chưa phải là chân-thành.

Một điều gì lương-tri biết là ác, tuy rằng ta thật lòng ghét bỏ nhưng nếu không thực-hành ngay cái vật mà ý ta đã đề vào đó, thì vật ấy vẫn chưa được cách, mà lòng ghét bỏ vẫn chưa phải là chân-thành.

Tất nhiên ta phải theo sự hiểu-thiện ở-ác do lương-tri đã biết, mà làm việc hiểu-thiện ở-ác thật là đến nơi đến chốn. Có thể thì mới thật không có vật nào không cách, mà cái biết của lương tri mới thật trọn vẹn, không bị che-lấp thiếu-sót gì cả, ấy là nó đến chỗ cùng tốt vậy.»

Theo kiểu-giải đó, việc cốt-yếu trong đạo « tri lương-tri » là biết can đảm thực-hành một cách sốt sắng những điều thiện, tránh xa trừ bỏ những điều ác, chứ không phải khoan tay ngồi bàn suông nói phiếm là đủ đâu.

Học-thuyết « tri lương-tri » của họ Vương đã kết-tinh, trong 30 chữ sau đây, đáng làm câu kinh nhật-tụng cho những ai muốn thực-hành học-thuyết này :

Vô thiện vô ác, thị tâm chi thể ;
Hữu thiện hữu ác, thị ý chi động ;
Tri thiện tri ác, thị lương-tri ;
Vi thiện khứ ác, thị cách-vật.

(1) Theo bản lược-dịch của Đào-Trình-Nhất.

DỊCH NGHĨA :

Không thiện không ác, là thể của tâm ;
Có thiện có ác, là động của ý ;
Biết thiện biết ác, là lương-tri ;
Làm thiện bỏ ác, là cách-vật.

Học-thuyết của Dương-Minh lập ra thời bấy giờ, bắt nguồn từ triết-lý duy-tâm của Lục-Cửu-Uyên (đời Tống), gồm những thuyết « tri-hành hợp-nhất, tri-tri cách-vật và tri lương-tri » là phần đặc-điểm hơn cả. Học-thuyết này đề xướng ra có thể coi như một bài thánh-đạo đề chữa căn-bệnh tinh-thần của thời-đại, vì bọn sĩ-phu hồi đó chỉ say mê hư-văn khoa-cử, quên hẳn cái học thực-tiến của thánh-hiền. Vì thế, đa-số bọn này và nhất là bọn gian-thần ghen-ghét cho ông mắc bệnh điên-cuồng, rồi buộc tội cho ông xướng lên nguy-học tà--thuyết. Tuy nhiên, ông chẳng sợ kẻ gièm pha lời chê bai của phường tục-học. Thấy đời chìm đắm u-mê, ông thiết-tha chăm lo lấy việc cứu-vãn nhân-tâm thế đạo làm trọng, tin rằng cái học « Lương-tri » của ông nếu được sáng tỏ trong thiên hạ, ai nấy đều biết làm « cho đến cái lương-tri » của mình, thì bao nhiêu tệ-đoan trong nước, bao nhiêu mối tự-tr tự-lợi đều trừ bỏ được hết.

Ngoài việc khởi xướng đạo « tri lương tri », ông còn chăm tu-dưỡng cái tinh khoáng-đạt và rất tôn-trọng tự-tưởng tự-do. Vì thế, đối với « đạo », ông thường nói :

« Đạo phải như thế, không nói thẳng thì đạo không sao tỏ được rõ. Ồi ! đạo là đạo chung thiên-hạ, học là học chung thiên-hạ, chẳng phải Chu-Tử mà cũng chẳng phải Khổng-Tử được lấy làm của riêng. Đã là của công thiên-hạ thì ta cứ công-ngôn bàn ngay nói thẳng.»

Ngay đối với thuyết duy-tâm mà ông đã cố khuếch-xung đến cực-điểm, ông cũng chưa dám cho hẳn là một chân-lý tuyệt-đối. Lúc nào, ông cũng cho rằng tự-tưởng phải tùy-thời châm-chuốc, không thể chấp-né một đường. Vì thế, khi bọn môn-sinh muốn đem lời giảng-thuyết của ông in thành sách, ông không nghe và khuyên bảo :

«Thánh-hiền dạy người, như thầy thuốc chữa bệnh, phải tùy bệnh mà lập-phương, chằm-chước mọi điều hư-thực, hàn-nhiệt, nội-ngoại, âm-dương, rồi liệu bề gia-giảm, cốt trị được bệnh, chứ ban đầu không có định-thuyết. Nếu kháng kháng câu-chấp một đường, thì dễ đầu tránh khỏi được tội giết người. Nay thầy trò ta chẳng qua đem những chỗ thiên-lệch khuyên-bảo lẫn cho nhau đó thôi. Vì lại tham-vọng giữ ngay lời mình làm thánh-huấn, thì mai sau, thử hỏi « cái tội đã tự làm mình rồi lại làm người khác làm theo làm sao chuộc cho xong ? ». Nếu không phải là bậc đại-trí, chân-nho, đầu có lời nói thành-thực, rộng-rãi và xác-đáng như trên.

Riêng đối với việc giáo-dục nhi-đồng, ông cũng có những tư-tưởng mới mẻ và khoáng-đạt, chuyên-chú không làm tổn-mất thiên-tính của trẻ em, nên ông thường nói :

« Trẻ con thích chơi đùa mà sợ bị câu-thức, khác nào như cây mới nảy mầm, hễ được tự-nhiên nảy-nở thì mọc lên nhanh, nếu bị ràng buộc quá thì dễ cằn-còi. Vậy dạy trẻ nên khiến cho chúng ca hát nhảy múa để chúng được vui-sướng hơn-hở trong lòng. Dạy chúng ca thi, tập lễ, đọc sách cốt để nảy nở ý-chí, điều-hòa tính-tình và mở-mang tri-giác của chúng. Nếu bắt buộc chúng phải học nhiều chữ quá, kiểm-thức đánh-đập chúng luôn như người tù-tội, sớm muộn chúng sẽ coi nhà học như ngục-đường, coi thầy dạy như kẻ cừ-thù không muốn thấy mặt nữa. Chúng bị cấm đoán, ắt sinh đối giá, tìm cách trốn tránh che đậy để thỏa-mãn lòng ham chơi nghịch-ngợm, rồi ngày ngày quen thói rông-rãi càn dỡ của bọn hạ-lưu. Như thế có khác chi muốn chúng làm điều thiện mà vô tình xô-đẩy chúng làm điều ác không?»

Xem mấy lời nói trên, ta thấy Vương-Dương-Minh không những là một triết-gia chân-chính trong nho-giáo, mà còn là một vị mô-phạm đại-tài, rất sành khoa tâm-lý trẻ em. Ta tưởng chừng như lời phát-biểu của một nhà giáo-dục tân-tiến ở thế-kỷ thứ XX, chứ đâu có ngờ là của một nho-gia ở thế-kỷ thứ XVI đời Minh.

TUỔI GIÀ, CÀNG BỀN GAN LO VIỆC NƯỚC

Ông yên trí tướng được yên thân ở nhà vừa dưỡng-bệnh, vừa nghiên-cứu và truyền-bá đạo thánh-hiền cho đến trọn đời, thì bỗng một hôm vào

năm Gia-Tĩnh thứ 6 đời vua Minh-Thế-Tôn (1527), ông nhận được chiếu-chỉ cử ông đi dẹp giặc.

Nguyên vì bọn thổ-dân ở Điền-Châu tỉnh Quảng-Tây nổi loạn, đề-đốc Diêu-Mô đánh dẹp mãi không xong. Nhà vua lo ngại, bèn phán hỏi triều-thần có ai đủ tài binh-loạn không. Bọn đại-thần hèn nhất đành lại phải tiến-cử Vương-Dương-Minh, dù trong lòng vẫn ghen-ghét ông. Vì thế, bọn chúng tâu vua phong ông chức Lương-Quảng Giang-Tây Hồ-Quảng tổng-đốc quân-vụ đề lo việc dẹp loạn.

Ông dâng sớ từ-tạ và xin cử người khác thay. Nhà vua không nghe, cố dụ dỗ ông nên « nghĩ tới nhà vua mà giúp cho xã-tắc một lần nữa ». Ông đành phải vâng mệnh đi Quảng-Tây nhậm-chức và lo việc bình-định ngay.

Tới nơi, ông để ý dò xét tình-hình của giặc, biết rằng Điền-châu là đất thuộc về các thổ-ti, trước vẫn dùng thổ-hào để cai-trị và cho thổ-dân giữ nguyên phong-tục của họ ; về sau, triều-đình bãi bỏ thổ-hào, bổ-nhiệm những quan ở kinh tới trấn. Bọn này tham-những và vụng đường chiêu-dụ, nên thổ-dân bất-phục. Hiểu rõ tình thế, ông không dùng binh-lực đàn-áp nữa mà dùng kế phủ-dụ chiêu-an. Lúc đó vào cuối năm, ông ra ngay lệnh giải-tán 3 vạn quân cho về ăn tết, để tỏ cho thổ-dân biết triều-đình đối với họ không dùng sức mạnh ; mà chỉ lấy tín-nghĩa làm trọng. Đồng thời, ông lại tâu vua xin cử đề thổ-hào cai-trị thổ-dân như trước ; đối với bọn nổi-loạn, ông tuyên-bố sẽ tha tội, nếu họ biết cải tà quy-chính. Bọn cầm đầu giặc là Vương-Thu, Lư-Tô nghe tiếng ông ra trấn đã hơi khiếp-sợ vì tài dùng binh của ông, nay thấy ông xử-trí rất mực khoan-hoà, thành-thực và quân-tử, nên họ lấy làm cảm-động, tự trối mình đến cửa quân đầu hàng. Thế là loạn Điền-châu không đánh mà bình phục một cách rất tự-nhiên mau chóng.

Tiện-thê, ông dùng ngay bọn mới quy-phục này để dẹp giặc mọi Đoàn-đăng-Giáp ở đất Tư-An cũng thuộc lĩnh Quảng-Tây. Bọn giặc ấy đóng thành 8 trại, rất tiện-chiến về dù-kích, hoành-hành rất dữ, nhân-dân quanh vùng bị nhiều-hại luôn luôn. Triều-đình đã từng dùng tới 20 vạn binh-sĩ để tiêu trừ, mà tựu-chung không dẹp nổi giặc. Dương-Minh, trong lúc tiện đường rút về và trong tay có chừng vài vạn quân thối, bèn thừa lúc quân giặc bắt

ngờ, lập mưu vây giặc và đánh thốc vào sào-huyệt của chúng. Vì thế, chỉ trong vòng vài tháng, ông đã phá tan cả 8 trại giặc, sau lại lấy lời phủ-dụ và xếp đặt ngay việc cai-trị trong miền. Dân Quảng-Tây được an-ninh từ đó nên rất cảm-tạ ân-đức của ông.

Công dẹp loạn của ông lớn-lao như thế mà triều-thần gian-hiềm vẫn ghen-ghét, tìm cách bẻ bắt gièm pha, không thêm đếm xỉa tới công-lao và không một lời tâm-xin ban thưởng!

Dẹp xong giặc tám trại ở Tư-An, có lẽ vì lao-tâm lao-lực quá, ông bị cảm nặng. Tháng 10 năm Gia-Tĩnh thứ bảy (1528), ông dâng sớ xin cáo-quan về quê dưỡng-bệnh. Đợi triều-đình lâu không thấy trả lời mà bệnh tình ông ngày càng trầm-trọng. Biết mình khó sống, ông không ngóng chờ được nữa, vội lên đường trở về ý-định muốn nhắm mắt ở chốn cố-hương tại Du-Điều. Ông giao binh-quyền cho vị bố-chính Vương-Đại-Dụng và ân-cần dặn bảo: «Không nói nhà người hẳn cũng rõ vì sao Khổng-Minh ngày xưa phó-thác mọi việc cho Khương-Duy». Vương-Đại-Dụng đem quân theo đi hộ-vệ và cho sắm sẵn một cỗ quan-tài khiêng theo sau. Môn-sinh cũng đi rất đông để hầu-hạ thuốc thang. Song le, mới tới Nam-An, bệnh-linh ông rất nguy-khốn và tới ngày 28 tháng 10 năm đó (1528), ông tạ-thế, hưởng-thọ 57 tuổi. Môn-sinh đem thi-hài ông về an-táng ở Hồng-Khê, một làng cách xa thành Hàng-Chân 30 dặm.

Trước khi ông tắt nghỉ, ông vẫn băn-khoăn về việc học-vấn, nên khi môn-sinh hỏi ông có dặn-dò thêm gì về đạo học, ông trả lời:

«Ta nghĩ bình-sinh trong việc học-vấn mới thấy rõ được vài phần, nay không thể sống thêm để cùng các bạn đồng-đạo gia-công học cho đến nơi. Ấy là điều đáng tiếc nhất của ta».

Tuổi già ốm-yếu mà ông vẫn tận-tâm với nhiệm-vụ, đi dẹp giặc ở nơi lam-sơn chướng-khí rồi đến nỗi mang bệnh chết ở giữa đường, tấm lòng ưu-ái đó thật đáng thán-phục. Thế mà nhà vua bất-minh còn nghe lời bọn gian-thần sàm-tấu, không ban tên thụy cho ông và cũng không cho con ông được tập-tước theo lệ thường. Bọn gian-thần (trong số đó có Quê-Anh làm Lại-Bộ thượng-thư tại triều) viện cớ bắt bẻ ông chưa có chiếu-chỉ nhà vua cho nghỉ mà ông đã dám tự-tiện bỏ nhiệm-vụ về nhà. Bọn tiểu-nhân

này chẳng qua sẵn lòng đố-ky người hiền, nên cố bới lông tìm vết để đim công người tài hơn chúng.

Mãi bốn mươi năm sau, đến năm Long-Khánh nguyên-niên (1567) đời vua Mục-Tôn nhà Minh, mới nghĩ đến việc sửa điều bất-công thuở trước, tặng phong ông là Tân-kiến-hầu, ban tên thụy là Văn-Thành và cho con ông là Vương-Thủ-Ưc được tập tước bá. Rồi đến ngót hai mươi năm sau nữa (1584), năm Vạn-Lịch thứ 12 đời vua Minh-Thần-Tôn, mới đem ông vào tòng-tự trong văn-miếu thờ đức Khổng-Tử.

Về phần môn-đệ của ông, nhờ đến công-nghiệp đạo-hạnh và học-thuyết của thầy, mới đem ghi chép thành sách, gồm 38 quyển, gọi là «Vương Văn-Thành-công toàn-thư» để lưu-truyền hậu-thế.

KẾT-LUẬN

Một bậc đa-học đa-năng như Vương-Dương-Minh, biết đem cái thiên-lai mãn-tiếp cùng sự lịch-duyệt rất giàu để phụng-sự nhân-sinh và nghiên-cứu đạo thánh-hiền, chỉ vì công-nghiệp lập nên rất lớn, học-thuyết xướng lên rất cao, nên bọn triều-thần gian-xièm và đám sĩ-phu tầm-thường sinh lòng ghen-ghét, công-kích ông là kẻ điên-cuồng lập-dị, rồi tìm hết cách để hãm-hại, khiến đời ông long-dong vất-vả đến già. Những tư-tưởng chính-truyền của ông (may được bọn mô-r-sinh cao-đệ sưu-tầm và ấn-hành) đã khiến cho bậc sĩ-phu đời sau, nhất là ở Nhật-Bản trong thời-kỳ duy-tân, biết lập-chi võng vàng, biết tự-lập tự-cường và tránh được sự miệt-mài chìm-dắm vì hư-vấn khoa-cử. Họ đã thấm-nhần Vương-học, biết ham-chứng thuyết «tri-hành» hợp-nhất» và «tri lương-tri», biết đem hết nỗ-lực vào sự thực-tiến đạo thánh-hiền và biết tùy-thời biến-thông để khiến cho dân nước được phú-cường. Đối với thánh-niên nước ta ngày nay, môn học thực-dụng của họ Vương xem vẫn còn đặc-thể và hợp-thời, bổ-ích cho sự học-vấn và sự tiến-hóa của dân-tộc không phải là ít vậy.

TRỌNG-ĐỨC

GIÁO DỤC



Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên (Unesco)

GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

LÀ MỘT XA-HOÀ HAY LÀ MỘT NHU-YẾU?

Bài của A. A. LIVERIGHT

Dịch-giá: THIÊN-PHƯỚC

GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN TRÊN THẾ-GIỚI. GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN TRONG QUÁ-KHỨ VÀ TRONG TƯƠNG-LAI CẦN PHẢI ĐỀ CAO SỰ TRAU-GIỒI VĂN-HÓA

Trong địa-hạt giáo-dục tráng-niên, cũng như trong mọi địa-hạt khác, người ta thường vấp phải những do-dự mà tất cả đều là những vấn-đề đặt không đúng cách. Chẳng hạn, có nhiều nhà giáo-dục tráng-niên thường bàng-khuàng không biết nên cho giáo-dục căn-bản hay học-vấn khái-quát là quan-trọng, nên cho huấn-luyện kỹ-thuật hay trau-giỏi văn-hóa là cần-thiết, nên chú-trọng giáo-huấn từng người hay giáo-huấn đoàn-thể, nên phát-triển giáo-dục cộng-đồng hay phát-triển năng-khieu cá-nhân. Về phần họ, các chính khách, các nhà hữu-

quyền về sự phân-phối ngân-sách cho ngành giáo-dục cũng phân-vân không biết phải lấy thanh-niên hay tráng-niên làm trọng.

Như ta đã thấy, tất cả những lời nói trên đây đều là vô-lý, chẳng khác nào ta muốn tìm hiểu xem con người, cần phải có tay hay là có chân, cần phải có mắt, hay là có mũi, cần phải có những bắp thịt gân-guộc hay là bộ óc thông-minh.

Thật ra, mọi trạng-thái của sự đào-tạo tráng-niên và thanh-niên đều quan-trọng cả. Giáo-dục không thể lấy tuổi-tác làm giới-hạn. Thời-dại của chúng ta là thời-dại của những sự thay đổi nhanh-chóng, cho nên con người ngày nay cần phải học-hỏi suốt đời; nói thế không phải là cho rằng thanh-niên không cần có một căn-bản giáo-dục vững-chắc.

Chính vì nghiệm thấy tương-lai của các thế-hệ ngày mai phần lớn đều do các tráng-niên hiện-tại định-đoạt, nên Unesco đã hết sức chú-trọng đến giáo-dục tráng-niên; thật đáng mừng vậy.

Hội-nghị thế-giới năm 1960 về giáo-dục tráng-niên sẽ giúp đỡ tất cả các quốc-gia cùng chung nhận-định các mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên và thiết-lập những chương-trình thích-đáng để thực-hiện các mục-tiêu ấy.

BẢN-CHẤT CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Thật là vô-ý-thức và phi-lý nếu ta cho rằng một hình-thức giáo-dục tráng-niên nào đó là hình-thức kiến-hiệu và hoàn-bị hơn cả. Trong kỳ hội-thảo tại Hoa-Thịnh-Đồn vào mùa hè năm 1959, Hiệp-Hội Thế-Giới Tờ-Chức Giáo-Huấn (CMOPE) có thành-lập một Hội-đồng gọi là ủy-ban giáo-dục tráng-niên. Các Hội-viên đã thảo-luận, rất lâu về những yếu-tố quan-trọng mà bất-cứ một chương-trình giáo-dục tráng-niên nào cũng phải có. Vài hội-viên muốn Hội-nghị chấp-nhận rằng các nước đang ở trong thời-kỳ phát-triển phải có một nền giáo-dục tráng-niên khác hẳn với các nước khác. Nhưng may thay, ý-kiến đó liền bị bác bỏ và Hội-nghị đã đi đến kết-luận rằng ở bất cứ quốc-gia nào trên thế-giới, giáo-dục tráng-niên cũng phải gồm đủ cả chương-trình giáo-huấn phổ-thông sơ-cấp, chương-trình tu-nghiệp và chương-trình phát-triển nhân-vị.

Thật vậy, các cuộc thảo-luận đã cho thấy rằng ba loại chương-trình đó đều liên-quan mật-thiết với nhau, bổ-túc cho nhau và lúc nào, nơi nào cũng là cần-thiết.

Nhiều nhà mô-phạm, đại-diện Phi-Châu, Á-Châu và các đảo Antilles

có nói về nỗ lực của các trường đại-học trong xứ họ nhằm phổ-biến văn-hóa và có nhấn mạnh rằng càng ngày số người hưởng-ứng các chương-trình ấy càng đông thêm. Còn những nhà giáo của Hoa-Kỳ thì nhìn-nhận mà không khỏi ngậm-ngùi rằng xứ họ còn hàng triệu người cần thụ-hưởng một nền giáo-dục căn-bản.

Trên quả địa-cầu này, các nhà giáo-dục tráng-niên phải quan-tâm thực-hiện những chương-trình đầy đủ gồm cả những lớp giáo-huấn sơ-dãng cũng như những hoạt-động văn-hóa khác nhnu.

LÀM THẾ NÀO ĐỀ HOẠCH-ĐỊNH MỘT CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN ĐẦY ĐỦ ?

Thiết tưởng nhắc lại đây một vài ý-kiến đã được phát-biểu trong các phiên họp của CMOPE tại Hoa-Thịnh-Đốn vừa qua không phải là vô-ích, trong lúc ta muốn tìm hiểu nội-dung của nền giáo-dục tráng-niên.

Trước hết cần phải định-nghĩa rõ-ràng vài nguyên-tắc căn-bản. Các nguyên-tắc ấy là :

1.— Sự giáo-dục không chấm dứt ngay khi một thanh-niên rời khỏi ghế nhà trường. Giáo-dục phải là một tiến-triển kéo dài suốt cả đời người.

2.— Tiến-triển ấy bao gồm tất cả, các khía cạnh của cuộc đời, và phải làm nảy nở nhân-vị toàn vẹn bằng cách phát-triển các năng-khiếu cá-nhân trên phương-diện mỹ-thuật và trí-thức cũng như vật-chất và nghề-nghiệp.

4.— Con người vốn có khả-năng và hay học hỏi ; nhưng khả-năng hấp thụ kém dần một khi nó không được luyện tập. Vậy cần phải giữ cho sự tiến-triển giáo-huấn được liên-tục.

4.— Phần lớn các phương-pháp và kỹ-thuật hiện hành đề giáo-dục thanh niên cần phải được cải tiến theo tinh thần của ba nguyên-tắc trên. Giáo-dục thanh niên phải làm cho họ hiểu rằng họ cần được chuẩn-bị để tiện xa hơn nữa trên đường học-vấn, rằng sự đào tạo con người của họ chưa hoàn tất khi họ bước chân ra đời để kiếm ăn. Như vậy, cần phải đào-tạo cho họ có năng-lực và ý-chí để theo đuổi sự học trong khi đó không quên đặt vào tay họ những kiến-thức cần thiết về kỹ-thuật để cho họ có đủ sức hành nghề.

5.— Mặt khác, các quốc-gia phải giúp đỡ tài-chính cho sự giáo-dục thường trực tráng-niên tương-đương với sự nâng đỡ dành cho giáo-dục thanh-niên hiện tại.

6.— Sau hết, các cơ-quan giáo-dục, nhất là các trường đại-học phải xem giáo-dục thường trực thanh-niên là một trong những hoạt-động chính và dành cho nó một địa-vị xứng đáng trong chương-trình và ngân quỹ của nhà trường.

Một khi chuẩn nhận các nguyên-tắc-này rồi, ta mới có thể lập bảng kê các yếu-tố mà một chương-trình đầy đủ về giáo-dục tráng-niên cần phải có. Kế hoạch đề cử sau đây, nhằm thỏa mãn nhu-cầu cá nhân của thời-đại này, đến bây giờ vẫn chưa có quốc-gia nào hay cơ-quan nào áp-dụng trọn vẹn. Nhưng hầu hết các công-tác dự-định thật ra đã được tổ chức hoặc nơi này hoặc nơi khác, và một khi các nguyên-tắc căn-bản đã được chuẩn-dụng rồi, ta chỉ cần phối-hợp những chương-trình áp-dụng ở khắp nơi thành một chương-trình thuần nhất có đầy đủ màu sắc.

Muốn chú-trọng cả về các nhu-cầu, mục tiêu và nguyên-tắc vừa kể trên, một nền giáo-dục tráng-niên hoàn-bị phải bao hàm trên lý-tượng, bốn chương-trình đại-cương riêng biệt mặc dầu có liên-hệ với nhau.

Chương-trình số 1. Chuẩn-bị đi vào đời sống xã-hội và kinh-tế. Chương-trình này nhằm mục-đích giúp tráng-niên hành-nghề hữu hiệu và làm tròn bổn-phận công-dân bất luận đấng sự thuộc xã-hội nào.

Chương-trình số 2. Khuyến-trương năng-lực tu-nghiệp. Chương-trình này nhằm mục-đích hun đúc cho tráng-niên có những ý-kiến và kỹ-thuật mới mẽ cần thiết để họ trau-giồi nghề-nghiệp càng ngày càng thêm tinh-xảo.

Chương trình số 3. Tham-gia vào đời sống công cộng. Chương trình này nhằm thông báo cho tráng-niên biết những sự-tầm, phát-minh và lý-tượng mới trong địa-hạt vật-lý-học và xã-hội-học cùng những vấn-đề trọng-đại hay những biến-cổ thuộc địa-phương, quốc-gia hay thế-giới. Họ cần biết những điều đó để có thể quyết-định kịp thời công ăn việc làm của họ, của đồng-bào hay xứ-sở họ.

Chương-trình số 4. Phổ-thông trí-thức. Chương-trình này nhằm phát-triển những năng-khiếu thông-minh và mỹ-thuật của tráng-niên hầu mỗi người tiếp-tục luyện-tập những năng-khiếu ấy cho tới suốt đời.

Chương-trình số 1 cốt ý san bằng những chỗ thiếu-sót trong sự đào-tạo tráng-niên. Ở vài xứ, ta thấy có tổ-chức những buổi học tối, những lớp học bổ-

túc, dành cho nam-nữ tráng-niên, vì sanh-kế, phải thôi học sớm, để cho họ có phương-tiện học lại và thi lấy cấp-bằng mà không phải bỏ dở công-án việc làm. Ở nơi khác, người ta lại chú trọng phổ-biến cho những người thất-học một nền giáo-dục sơ-cấp và thực-nghiệp vững chắc. Nếu cần, người ta cũng có thể dạy những căn-bản về y-tế và công-dân. Tất cả những hoạt-động ấy phải được tổ-chức trong khuôn-khò hệ-thống học-vụ do chính-phủ đảm-nhiệm. Nó chủ-định giúp tráng-niên có đủ sức để đóng một vai trò lợi-ích trên phương-diện nghề-nghiệp và công-dân.

Chương-trình số 2 không chủ-tâm bồi-khuyết sự học-vấn sẵn có của tráng-niên nữa mà thường-xuyên thông-tin cho họ biết những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật quan-trọng cần-thiết cho sự thực-hành chức-nghiệp của họ một cách hoàn-hảo. Chẳng-hạn, đối với y-sĩ, kỹ-sư, thăm-phán, giúp họ trau-giồi kiến-thức nghề-nghiệp, còn đối với thầy-thợ thì giúp họ bổ-túc sự huấn-luyện kỹ-thuật. Trước hết, chương-trình này phải được các xí-nghiệp, kỹ-nghệ và thương-mại đảm-nhiệm, nhưng các xí-nghiệp đó cũng cần sự nâng đỡ của các cơ quan chính-quyền (như các trường kỹ-thuật hoặc các trường cao-đẳng hay bách-khoa bình-dân, tùy trường hợp), còn về mặt tài-chính thì các chương-trình ấy có thể do các xí-nghiệp chung sức với chính-phủ đài-thọ. Cũng có thể bắt các học-viên đóng góp một phần. Mục-tiêu là phổ-biến các kiến thức lý-thuyết và thực hành cần thiết hầu giúp các tráng-niên luôn luôn làm việc hữu-hiệu, không bị bỏ rơi trên đà tiến-hóa nhanh chóng của xã-hội kỹ-thuật ngày nay.

Còn chương-trình số 3 thì có mục-đích giúp tráng-niên nhận-định và hiểu biết những biến-chuyển đã xảy ra từ khi họ rời khỏi ghế nhà trường. Ngày nay không còn ai có thể tự mãn-nguyện với những điều mình đã học được trước khi ra đời tranh sống, vì chung quanh mình cái gì cũng tiến nhanh vượt bực, từ khoa-học, kỹ-thuật cho đến phong-tục, tư-tưởng. Vậy chương-trình này cũng nhằm giúp các công-dân nhận-thức những biến-cổ và những vấn-đề chính-trị, xã-hội trong nước cũng như ngoài nước, liên-hệ trực-tiếp đến đời sống của họ để họ có đủ khả-năng xét-đoán và quyết-định chính-xác mà không bị các thành-kiến chi-phối liên-lạc. Thế nên mỗi năm cần phải cố-gắng cho họ có vài ý-tưởng khái-quát về kết-quả của những công cuộc sưu-tầm do các trường đại-học và các công-sở quốc-gia thu-lượm được, chẳng hạn như về vấn-đề thám-hiềm ngoại-tầng không-khí, phát-triển máy tính tự-động, thiết-lập các hệ-thống tổ-chức xã-hội mới, các lý-thuyết khoa-học cận-đại nhất. Chương-trình này có thể

tổ-chức theo mẫu các trường đại-học Hoa-kỳ dưới danh-nghĩa "Agricultural (or Cooperative) Extension Programme", và cần phải được trang-bị bằng những phương-tiện thông tin tối tân, như máy vô-tuyến truyền hình chẳng hạn. « Agricultural Extension Programme » trước kia chỉ có ý định thông tin cho dân-chúng thôn quê biết những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật liên quan đến Canh-Nông mà thôi. Theo cách ấy, chương-trình số 3 này nhằm vào dân-chúng thợ-thuyền ở thành-thị cũng như ở hương-thôn; nó sẽ thông-tin cho họ biết những tiến-bộ khoa-học và kỹ-thuật cần thiết để họ quyết-định khôn-khéo cho tương-lai của họ và xứ-sở họ. Vậy nó sẽ giúp cho họ am-hiêu những biến-cổ thế-giới có ảnh-hưởng tới đời sống ngoài khía cạnh nghề-nghiệp của họ.

Sau hết, chương-trình số 4 có mục-đích làm này-nở toàn-vẹn các năng-khiếu trí-thức và tình-cảm mỗi người vừa tán trợ các cuộc nghiên-cứu hay các hoạt-động khác trên lĩnh-vực khoa-học xã-hội và nhân-bản. Nó sẽ giúp tráng-niên có cơ hội gần gũi với lịch-sử, thưởng-thức mỹ-thuật, âm-nhạc, văn-chương, khiêu-vũ, suy-ngẫm các học-thuyết triết-lý, đi đến chỗ làm này-nở toàn-vẹn con người của họ bằng đủ mọi cách. Chương-trình này không liên-quan trực-tiếp với các môn-phận chức-nghiệp và công-dân. Mục-đích chính của nó là giúp họ thưởng-thức và lợi-dụng thì giờ nhàn-rỗi và phương-tiện của họ để tự tiến-hóa. Nên để các trường đại-học phụ-trách chương-trình này là hay hơn cả. Nó có thể bao hàm đủ mọi thứ hoạt-động: công việc cá-nhân, đọc sách, chơi nhạc, tô tranh vẽ hình... Muốn thực-hiện nó cần nhất là phải thành-lập những cơ-sở tự-vấn có đủ thẩm-quyền để chỉ-dẫn tráng-niên tìm hiểu nhu-cầu và phát-triển năng-khiếu sở-trường của họ. Các chi-phí sẽ do một quỹ tiết-kiệm tư-nhân đài-thọ. Chính-phủ cũng có thể nâng đỡ tài-chính và có lẽ ở vài nơi, các hội từ-thiện cũng như các xí-nghiệp kỹ-nghệ sẽ sẵn-sàng đóng góp một phần xứng đáng.

CẦN PHẢI ĐỀ-CAO SỰ TRAU-GIỒI VĂN-HÓA TRONG CÁC CHƯƠNG-TRÌNH GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Hầu hết ở khắp nơi, các nước đã chú-trọng nhiều về chương-trình số 1 và số 2 vừa kể trên. Từ vài năm nay Unesco đã hoạt-động mạnh về giáo-dục tráng-niên và đang thực-hiện một công-trình to tát trên địa-hạt này. Hầu hết đâu đâu cũng đang cải tiến giáo-dục kỹ-thuật và huấn-luyện nghề-nghiệp và đang tìm cách giúp đỡ những người lao-động trí-thức có phương-tiện trau-giồi chức-nghiệp không ngừng.

Trái lại người ta rất ít nỗ lực trên các hạt thuộc chương-trình số 3 và số 4. Đó là tình trạng thiếu sót mà các trường đại-học cần làm việc thật nhiều mới có thể bù-khuyết được. Như là về chương-trình số 3 thì tuyệt-nhiên không có xứ nào giúp tráng-niên theo dõi sáng suốt và kiến-hiệu đà tiến-tiền của sự-khiến khoa-học, xã-hội và chính-trị.

Ở Hoa-kỳ và những nơi khác, phải cấp bách kêu gọi các trường đại-học đứng ra thực-hiện liên-tục những chương-trình ấy. Như có máy truyền hình và những phương-tiện thông-tin khác nữa, mỗi năm ta có tổ-chức những công-tác phổ biến trong dân-chúng những phát-minh và sáng-kiến quan-trọng ảnh-hưởng đến đời sống của họ và của các thế-hệ sau này. Các trường đại-học lúc nào cũng có ý chủ-trương tách khỏi cuộc sống để tập trung năng-lực vào những sưu-tầm trừu-tượng nhưng nay đã đến lúc cần giải-thích cho đại-chúng thấy rõ bản-chất và ảnh-hưởng của những tiến-bộ khoa học. Cũng cần giúp họ tài-liệu để tìm hiểu những vấn-đề quốc-tế rộng lớn khả-đĩ đưa các dân-tộc đến xâu-xé nhau nếu không được trình bày và giải-quyết một cách ôn-thoà.

Văn-hóa đại-cương phổ biến cho tráng-niên không nhằm giúp họ chuyên-luyện một sở-trường nào mà phải giúp họ hiểu biết sâu rộng cái thế-giới mà họ đang sống. Chính vì lẽ ấy mà chương-trình số 4 phải đem lại cho họ một ý-niệm chính-xác về những vấn-đề tổng-quát đặt chung cho cá-nhân cũng như cho nhân-loại, chớ không nên trình bày cho họ những vấn-đề quá khó khăn kèm theo một giải-pháp đơn giản. Mục-tiêu của nó là mở rộng phạm vi trí-thức cho tráng-niên và tập họ thưởng thức những thú vị thanh nhàn trong khi họ luyện tập các năng-khiếu mỹ-thuật. Tóm lại là làm cho con người có thêm nhân-vị. Hay nói rõ ràng và thực-tế hơn, đó là trong địa-hạt văn-hóa đại-cương, một chương-trình giáo-dục tráng-niên đứng đắn cần có những điểm sau đây :

- 1.— Phò-biến kiến-thức căn-bản giúp tráng-niên hiểu nội-vấn đề mà họ theo học.
- 2.— Đưa ra ánh sáng những mối tương-quan giữa các sự-khiến giúp họ nhận định rõ-rệt các vấn-đề.
- 3.— Phát-triển óc phán-đoán và năng-lực quyết định nhanh chóng và vững-vàng.
- 4.— Dẫn-giải tại sao các hệ-thống giá-trị của mỗi người định đoạt hành-động của họ và trình những hậu-quả của các hệ-thống và hành-động ấy.
- 5.— Hướng-dẫn thi-hiệu và kích thích óc thẩm mỹ.

6.— Làm phát sinh tính hiếu-kỳ đủ sức đề thúc đầy tráng-niên tiếp tục học hỏi sau khi chương-trình bế mạc.

Bản liệt-kê các hoạt động trên đây đủ giúp các nhà giáo-dục tráng-niên hướng-dẫn học sinh của họ. Vậy các nhà mô-phạm dựa theo đó mà soạn-thảo chương-trình và tùy trường hợp mà đặt trọng tâm vào những điểm cần thiết. Chẳng hạn như muốn phổ-thông kiến-thức thì dùng các phương-pháp ghi nhớ mau lẹ. Trái lại nếu muốn làm nảy nở óc phán-đoán và óc sáng-kiến thì nhấn mạnh đặc-tính của những năng-khiếu ấy và đưa ra cơ-hội để cho học sinh suy-luận, tìm tòi : chẳng hạn như ta có thể dùng phương-pháp « nghiên-cứu các trường-hợp », lý-thuật tâm-lý kịch-bản, v.v..

KẾT-LUẬN

Thực-hiện các chương-trình giáo-dục tráng-niên đứng-dắn là điều tối cần cho sự thịnh-vượng và tiến-bộ của nhân-loại. Nhưng trước hết các nhà giáo phải đảm-nhiệm vai trò của mình ngày càng hoạt-động và kiến hiệu. Họ phải có đầy đủ lợi khí để thực hiện các chương-trình sáng suốt để định nghĩa các mục-tiêu, đề khởi thảo những phương-pháp mới, và đề thẩm-định những kết-quả thâu được. Nhưng nếu họ không sẵn-sàng để làm tròn nhiệm-vụ dưới mọi hình thức, để biến nghi tùy cảnh, để hết lòng phục-vụ, thì ta mất hết bao nhiêu cơ-hội tốt để phát-triển nền giáo-dục. Họ không thể tự ý gạt bỏ bất cứ một loại công-tác nào đã liệt-kê ở trên. Ngoài ra, các cơ-quan có khả-năng về giáo-dục tráng-niên tích cực góp sức để thực hiện các chương-trình thích hợp nhằm mục-đích giải-quyết các vấn-đề trầm trọng mà nhân-loại phải đương đầu.

THIỆN-PHƯỚC

ĐÍNH CHÍNH

Bài Lạc mai-hoa và Mai-hoa-lạc, in trong số này, trang 727 dòng 21. Hai câu thơ của Lý-Bạch trích trong bài « Dữ Sĩ-lang trung ầm thính Hoàng-hạc-lâu ».

Xin đọc là :

Hai câu thơ của Lý-Bạch trích trong bài « Dữ Sĩ-lang-trung ầm, thính Hoàng-hạc lâu thượng xuy dịch ».



A - TIN TRONG NU'ÓC

1. - TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ CHỦ-TỌA LỄ ĐẶT VIÊN ĐÁ ĐẦU TIÊN TRƯỜNG VÕ-BỊ QUỐC-GIA ĐÀ-LẠT

Sáng ngày 5-6-1960, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã đặt viên đá đầu tiên xây-dựng Trường Võ-Bị Quốc-Gia mới tại Đà-lạt, trong một buổi lễ trọng thể.

Tổng-Thống đã ban huấn-từ nhấn mạnh về nhiệm-vụ quan-trọng của Trung-âm huấn-luyện quân-sự này. Tổng-Thống tuyên-bố rằng, thứ chiến-tranh ta phải đương đầu là một thứ chiến-tranh cách-mạng, một thứ chiến-tranh lý-tưởng, liên-hệ trực-tiếp đến toàn dân và trong đó yếu-tố tinh-thần, yếu-tố tin-tưởng vào chế-độ của mình, là yếu-tố quyết-định. Muốn thắng trong chiến-tranh đó, cán-bộ chỉ-huy cần phải thấu rõ đặc-tính và quy-luật của nó.

2. - KHÁNH-THÀNH CUỘC TRIỂN-LÃM VĂN-HÓA VÀ MỸ-THUẬT VIỆT-NAM TẠI HỘI-TRƯỜNG DIỄN-HỒNG

Sáng 14-6-1960, ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã khánh-thành cuộc triển-lãm văn-hóa và mỹ-thuật tổ-chức tại Hội-trường Diễn-Hồng.

Rất đông các nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc đã tham-dự lễ khai-mạc này. Cuộc triển-lãm này sẽ được tổ-chức ở Hoa-Kỳ vào ngày Quốc-Khánh 26-10, theo lời mời của Viện Bảo-Tàng Smithsonian nhằm mục-đích giới-thiệu nền văn-hóa cổ-kinh và hiện-đại của Việt-Nam với dân-chúng Mỹ, trong khuôn khổ chương-trình trao-đổi văn-hóa.

Cuộc triển-lãm vừa khai-mạc tại Hội-trường Diễn-Hồng, bởi đó, đang được kể là một trong những cuộc triển-lãm đặc-sắc nhất tại Việt-Nam kể từ những năm vừa qua.

Phòng triển-lãm mở cửa từ 14-6 đến 20-6-1960. Ngày 22-6-1960, một tàu Mỹ ghé Sài-gòn chở các sản-phẩm trưng-bày sang Mỹ.

3. - NÓI CHUYỆN VỀ «NHẬN-ĐỊNH VỀ NGUỒN-GỐC DÂN-TỘC VIỆT-NAM»

Chiều ngày 9-6-1960 hồi 6 giờ, Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu đã tổ-chức tại Trường Đại-học Văn-khoa, đường Nguyễn-Trung-Trực, Sài-gòn, buổi nói chuyện về một đề-tài liên-quan đến *Nguồn-gốc Dân-tộc Việt-Nam*.

Diễn-giả là Giáo-sư Hoàng-văn-Nội đã nêu ra nhiều nhận-định để chứng-minh rằng người Việt-Nam ta ngày nay không phải là giòng-giống của Lạc-Long-Quân.

Các nhận-định của diễn-giả được trình bày dưới hình-thức những tài-liệu lịch-sử, nhất là lịch-sử phức-tạp của hai dân-tộc Việt-Hoa và các diễn biến lịch-sử của hai dân-tộc này cho đến khi nước Việt bị nước Sở thôn-tính, dân Việt lữ lượt khứ quốc xuống vùng Giang-Tây, Phúc-Kiến, Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-Việt. Theo lời diễn-giả, dân-tộc Việt-Nam ngày nay có lẽ là hậu-duệ nhóm dân Việt di-cư ngày xưa.

Một số đồng thính-giả gồm nhiều nhân-vật trong giới trí-thức và sinh-viên đã tới dự thính buổi nói chuyện này.

4. - CUỘC THI VÀ TRIỂN-LÃM TRANH NHI-ĐỒNG

Văn-Hóa-Vụ Bộ Thông-Tin phối-hợp với Nha Tiều-Học thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ tổ-chức một cuộc thi và triển-lãm tranh dành riêng cho Nhi-đồng.

Cuộc triển-lãm này chỉ dành riêng cho Nhi-đồng từ 7 tuổi đến 12 tuổi. Mỗi em được gởi dự 2 tấm tranh và tranh phải diễn-tả « *Đời sống hàng ngày của các em vui sống trong chế-độ Cộng-Hòa* ».

Tranh rộng 30 phân x 40 phân, giấy cứng (giấy croquis) không lên khung và hình vẽ phải tô màu.

Nhiều giải-thưởng bằng sách quý sẽ dành cho những bức tranh đẹp và có ý-nghĩa nhất.

Các bức tranh dự thi phải gửi tới « Ban Tổ-chức Triển-lãm tranh Nhi-đồng 1960 » tại số 15 đường Lê-Lợi, Sài-gòn. Ban này sẽ nhận tranh cho đến mồng 1 tháng 10-1960 là hết hạn.

5.- MẤY CUỘC TRIỂN-LÃM TẠI SÀI-GÒN

★ Ngày 3-6-1960 cuộc triển-lãm bích-họa « Air France » đã mở cửa tại hội-quán Pháp-Văn Đồng-Minh.

Với đề-tài « Air France à travers le monde », cuộc triển-lãm này quy-tụ 18 bích-họa trưng-bày những thắng cảnh và đặc-điểm của các nước mà phi-cơ Công-ty Air France có ghé đến.

10 bức trong số 18 bích-họa này thuộc nhóm bích-họa mới được tặng huy-chương vàng giải nhất Martini về loại bích-họa quảng cáo.

★ Cuộc triển-lãm thủ ấn họa trên lụa của họa-sĩ Tú-Duyên đã khai mạc tại phòng Thông-Tin Đô-Thành ngày 22-6-1960.

Lối 60 họa-phẩm đã được trưng-bày tại cuộc triển-lãm. Các bức « Ngày Hội » và « Đánh Bồng » tả lại những cảnh hội hè, Tết ngày xưa đã được mọi người chú ý nhờ ở màu sắc hòa hợp và nét họa rất linh-động.

Các bức khác cũng rất đáng chú ý như « Chàng tuổi trẻ vốn giong hào kiệt, xếp bút nghiên theo việc đao cung », « Thà làm quý nước Nam » v.v...

Tất cả họa-phẩm trưng bày đã nói lên tài-năng và nghệ-thuật già-dạn của Tú-Duyên, một họa-sĩ theo phái thủ ấn họa mà mọi người đều biết tiếng.

6.- BUỔI ĐỘC-TÁU DƯƠNG CẦM CỦA NHẠC-SĨ ĐỨC GERD KAEMPER

Tối ngày 2-6-1960, nhạc-sĩ dương cầm Gerd Kaemper biểu-diễn tài-nghệ lần đầu tiên ở Sài-gòn tại Trung-tâm Văn-Hóa Đức, trước sự hiện-diện của Nam-Tước York Von Wendland, Đại-Sứ Cộng-Hòa Liên-bang Đức tại Việt-Nam cùng Nam-Tước phu-nhân và một số đồng-thính-giả.

Chương-trình buổi độc-tấu gồm có những bản nhạc đặc-sắc của các nhạc-sĩ trứ-danh Debussy, Mendelssohn, Dussek, Scarlatti và Schubert. Những bản nhạc tuyệt-tác đó đã được nhạc-sĩ Kaemper trình bày với một nghệ-thuật siêu-dãng và tiếng vỗ tay tán thưởng nổi lên vang dội sau mỗi bản nhạc.

7.- HỘI VIỆT-MỸ SẼ TỔ-CHỨC 4 KỶ THI ĐẶC-BIỆT VỀ ANH-NGŨ

Từ đây cho đến cuối năm, Hội Việt-Mỹ sẽ tổ chức 4 kỳ thi đặc-biệt về Anh-văn :

— Ba kỳ thi « Certificate of proficiency » : kỳ nhất vào ngày 20 đến 23-6 ; kỳ nhì từ 19 đến 22-9 ; và kỳ ba từ 19 đến 22-12-1960.

— Kỳ thi « Certificate in American Civilization » của Đại-Học Đường Pennsylvania, tổ-chức lần thứ nhứt tại Việt-Nam, vào các ngày 9 và 10-11-1960.

Đơn xin dự thi có thể gửi tới Ban Học-Vụ Hội Việt-Mỹ số 55 đường Mạc-Đĩnh-Chi, Sài-gòn.

8.- GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-san đã nhận được những sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến :

— *Nhạc lễ*, tập thơ thứ ba do thi-sĩ Đoàn-Thêm trước-tác, sau tập « Taj Mahal » và « Từ-Thức ». Tập thi-phẩm này gồm 42 bài thơ soạn theo nhiều thể với các đề-tài hấp-dẫn, cùng những từ-điệu thanh kỳ, hàm-súc những tư tưởng cao quý. Sách trình-bày trang nhã và rất mỹ-thuật. Sách dày 230 trang, do Nam-Chi từng thư xuất-bản, Kim-Lai ấn-quán trình bày và ấn-loát. Giá 65\$ (loại thường) và 140\$ (loại đặc biệt).

— *Chính-tả Việt-ngữ* (hay : Những Thông-lệ giúp bạn học viết ít sai chữ Việt) của Ô Lê-ngọc-Trụ, giảng-viên trường Đại-học Văn-khoa và Đại-học Sư-phạm Sài-gòn, in lần thứ hai do nhà Trường-Thi xuất-bản. Lần trước soạn-giả cho in làm 2 quyển, nhưng lần này cho tiện việc xuất-bản, soạn-giả cho in chung lại một quyển. Nhân dịp tái-bản, ông Trụ đã xếp đặt lại « Lời dẫn » cho thích hợp, và có sửa chữa một vài thuật-ngữ ngữ-học cho đôn-đáng. Sách này có thể coi là một quyển ch¹-nam đáng tin cậy giúp các bạn học viết ít sai về chính-tả Việt-Nam. Sách dày gần 200 trang, giá bán 50\$.

— *Pháp-văn (Đệ-thất, giá bán 35\$)* và *Pháp-văn (Đệ-lục, giá bán 38\$)* do nhà sách ABC (Sài-gòn) xuất-bản. Hai tập này đều do Ô. Ngô-văn-Minh, giáo-sư trường trung-học Yersin (Đà-lạt) biên-soạn. Soạn-giả là một bậc lão-thành trong giáo-giới, nên những bài học và những bài tập soạn theo đúng chương-trình hiện hành của Bộ Quốc-Gia Giáo-dục, và, hơn nữa, soạn theo đúng phương-pháp hoạt-động và cụ-thể, giúp cho học-sinh dễ hiểu dễ nhớ và tiến-bộ mau chóng trong môn học Pháp-văn.

— *Khảo-luận Cung-Ôan Ngâm-Khúc* do giáo-sư Nguyễn-Khoa biên-khảo, Lần lượt soạn-giả đã dày công nghiên-cứu thân-thể tác-giả và sự liên quan giữa tác-giả, tác-phẩm và thời-đại; sau mới khảo-luận đến toàn thể (bình giảng từng câu, giải thích từng chữ) và phân tách về triết-lý cùng văn-chương của tác-giả, Sách dày 136 trang, giá bán 22\$, do nhà Sống Mới (Sài-gòn) xuất-bản.

— *Những vấn-đề của chúng ta* là một tập-san lý-luận, văn-hóa, chính-trị do Ô. Thái-lăng-Nghiêm đứng chủ-trương biên-tập. Trong tập-san này, phần nhiều là tự trong thực tiễn xã-hội nhu yếu mà phát sinh, và do những cây bút đứng đắn cố làm sáng tỏ và tìm cách giải quyết vấn-đề theo chiều-hướng mục-dịch dân-tộc thời-đại. Mới ra số đầu dày 72 trang, giá bán 12\$.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1.— VIỆT-NAM ĐƯỢC HOAN-NGHÈNH TẠI CUỘC THI ẢNH Ở CỘNG-HÒA LIÊN-BANG ĐỨC

Trong cuộc thi ảnh quốc-tế với đề-tài « *Chúng ta sống thế nào?* », do Cộng-Hòa Liên-Bang Đức tổ-chức tại Munich dưới sự bảo-trợ của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc, Việt-Nam Cộng-Hòa đã tham dự với 25 tác-phẩm của những nhiếp-ảnh-gia xuất-sắc nhất.

Những tác-phẩm Việt-Nam được nhiệt liệt hoan-ngheh và ban Giám-khảo đã ngỏ lời khen ngợi những tác-phẩm đó về cả hai phương-diện phẩm-chất và kỹ-thuật.

2.— THAM-DỰ ĐẠI-HỘI VỀ HÒA-BÌNH VÀ VĂN-MINH THIÊN-CHỨA GIÁO Ở FLORENCE (Ý)

Ông Bùi-Xuân-Bào, nguyên Cố-vấn Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Ba-Lê, hiện

có mặt tại Thủ-Đô Pháp, và được chỉ-dịnh tham-dự Đại-hội thứ 6 về Hòa-Bình và Văn-Minh Thiên-Chúa Giáo.

Đại-Hội này nhóm họp tại Florence (Ý-Đại-Lợi) trong tháng 6 năm 1960.

3.— THAM-DỰ HỘI-NGHỊ VỀ TỰ-DO VĂN-HÓA TẠI TÂY-BÁ-LINH

Tối ngày 9-6-1960, giáo-sư Vũ-quốc-Thúc, Khoa-Trường Trường Đại-học Luật-Khoa Sài-gòn, đã rời Sài-gòn đi Bá-Linh tham dự kỳ hội- nghị thứ hai về tự-do văn-hóa.

Hội- nghị này nhóm họp từ 16 đến 22-6-1960 tại Tây Bá-Linh với sự tham-dự của các đại diện gồm giáo-sư, họa-sĩ, nhạc-sĩ, nghệ-sĩ của lối 40 quốc gia. Các đại-diện này chia ra làm 4 nhóm cộng-tác đề thảo-luận và nhận xét về những tiến-bộ trong đời sống chính-trị, xã-hội, nghệ-thuật và trong đời sống về các tư-tưởng.

Đề-tài thảo luận tại Hội- nghị nói trên liên quan đến sự tiến-bộ và nền tự-do

4.— NHỰT CHẾ-TẠO MỘT ĐỒNG HỒ CHẠY BẰNG NGUYÊN-TỬ-NĂNG

Giáo-sư Nhựt Koichi Shimoda đang điều-khiển chế-tạo tại phòng thí-nghiệm vật-lý của ông một đồng hồ nguyên-tử cực kỳ tinh-vi, chạy đúng hơn đồng hồ nguyên-tử của người Mỹ gấp 1.000 lần.

Giáo-sư Shimoda cho rằng đồng hồ này chạy 100 triệu năm mới sai được nhiều lắm là 3 sao.

Công cuộc chế-tạo đồng hồ này sẽ hoàn-tất vào mùa xuân tới.

5.— MỚI TÌM THẤY MỘT THÀNH PHỐ CỔ Ở HỒI-QUỐC

Theo một nhơn-viên Viện Vạn-vật-học ở Mỹ là bác-sĩ Walter Fairservis Jr, người ta mới tìm thấy ở Hôi-quốc một thành phố cổ chừng 4 ngàn năm.

Bác-sĩ Walter Fairservis Jr. đã tìm thấy thành-phố này hôm 31 tháng Chạp năm ngoái, thành phố này chạy dài 8 dặm dọc theo con sông Poral ở cựu tiều-bang Baluchistan.

Việc khám phá này có một tính cách rất quan-trọng bởi vì thành phố này nằm giữ chìa khóa giải-quyết vấn-đề phong-trào tuyên-truyền văn-minh Assyrie và Chaldée sang Đông phương.



NHẠC DỄ

Tập thơ thứ ba của ĐOÀN-THÊM
tác-giả Taj Mahal và Từ-Thư

- Gồm 42 bài thơ các thể với những đề-tài rất mới mẻ, và những vần điệu khác hẳn các thi-phẩm trước.
- do **Nam-Chi Tùng-Thư** xuất-bản, **Kim-Lai** ấn-quán trình-bày và ấn-loát.

NHẠC DỄ

- In rất đẹp, bìa cứng màu xanh
Vert Américain.

Loại thường, giấy blanc fin 72 màu
vàng lụa có hình bóng. Giá 65\$.
Loại đặc - biệt giấy Navarre màu,
giá 140\$.

NHẠC DỄ

Sẽ bán, tại Sài-gòn : nhà sách **XUÂN.THU**
đường Tự-Do và nhà sách **VĂN-NGHỆ**
số 51 đường Phạm-Ngũ-Lão.
tại các tỉnh : xin hỏi các tiệm sách lớn.